

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HOÀNG THỊ THU HUYỀN

**TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP
Ở VÙNG TÂY NAM BỘ**

**Chuyên ngành: Kinh tế Phát triển
Mã số: 62.31.01.05**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1.PGS.TS. Nguyễn Văn Ngãi**
- 2.PGS.TS. Lê Thanh Sang**

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU	6
1.1. Nghiên cứu nước ngoài về đất đai và tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp.....	6
1.2. Nghiên cứu trong nước về tích tụ ruộng đất và các vấn đề liên quan	9
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN VỀ TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VÙNG TÂY NAM BỘ.....	21
2.1. Một số quan điểm về tích tụ ruộng đất và các vấn đề liên quan	21
2.2. Các lý thuyết liên quan đến tích tụ ruộng đất	23
2.3. Mô hình đánh giá tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp Tây Nam Bộ	31
2.4. Mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ	34
2.5. Khung phân tích Tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ.....	40
2.6. Cơ sở dữ liệu và công cụ phân tích dữ liệu.....	41
2.7. Kinh nghiệm tích tụ ruộng đất ở một số nước trên thế giới	45
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG, TÁC ĐỘNG CỦA TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VÙNG TÂY NAM BỘ.....	52
3.1. Thực trạng tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ	52
3.2. Tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp và đời sống kinh tế xã hội nông thôn Tây Nam Bộ	92
3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ	111
CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP VỀ TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VÙNG TÂY NAM BỘ.....	128
4.1. Quan điểm của Đảng và chính sách của nhà nước về phát triển nông nghiệp nông thôn và tích tụ ruộng đất	128
4.2. Bối cảnh hội nhập quốc tế	131
4.3. Quan điểm đề xuất giải pháp	132
4.4. Đề xuất giải pháp về tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ	133
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	148
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	152
PHỤ LỤC	162

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations)
BTB&DHMT	: Bắc trung bộ duyên hải miền trung
CNH,HDH	: Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa
ĐBSCL	: Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	: Đồng bằng sông Hồng
ĐNB	: Đông Nam Bộ
FAO	: Tổ chức nông nghiệp và lương thực (Food and Agriculture Organization)
FTA	: Hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreement)
NNPTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NTB	: Nam trung bộ
TD&MNPB	: Trung du và miền núi phía bắc
TN	: Tây Nguyên
TNB	: Tây Nam Bộ
TPP	: Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
VHLSS	Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (Vietnam Household Living Standards Survey)
WB	: Ngân hàng thế giới (World Bank)
WTO	: Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization)
XNCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

		Trang
Bảng 3.1	Biến động sử dụng đất nông nghiệp 2006, 2011	59
Bảng 3.2	Tình hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp 2006, 2011	60
Bảng 3.3	Cơ cấu đất nông nghiệp theo đối tượng sử dụng năm 2011	60
Bảng 3.4	Thu nhập, chi tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng Tây Nam Bộ và chỉ số giá cả 2002-2012	62
Bảng 3.5	Một số chỉ tiêu văn hóa vùng Tây Nam Bộ 2006, 2011	63
Bảng 3.6	Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nhóm thu nhập vùng Tây Nam Bộ 2002-2012	63
Bảng 3.7	Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng năm 2011	64
Bảng 3.8	Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng 2008-2010	65
Bảng 3.9	Tỷ lệ xã có trẻ em suy dinh dưỡng và bệnh trẻ em 2008-2012	67
Bảng 3.10	Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường chia theo vùng 2008-2012	67
Bảng 3.11	Cơ cấu hộ nông nghiệp theo quy mô đất sản xuất 2006, 2011	71
Bảng 3.12	Nguồn gốc các mảnh đất trồng cây hàng năm 2008	73
Bảng 3.13	Cơ cấu hộ theo quy mô đất trồng cây hàng năm 2004, 2012	76
Bảng 3.14	Vốn tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn 2006, 2011	80
Bảng 3.15	Tỷ lệ hộ tham gia thị trường thuê đất trồng cây hàng năm 2004-2012	82
Bảng 3.16	Số trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất có đến 01/7/2011	85
Bảng 3.17	Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2011 phân theo lĩnh vực sản xuất và vùng	86
Bảng 3.18	Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trong 12 tháng qua (từ 01/7/2010-30/6/2011) phân theo vùng	88
Bảng 3.19	Kết quả hồi quy Mô hình NĂNG SUẤT (MH1A1)	94
Bảng 3.20	Kết quả hồi quy Mô hình THU NHẬP (MH1B1)	95
Bảng 3.21	Kết quả hồi quy Mô hình NĂNG SUẤT (MH1A2)	96

Bảng 3.22	Kết quả hồi quy Mô hình THU NHẬP (MH1B2)	97
Bảng 3.23	Diện tích đất trung bình của các hộ gia đình có sở hữu đất trồng cây hàng năm phân theo 5 nhóm	103
Bảng 3.24	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn không đất	104
Bảng 3.25	Cơ cấu diện tích đất của các hộ gia đình sở hữu đất nông nghiệp phân theo 5 nhóm thu nhập	106
Bảng 3.26	Diện tích đất trung bình của các hộ gia đình sở hữu đất trồng cây hàng năm phân theo 5 nhóm thu nhập	108
Bảng 3.27	Kết quả hồi quy Mô hình THAY ĐỔI QUY MÔ RUỘNG ĐẤT (MH2A)	112
Bảng 3.28	Kết quả hồi quy Mô hình TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT (MH2B)	113

DANH MỤC CÁC HÌNH VÀ BIỂU ĐỒ

		Trang
Hình 2.1	Khung sinh kế bền vững	28
Hình 2.2	Đường cong Lorenz	29
Hình 2.3	Khung phân tích Tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ	41
Biểu đồ 3.1	Hệ số GNI thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nhóm thu nhập vùng Tây Nam Bộ	64
Biểu đồ 3.2	Tỷ lệ hộ sản xuất lúa có quy mô từ 2 ha chia theo vùng 2011	72
Biểu đồ 3.3	Tỷ lệ đất trồng cây hàng năm có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vùng Tây Nam Bộ 2004-2010	74
Biểu đồ 3.4	Diện tích đất trồng lúa bình quân 1 hộ sử dụng vùng Tây Nam Bộ năm 2006, 2011	75
Biểu đồ 3.5	Diện tích đất bình quân 1 trang trại sử dụng chia theo vùng năm 2006, 2011	87

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Kể từ sau “Đổi mới” năm 1986, nhất là từ sau Nghị quyết 10 của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa VI năm 1988 (còn gọi là khoán 10), nông nghiệp Việt Nam đã có một bước đột phá mới. Hộ nông dân được thừa nhận là một đơn vị kinh tế tự chủ, có quyền bình đẳng với các thành phần kinh tế khác trước pháp luật, đất đai được giao ổn định và lâu dài. Cùng với nhiều chính sách tiếp theo, nông nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể, từ một nước thiếu lương thực đã trở thành một quốc gia xuất khẩu gạo thứ hai thế giới.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tăng trưởng nông nghiệp đang có xu hướng chậm lại và tăng trưởng của khu vực nông lâm nghiệp thủy sản luôn thấp hơn tăng trưởng kinh tế chung. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, năm 2009, kinh tế cả nước tăng trưởng 5,3% (giảm 2,6%), riêng nông lâm nghiệp thủy sản tăng trưởng chỉ còn 1,8% (giảm 3,2%) so với giai đoạn 2000-2008¹. Đến giai đoạn 2010-2014 tăng trưởng nông nghiệp có tăng trưởng trở lại, nhưng so với mức tăng trưởng chung và so với các khu vực khác thì tăng trưởng nông nghiệp vẫn thấp hơn khá nhiều (tăng trưởng nông nghiệp trung bình giai đoạn 2010-2014 là 3,22%, trong khi tăng trưởng chung là 5,86%²). Mặt khác, nông nghiệp nước ta hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào nông hộ với diện tích sản xuất bình quân khá nhỏ, đây là một trong những rào cản cho sự phát triển.

Nông nghiệp là một lĩnh vực sản xuất mang tính chất đặc thù (tư liệu sản xuất quan trọng nhất và không thể thiếu là đất đai). Bất cứ một chính sách nào liên quan đến đất đai đều có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển nông nghiệp và đời sống của người nông dân. Do đó, động lực mới cho phát triển nông nghiệp sẽ liên quan đến đất đai, và vì thế tích tụ ruộng đất là một vấn đề cần được quan tâm hiện nay.

Tây Nam Bộ (Đồng bằng sông Cửu Long), một vùng đất được coi là vựa lúa, trái cây và thủy hải sản của cả nước. Dù được thiên nhiên ưu đãi nhưng kinh tế nông nghiệp và đời sống người nông dân Tây Nam Bộ vẫn còn nhiều khó khăn. Năm

¹ Tính toán theo Niên giám Thống kê 2010

² Tính toán theo Niên giám Thống kê 2014

2013, tỷ lệ hộ nghèo của vùng là 9,2% (dù đã giảm từ 39,6% năm 1998), tuy nhiên đây vẫn là tỷ lệ khá cao và cao hơn rất nhiều so với vùng Đồng bằng sông Hồng nơi cũng có điều kiện tự nhiên phù hợp với phát triển nông nghiệp (Niên giám thống kê 2013). Sản xuất nông nghiệp Tây Nam Bộ tuy có quy mô lớn nhất nước nhưng vẫn đa phần là nhỏ lẻ, manh mún, hiệu quả sản xuất thấp. Để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp và đời sống của người nông dân thì việc sản xuất trên quy mô lớn với trình độ chuyên môn hóa cao phải được đặt ra mà tích tụ ruộng đất là một trong những điều kiện quan trọng.

Tuy nhiên, cho đến nay tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ vẫn chưa được nhiều nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện. Trong khi đó tích tụ ruộng đất là một hiện tượng kinh tế có tác động xã hội mạnh mẽ đang diễn ra cùng với quá trình phát triển của Tây Nam Bộ và đã được chấp nhận bởi chính sách của nhà nước trong thời gian gần đây.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc nghiên cứu về tích tụ ruộng đất ở Tây Nam Bộ là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay và đó cũng chính là chủ đề nghiên cứu được tác giả lựa chọn làm đề tài luận án tiến sĩ. Như vậy, luận án sẽ không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận trong việc xác định cơ sở khoa học cho các vấn đề liên quan đến tích tụ ruộng đất mà còn có ý nghĩa thực tiễn rất lớn trong việc tìm ra những động lực mới xuất phát từ khía cạnh đất đai cho sự phát triển nông nghiệp Tây Nam Bộ. Kết quả của đề tài còn có thể đóng góp vào việc hoạch định chính sách đất đai nông nghiệp cả nước.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là đánh giá thực trạng và tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất và đời sống kinh tế xã hội nông thôn Tây Nam Bộ, đồng thời chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất nhằm đề xuất các giải pháp thúc đẩy tích tụ ruộng đất vùng Tây Nam Bộ và giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh từ quá trình này.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và thực tiễn về tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp.

- Phân tích chính sách đất đai, thực trạng sử dụng đất đai và tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ.

- Phân tích tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp và đời sống kinh tế xã hội nông thôn Tây Nam Bộ.

- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất vùng Tây Nam Bộ.

- Đề xuất giải pháp về tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ (thực trạng tích tụ ruộng đất, tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp và đời sống kinh tế xã hội nông thôn và những nhân tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất)

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nội dung: Luận án chủ yếu tập trung nghiên cứu vấn đề tích tụ ruộng ở cấp độ hộ gia đình với ruộng đất canh tác lúa. Bên cạnh đó, luận án cũng phân tích một số nội dung liên quan đến các chủ thể tích tụ ruộng đất khác ngoài hộ gia đình và một số nông sản khác ngoài lúa.

Phạm vi không gian: Địa bàn nghiên cứu gồm toàn bộ 13 tỉnh thuộc vùng Tây Nam Bộ đối với các tài liệu thứ cấp. Nghiên cứu thực địa – Khảo sát định tính được tiến hành tại tỉnh Long An-Vùng lõi của Đồng Tháp Mười, là một trong số ba tỉnh có năng suất và sản lượng lúa cao nhất vùng Tây Nam Bộ. Khảo sát được tiến hành ở ba huyện là Vĩnh Hưng, thị xã Kiến Tường và huyện Đức Hòa.

Phạm vi thời gian: Đối với phân tích định tính, luận án chủ yếu thực hiện trong giai đoạn từ năm 1993 đến nay dựa trên các tài liệu thứ cấp và cuộc khảo sát thực địa năm 2013 của tác giả. Đối với phân tích định lượng, luận án chủ yếu sử dụng số liệu của Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam từ năm 2004 đến năm 2012 và dữ liệu Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2006, 2011.

4. Phương pháp nghiên cứu

Hướng tiếp cận của luận án là kết hợp tiếp cận kinh tế học (hướng tiếp cận chủ yếu) và xã hội học (hướng tiếp cận bổ sung) để thấy được cả hai khía cạnh kinh tế và xã hội của tích tụ ruộng đất.

Trên cơ sở hướng tiếp cận này, đề tài sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng.

4.1. Phương pháp nghiên cứu định lượng

- Luận án sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp với phương pháp tổng hợp, so sánh nhằm phân tích, làm rõ thực trạng tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ.

- Luận án sử dụng phương pháp phân tích hồi quy mô hình kinh tế lượng nhằm xác định tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp và những yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ.

4.2. Phương pháp nghiên cứu định tính

Luận án sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu đối với hộ gia đình và cán bộ địa phương tại địa bàn nghiên cứu nhằm phát hiện thêm các tác động của tích tụ ruộng đất đến sản xuất và đời sống, các nhân tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất, nguyên nhân của vấn đề, những vướng mắc của quá trình tích tụ ruộng đất, cũng như nhiều khía cạnh khác mà nghiên cứu định lượng chưa phản ánh hết được. Bằng phương pháp chọn mẫu có chủ đích và thuận tiện, cuộc khảo sát định tính phỏng vấn sâu được tiến hành tại tỉnh Long An, trong đó ba huyện thị mang tính đại diện được chọn mẫu phỏng vấn là huyện Đức Hòa, huyện Vĩnh Hưng và thị xã Kiến Tường với 24 cuộc phỏng vấn hộ gia đình, 02 cuộc phỏng vấn nhóm và 16 cuộc phỏng vấn cán bộ địa phương từ cấp xã đến cấp tỉnh.

5. Những đóng góp của luận án

Thứ nhất, luận án đã hệ thống hóa lại cơ sở lý thuyết và thực tiễn về tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp.

Thứ hai, với tiếp cận nghiên cứu từ góc độ kinh tế, luận án đã đánh giá tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy tích tụ ruộng đất đã tác động tích cực đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp trên cả hai tiêu chí năng suất và thu nhập.

Thứ ba, với tiếp cận nghiên cứu từ góc độ xã hội, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra tích tụ ruộng đất tác động đến đời sống kinh tế xã hội nông thôn Tây Nam Bộ ở nhiều khía cạnh. Bên cạnh việc góp phần cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống, thậm chí làm giàu cho hộ gia đình có tích tụ thì tích tụ ruộng đất cũng là một trong

các yếu tố góp phần tạo ra sự chênh lệch giàu nghèo, làm mất đi sinh kế truyền thống của một bộ phận người dân nông thôn.

Thứ tư, trên cơ sở vận dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng và phương pháp nghiên cứu định tính, luận án đã xác định được tám nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất Tây Nam Bộ, bao gồm: (i) Đặc điểm nhân khẩu học hộ gia đình ; (ii) Nguồn lực sản xuất hộ gia đình; (iii) Sinh kế hộ gia đình; (iv) Các điều kiện về sinh thái; (v) Cơ sở hạ tầng; (vi) Chính sách; (vii) Thị trường ruộng đất và nông sản Tây Nam Bộ; (viii) Tập quán, lối sống cư dân Tây Nam Bộ.

Thứ năm, căn cứ vào quan điểm của Đảng và chính sách của nhà nước về chính sách tích tụ ruộng đất, bối cảnh hội nhập quốc tế, những tác động của tích tụ ruộng đất đến sản xuất và đời sống kinh tế xã hội nông thôn và các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất Tây Nam Bộ, luận án đã đề xuất hai nhóm giải pháp, bao gồm: (i) Nhóm giải pháp thúc đẩy tích tụ ruộng đất; (ii) Nhóm giải pháp đối với các vấn đề xã hội liên quan đến tích tụ ruộng đất.

6. Kết cấu của luận án

MỞ ĐẦU

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và thực tiễn về tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ

Chương 3: Thực trạng, tác động của tích tụ ruộng đất và các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ

Chương 4: Giải pháp về tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Để làm cơ sở cho việc nghiên cứu, chương này tổng quan các nghiên cứu đi trước trên thế giới về chủ đề đất đai và tích tụ ruộng đất trên các khía cạnh như quyền sở hữu và quyền sử dụng đất, thị trường đất đai, quy mô đất đai và hiệu quả sản xuất, sự phân hóa ở nông thôn từ tích tụ đất đai. Ở Việt Nam, tích tụ ruộng đất cũng là chủ đề nổi lên trong khoảng thời gian 20 năm trở lại đây, có khá nhiều các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước nghiên cứu các vấn đề liên quan đến ruộng đất và tích tụ ruộng đất ở Việt Nam nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng, đây cũng là nội dung được tổng quan trong chương này.

1.1. Nghiên cứu nước ngoài về đất đai và tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp

1.1.1. Quyền về đất đai

Quyền về đất đai được đề cập chủ yếu trong các nghiên cứu gồm quyền sử hữu và quyền sử dụng. Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản. Quyền sử dụng là quyền của chủ sở hữu khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản và chỉ là một trong ba quyền của chủ sở hữu.

Trong nông nghiệp, quyền về đất đai là một trong những yếu tố để hộ gia đình quyết định sẽ đầu tư như thế nào (dài hạn hay ngắn hạn, nhiều hay ít) cho sản xuất, nhất là khi quyền sở hữu và sử dụng tách rời nhau.

Quyền sở hữu đất đai trên thế giới phổ biến ở hai dạng là sở hữu công cộng và sở hữu tư nhân và tùy vào mỗi quốc gia hay mỗi giai đoạn lịch sử mà hình thức nào là chủ yếu.

De Soto (2000) cho rằng việc xác định rõ ràng quyền sở hữu về tài sản và vốn đầu tư giúp các nền kinh tế phát triển thành công và việc hợp thức hóa quyền sở hữu tài sản của người nông dân sẽ giúp họ thoát khỏi tình trạng luẩn quẩn của đói nghèo.

Kết quả nghiên cứu về nông nghiệp Thái Lan, Indonesia, Philippines và Brazil cũng cho một kết luận tương tự, đó là đảm bảo quyền sở hữu về đất là một yếu tố làm gia tăng nguồn cung tín dụng, từ đó góp phần tăng năng suất. Ngoài ra

đầu tư vào đất cũng tăng khi mà thời hạn sử dụng đất được đảm bảo chắc chắn (Feder, 2002).

Tuy nhiên, theo Deininger (2003), hiện nay chưa có bằng chứng thực tiễn để chứng minh chế độ sở hữu nào chiếm hoàn toàn ưu thế trên thế giới. Ở nhiều nước phát triển, sở hữu tư nhân về đất đai nhưng nhà nước vẫn có những quy định để hạn chế một số quyền của người sở hữu và vẫn có thể can thiệp hoặc thu hồi đất vì mục tiêu môi trường hay phục vụ lợi ích cộng đồng. Trong khi đó ở một số nước, đất đai thuộc sở hữu công cộng nhưng quyền sử dụng đất lại được quy định rất rộng rãi không khác bao nhiêu so với quyền sở hữu bị hạn chế.

Do đó, có thể thấy rằng hình thức sở hữu công cộng hay tư nhân không quan trọng bằng việc đảm bảo cho người sở hữu (hay sử dụng) có quyền nhất định và có cơ sở về mặt luật pháp về quyền của mình để họ cảm thấy yên tâm đầu tư sản xuất.

1.1.2. Quy mô ruộng đất và hiệu quả sản xuất

Khi xem xét 8 nghiên cứu khác nhau có sử dụng hàm sản xuất với phương pháp hồi quy tương quan giữa hiệu quả sản xuất và các yếu tố liên quan (phương pháp hồi quy OLS-ordinal least square và PCR -principal components regression), Mundlak, Larson và Butzer (1999) cho kết quả là các biến độc lập chủ yếu có ý nghĩa thống kê gồm: cơ sở hạ tầng, máy móc, thiết bị, thủy lợi, cây trồng và vật nuôi, trình độ học vấn chủ hộ, đất, trình độ kỹ thuật, lao động, nghiên cứu, phân bón.

Ngân hàng thế giới (2008) cũng chỉ ra năng suất trên một diện tích đất phân bổ theo mùa có thể cao hơn ở các nông trại lớn so với các tiểu nông. Nguyên nhân do thị trường bảo hiểm và tín dụng không hoàn thiện cản trở các tiểu nông áp dụng kỹ thuật sản xuất cần nhiều vốn hay các sản phẩm có giá trị cao.

Tuy nhiên, theo một số nghiên cứu khác thì hiệu suất không đổi theo quy mô. Key and Roberts (2007) ước lượng hàm sản xuất nông nghiệp dựa trên số liệu của các nước đang phát triển đã cho thấy hiệu suất không đổi theo quy mô là phổ biến. Nghiên cứu của Carter (1984), Benjamin và Brandt (2002) còn chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa quy mô ruộng đất và năng suất, tức là sản lượng trung bình sẽ giảm khi quy mô đất tăng. Nguyên nhân của tình trạng này là do yếu tố chất lượng đất không được quan sát trong quá trình ước lượng. Cùng quan điểm, Ellis (1993) cũng cho rằng tập trung ruộng đất sẽ dẫn đến năng suất đất giảm. Lý do là với quy

mô nhỏ người nông dân sẽ cố gắng sử dụng đất một cách tối ưu, tiết kiệm chi phí nên có hiệu quả cao hơn. Trong khi đó, các trang trại lớn cần có nguồn tín dụng và nguồn cung cấp đầu vào lớn hơn, việc quản lý và giám sát khó khăn hơn do đó hiệu quả sẽ thấp hơn. Như vậy việc phân phối nguồn lực sẽ không hiệu quả vì nhiều nước đang phát triển nguồn lực đất đai và vốn khan hiếm trong khi lao động lại dồi dào.

Như vậy tích tụ ruộng đất để có quy mô lớn có thể là giải pháp cho tăng trưởng nông nghiệp nhưng không phải là giải pháp duy nhất. Và khi quy mô đất đai lớn hơn thì một bộ phận lao động sẽ phải rút khỏi khu vực nông nghiệp. Họ sẽ đi đâu, làm gì? Và các vấn đề xã hội nảy sinh ra sao? Đó là vấn đề cần giải quyết song song với việc tích tụ đất đai cho sản xuất lớn.

1.1.3. Thị trường đất đai

Một trong những điều kiện để thúc đẩy tích tụ ruộng đất là thị trường đất đai. Trên lý thuyết thì khi xác định rõ ràng quyền sở hữu đất sẽ làm cho thị trường đất đai phát triển. Tuy nhiên, qua nghiên cứu về sự phát triển của thị trường đất ở các nước đang phát triển, Deininger (2003) đã khẳng định rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tác dụng tương tự như quyền sở hữu. Do đó nếu là quyền sử dụng thì thời gian sử dụng phải đảm bảo cho người nông dân dám đầu tư dài hạn. Thị trường đất đai bao gồm cả thị trường chuyển nhượng và thị trường cho thuê. Ở một số quốc gia quyền sở hữu và sử dụng đất tách rời nhau và không có sở hữu tư nhân về đất, do đó trong trường hợp này thị trường cho thuê đóng một vai trò quan trọng.

Nghiên cứu ở Trung Quốc cho thấy cho thuê đất đã làm thay đổi cơ cấu nghề nghiệp ở khu vực nông thôn, thu nhập cho cả người thuê và cho thuê đều tăng. Chính sự phát triển của thị trường cho thuê đất đã thúc đẩy tích tụ và tập trung ruộng đất và phát triển các vùng chuyên canh mang tính thương mại cao từ đó tăng năng suất và cải thiện thu nhập (Benjamin và Brand, 2002).

Nhưng tồn tại một vấn đề là nếu việc sử dụng đất không được đảm bảo hoặc cản trở cho việc thuê đất đai, các giao dịch cho thuê đất sẽ không được thực hiện đầy đủ. Nghiên cứu của Deininger và Jin (2005), Platteau (2002) và Otsuka (2001) cũng có kết luận tương tự khi sở hữu đất không được đảm bảo thì xu hướng thuê đất giảm và hạn chế các giao dịch. Hơn thế nữa, thời hạn sử dụng đất không chắc chắn đã ngăn cản đầu tư, chuyển giao đất, quản lý nguồn lực.

Rõ ràng là thị trường đất đai, nhất là thị trường cho thuê đất góp phần thúc đẩy tích tụ ruộng đất, tăng năng suất và tăng thu nhập cho hộ gia đình. Nhưng việc đảm bảo quyền về đất đai ở nhiều quốc gia đang phát triển chưa thực sự tạo động lực cho thị trường đất đai đang phát triển.

1.1.4. Tích tụ ruộng đất và phân hóa ở nông thôn

Deininger và Squire (1996) trong nghiên cứu về phân phối thu nhập ở các nước đang phát triển đã phát hiện ra rằng, khoảng cách thu nhập đang ngày một gia tăng giữa nông thôn và thành thị và ở ngay trong khu vực nông thôn. Kết quả cho thấy, khu vực Châu Mỹ La tinh có hệ số Gini cao nhất và phản ánh mức độ bất bình đẳng về thu nhập là lớn nhất. Một trong những lý do là ảnh hưởng của việc phân bổ đất và ngày càng có nhiều người bị mất đất.

Việc đuổi người sử dụng đất hay thay đổi mục đích sử dụng đất trước khi có cơ sở pháp lý đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất, hoặc cho phép sung công đất đang được sử dụng làm cho những người sử dụng đất trở nên nghèo khó hơn (Binswanger, Deininger and Feder, 1993).

Như vậy, những nghiên cứu về đất đai trong nông nghiệp và các vấn đề liên quan ở trên cho thấy:

Thứ nhất là xác lập quyền sở hữu và sử dụng đất đai đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định đầu tư sản xuất của nông dân. Vấn đề không nằm ở hình thức sở hữu mà ở chỗ thực chất người dân có quyền như thế nào và thời hạn bao lâu với đất đai của mình.

Thứ hai là tích tụ ruộng đất để có quy mô lớn có thể là giải pháp cho tăng trưởng nông nghiệp.

Thứ ba là quá trình tích tụ ruộng đất phải gắn với phát triển thị trường đất đai và giải quyết những vấn đề xã hội nảy sinh như sự bất bình đẳng thu nhập, mất đất, nghèo khó, thất nghiệp...

1.2. Các nghiên cứu trong nước về tích tụ ruộng đất và các vấn đề liên quan

1.2.1. Nghiên cứu của các tổ chức và cá nhân nước ngoài

Với các tổ chức và cá nhân nước ngoài, thì “thời kỳ chuyển đổi” ở Việt Nam được quan tâm nghiên cứu khá nhiều trong đó có vấn đề về đất đai.

Trong nghiên cứu một số vấn đề về đất đai nông nghiệp trong thời kỳ chuyển đổi ở nông thôn Việt Nam, dựa trên bộ dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam, Martin Ravallion và Dominique van de Walle (2008) đã chỉ ra tình trạng không có đất nông nghiệp có xu hướng gia tăng trong số các hộ nghèo ở Việt Nam giai đoạn sau cải cách. Tuy nhiên, đây lại là một nhân tố tích cực thúc đẩy quá trình giảm nghèo tại Việt Nam nói chung do nhiều hộ nắm bắt được cơ hội mới hoặc làm thuê được trả công. Song nghiên cứu cũng nhận định rằng vẫn có một số đối tượng bị thiệt thòi trong số các hộ gia đình không có đất và có tình trạng phân biệt giai tầng ở đồng bằng sông Cửu Long.

Deininger và Jin (2003) trong nghiên cứu về thị trường bán đất và cho thuê đất ở nông thôn Việt Nam cho thấy:

Thứ nhất, thị trường cho thuê và bán quyền sử dụng đất có tác dụng tích cực đến năng suất và cơ hội tiếp cận thêm đất của các hộ gia đình. Cùng với những bằng chứng cho thấy thị trường này cho phép các nhà sản xuất nhỏ bắt đầu tiếp cận với đất nhiều hơn, nghĩa là rào cản ngăn chặn tiếp cận đất đai là tương đối thấp. Việc phân phối quyền sở hữu đất tương đối bình đẳng và sự phát triển của các cơ hội việc làm phi nông nghiệp dường như là nền tảng cho kết quả này.

Thứ hai, sự phát triển của lĩnh vực phi nông nghiệp thực sự là nhân tố chính trong sự phát triển của thị trường cho thuê đất. Nó không chỉ là một lý do chính để các hộ gia đình tham gia vào thị trường cho thuê đất mà sự gia tăng các cơ hội như vậy còn có thể giải thích cho sự phát triển của thị trường thuê đất trong vòng 5 năm (từ dưới 4% năm 1993 đến khoảng 16% năm 1998).

Thứ ba, chính sách của chính phủ có tác động quan trọng đến thị trường đất đai ít nhất ở hai khía cạnh: (1) Biến quan trọng trong hầu hết các phép định lượng là biến "đảm bảo về quyền sở hữu". Điều này ủng hộ cho giả thuyết rằng cung cấp quyền sở hữu rõ ràng, khả thi và lâu dài, ngay cả khi nó chưa đầy đủ, thì nó vẫn là một điều kiện tiên quyết cho hoạt động cho thuê và chuyển nhượng quyền sử dụng đất; (2) Tiếp cận tín dụng là rất quan trọng để ngăn chặn việc bán đất do cùng cực khi phải đối diện với những cú sốc.

Năm 2005, Deininger và Jin tiếp tục nghiên cứu về Việt Nam do được thúc đẩy bởi một thực tế là nhiều nước đang áp dụng rất nhiều biện pháp sâu rộng để đưa ra các quyền tư nhân về đất đai, nhưng nhiều hạn chế vẫn còn tồn tại. Những hạn chế này xuất phát từ nỗi lo sự phát triển của thị trường đất đai sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tính hiệu quả và công bằng - mặc dù những bằng chứng thực tiễn về hiện tượng này là khá hạn chế. Phân tích thực trạng Việt Nam đưa đến những kết luận sau:

Có sự tương đồng và khác biệt giữa thị trường bán và cho thuê quyền sử dụng đất, cũng như tác động của chi phí giao dịch - đây là vấn đề mà nhà nghiên cứu cũng như nhà hoạch định chính sách quan tâm;

Tác động tích cực về tính công bằng và hiệu quả của thị trường đất đai là phù hợp với kết quả của những nghiên cứu khác. Nó cho thấy rằng đối với nền kinh tế đang chuyển đổi sẽ làm tăng phạm vi phân bổ nguồn lực và phúc lợi của hộ. Cả hai thị trường bán và cho thuê đều có xu hướng tăng năng suất bằng cách phân bổ lại nguồn lực sản xuất một cách hiệu quả hơn;

Những cú sốc không có bảo hiểm có thể là lý do của việc bán đất cho thấy rằng các mạng lưới đảm bảo an toàn có thể giảm các tác động không mong muốn của việc bán đất không tự nguyện. Nó có hiệu quả hơn các biện pháp hành chính;

Tầm quan trọng của các biện pháp đảm bảo quyền đối với đất đai là một yếu tố quan trọng quyết định sự sẵn sàng tham gia của người dân khi thị trường đất xuất hiện. Đảm bảo quyền sở hữu và sử dụng, đồng thời, cung cấp khả năng tiếp cận các thị trường khác có thể là sự thích hợp nhằm thúc đẩy tăng trưởng và đa dạng hóa ở khu vực nông thôn hơn là sự tổn kém và cuối cùng thường là nỗ lực vô ích để áp đặt các hạn chế cho hoạt động của thị trường đất đai.

Dựa vào kết quả các nghiên cứu trước đó và các giai đoạn đã triển khai của dự án ACIAR (Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Ôx-trây-li-a), Marsh và MacAulay (2001) khi xem xét cải cách ruộng đất và sự phát triển của nền nông nghiệp thương mại hóa tại Việt Nam đưa ra một số nhận định: Còn nhiều hạn chế liên quan đến chuyển nhượng đất đai như tính không minh bạch của thủ tục, tạo điều kiện gia tăng tranh chấp và tham nhũng; Bán và trao đổi quyền sử dụng đất bị đánh thuế do đó hạn chế hợp nhất ruộng đất; Hạn chế trong việc sử dụng quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp; Chỉ cải cách ruộng đất là chưa đủ để phát triển nông

nghiệp; Năng suất lao động có liên quan đến quy mô nông trại nhưng năng suất đất thì không; Đầu tư lớn cho cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi) khiến nông hộ sản xuất nhỏ khó đa dạng hóa sang các loại cây trồng có giá trị cao hơn; Năng suất cao hơn ở các lĩnh vực tiếp cận thị trường tốt hơn; Giữa tăng trưởng với bình đẳng có trở lực cho việc tập trung, tích tụ ruộng đất; Vấn đề chủ sở hữu đối với người di cư, xuất hiện nhiều tranh chấp; Người nông dân quy mô nhỏ không thể tăng quy mô đất ngay cả trong thị trường đất đai hoàn hảo; Nguy cơ bị mất đất bởi việc sử dụng đất làm tài sản thế chấp khi không có thị trường bảo hiểm đầy đủ.

Tiếp tục nghiên cứu về sự thay đổi quy mô trang trại và sử dụng đất trong quá trình cải cách ruộng đất ở Việt Nam, Marsh và MacAulay (2001), thông qua điều tra trực tiếp 400 hộ tại 16 xã trên 4 tỉnh: Hà Tây, Yên Bái; Bình Dương, Cần Thơ năm 2001 (mỗi tỉnh 2 huyện), bằng phương pháp chọn mẫu phân tầng đối với hộ đa dạng nông nghiệp nhưng chủ yếu là trồng lúa, kết quả cho thấy:

Về nguồn cung và nắm giữ đất: Có rất ít bằng chứng về đổi đất trong nông nghiệp, mặc dù được nhà nước khuyến khích nhưng hoạt động này có thể thấy là không mong muốn và có rủi ro. Tuy nhiên, kết quả cho thấy hoạt động thuê mướn, mua bán đất diễn ra nhiều hơn. Có thể là từ việc cầm cố (người bán không thể mua lại do chênh lệch giá vàng) hoặc bán đấu giá;

Về mức độ chuyển giao quyền sử dụng đất: Tồn tại những giao dịch bất hợp pháp do chi phí của việc đăng ký quyền sử dụng đất, tốn nhiều thời gian cho những quy định, thủ tục rắc rối; Cơ hội việc làm phi nông nghiệp và hỗ trợ tài chính là động lực của hoạt động chuyển giao quyền sử dụng đất;

Về hiện tượng mất dần đất: Do bị thu hồi hay tịch thu tài sản khi đem thế chấp vay tiền cho chi phí khám chữa bệnh mà không có khả năng chi trả.

Nhìn chung các tổ chức và cá nhân nước ngoài trong các nghiên cứu quan tâm nhiều đến việc xác định quyền sở hữu và quyền sử dụng đất đai trong nông nghiệp nói riêng và đất đai nói chung, việc hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng, mua bán, thuê mướn đất đai, những trở lực của việc tập trung và tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp và những nguyên nhân hệ lụy của tình trạng mất đất của một số hộ nông dân.

1.2.2. Nghiên cứu của các tổ chức và cá nhân trong nước

Những nghiên cứu của các tổ chức và cá nhân trong nước (bao gồm cả các nghiên cứu hợp tác với các tổ chức nước ngoài) trước và trong thời gian gần đây cũng đề cập tới khá nhiều vấn đề liên quan đến chủ đề ruộng đất và tích tụ ruộng đất, từ những vấn đề tổng thể bao quát, toàn diện tới những trường hợp và vấn đề cụ thể.

Trong cuốn sách “Vấn đề ruộng đất ở Việt Nam”, Lâm Quang Huyền (2007) đã đề cập đến hai nội dung chính là cách mạng ruộng đất Việt Nam và vấn đề sử dụng ruộng đất phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong nội dung thứ nhất, tác giả đã có sự phân tích và nhận định về chính sách ruộng đất từ đổi mới đến nay và cho rằng đất đai không thể mãi mãi nằm trong tay sử dụng của từng hộ gia đình, mặc dầu gia đình đó là nông dân. Ruộng đất dần dần được tích tụ tập trung nhiều hơn vào một số hộ nông dân tạo ra sinh lợi từ đất cao nhất, làm ra nhiều hàng hóa nông sản nhất. Nhiều người nông dân sẽ phải có nghề mới không còn là nông dân. Quá trình này diễn ra khó khăn, phức tạp đối với một nước như nước ta vốn đại bộ phận nhân dân còn sinh sống nhờ nghề nông, cần phải có đất canh tác. Nhưng dẫu khó khăn phức tạp đến mấy thì quy luật vận động khách quan của xã hội vẫn không thể ngăn cản được.

Đặng Kim Sơn (2009) trong nghiên cứu về một số vấn đề phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam đã đề cập tương đối toàn diện về các vấn đề liên quan đến đất đai nông nghiệp, trong đó vấn đề tích tụ tập trung ruộng đất được thảo luận khá nhiều. Nghiên cứu đã kết hợp nhiều hướng tiếp cận và phương pháp phân tích trên cơ sở dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004, 2006, Tổng điều tra nông nghiệp và nông thôn năm 2006 và một số nghiên cứu điển hình trên cả nước. Vấn đề tích tụ ruộng đất đã được nghiên cứu trên cơ sở lý luận của các lý thuyết đất đai, các nghiên cứu quốc tế và cơ sở thực tiễn của các nước và Việt Nam. Nghiên cứu này cũng đưa ra một số mô hình nghiên cứu định lượng nhưng chỉ tập trung vào sản xuất lúa, cụ thể: Về mô hình hiệu quả sản xuất, ở đây lấy năng suất lúa làm thước đo đại diện và kết quả các yếu tố tác động đến hiệu quả sản xuất gồm: diện tích đất, số giờ lao động, chi phí sản xuất, chỉ số simson (về độ phân mảnh đất đai, phản ánh mức độ tích tụ hay manh mún đất đai), số năm đi học của chủ hộ và tuổi của chủ hộ; Về mô hình xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tập trung và tích tụ

ruộng đất, nghiên cứu sử dụng chỉ số simson làm yếu tố đại diện cho tập trung và tích tụ ruộng đất, các yếu tố ảnh hưởng bao gồm: Thu nhập phi nông nghiệp của hộ; Thu nhập từ cây hàng năm; Tỷ lệ đất trồng cây hàng năm có sổ đỏ; Diện tích đất đi thuê và cho thuê của hộ; Tuổi của chủ hộ; Giới tính của chủ hộ; Số năm đi học của chủ hộ; Thành phần dân tộc của chủ hộ; Quy mô hộ; Giá trị tài sản cố định của hộ.

Kết luận đáng lưu ý của nghiên cứu này là:

Thứ nhất, quy mô đất đai nhìn chung có tương thuận với năng suất và sản lượng lúa cũng như năng suất lao động. Mối tương quan này đặc biệt bền vững và nhất quán ở đồng bằng sông Cửu Long trong khi ở đồng bằng Bắc Bộ có sự tương quan giữa sản lượng với quy mô đất đai nhưng không có sự tương quan giữa năng suất và quy mô đất đai;

Thứ hai, hiện nay sự tích tụ và tập trung đất dưới tác động của thị trường đất đai đang hình thành, trong đó tích tụ đất đai phổ biến vẫn ở đồng bằng sông Cửu Long, ở đồng bằng sông Hồng diễn ra rất chậm. Tuy nhiên, tập trung tích tụ ruộng đất với quy mô lớn không phải yếu tố duy nhất đảm bảo nâng cao hiệu quả trong sử dụng đất nông nghiệp;

Thứ ba, tích tụ ruộng đất được thực hiện chủ yếu dưới hai hình thức là chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thuê đất để sản xuất. Hoạt động của thị trường đất đai ở nông thôn còn rất khiêm tốn và đóng góp rất ít vào tích tụ đất đai do tỷ lệ hộ tham gia thị trường thuê mướn và mua bán đất đai chưa cao;

Thứ tư, diện tích đất của nhóm hộ giàu có xu hướng tăng trong khi diện tích đất của hộ gia đình thuộc nhóm nghèo có xu hướng giảm. Và xu hướng gia tăng tình trạng bất bình đẳng về đất đai ở khu vực nông thôn, đặc biệt là các tỉnh phía Nam đang dẫn đến tình trạng phân hóa ngày một sâu rộng ở khu vực này. Cụ thể là hộ gia đình càng tích tụ được nhiều đất thì thu nhập càng cao. Tuy nhiên, giới hạn cho tăng quy mô diện tích của hộ phải từ trên 0,6 ha mới đảm bảo khả năng tăng thu nhập khi diện tích đất canh tác tăng;

Thứ năm, các yếu tố tác động đến tích tụ ruộng đất chủ yếu là những yếu tố liên quan đến thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp, tỷ lệ đất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các biến liên quan đến sự khác biệt vùng.

Nhằm phân tích chính sách đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, góp phần cung cấp khuyến nghị để sửa đổi Luật đất đai, IPSARD -Trung tâm tư vấn chính sách nông nghiệp thuộc Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (2009) đã đưa đến một số kết luận về ruộng đất Việt Nam, đó là: Hoạt động mua bán để tích tụ ruộng đất chủ yếu diễn ra trước năm 2000; Tình trạng đóng băng ruộng đất do rất nhiều lao động nhất là ở Đồng bằng Sông Hồng và các tỉnh phía bắc khi đã rời bỏ hoạt động nông nghiệp, chuyển sang phi nông nghiệp và di cư đi các nơi khác hoặc vào thành phố làm ăn nhưng họ không chuyển nhượng lại đất đó cho người khác; Với trình độ công nghệ hiện tại, hầu như không có sự khác biệt về hiệu quả sản xuất giữa các quy mô; Để tăng quy mô diện tích canh tác đất bình quân một hộ gia đình, nhiều lao động sẽ phải giải phóng khỏi khu vực nông nghiệp.

Cũng về chủ đề chính sách đất đai, ACIAR - Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Ôx-trây-lia và Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội (2007) nghiên cứu ảnh hưởng của một số phương án chính sách chủ yếu đến lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam đã có một số kết luận đối với những vấn đề liên quan đến tích tụ ruộng đất:

Một là, số mảnh ruộng của một hộ tăng lên có ảnh hưởng ngược chiều đối với năng suất cây trồng. Ngoài ra, nó còn làm tăng chi phí sử dụng lao động gia đình và các chi phí bằng tiền khác. Tuy nhiên, manh mún đất đai là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao mức độ đa dạng hoá cây trồng;

Hai là, thông tin về thị trường giao dịch đất đai còn hạn chế nên thị trường đất đai hoạt động chưa có hiệu quả. Mà thị trường đất đai hoạt động không có hiệu quả sẽ có ảnh hưởng không tốt đến việc phân bổ lại đất đai ở cả khu vực nông thôn và thành thị;

Ba là, đất đai không phải là yếu tố duy nhất quyết định sự đói nghèo. Những hộ nghèo cần được giúp đỡ nâng cao kỹ năng và khả năng tiếp cận với tín dụng và thị trường. Như vậy, họ có thể sử dụng đất đai và lao động tốt hơn;

Bốn là, khi tiền công lao động tăng lên thì hộ sẽ có xu hướng cho thuê đất nhiều hơn bởi vì lợi nhuận từ sản xuất nông nghiệp sẽ trở lên tương đối thấp hơn thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp. Nếu giá tiền công và cơ hội tìm kiếm

việc làm phi nông nghiệp tăng lên đáng kể thì một số nông dân có thể cho thuê hết đất hoặc rời bỏ nông nghiệp.

Một nghiên cứu cũng đáng chú ý khác là của Bùi Quang Dũng (2011). Từ kết quả của cuộc điều tra nông dân 2010 tiến hành tại 2 tỉnh Đồng bằng sông Hồng là Thái Bình và Hải Dương và 2 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long là An Giang và Hậu Giang, tác giả đã có những nhận định về sự khác nhau đối với vấn đề ruộng đất ở hai vùng. Tình trạng manh mún đất đai ở các tỉnh phía bắc nghiêm trọng hơn nhiều so với các tỉnh phía nam, trong khi hoạt động mua bán, thuê mượn đất đai ở các tỉnh phía nam lại diễn ra thường xuyên, sôi động hơn rất nhiều so với các tỉnh phía bắc. Có tới hơn 34% số hộ có đất ở Đồng bằng sông Cửu Long là do mua lại của hộ khác, còn ở Đồng bằng sông Hồng thì chưa đầy 1%. Ở Đồng bằng sông Cửu Long có những hộ nông dân nắm giữ diện tích đất lớn nhờ tích tụ ruộng đất từ nhiều nguồn.

Đông Nam Bộ cũng có một số đặc điểm tương tự Tây Nam Bộ về đặc điểm tự nhiên cũng như quá trình tích tụ ruộng đất và các vấn đề liên qua đến quá trình này. Nguyễn Văn Ngãi và Lê Thanh Loan (2008) trong nghiên cứu “Cơ sở phát triển Nông thôn theo Vùng của vùng Đông Nam Bộ” đã chỉ ra một trong những rào cản trong phát triển nông nghiệp chính là hình thức sản xuất nông hộ nhỏ lẻ với quy mô sản xuất nhỏ.

Cùng trên phạm vi cả nước, Vũ Tuấn Anh (2013) có một nghiên cứu sâu sắc và toàn diện về “Vấn đề đất đai và sở hữu đất đai trong phát triển ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020”. Mặc dù không trực tiếp nghiên cứu về tích tụ ruộng đất nhưng sở hữu đất đai lại liên quan mật thiết tới vấn đề này. Tác giả đã tổng quan tình hình sở hữu và quản lý đất đai trên thế giới cũng như đánh giá tình hình sở hữu, sử dụng và quản lý đất đai ở Việt Nam. Đặc biệt, nghiên cứu đã đề xuất việc đổi mới nhận thức lý luận về đất đai trong phát triển và điều chỉnh chính sách quản lý nhà nước đối với đất đai. Trong đề xuất này, với ruộng đất của người nông dân, tác giả khẳng định việc giao ruộng đất lâu dài và ổn định cho nông dân là điều cần thiết và cần xóa bỏ hạn điền và thay bằng các công cụ kinh tế điều tiết sự chiếm hữu ruộng đất. Đây cũng là một trong những cơ sở cho hoạt động tích tụ ruộng đất phát triển trong thời gian sắp tới.

Riêng ở Đồng bằng sông Cửu Long, cũng có một số nghiên cứu về mối liên hệ giữa quy mô đất và hiệu quả sản xuất hoặc thu nhập, về những vấn đề xã hội nảy sinh từ tích tụ và tập trung ruộng đất.

Lê Cảnh Dũng (2010) trong nghiên cứu về tích tụ đất đai và hiệu quả kinh tế theo quy mô đất đai ở ĐBSCL (trường hợp nghiên cứu ở tỉnh An Giang), khi so sánh ba nhóm hộ có quy mô đất dưới 3 ha, 3 - 6 ha, và trên 6 ha cho thấy nhóm hộ có quy mô đất đai lớn hơn thì chi phí trên 1 ha thấp hơn và sự khác biệt này là khá rõ ràng giữa nhóm hộ dưới 3 ha và trên 3 ha, nhưng thu nhập/ha thì không khác biệt đáng kể.

Lê Thị Thiên Hương (2008) tiến hành nghiên cứu các trang trại trồng lúa ở An Giang đưa ra ba kết luận về tính kinh tế theo qui mô: (1) Những trang trại có diện tích càng lớn thì vốn đầu tư trung bình/ha đất sản xuất càng giảm; (2) Thông qua phân tích mối quan hệ giữa chi phí và thu nhập cho thấy những trang trại ở nhóm quy mô sản xuất từ 5-6 ha thì có hiệu quả nhất.

Lê Thanh Sang (2008), trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu cấp bộ, “Những vấn đề cơ bản trong sự phát triển vùng Tây Nam Bộ” của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ (2008), đã tiến hành khảo sát thực địa về cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam Bộ với 900 hộ gia đình được khảo sát. Một trong số những vấn đề nghiên cứu là tình trạng chuyển dịch đất nông nghiệp và kết quả khảo sát cho thấy:

Quá trình chuyển dịch đất nông nghiệp ở Tây Nam Bộ trong những năm gần đây có xu hướng chuyển từ các nhóm hộ ít đất sang các nhóm hộ có nhiều đất hơn nhưng tương đối chậm. Ngay cả với các trang trại hiện nay, mức vốn đầu tư, giá trị sản phẩm dịch vụ tạo ra, và thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp vẫn còn khá khiêm tốn. Như vậy, vấn đề không nằm ở chỗ tập trung ruộng đất quá mức và tạo ra thu nhập quá cao ở nhóm hộ này mà cần phải chuyển một cách chủ động các nhóm hộ ít đất và mất đất sang các hoạt động khác không sử dụng đất nông nghiệp;

Quá trình chuyển dịch là tất yếu về mặt kinh tế nhưng mức độ tổn thương về mặt xã hội nhiều hay ít là tùy thuộc vào sự chủ động, tích cực của các bên có liên quan, kể cả người dân, nhưng trước hết và quan trọng nhất là các chính sách vĩ mô của chính phủ. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đào tạo nghề và tạo việc làm sẽ giúp quá

trình chuyển đổi nghề nghiệp diễn ra một cách suôn sẻ thay vì kết quả của sự bản cùng hóa của những nông dân bị giảm và mất đất.

Dựa vào khảo sát 300 hộ gia đình tại 6 xã thuộc 3 tỉnh Tây Nam Bộ trong đề tài “Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020”, Trần Hữu Quang (2013) cho rằng vẫn tồn tại một nền kinh tế tiểu nông nhưng có nhu cầu khuyến khích trang sản xuất, thể hiện ở việc số hộ khá giả mua và thuê thêm ruộng đất để canh tác. Bên cạnh đó bất bình đẳng trong việc sở hữu ruộng có liên quan trực tiếp đến bất bình đẳng trong thu nhập. Nhóm hộ khá giả nhất trong mẫu điều tra sở hữu ruộng đất bình quân một nhân khẩu chỉ cao gấp 4,4 lần so với nhóm hộ nghèo nhất nhưng mức thu nhập bình quân cao hơn tới 9,6 lần. Về tâm thức đối với ruộng đất thì đại đa số trong mẫu điều tra (83%) đều đồng ý với ý kiến cho rằng dù khó khăn đến đâu, gia đình cũng phải giữ lấy ruộng đất. Với vấn đề sinh kế, nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng ở Nam bộ, ruộng đất tuy không còn là nhân tố quyết định đối với sinh kế, nhưng lẽ tất nhiên vẫn là một nhân tố quan trọng đối với hoạt động kinh tế nông nghiệp của nông hộ. Trả lời cho câu hỏi “Giả sử trường hợp có được một món tiền tương đối lớn, ông/bà nghĩ sẽ ưu tiên dùng vào việc gì?” câu trả lời được nhiều người chọn nhất là “mua thêm ruộng đất”, chiếm 46% trong tổng số mẫu điều tra.

Cũng với chủ đề liên quan đến sinh kế, nghiên cứu về việc nông dân không có đất sản xuất trong thời kỳ đổi mới trường hợp xã Ô Lâm, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, Trần Thị Thu Nguyệt (2008) chỉ ra thực tế là những hộ nông dân không đất sản xuất thường là những hộ nghèo đói, rơi vào vòng luẩn quẩn là không có đất – không có cơ hội được vay tín dụng – không phát triển được.

Trần Thế Như Hiệp (2009) khi phân tích ảnh hưởng của quy mô đất đai và chính sách hạn điền đến sinh kế nông hộ ở huyện Thoại Sơn tỉnh An Giang cho kết quả là: (1) Các hộ có đất để sản xuất nông nghiệp có cuộc sống tốt hơn hộ không có đất. Có 61,2% hộ trả lời "có dư để dành" phần lớn thuộc nhóm đất nhiều và đất trung bình, chỉ có một số ít thuộc nhóm đất ít. Số hộ tự đánh giá là "vừa đủ ăn" chủ yếu thuộc nhóm nhóm đất trung bình và hộ cho rằng "không đủ chi phí sinh hoạt" tập trung chủ yếu ở nhóm đất ít. Như vậy, quy mô đất đai có ảnh hưởng đến đời sống người dân nông dân và có những đóng góp quan trọng cho sinh kế của khu vực

này. (2) Chất lượng cuộc sống của hộ sau khi bán đất có sự thay đổi, cụ thể: Đối với những hộ bán đất để nuôi con ăn học, đầu tư nghề nghiệp cho con cái, đầu tư cho việc chuyển đổi nghề hoặc bán đất để mua đất ở vùng khác thì cuộc sống thay đổi tốt hơn. Trong khi đó, những hộ bán đất cho các mục đích giải quyết khó khăn tiêu dùng, khám chữa bệnh... hiện tại họ không còn đất sản xuất và cũng không có vốn thì cuộc sống thay đổi kém hơn. Đa số hộ bán đất có nhu cầu hỗ trợ sinh kế liên quan đến vốn tín dụng để làm nghề phi nông nghiệp và kiến nghị được đào tạo nghề để họ có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm hơn.

Qua nghiên cứu đi trước của các tổ chức cá nhân nước ngoài và trong nước, trên địa bàn cả nước và vùng Tây Nam Bộ, có thể kết luận mấy vấn đề sau đây:

Một là, với quy mô ruộng đất trung bình của hộ gia đình lớn nhất so với cả nước, hiện tượng tích tụ ruộng đất ở Tây Nam Bộ cũng phổ biến và mạnh mẽ nhất.

Hai là, quy mô đất đai nhìn chung có tương quan thuận với năng suất và sản lượng lúa cũng như năng suất lao động. Mặc dù trong một số trường hợp cho thấy không có sự khác biệt về hiệu quả sản xuất ở các quy mô đất khác nhau nhưng đối với đồng bằng sông Cửu Long thì mối tương quan này thể hiện khá nhất quán.

Ba là, những yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất rất đa dạng. Có những yếu tố xuất phát từ phía hộ gia đình như thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp, tỷ lệ đất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những yếu tố thuộc về chính sách như vấn đề quyền sử hữu và sử dụng đất đai, hạn điền, chính sách tín dụng. Ngoài ra sự phát triển của thị trường mua bán chuyển nhượng cho thuê đất đai cũng ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ và khả năng tích tụ ruộng đất.

Bốn là, việc xác định rõ ràng quyền sở hữu, quyền sử dụng và sự phát triển của thị trường đất đai là động lực cho quá trình tích tụ đất đai.

Năm là, việc ruộng đất dần tập trung vào các đối tượng có năng lực sản xuất quá trình tất yếu và hình thức sản xuất nông hộ nhỏ lẻ với quy mô sản xuất nhỏ có thể là một trong những rào cản trong phát triển nông nghiệp.

Sáu là, các vấn đề xã hội nảy sinh do tình trạng đất đai tập trung vào một số hộ gia đình và sự mất đất của một số khác là khá phức tạp. Sự bất bình đẳng thu nhập nảy sinh từ sự bất bình đẳng về sở hữu đất đai. Ngoài việc tự nguyện chuyển nhượng hay cho thuê đất vì không có khả năng sản xuất hay có việc làm phi nông

nghiệp cho thu nhập cao hơn thì những cú “sốc” trong đời sống là một trong số nguyên nhân của tình trạng mất đất. Tạo cơ hội công ăn việc làm cho những người không có đất ở nông thôn là bài toán chính sách cần giải quyết nếu muốn thúc đẩy quá trình tích tụ tập trung đất đai.

Nhìn chung, chưa có một nghiên cứu riêng về tích tụ ruộng đất nói chung và ở vùng Tây Nam Bộ nói riêng. Các nghiên cứu ngoài nước thường chỉ tập trung vào một hoặc vài khía cạnh liên quan đến tích tụ ruộng đất như quyền sở hữu, sử dụng đất, thị trường đất đai, quy mô và hiệu quả sử dụng ruộng đất hay một số vấn đề về phân hóa ở nông thôn do tích tụ ruộng đất. Các nghiên cứu trong nước đa số tập trung nghiên cứu trên phạm vi cả nước và bao quát rất nhiều nội dung về đất đai nhằm tư vấn chính sách. Một số nghiên cứu khác chỉ tập trung phân tích sâu một số vấn đề về đất đai như sở hữu, quản lý, thị trường, chính sách... Cũng có những nghiên cứu về tích tụ ruộng đất nhưng lại gắn liền tích tụ và tập trung trong phân tích và đề xuất giải pháp. Riêng ở vùng Tây Nam Bộ, cũng có các nghiên cứu trên phạm vi vùng đề cập đến tích tụ ruộng đất nhưng lại không phải là nội dung chính, còn các nghiên cứu sâu hơn về tích tụ ruộng đất thì chỉ trên phạm vi một tỉnh. Từ đó cho thấy sự rất cần thiết có những nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn về tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ để từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của nông nghiệp nông thôn cả nước và của riêng vùng Tây Nam Bộ.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN VỀ TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VÙNG TÂY NAM BỘ

Chương 2 trình bày một số quan điểm về tích tụ ruộng đất và các lý thuyết liên quan đến chủ đề đất đai và tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp, đồng thời xây dựng mô hình hồi quy về tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ. Từ đó thiết lập khung phân tích và xác định cơ sở dữ liệu của nghiên cứu. Kinh nghiệm tích tụ ruộng đất của một số nước trên thế giới, một trong những cơ sở thực tiễn cho tích tụ ruộng đất cũng được trình bày trong chương này.

2.1. Một số quan điểm về tích tụ ruộng đất và các vấn đề liên quan

Theo lý luận về sản xuất tư bản của C.Mác (Chu Văn Cáp – Trần Bình Trọng, 2002), quá trình qui mô tư bản tăng lên được thực hiện bằng hai phương thức là tích tụ tư bản và tập trung tư bản. Hai phương thức này có liên quan chặt chẽ với nhau, tạo điều kiện và thúc đẩy nhau.

Tích tụ tư bản là tập trung vốn đủ lớn vào một đơn vị kinh doanh dưới nhiều hình thức khác nhau để có thể đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới trang thiết bị kỹ thuật, áp dụng công nghệ cao trong sản xuất và quản lý và tận dụng lợi thế kinh tế theo qui mô. Tích tụ ruộng đất có thể coi là một dạng tích tụ tư bản dưới hình thức hiện vật trong nông nghiệp.

Vũ Trọng Khải (2008) cho rằng tích tụ là quá trình tích tụ tư bản với đất đai là tư liệu sản xuất chính để mở rộng sản xuất và phát huy được lợi thế kinh tế theo quy mô. Hoạt động tích tụ ruộng đất được thực hiện trên thị trường đất đai. Để có đất đai đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, nhà đầu tư có thể mua quyền sở hữu hay thuê quyền sử dụng đất theo nguyên tắc "thuận mua, vừa bán" hoặc thuê lại đất và trả địa tô cho người cho thuê đất. Như vậy, tích tụ ruộng đất gắn liền trực tiếp tới thị trường đất, khác với dồn điền đổi thửa. Dồn điền đổi thửa chỉ có tác dụng mở rộng qui mô của một thửa đất, và giảm số thửa đất của nông hộ, khiến họ quản lý sản xuất thuận lợi và có hiệu quả cao hơn, mà không làm tăng qui mô ruộng đất của nông hộ.

Tuy nhiên, Thịnh, L.Đ (2008) lại cho rằng tích tụ ruộng đất là việc làm tăng tổng diện tích trên một đơn vị sản xuất.

Nhìn chung có nhiều cách tiếp cận và quan điểm khác nhau liên quan đến tích tụ nhưng tất cả đều có những điểm chung là: i) Tích tụ ruộng đất sẽ khắc phục được tình trạng manh mún đất đai khi tăng quy mô diện tích canh tác của hộ gia đình; ii) Hoạt động tích tụ không thể tách rời với thị trường đất đai mà cụ thể bao gồm thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thị trường thuê đất; iii) Tích tụ và tập trung đất cùng với dồn điền đổi thửa đều nhằm mục đích giảm manh mún, nhưng tích tụ ruộng đất gắn trực tiếp đến sự phân tầng về diện tích đất và mức sống ở khu vực nông thôn.

Đặc trưng của tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp khác với tích tụ tư bản trong công nghiệp. Do ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được và có giới hạn, mặt khác do đặc điểm sản xuất mang tính sinh học, vì thế trong khi tích tụ tư bản trong công nghiệp gần như là không giới hạn, hình thành nên những tập đoàn kinh tế ngày một lớn hơn trên phạm vi toàn cầu, tận dụng tối đa lợi thế kinh tế theo quy mô, thì trong nông nghiệp, lợi thế kinh tế theo quy mô bị hạn chế.

Điều kiện để tích tụ ruộng đất chủ yếu liên quan đến hành lang pháp lý và hoạt động của thị trường đất đai.

Hình thức liên kết, hợp tác giữa các chủ thể sở hữu để hình thành nên quy mô canh tác lớn hơn mà không làm thay đổi tình trạng sở hữu không được xem là tích tụ ruộng đất.

Trong đề tài này thì tích tụ ruộng đất (land accumulation) được hiểu là sự tăng quy mô ruộng đất của một đơn vị sản xuất (nông hộ) theo thời gian. Theo quy định của luật đất đai 2003 và luật đất đai hiện hành 2013, hạn điền là 3 ha đối với đất trồng cây hàng năm, thì hộ canh tác lúa được coi là có tích tụ ruộng đất nếu có diện tích đất lúa tăng lên đến trên 3 ha ở thời điểm khảo sát hiện tại so với thời điểm khảo sát trước.

Tích tụ ruộng đất ở cấp độ nông hộ bao gồm các hành vi khai hoang, thừa kế, mua, thuê, nhận cầm cố để tạo ra quy mô ruộng đất lớn hơn phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp.

Hành vi làm tăng tuyệt đối về mặt số lượng ruộng đất để canh tác là hành vi tích tụ. Khác với hành vi đầu cơ, lúc này việc mua, bán, thuê, cho thuê ruộng đất là để thu lợi nhuận từ chênh lệch giá.

Ngoài ra, trong đề tài khi đề cập đến những vấn đề liên quan đến đất đai ở Việt Nam thì cụm từ “mua bán” ruộng đất được dùng chỉ việc “chuyển nhượng quyền sử dụng đất” và quyền “sở hữu đất đai” đôi khi được dùng thay quyền “sử dụng đất đai” theo luật đất đai hiện hành của Việt Nam.

2.2. Các lý thuyết liên quan đến tích tụ ruộng đất

2.2.1. Các lý thuyết kinh tế

Ricardo (1817) đã chỉ ra quy luật lợi tức giảm dần trong nông nghiệp do đất đai là yếu tố sản xuất cố định. Theo Ricardo, để tăng quy mô sản xuất cần phải sử dụng đất đai ngày càng xấu hơn, dẫn đến chi phí sản xuất ngày một gia tăng. Những dự báo về giới hạn của tăng trưởng nông nghiệp của Ricardo và cách giải quyết lao động dư thừa ở khu vực nông thôn của nhiều nhà kinh tế cổ điển khác đã không thấy được vai trò của khoa học công nghệ tạo ra cuộc cách mạng về năng suất trong nông nghiệp. Tuy nhiên, nó cũng cho thấy được tầm quan trọng trong việc duy trì ổn định quỹ đất sản xuất nông nghiệp nếu như muốn duy trì mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp và đảm bảo an ninh lương thực (Đình Phi Hồ, 2006).

Theo Todaro (1990) thì phát triển nông nghiệp trải qua ba giai đoạn tuần tự từ thấp đến cao, đó là từ nền nông nghiệp tự cấp tự túc sang giai đoạn chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá và tiến tới nền nông nghiệp hiện đại. Ở giai đoạn tự cấp tự túc, phần lớn các sản phẩm sản xuất ra được tiêu dùng nội bộ trong khu vực nông nghiệp; sản phẩm chưa đa dạng, chủ yếu là các loại cây lương thực và một số con vật nuôi truyền thống; công cụ sản xuất thô sơ, phương pháp sản xuất truyền thống giản đơn, chủ yếu là độc canh; đất, lao động là những yếu tố sản xuất chủ yếu, đầu tư vốn còn thấp do đó xu hướng lợi nhuận giảm dần được thể hiện rõ khi sản xuất mở rộng trên diện tích đất không màu mỡ. Giai đoạn chuyển dịch cơ cấu theo hướng đa dạng hoá, từ sản xuất tự cấp tự túc sang chuyên môn hoá. Đặc trưng cơ bản của giai đoạn này là cơ cấu cây trồng, vật nuôi phát triển theo hướng hỗn hợp và đa dạng, thay thế cho hình thức canh tác độc canh trước kia; sử dụng giống mới kết hợp với phân bón hoá học và tưới tiêu làm tăng năng suất nông

nghiệp; sản lượng lương thực tăng đồng thời tiết kiệm được diện tích đất sản xuất và sản xuất hướng tới thị trường. Giai đoạn phát triển cao nhất của nông nghiệp đó là một nền nông nghiệp hiện đại. Đặc trưng cơ bản trong giai đoạn này là trong các trang trại được chuyên môn hoá, sản xuất được cung ứng hoàn toàn cho thị trường và lợi nhuận thương mại là mục tiêu của người sản xuất; yếu tố vốn và công nghệ trở thành các yếu tố quyết định đối với việc tăng sản lượng nông nghiệp; dựa vào lợi thế về quy mô, áp dụng tối đa công nghệ mới, hướng vào sản xuất một vài loại sản phẩm chuyên biệt (Đình Phi Hồ, 2008).

Đi vào những vấn đề cụ thể hơn liên quan đến năng suất, hiệu quả của sản xuất nông nghiệp thì Lý thuyết lợi thế theo quy mô - Economies of scale (David Beg, 2005) vẫn được áp dụng vào sản xuất nông nghiệp mặc dù xuất phát của lý thuyết này không phải từ nông nghiệp. Lý thuyết lợi thế theo quy mô ám chỉ những lợi thế về chi phí mà một xí nghiệp có được nhờ vào việc mở rộng quy mô sản xuất. Có những yếu tố mà khi mở rộng quy mô sản xuất thì chi phí bình quân theo đơn vị giảm xuống, trong khi quy mô đầu ra được tăng lên.

Trong nông nghiệp, với quy mô diện tích đất đai lớn hơn, hộ nông dân dễ dàng áp dụng cơ giới hoá, thủy lợi hoá cũng như việc tổ chức sản xuất hàng hoá có lợi thế hơn rất nhiều với các hộ nông dân có diện tích đất đai nhỏ lẻ, manh mún. Tuy nhiên, do ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được của nông nghiệp và do đặc điểm sản xuất mang tính sinh học nên lợi thế kinh tế theo quy mô trong nông nghiệp bị hạn chế hơn trong công nghiệp.

Lý thuyết sản xuất nông nghiệp cũng đề cập tới các vấn đề của lý thuyết sản xuất nói chung như: các nguồn lực sản xuất, quy luật sinh lợi, năng suất biên, lợi nhuận biên, tối đa hóa lợi nhuận, tối thiểu hóa chi phí, tỷ lệ biên thay thế sản xuất, thị trường, giá cả nông sản...

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm rất riêng biệt. Theo Mundlak (2000) nguồn lực sản xuất nông nghiệp bao gồm nguồn lực tài nguyên, môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học, trong đó ruộng đất là yếu tố đặc biệt quan trọng, nó vừa là đối tượng lao động vừa là tư liệu lao động chưa thể thay thế được trong sản xuất nông nghiệp. Lao động nông nghiệp có tính thời vụ và chất lượng lao động nông nghiệp thường thấp hơn các ngành công nghiệp và dịch vụ. Vốn đầu tư

trong nông nghiệp cũng mang tính thời điểm, tốc độ thu hồi vốn chậm và có tính rủi ro cao. Phát triển công nghệ sinh học là trung tâm của khoa học công nghệ trong nông nghiệp, nó tạo ra giống phù hợp, giảm nguy cơ sâu bệnh, tham gia chế biến nông phẩm...

Hiệu quả kinh tế trong nông nghiệp không đơn thuần là lợi nhuận mà nó còn phải đạt hiệu quả phân phối và hiệu quả kỹ thuật. Chính vì vậy khi lựa chọn kỹ thuật mới hay một mô hình sản xuất cần phải tính đến năng suất đồng thời phải xem xét những thuận lợi hay khó khăn khi áp dụng kỹ thuật mới và đầu ra của sản phẩm như thế nào. Đặc biệt sản xuất nông nghiệp thường sử dụng lao động gia đình hay dùng một số sản phẩm đầu vào tự sản xuất được (như con giống, cây giống...) do đó khi tính chi phí sản xuất phải tính hết các chi phí này bằng với giá thuê lao động hay mua sản phẩm ở thị trường địa phương.

Về hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp thì kinh tế hộ gia đình và kinh tế trang trại là hai loại hình tổ chức sản xuất phổ biến trên thế giới.

Kinh tế hộ gia đình nông dân

Kinh tế hộ gia đình nông dân (nông hộ) là đơn vị sản xuất và tiêu dùng của kinh tế nông thôn, dựa chủ yếu vào lao động gia đình để khai thác đất đai và các yếu tố sản xuất khác nhằm thu về thu nhập thuần cao nhất.

Theo Mendola (2007), có ba nhóm mô hình nông hộ chính đã và đang được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu: (1) nhóm mô hình sơ kỳ chỉ bao gồm sản xuất (mô hình tối đa hóa lợi nhuận); (2) nhóm mô hình nông hộ tân cổ điển hỗn hợp sản xuất và tiêu dùng (mô hình tối đa hóa lợi ích); (3) nhóm mô hình nông hộ sợ rủi ro.

(1). Nhóm mô hình nông hộ tối đa hóa lợi nhuận. Nhóm mô hình này coi các hộ như những doanh nghiệp nhỏ, quyết định phân bổ nguồn lực của họ theo tín hiệu thị trường như giá của các nguyên liệu đầu vào, giá sản phẩm, giá thuê đất và giá nhân công... Tuy nhiên, nó thường bị phê phán là chưa làm rõ được khía cạnh đặc thù của các hộ là hành vi tự sản tự tiêu. Điều này sẽ được mô hình thứ hai khắc phục.

(2). Nhóm mô hình nông hộ tối đa hóa lợi ích. Điểm khác biệt chính và cũng là đóng góp quan trọng của nhóm mô hình này là các hộ vừa đóng vai trò người tiêu dùng vừa đóng vai trò doanh nghiệp. Để làm được điều này, người ta giả định các hộ tối đa hóa lợi ích, thay vì tối đa hóa lợi nhuận. Các hộ gia đình được coi là tiêu

dùng ba loại hàng hóa: sản phẩm tự làm ra, sản phẩm mua trên thị trường và sự nhàn hạ, nghỉ ngơi. Như vậy, có ít nhất hai ràng buộc đối với hộ, đó là tổng ngân sách (cả ở dạng tiền mặt và hiện vật) và tổng quỹ thời gian (gồm cả nghỉ ngơi và làm việc). Các hộ tối đa hóa hàm lợi ích căn cứ vào việc thỏa mãn ba loại hàng tiêu dùng nêu trên.

(3). Nhóm mô hình nông hộ sợ rủi ro. Có nhiều lập luận cho rằng vì các hộ nông dân thường nghèo và chỉ trong điều kiện trên mức sống sót một chút, do đó, họ có khuynh hướng giữ nguyên cách sống và sản xuất để duy trì điều kiện này, thay vì thử áp dụng các phương tiện hay cách thức canh tác mới, những thứ có rủi ro và khiến họ có thể bị đẩy ngay xuống dưới mức sinh tồn. Do đó, ngay cả khi lợi nhuận kỳ vọng của một hoạt động đầu tư có thể lớn hơn lợi nhuận hiện thời, nhưng việc e ngại những hậu quả nặng nề của rủi ro khiến họ không dám chấp nhận đầu tư. Cách tiếp cận này thường được gọi là cách lựa chọn an toàn là trên hết trong môi trường rủi ro. Nhóm mô hình này cũng nhấn mạnh tính rủi ro bất trắc rất cao trong lĩnh vực nông nghiệp, đồng thời đây lại là thị trường bảo hiểm phát triển thấp, nên tác động của rủi ro là rất lớn. Hơn thế nữa, nhiều vấn đề liên quan đến yếu tố tâm lý của người nông dân trong môi trường đặc thù của khu vực nông thôn, được cho là tạo ra những lực cản cho sự thay đổi hay làm chậm hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất.

Các nhóm mô hình căn bản trên, đặc biệt là nhóm (2) và (3), có thể coi là các khung khổ lý thuyết làm nền tảng hữu ích cho các phân tích chi tiết, đi sâu vào các khía cạnh cụ thể của môi trường nông thôn.

Nhìn chung, các mô hình này cho phép lý giải tương đối tốt hành vi tiêu dùng và sản xuất của hộ với những đặc trưng của khu vực nông nghiệp. Tuy nhiên, các mô hình này chưa giải thích được vì sao mức đầu tư ở các hộ nông thôn thường thấp một cách bất thường.

Kinh tế trang trại

Kinh tế trang trại là một hình thức tổ chức kinh doanh trong nông nghiệp phổ biến, được hình thành và phát triển trên nền tảng kinh tế hộ và về cơ bản mang bản chất của kinh tế hộ. Quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại gắn với sự tích tụ tập trung các yếu tố sản xuất kinh doanh (đất đai, lao động, tư liệu sản xuất, vốn, khoa học kỹ thuật) để nâng cao năng lực sản xuất, có năng suất, chất lượng và

hiệu quả cao. Đặc trưng của kinh tế trang trại là người quản lý vẫn chính là chủ hộ (hoặc thành viên của hộ); sử dụng lao động làm thuê nhưng lao động gia đình là trụ cột; có tích tụ tập trung đất nhưng không vượt quá khả năng sử dụng có hiệu quả của trang trại. Mục tiêu tối đa hóa lợi ích hay tối đa hóa lợi nhuận của sản xuất nông nghiệp là tiêu chí cơ bản để phân định trang trại với hộ tiểu nông.

Như vậy những lý thuyết liên quan đến sản xuất nêu trên đều cho rằng quy mô đất đai có tác động tích cực đến năng suất và hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Nhưng những giới hạn của việc tăng quy mô đất cũng được nhắc nhở như một lời cảnh báo cho việc áp dụng vào thực tiễn.

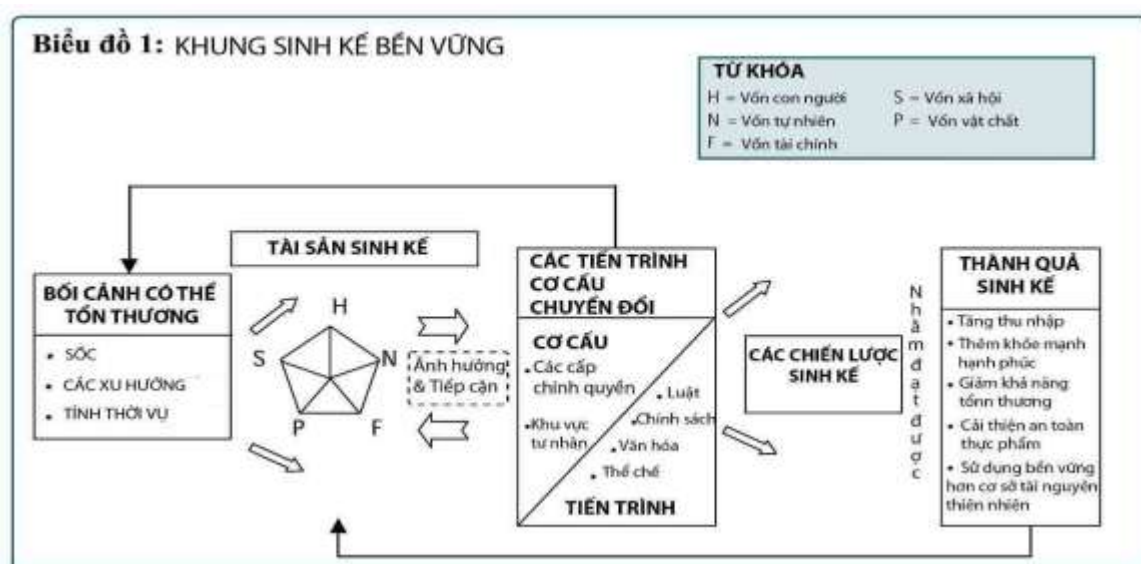
2.2.2. Các lý thuyết xã hội

Nói đến nông nghiệp và nông thôn thì năng suất, hiệu quả của sản xuất không hẳn là mối quan tâm hàng đầu và duy nhất. Đặc điểm của lĩnh vực nông nghiệp rất khác với công nghiệp và dịch vụ. Người nông dân rất dễ bị tổn thương do điều kiện sản xuất phụ thuộc vào nguồn lực tự nhiên (đặc biệt là ruộng đất) và thời tiết. Do đó, việc sở hữu ruộng đất không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn mang ý nghĩa xã hội.

Lý luận về địa tô trong nông nghiệp của C.Mác, ông chỉ ra cơ sở của địa tô phong kiến là quyền sở hữu ruộng đất, biểu hiện quan hệ bóc lột của địa chủ đối với nông dân, là sự cưỡng bức siêu kinh tế của giai cấp địa chủ. Quyền sở hữu ruộng đất là nguyên nhân làm cho lợi nhuận siêu ngạch chuyển hóa thành địa tô lọt vào tay địa chủ. Mác còn nhận định rằng sở hữu ruộng đất khác với các hình thái sở hữu khác ở chỗ ruộng đất đến một trình độ phát triển kinh tế nhất định, sở hữu tư nhân về ruộng đất sẽ trở nên thừa và có hại bởi lẽ khi duy trì quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất và tự do mua bán ruộng đất thì giá cả ruộng đất sẽ không ngừng tăng lên, điều này chỉ có lợi cho địa chủ, cho các ngân hàng địa ốc, còn người trực tiếp canh tác bị thiệt thòi do phải dành một số tiền lớn mua ruộng đất hay nộp địa tô (Vũ Tuấn Anh, 2013). Tuy nhiên, những lý luận của Mác chỉ hoàn toàn đúng trong điều kiện hoàn cảnh của thời điểm lúc bấy giờ. Ngày nay, hầu hết các quốc gia bất kỳ theo chế độ chính trị nào, đều có sự can thiệp của nhà nước, còn gọi là “bàn tay hữu hình” vào nền kinh tế thị trường. Do đó, việc chấp nhận quyền sở hữu ruộng đất khó có thể phát sinh ra kiểu quan hệ bóc lột địa chủ nông dân. Ngược lại, sở hữu ruộng

đất còn có thể là điều kiện, động lực cho người nông dân đầu tư phát triển sản xuất và là điểm tựa về tâm lý, tinh thần cho họ.

Sinh kế của người nông dân hết sức quan trọng khi xem xét về khía cạnh xã hội của vấn đề tích tụ ruộng đất. Khung sinh kế bền vững (sustainable livelihoods framework) của DFID (1999) là một phương pháp tiếp cận toàn diện về các vấn đề phát triển thông qua việc nhấn mạnh đến thảo luận sinh kế của con người. Khái niệm sinh kế (livelihood) có thể được hiểu và sử dụng theo nhiều cách khác nhau. Một định nghĩa được chấp nhận rộng rãi là: sinh kế bao gồm các khả năng, các tài sản (bao gồm cả các nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động cần thiết để kiếm sống. Một sinh kế bền vững khi nó có khả năng ứng phó và phục hồi khi bị tác động hay có thể thúc đẩy các khả năng và tài sản ở cả thời điểm hiện tại và trong tương lai trong khi không làm xói mòn nền tảng nguồn lực tự nhiên. Các tài sản trong khung sinh kế bền vững đảm bảo cho sinh kế gồm: vốn vật chất (physical capital), vốn tài chính (financial capital), vốn xã hội (social capital), vốn con người (human capital) và vốn tự nhiên (natural capital).



Hình 2.1. Khung sinh kế bền vững

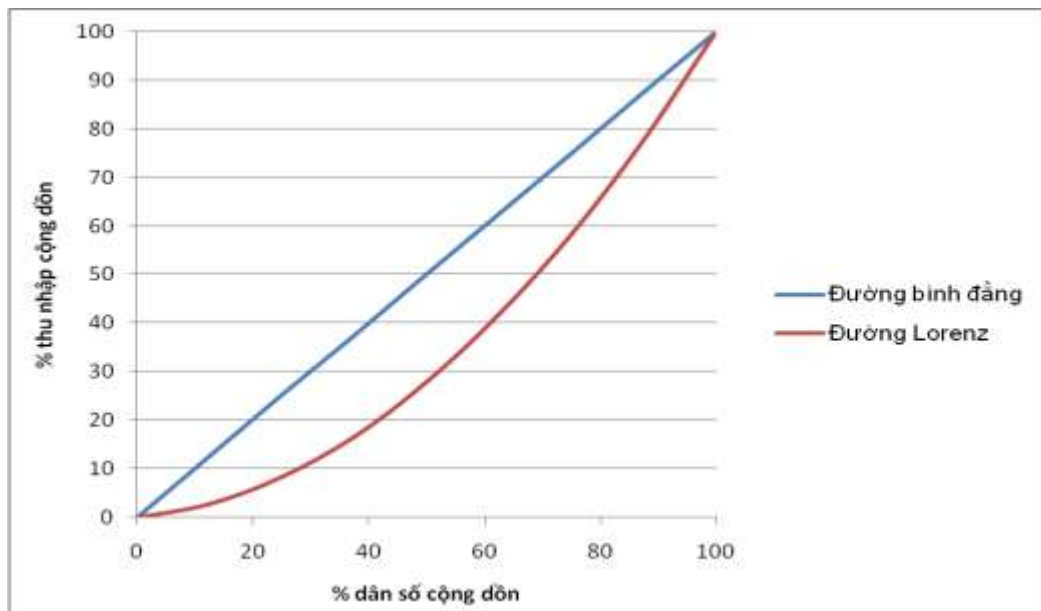
Nguồn: www.ifad.org

Trong khung sinh kế bền vững thì đất đai là một tài sản tự nhiên rất quan trọng đối với sinh kế nông thôn. Quyền sở hữu đất đai đóng một vị trí quan trọng về nhiều mặt và tạo cơ sở để người nông dân tiếp cận các loại tài sản khác và những sự

lựa chọn sinh kế thay thế. Đất đai cũng là một tài sản tự nhiên mà qua đó có thể đạt được các mục tiêu sinh kế khác như bình đẳng giới và sử dụng bền vững các nguồn lực. Ở một số quốc gia, việc thiếu tiếp cận đối với đất đai là một hạn chế lớn đối với sinh kế của nhiều người và những người không có đảm bảo quyền của mình đối với đất đai thì khi diễn ra thu hồi thường bị đền bù một cách không công bằng. Việc mất đi sinh kế dựa vào đất đai không chỉ ảnh hưởng đến thu nhập mà có thể còn ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người nông dân và có thể gây ra những vấn đề xã hội khác.

Ngoài ra, sự bất bình đẳng ở khu vực nông thôn dù không gay gắt như khu vực thành thị nhưng không thể thiếu trong quá trình xem xét những nảy sinh về mặt xã hội của các vấn đề liên quan đến ruộng đất.

Đường cong Lorenz là một loại đồ thị dùng để biểu diễn mức độ bất bình đẳng trong phân phối. Nó được phát triển bởi Max.O.Lorenz từ năm 1905 để thể hiện sự phân phối thu nhập. Đường cong Lorenz là sự biểu diễn bằng hình học của hàm phân bố tích lũy, chỉ ra quan hệ giữa tỷ lệ phần trăm của một giá trị thể hiện qua trục tung với tỷ lệ phần trăm của một giá trị khác thể hiện qua trục hoành.



Hình 2.2. Đường cong Lorenz

Nguồn: <http://vi.wikipedia.org>

Để đo lường một cách chính xác hơn, người ta dùng hệ số Gini. Hệ số này được đo bằng tỷ số giữa phần diện tích nằm giữa đường cong Lorenz và đường bình

đẳng tuyệt đối với phần diện tích nằm dưới đường bình đẳng tuyệt đối. Giá trị của hệ số Gini nằm trong khoảng từ 0 đến 1, giá trị này càng cao thì mức độ bất bình đẳng càng lớn.

Để nghiên cứu mức độ chênh lệch trong phân phối đất đai, người ta thường chia dân số của một khu vực ra làm 10 nhóm, mỗi nhóm có 10% dân số, hoặc chia ra làm 5 nhóm, mỗi nhóm có 20% dân số có diện tích thấp nhất đến diện tích lớn nhất. Biểu đồ về đường cong Lorenz khi đó được xây dựng để biểu diễn tình trạng bất bình đẳng về đất đai.

Trong nông nghiệp tồn tại bất bình đẳng cả về thu nhập và đất đai. Tích tụ ruộng đất dẫn đến phân hóa giai cấp trong nông thôn vì xu hướng tập trung đất trong tay một số người dẫn đến mất cân bằng về thu nhập. Bên cạnh những người bán đất hoặc cho thuê đất vì không có điều kiện sản xuất, có việc làm phi nông nghiệp thì một số người nông dân do hoàn cảnh buộc họ phải thế chấp hoặc bán đất và trở thành người làm thuê hoặc không có việc làm ổn định. Điều này có thể nảy sinh tâm lý tiêu cực trong một bộ phận người dân nông thôn, từ đó dẫn đến hậu quả về mặt xã hội.

Chính vì những vấn đề xã hội nảy sinh trong khu vực nông thôn mà vai trò của nhà nước cần được xem xét. Timmer (1991) khẳng định vai trò của nhà nước là hết sức cần thiết. Nhà nước cung cấp các dịch vụ và hàng hóa công, việc mà thị trường tự do không đảm đương được. Hơn nữa, quá trình chuyển đổi nông thôn và xóa đói giảm nghèo cần nhiều công cụ chính sách, ví dụ chính sách giá, thương mại, tạo ra công ăn việc làm, phát triển nông thôn và trợ giúp lương thực. Các chính sách cung cấp dịch vụ và hàng hóa công này góp phần thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn, tạo ra tính năng động, hiệu quả và đồng thời thực hiện xóa đói giảm nghèo và bảo đảm tính công bằng song song với tăng cường hiệu quả. Phát triển nông thôn cũng đòi hỏi cơ sở hạ tầng và hàng hóa dịch vụ công hỗ trợ và thị trường tốt.

Timmer cũng cho rằng sự can thiệp của chính phủ đối với chính sách đất đai gây ra nhiều tranh cãi. Vấn đề cốt lõi là tùy theo các yếu tố văn hóa, lịch sử, chính trị và kinh tế mà các chính phủ có thể lựa chọn con đường khác nhau giữa tính công bằng hay hiệu quả trong sử dụng đất đai. Nhiều chính phủ ủng hộ việc hình thành các nông trại quy mô nhỏ dựa trên hộ gia đình để bảo đảm tính công bằng về sở hữu hay sử dụng đất đai trong xã hội nông thôn. Một số nghiên cứu cũng chứng minh nông trại quy mô nhỏ vẫn có hiệu quả. Trong khi đó, một số quốc gia lại ủng hộ

việc hình thành các đồn điền nông nghiệp quy mô lớn để tăng hiệu quả sản xuất dựa trên tăng hiệu quả nhờ quy mô và áp dụng công nghệ hiện đại, và chấp nhận tình trạng có nhiều nông dân không đất, tá điền làm thuê cho chủ nông trại lớn.

Tóm lại, các lý thuyết nhìn chung cho rằng sản xuất trên một quy mô đất lớn hơn là kết quả tất yếu của tiến trình phát triển của ngành sản xuất nông nghiệp và hiệu quả sản xuất nông nghiệp có xu hướng tăng lên khi quy mô đất sản xuất tăng lên, trang trại là một mô hình sản xuất dựa theo cơ sở lý thuyết này. Tuy nhiên, do đặc điểm riêng của sản xuất nông nghiệp với điều kiện đất đai là tư liệu sản xuất có giới hạn và phụ thuộc vào thiên nhiên, nên lợi thế theo quy mô trong sản xuất nông nghiệp cũng bị giới hạn. Bản thân hình thức kinh tế hộ gia đình cũng mang lại những lợi ích nhất định cho hộ gia đình nhất là việc tránh được những rủi ro mạo hiểm của việc đầu tư sản xuất lớn. Hơn nữa, đất đai là nguồn vốn quan trọng nhất trong sinh kế của người nông dân, việc sở hữu ruộng đất mang ý nghĩa cả về mặt kinh tế và xã hội. Những bất bình đẳng về đất đai vì thế rất dễ dẫn đến bất bình đẳng về thu nhập. Từ đó các lý thuyết cũng chỉ ra cần có sự can thiệp của chính phủ vào nhiều lĩnh vực liên quan mật thiết đến phát triển khu vực nông thôn trong đó có việc can thiệp bằng chính sách đất đai. Nếu chính phủ ủng hộ việc tích tụ và tập trung đất đai thì phải có chính sách giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh từ đó.

2.3. Mô hình đánh giá tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp Tây Nam Bộ

Xây dựng mô hình

Trong kinh tế, để đánh giá hiệu quả sản xuất người ta thường sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas, là một hàm số biểu thị sự phụ thuộc của sản lượng vào các yếu tố đầu vào: $Y = AL^{\alpha}K^{\beta}$

Trong đó: Y : sản lượng ; L : quy mô lao động; K : quy mô vốn

A : năng suất các yếu tố tổng hợp (công nghệ, thể chế kinh tế và các yếu tố khác ngoài sự đề cập của mô hình)

α và β : độ co giãn của sản lượng theo lao động và theo vốn

Tuy nhiên, ngoài các yếu tố chính là K và L thì còn rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng, do đó hàm Cobb-Douglas được phát triển thành:

$$Y = \beta_0 + X_1^{\beta_1} X_2^{\beta_2} X_3^{\beta_3} \dots X_k^{\beta_k}$$

Từ đó, mô hình tổng quát được biểu diễn như sau :

$$\ln(Y_i) = f(X_k) = \beta_0 + \beta_1 \ln X_1 + \beta_2 \ln X_2 + \beta_3 \ln X_3 + \dots \beta_k \ln X_k$$

Trong đó: $\ln(Y_i)$: là biến phụ thuộc, là sản lượng của đơn vị thứ i

$X_1, X_2, \dots, X_k$: là tập hợp các biến số giải thích (quy mô lao động, quy mô vốn, chi phí sản xuất, công nghệ, và các yếu tố khác ảnh hưởng đến sản lượng)

$\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_k$: là các hệ số hồi quy của mô hình, thể hiện tác động của biến giải thích lên biến phụ thuộc. Thường được giải thích rằng: giả định các yếu tố khác cố định, khi yếu tố X_k tăng lên 1%, thì sản lượng tăng lên một lượng bằng β_k % so với sản lượng ban đầu.

Có nhiều tiêu chí để xác định hiệu quả sản xuất nông nghiệp như năng suất, doanh thu, lợi nhuận, hay tỷ lệ giữa chi phí và lợi nhuận... hoặc là một chỉ tiêu tổng hợp của các tiêu chí đó. Tuy nhiên, trong nông nghiệp việc đo lường doanh thu, lợi nhuận, chi phí... khó khăn hơn nhiều so với năng suất. Thông thường, câu hỏi “được mùa” hay “mất mùa” (mang ý nghĩa về năng suất) vẫn phổ biến đối với các sản phẩm nông nghiệp, nhất là lúa. Ngoài ra, thu nhập bình quân của nông hộ cũng có thể được xem như một khía cạnh thể hiện hiệu quả của sản xuất nông nghiệp khi mà sinh kế hộ gia đình nông thôn vẫn chủ yếu dựa vào đất đai. Mặt khác, với sự hạn chế của số liệu thứ cấp (Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam) thì việc sử dụng Năng suất và Thu nhập bình quân làm biến phụ thuộc của mô hình để đo lường hiệu quả sản xuất lúa là chấp nhận được.

Năng suất và thu nhập từ nông nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Đó là thời tiết, khí hậu, độ màu mỡ của ruộng đất, nước, giống, phân bón, kỹ thuật gieo cấy, thu hoạch, sự chăm sóc của con người... do đó thật khó để xây dựng một mô hình với đầy đủ các yếu tố đó. Mặt khác, mối quan tâm chính của nghiên cứu là tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất. Vì vậy, bên cạnh yếu tố diện tích đất - biến kỳ vọng, trên cơ sở dữ liệu thứ cấp sẵn có, một số yếu tố khác được đưa vào để giải thích cho sự thay đổi về năng suất, đó là: những yếu tố đầu vào của sản xuất như chi phí sản xuất, tài sản cố định dùng cho sản xuất, thời gian lao động; những biến thuộc về đặc điểm hộ gia đình như giới tính, tuổi, thành phần dân tộc, trình độ học vấn của chủ hộ; những yếu tố thuộc về điều kiện cơ sở hạ tầng và tự nhiên trên địa bàn sinh sống của hộ gia đình như tỷ lệ đất trồng cây hàng năm được tưới tiêu của xã, hệ thống đường ô tô, đường thủy đến thôn ấp và thiên tai xảy ra trên địa bàn xã.

Mô hình được đề xuất như sau:

$$\ln(\text{nangsuat}/\text{thunhap}_i) = \beta_0 + \beta_1 \text{Lntuoi} + \beta_2 \text{Lnhocvan} + \beta_3 \text{gioitinh} + \beta_4 \text{kinhhhoa} + \beta_5 \text{Lndientich} + \beta_6 \text{Lntscdsxbq} + \beta_7 \text{Lnlaodongbq} + \beta_8 \text{Lnchiphibq} + \beta_9 \text{thientai} + \beta_{10} \text{gt1} + \beta_{11} \text{gt2} + \beta_{12} \text{Lntuoitieuxa}$$

Định nghĩa biến, cách đo lường và giả thuyết kỳ vọng

- **Năng suất (nangsuat):** Năng suất lúa được đo lường bằng sản lượng bình quân trên 1 ha diện tích canh tác. Đơn vị tính: kg

- **Thu nhập (thunhap):** Thu nhập bình quân hộ gia đình, được tính bằng cách lấy tổng thu nhập gia đình chia cho số lượng nhân khẩu trong gia đình. Đơn vị tính: ngàn đồng

- **Thời gian lao động bình quân (laodongbq):** Số ngày công lao động bình quân của hộ gia đình trên 1 ha đất canh tác lúa, được đo lường bằng việc lấy tổng số ngày công lao động của hộ gia đình bỏ ra cho hoạt động sản xuất lúa chia cho tổng diện tích đất canh tác lúa. Đơn vị tính: ngày công. Giả thuyết thời gian lao động bình quân tác động đồng biến đến năng suất và thu nhập.

- **Diện tích đất (dientich):** Tổng diện tích đất canh tác lúa của hộ gia đình. Đây là biến được quan tâm chính trong mô hình nghiên cứu. Đơn vị tính: ha. Giả thuyết diện tích đất tác động đồng biến đến năng suất và thu nhập.

- **Chi phí sản xuất bình quân (chiphibq):** Chi phí sản xuất bình quân trên 1 ha đất trồng lúa, được đo lường bằng tổng chi phí đầu vào cho sản xuất lúa như phân bón, cây giống, dụng cụ, nhiên liệu... chia cho tổng diện tích đất canh tác lúa. Đơn vị tính: nghìn đồng. Giả thuyết chi phí sản xuất bình quân tác động đồng biến đến năng suất và thu nhập.

- **Giá trị tài sản cố định dùng cho sản xuất bình quân (tscdsxbq) :** Giá trị tài sản cố định dùng cho sản xuất trên 1 ha đất canh tác lúa, được đo lường bằng tổng giá trị tài sản cố định sử dụng cho sản xuất như: máy móc, thiết bị canh tác; phương tiện vận chuyển; dụng cụ cất chứa... chia cho tổng diện tích đất canh tác lúa. Đơn vị tính: nghìn đồng. Giả thuyết tài sản cố định dùng cho sản xuất bình quân tác động đồng biến đến năng suất và thu nhập.

- **Tuổi của chủ hộ (tuoi):** Tuổi của chủ hộ gia đình. Đơn vị tính: tuổi. Giả thuyết tuổi chủ hộ gia đình tác động nghịch biến đến năng suất và thu nhập.

- **Trình độ học vấn của chủ hộ (hocvan):** Trình độ học vấn của chủ hộ, được đo lường dựa trên khả năng biết đọc biết viết và số năm đi học của chủ hộ. Đơn vị tính: điểm 0 - không biết đọc viết; 1 - biết đọc viết nhưng chưa học hết lớp

1; 2- học hết lớp 1; 3 - học hết lớp 2; ... ,13 - học hết lớp 12; 15 - học xong lớp đào tạo nghề; 16 - học hết cao đẳng; 17 - học xong đại học. Giả thuyết trình độ học vấn của chủ hộ tác động đồng biến đến năng suất và thu nhập.

- **Giới tính của chủ hộ (gioitinh):** Biến giả nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là Nam và nhận giá trị 0 nếu chủ hộ là Nữ. Giả thuyết chủ hộ là nữ giới thì hộ có năng suất và thu nhập thấp hơn chủ hộ là nam giới.

- **Thành phần dân tộc của chủ hộ (kinhhoa):** Biến giả nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là người Kinh hoặc người Hoa và nhận giá trị 0 nếu là dân tộc khác. Dựa trên giả định rằng người Kinh và người Hoa có thói quen sản xuất và phương thức sinh hoạt gần giống nhau. Giả thuyết chủ hộ là người Kinh hoặc Hoa thì hộ có năng suất và thu nhập cao hơn chủ hộ là người dân tộc khác.

- **Thiên tai (thientai):** Biến giả nhận giá trị 1 nếu địa bàn xã mà hộ gia đình cư trú chịu thiên tai trong vòng 12 tháng qua tính đến thời điểm điều tra, ngược lại nhận giá trị 0. Giả thuyết xã chịu thiên tai thì hộ có năng suất và thu nhập thấp hơn xã không chịu thiên tai.

- **Giao thông 1 (gt1):** Biến giả, nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình có đường ô tô đến thôn ấp, nhận giá trị 0 nếu ngược lại. Giả thuyết hộ gia đình có đường ô tô đến thôn ấp sinh sống có năng suất và thu nhập cao hơn.

- **Giao thông 2 (gt2):** Biến giả, nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình có đường thủy đến thôn ấp, nhận giá trị 0 cho các trường hợp còn lại. Giả thuyết hộ gia đình có đường thủy đến thôn ấp sinh sống thì thay đổi năng suất và thu nhập cao hơn.

- **Tưới tiêu xã (tuoitieuxa):** Tỷ lệ diện tích đất trồng cây hằng năm được tưới tiêu trong xã cả năm. Đơn vị tính: %. Giả thuyết tỷ lệ diện tích đất được tưới tiêu tác động đồng biến đến năng suất và thu nhập.

2.4. Mô hình xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ

Xây dựng mô hình

Nghiên cứu của Bentley (1987) đã xác định một số tham số để đo lường quy mô tích tụ ruộng đất, đó là sự tăng lên của quy mô diện tích đất hộ gia đình, giảm số mảnh và tăng diện tích trung bình của mảnh.

Nghiên cứu của Đặng Kim Sơn (2009) về phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam đã xây dựng mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ và tập trung đất nông nghiệp. Các yếu tố được đưa vào mô hình gồm các nhóm yếu tố liên

quan đến đặc điểm của hộ gia đình, thị trường đất đai, đặc điểm của xã, hoạt động phi nông nghiệp của hộ gia đình.

Trên cơ sở những nghiên cứu trên cùng với những đặc điểm của vùng Tây Nam Bộ cho thấy những yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất rất đa dạng và có thể chia theo các nhóm như sau:

(i) Đặc điểm nhân khẩu học hộ gia đình

Đã có nhiều bằng chứng cho thấy những đặc điểm nhân khẩu học của hộ gia đình ảnh hưởng tới nhiều quyết định, cách thức sản xuất, đầu tư... của hộ gia đình. Ví dụ như tuổi tác, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn của chủ hộ gia đình cho thấy chủ hộ lớn tuổi hay trẻ tuổi, nam hay nữ, người kinh/hoa hay thiểu số, trình độ học vấn cao hay thấp thường có những quyết định, ứng xử, tính toán khác nhau. Hộ gia đình có số lượng nhân khẩu, lao động khác nhau cũng có những quyết định khác nhau về việc mở rộng hay thu hẹp quy mô sản xuất. Bên cạnh đó chủ hộ là người lớn tuổi tất yếu có những quan niệm, suy tính khác người trẻ tuổi, thông thường người lớn tuổi thường cẩn trọng, ít mạo hiểm hơn nên từ đó việc mua bán ruộng đất đối với họ cũng khó khăn hơn. Còn đối với chủ hộ là nữ giới thì thông thường cho thấy họ ít mạnh bạo trong những quyết định thay đổi lớn cho gia đình trong có cả những quyết định về ruộng đất.

(ii) Nguồn lực sản xuất hộ gia đình

Bao gồm các nguồn lực về tài chính, nguồn lực về con người, công cụ sản xuất, cụ thể như vốn đầu tư/vốn vay cho sản xuất, tài sản cố định dùng cho sản xuất, thu nhập hoặc tài sản cố định hộ gia đình, lao động nông nghiệp hộ gia đình. Những yếu tố này trực tiếp ảnh hưởng đến quyết định tăng hay giảm quy mô ruộng đất hiện có của hộ gia đình. Nếu thiếu nguồn lực sản xuất hộ gia đình không thể có điều kiện mua/thuê thêm ruộng đất, hoặc có thể mua/thuê thêm ruộng đất thì cũng khó canh tác có hiệu quả.

(iii) Sinh kế hộ gia đình

Mặc dù thuộc vùng nông thôn nhưng không phải sinh kế của các hộ gia đình đều là sản xuất nông nghiệp, không ít hộ gia đình sống bằng bằng các ngành nghề phi nông nghiệp như làm dịch vụ, nghề thủ công, làm công nhân, làm thuê... hoặc trong gia đình có người làm trong các cơ quan, tổ chức, xuất khẩu lao động... Một khi sinh kế hoàn toàn phụ thuộc vào nông nghiệp thì ruộng đất đóng vai trò quan

trọng số một, còn nếu sinh kế là phi nông nghiệp thì ruộng đất và việc tích tụ ruộng đất có thể chỉ đóng vai trò thứ yếu.

(iv) Các điều kiện về sinh thái

Nông nghiệp là ngành sản xuất đặc thù phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Thời tiết, đất, nước, khí hậu, thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, sản lượng, hiệu quả, lợi nhuận của sản xuất, từ đó ảnh hưởng tới quyết định tích tụ ruộng đất của hộ gia đình. Ở những vùng mà ruộng đất ít màu mỡ, khó canh tác thì có thể hoạt động tích tụ ruộng đất với mục đích canh tác không thể bằng những vùng có điều kiện thiên nhiên thuận lợi.

(v) Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng nông thôn như đường bộ, đường thủy, hệ thống thủy lợi, hệ thống điện... ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sản xuất. Ở Tây Nam Bộ, kỹ thuật canh tác ngày nay chủ yếu sử dụng máy móc. Đây là những điều kiện để nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng nông sản và tiêu thụ sản phẩm. Tích tụ ruộng đất là để sản xuất hàng hóa lớn do đó tất yếu chịu sự ảnh hưởng của yếu tố này.

(vi) Chính sách

Nhìn lại lịch sử ruộng đất Tây Nam Bộ thì rõ ràng chính sách là yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tích tụ ruộng đất. Mỗi thời kỳ chính sách đất đai khác nhau thì tính chất, tốc độ của tích tụ ruộng đất cũng khác nhau. Độ đóng hay mở của chính sách có thể là yếu tố thúc đẩy hay kìm hãm tích tụ ruộng đất.

(vii) Thị trường đất đai và nông sản Tây Nam Bộ

Do yếu tố lịch sử để lại, ruộng đất Tây Nam Bộ có những đặc trưng khác biệt với các vùng còn lại. Trước năm 1975 sở hữu tư nhân về ruộng đất là chủ yếu nên nguồn gốc ruộng đất thừa kế khá cao. Thị trường mua bán trao đổi thuê mướn ruộng đất cũng đã hình thành sớm hơn và sôi động hơn các vùng khác trong cả nước. Đó là yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tích tụ ruộng đất ở Tây Nam Bộ.

Thị trường nông sản là một yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất. Cung cầu và giá cả nông sản là một động lực cho tích tụ ruộng đất để mở rộng sản xuất. Thị trường nông sản Tây Nam Bộ bên cạnh những đặc điểm chung của thị trường nông sản cả nước thì cũng có những đặc điểm riêng, như là: nguồn cung dồi dào về các sản phẩm lúa gạo, thủy hải sản, trái cây; thị trường xuất khẩu khá lớn và phụ thuộc nhiều vào chính sách thuế, hay hàng rào kỹ thuật của các quốc gia nhập khẩu; công nghiệp chế biến nông sản phát triển nhất cả nước nhưng vẫn còn nhiều hạn chế.

(viii) Tập quán lối sống dân cư Tây Nam Bộ

Mỗi vùng miền có tập quán sống mang nét đặc trưng. Một số nét tập quán sống của cư dân Tây Nam Bộ có thể ảnh hưởng đến cách thức ứng xử với ruộng đất. Tập quán sống di cư có lẽ đã bắt nguồn từ xa xưa trong quá trình di cư vào phương nam, nên người nông dân ở đây có thể mua, thuê ruộng đất nhiều nơi khác nhau (kể cả ngoài tỉnh) để canh tác, hoặc nếu không sinh sống được ở nơi này họ có thể bán ruộng đưa cả gia đình đi nơi khác làm ăn. Làm thuê cũng là một hoạt động bình thường khá phổ biến nếu không có ruộng đất, dư thừa lao động hoặc những lúc nông nhàn. Từ đó việc mua, bán, cho thuê, thuê ruộng đất cũng dễ dàng hơn, tạo điều kiện cho tích tụ ruộng đất. Ngược lại, tập quán sống gắn liền với ruộng đất vẫn tồn tại trong bộ phận người nông dân, nhất là nông dân lớn tuổi. Họ có tâm lý luôn muốn giữ đất để lại cho con cái và đây là yếu tố cản trở đối với hoạt động tích tụ.

Đối với biến phụ thuộc đại diện cho việc tích tụ ruộng đất thì cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu đi trước và thực tế cho thấy tích tụ ruộng đất là một quá trình cần được xem xét từ hai chiều: tác động thúc đẩy tích tụ ruộng đất và tác động hạn chế tích tụ ruộng đất. Chính vì thế, việc lựa chọn biến phụ thuộc của mô hình là sự thay đổi quy mô ruộng đất của hộ gia đình (với các giá trị âm, dương) sẽ phù hợp để phân tích từ hai chiều tác động. Đồng thời, cũng có thể dựa vào việc có tích tụ ruộng đất hay không tích tụ ruộng đất của hộ gia đình để tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này.

Mô hình đề xuất:

(1) Mô hình Thay đổi quy mô ruộng đất

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 X_{1it} + \beta_2 X_{2it} + \beta_3 X_{3it} + \beta_4 X_{4it} \quad t=1,2,3$$

Trong đó: Y_{it} : Thay đổi quy mô ruộng đất hộ gia đình là sự thay đổi diện tích đất sản xuất lúa của hộ gia đình thời điểm t_2 so với thời điểm t_1 và t_3 so t_2

X_{1it} là đặc điểm cá nhân của chủ hộ gia đình tại thời điểm t . X_{1it} bao gồm giới tính, tuổi, thành phần dân tộc, trình độ học vấn của chủ hộ gia đình

X_{2it} Các yếu tố gốc tại thời điểm t : diện tích đất, tài sản số định của hộ gia đình, thu nhập hộ gia đình, số lượng lao động hộ nông nghiệp gia đình, tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp hộ gia đình

X_{3it} Các yếu tố thay đổi thời điểm t_2 so với thời điểm t_1 và t_3 so thời điểm t_2 : thay đổi tài sản số định của hộ gia đình, thay đổi thu nhập hộ gia đình, thay đổi số lượng

lao động hộ gia đình, thay đổi vốn vay đầu tư sản xuất, thay đổi tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp hộ gia đình

X_{4it} Các yếu tố ảnh hưởng ngoại vi: bao gồm các yếu tố thuộc về thôn ấp, xã như tuổi tiêu, giao thông, tỷ lệ chuyển nhượng đất đai tại thời điểm t

(2) *Mô hình tích tụ ruộng đất (mô hình logit)*

$$Y_i = f(X_k) = f(X_{1it}, X_{2it}, X_{3it}, X_{4it}) \quad t=1,2,3$$

Trong đó: Y_i có giá trị 1 đối với hộ gia đình có tích tụ ruộng đất³ và giá trị 0 đối với những hộ không tích tụ ruộng đất ở thời điểm t_2 so với thời điểm t_1 và thời điểm t_3 so thời điểm t_2 .

Các biến độc lập X_{1it} , X_{2it} , X_{3it} , X_{4it} là các biến trong mô hình *Thay đổi quy mô ruộng đất*.

Định nghĩa biến, cách đo lường và giả thuyết kỳ vọng

- **Thay đổi quy mô ruộng đất (tdquymo):** Sự thay đổi diện tích đất sản xuất lúa của hộ gia đình (bao gồm đất chủ có chủ quyền, đất thuê mướn, đất nhận cầm cố), được đo lường bằng cách lấy diện tích kỳ này trừ đi diện tích kỳ trước, những hộ không có sự thay đổi diện tích đất thì được loại ra khỏi mô hình. Đơn vị tính: ha.

- **Tích tụ ruộng đất (tichtu):** Biến giả, nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình có tích tụ ruộng đất, và giá trị 0 nếu không có tích tụ kỳ này so với kỳ trước.

- **Tuổi của chủ hộ (tuoi):** Tuổi của chủ hộ gia đình. Đơn vị tính: tuổi. Giả thuyết tuổi chủ hộ gia đình ảnh hưởng cùng chiều với tích tụ ruộng đất.

- **Trình độ học vấn của chủ hộ (hocvan):** Trình độ học vấn của chủ hộ, được đo lường dựa trên khả năng biết đọc biết viết và số năm đi học của chủ hộ, Đơn vị tính: điểm, 0 - không biết đọc viết; 1 - biết đọc viết nhưng chưa học hết lớp 1; 2- học hết lớp 1; 3 - học hết lớp 2; ... ,13 - học hết lớp 12; 15 - học xong lớp đào tạo nghề; 16 - học hết cao đẳng; 17 - học xong đại học. Giả thuyết trình độ học vấn của chủ hộ ảnh hưởng cùng chiều với tích tụ ruộng đất.

- **Giới tính của chủ hộ (gioitinh):** Là biến giả nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là Nam và nhận giá trị 0 nếu chủ hộ là Nữ. Giả thuyết chủ hộ là nữ giới thì hộ có sự thay đổi quy mô và xác suất tích tụ ruộng đất thấp hơn chủ hộ là nam giới.

³ Luật đất đai năm 2003 và 2013 quy định về Hạn mức giao đất nông nghiệp đối với đất trồng cây hàng năm cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 03 héc ta. Do đó có thể coi hộ gia đình trong thời gian từ 2004-2008 diện tích ruộng đất tăng đến trên 3ha là hộ có tích tụ đất, các hộ còn lại được xếp vào hộ không tích tụ ruộng đất.

- **Thành phần dân tộc của chủ hộ (kinhhoa):** Là biến giả nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là người Kinh hoặc người Hoa và nhận giá trị 0 nếu dân tộc khác. Dựa trên giả định rằng người Kinh và người Hoa có thói quen sản xuất và phương thức sinh hoạt gần giống nhau. Giả thuyết chủ hộ là người Kinh hoặc Hoa thì hộ có thay đổi quy mô và xác suất tích tụ ruộng đất cao hơn chủ hộ là người dân tộc khác.

- **Diện tích đất (dientich):** Diện tích đất canh tác lúa của hộ gia đình kỳ này. Đơn vị tính: ha. Giả thuyết diện tích đất canh tác của hộ lúa ảnh hưởng cùng chiều với tích tụ ruộng đất.

- **Tài sản cố định của hộ gia đình (tscd):** Tổng giá trị tài sản cố định của hộ gia đình kỳ này. Đơn vị tính: ngàn đồng. Đây là tài sản cố định chung của hộ gia đình gồm cả tài sản cố định dùng cho sản xuất và phi sản xuất, với ý nghĩa tài sản cố định phản ánh phần nào khả năng tài chính của hộ gia đình. Giả thuyết tài sản cố định của hộ ảnh hưởng cùng chiều với tích tụ ruộng đất.

- **Thu nhập hộ gia đình (thunhap):** Tổng thu nhập hộ gia đình trong năm kỳ này. Đơn vị tính: ngàn đồng. Giả thuyết thu nhập hộ ảnh hưởng cùng chiều với tích tụ ruộng đất.

- **Số lượng lao động nông nghiệp hộ gia đình (laodongNN):** Tổng số lao động làm nông nghiệp của hộ gia đình kỳ này. Đơn vị tính: người. Giả thuyết số lao động nông nghiệp hộ ảnh hưởng cùng chiều với tích tụ ruộng đất.

- **Tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp hộ gia đình (tlphiNN):** Tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp của hộ gia đình trên tổng thu nhập của hộ kỳ này. Đơn vị tính: %. Giả thuyết tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp của hộ ảnh hưởng ngược chiều với tích tụ ruộng đất.

- **Thay đổi giá trị tài sản cố định của hộ gia đình (tdtscd):** Sự thay đổi về giá trị tài sản cố định của hộ gia đình kỳ này so với kỳ trước. Đơn vị tính: ngàn đồng. Giả thuyết sự thay đổi tài sản cố định của hộ gia đình ảnh hưởng cùng chiều đến tích tụ ruộng đất.

- **Thay đổi số lượng lao động nông nghiệp của hộ gia đình (tdlaodongNN):** Sự thay đổi về số lượng lao động nông nghiệp của hộ gia đình kỳ này so với kỳ trước. Đơn vị tính: người. Giả thuyết sự thay đổi về số lượng lao động nông nghiệp của hộ ảnh hưởng cùng chiều với tích tụ ruộng đất.

- **Thay đổi vốn vay đầu tư sản xuất (tdvonvay):** Sự thay đổi về số tiền vay để đầu tư cho sản xuất của hộ gia đình kỳ này so với kỳ trước. Đơn vị tính: ngàn

đồng. Giả thuyết sự thay đổi vốn vay đầu tư sản xuất ảnh hưởng cùng chiều với tích tụ ruộng đất.

- **Thay đổi thu nhập hộ gia đình (tdthunhap):** Sự thay đổi về giá trị tuyệt đối thu nhập của hộ gia đình kỳ này so với kỳ trước. Đơn vị tính: ngàn đồng. Giả thuyết sự thay đổi thu nhập hộ ảnh hưởng cùng chiều với tích tụ ruộng đất.

- **Thay đổi tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp hộ gia đình (tdtlphiNN):** Sự thay đổi tỷ lệ % thu nhập phi nông nghiệp trên tổng thu nhập của hộ gia đình kỳ này so với kỳ trước. Đơn vị tính: %. Giả thuyết sự thay đổi tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp hộ ảnh hưởng ngược chiều với tích tụ ruộng đất.

- **Tưới tiêu xã (tuoitieu):** Tỷ lệ diện tích đất trồng cây hằng năm được tưới tiêu trong xã cả năm. Đơn vị tính: %. Giả thuyết tỷ lệ diện tích đất trồng cây hằng năm được tưới tiêu trong xã ảnh hưởng cùng chiều với tích tụ ruộng đất

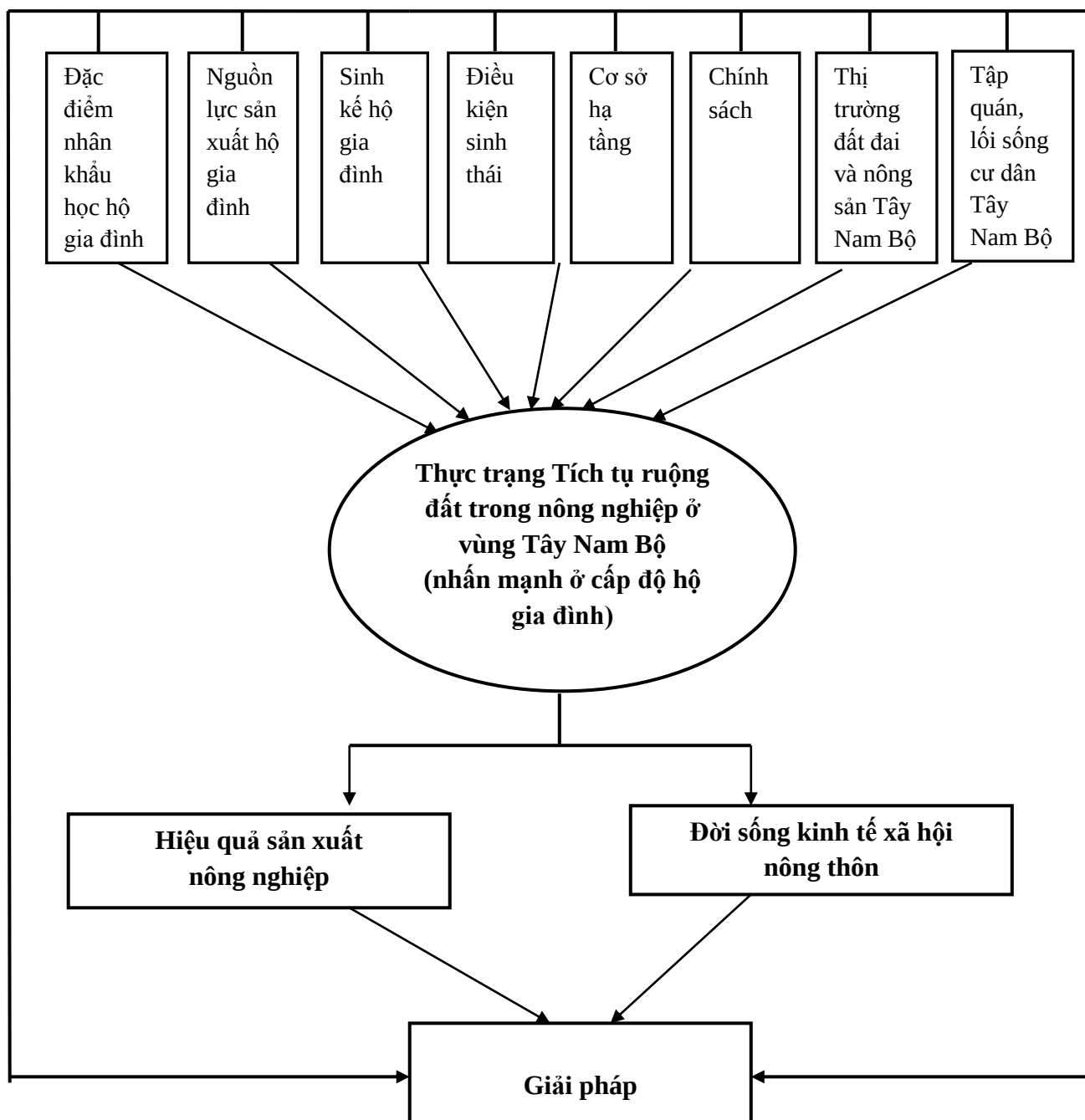
- **Tỷ lệ giao dịch chuyển nhượng đất trong xã (chuyennhuong):** Tỷ lệ được tính bằng tổng số lượt giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chuyển nhượng cả năm chia cho tổng số các hộ trong xã bao gồm cả thường trú, tạm trú. Đơn vị tính: %. Giả thuyết tỷ lệ giao dịch chuyển nhượng đất trong xã ảnh hưởng cùng chiều với tích tụ ruộng đất.

- **Giao thông 1 (gt1):** Biến giả, nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình có đường ô tô đến thôn ấp, nhận giá trị 0 nếu ngược lại. Giả thuyết hộ gia đình có đường ô tô đến thôn ấp sinh sống thì có sự thay đổi quy mô và xác suất tích tụ ruộng đất cao hơn.

- **Giao thông 2 (gt2):** Biến giả, nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình có đường thủy đến thôn ấp, nhận giá trị 0 cho các trường hợp còn lại. Giả thuyết hộ gia đình có đường thủy đến thôn ấp sinh sống thì có sự thay đổi quy mô và xác suất tích tụ ruộng đất cao hơn.

2.5. Khung phân tích chung về tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ

Căn cứ vào những phân tích ở trên, khung phân tích chung về tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ được xây dựng ở hình 2.3 dưới đây. Trong đó, thực trạng tích tụ ruộng đất Tây Nam Bộ (nhấn mạnh ở cấp độ hộ gia đình) vừa bị ảnh hưởng của nhóm các yếu tố vừa tác động đến hiệu quả sản xuất và đời sống kinh tế xã hội nông thôn. Cuối cùng các giải pháp được đề xuất dựa trên toàn bộ những nội dung phân tích này.



Hình 2.3: Khung phân tích Tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ

2.6. Cơ sở dữ liệu và công cụ phân tích dữ liệu

2.6.1. Cơ sở dữ liệu

Cơ sở dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu được khai thác từ nhiều nguồn khác nhau. Dữ liệu thứ cấp chủ yếu sử dụng trong luận án là dữ liệu của Tổng cục thống kê. Nguồn dữ liệu quan trọng nữa là dữ liệu sơ cấp thông qua cuộc khảo sát thực địa được thực hiện năm 2013. Ngoài ra, luận án còn sử dụng các dữ liệu thứ cấp khác từ những nguồn tin cậy.

Dữ liệu thứ cấp

Các mô hình kinh tế lượng của luận án đều dựa trên cơ sở dữ liệu của Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (2004, 2006 2008, 2010 và 2012) và sử dụng dạng dữ liệu bảng (Panel)⁴ với việc hồi quy dữ liệu bảng dưới dạng Pooled-OLS.⁵

Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam các kỳ 2004, 2006, 2008 được thiết kế mô-đun chính về chi tiêu và thu nhập trong bảng câu hỏi và duy trì khả năng so sánh theo thời gian (tại mỗi đợt Khảo sát Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam, một nửa địa bàn điều tra (thôn bản) và hộ gia đình trong các xã được giữ nguyên và một nửa được thay thế). Tuy nhiên đến năm 2010, việc đảm bảo khả năng so sánh một cách chặt chẽ đòi hỏi chi phí quá cao do đó Khảo sát Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam 2010 có sự đứt gãy so với loạt Khảo sát Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam 2004-2008 ở một số khía cạnh như: Điều tra Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam 2010 được dựa trên một mẫu chuẩn mới (master sample), bao gồm một tập hợp các xã và địa bàn điều tra mới; bảng câu hỏi điều tra trong Khảo sát Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam được điều chỉnh lại trên một số lĩnh vực và được rút ngắn về độ dài. Cuộc điều tra năm 2012 cơ bản dựa trên khuôn mẫu của năm 2010, với việc điều tra lặp lại 50% mẫu cũ.

Những thay đổi kể từ cuộc khảo sát năm 2010 đã ảnh hưởng phần nào đến nghiên cứu này trong việc lựa chọn mô hình, phương pháp xử lý số liệu và kết quả phân tích, so sánh. Cụ thể, mô hình đo lường tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất phải chạy riêng cho hai giai đoạn 2004-2008 và 2010-2012 với một số biến độc lập không hoàn toàn trùng khớp. Mô hình phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất Tây Nam Bộ chỉ sử dụng được dữ liệu 2004, 2006 và 2008 vì dữ liệu 2010 và 2012 thiếu thông tin một số biến cấp xã. Hơn nữa, dữ liệu

⁴ Việc sử dụng dữ liệu bảng có một số ưu điểm: Thứ nhất, dữ liệu bảng làm tăng kích thước mẫu một cách đáng kể. Thứ hai, thông qua nghiên cứu các quan sát theo không gian lặp lại, dữ liệu bảng phù hợp hơn để nghiên cứu động học thay đổi. Thứ ba, dữ liệu bảng giúp ta nghiên cứu những mô hình hành vi phức tạp hơn

⁵ Mô hình pooled-OLS thực chất là việc sử dụng dữ liệu bảng để phân tích bằng hình thức sử dụng tất cả dữ liệu xếp chồng không phân biệt từng trường hợp riêng. Tức là, mô hình này sử dụng dữ liệu như một phân tích OLS bình thường, sử dụng tập hợp thành đám mây dữ liệu để ước lượng tương quan trong mô hình. Mô hình hồi quy tuyến tính OLS được sử dụng để xác định mối quan hệ tuyến tính giữa một hoặc nhiều biến giải thích với một biến phụ thuộc dạng liên tục bằng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS

2010-2012 không đủ cơ sở để chạy với mô hình logit (có tích tụ hay không tích tụ) do chỉ có 1,7% hộ gia đình từ năm 2010 đến 2012 có tích tụ đất theo như tiêu chí tích tụ đã nêu.

Ngoài ra, luận án còn sử dụng nhiều nguồn dữ liệu thứ cấp khác của Tổng cục thống kê (Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản; Niên giám thống kê hàng năm); Số liệu và Báo cáo kinh tế xã hội của UBND các cấp địa phương vùng Tây Nam Bộ; Các công trình nghiên cứu về ruộng đất và vấn đề tích tụ tập trung ruộng đất; Các bài báo tạp chí khoa học và thông tin trên các báo chính thống liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

Dữ liệu sơ cấp

Tích tụ ruộng đất là một khái niệm mà không phải người nông dân nào cũng biết đến. Hơn thế nữa, điều tra khảo sát định lượng không thể bao quát hết được những khía cạnh của tích tụ ruộng đất và đôi khi những con số thống kê cũng không phản ánh được hết bản chất của vấn đề. Chính vì thế, một khảo sát định tính dựa trên địa bàn khảo sát định lượng của cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam sẽ cung cấp cho luận án thêm cơ sở khoa học để có những kết luận rộng hơn và chính xác hơn.

Bộ dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam là kết quả khảo sát chọn mẫu trải rộng trên tất cả 63 tỉnh thành trên cả nước, trong đó có 13 tỉnh, thành phố thuộc vùng Tây Nam Bộ. Do đó, để tiến hành khảo sát định tính việc chọn địa bàn để khảo sát đảm bảo tính đại diện là rất quan trọng.

Long An là tỉnh có diện tích đất trồng lúa đứng thứ ba ở Tây Nam Bộ với 499,6 ha, chỉ kém An Giang 625,1 ha và Kiên Giang 725,2 ha (Niên giám thống kê 2012). Mặt khác Long An tiếp giáp với Thành phố Hồ Chí Minh và thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nên việc phát triển các khu công nghiệp và thu hút lao động ra thành phố làm việc là rất lớn. Như vậy về điều kiện tự nhiên và cả vị trí địa lý cho thấy Long An có cơ sở để tích tụ ruộng đất.

Cuộc khảo sát định tính được tiến hành với mục đích tìm ra những tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất và đời sống xã hội nông thôn Tây Nam Bộ, những yếu tố ảnh hưởng cũng như những nguyên nhân dẫn đến việc tích tụ ruộng đất hay không tích tụ ruộng đất mà cuộc điều tra định lượng chưa phản ánh

được. Do đó, phương pháp phỏng vấn sâu và phỏng vấn nhóm được sử dụng với hai đối tượng là hộ gia đình và cán bộ địa phương (Bản gợi ý phỏng vấn: Phụ lục 1,2).

Phương pháp chọn mẫu sử dụng kết hợp hai hình thức chọn mẫu thuận tiện và chọn mẫu có chủ đích.

Mô tả chi tiết về cuộc khảo sát

Long An có 15 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm các huyện: Đức Huệ, Đức Hòa, Bến Lức, Cần Đước, Cần Giuộc, Thủ Thừa, Tân Trụ, Châu Thành, Thạnh Hóa, Tân Thạnh, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng, thị xã Kiến Tường và thành phố Tân An. Trong số những huyện của tỉnh Long An nằm trong dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam mà luận án đã sử dụng cho mô hình định lượng, ba huyện thị được chọn để tiến hành khảo sát định tính bằng phỏng vấn sâu và phỏng vấn nhóm là huyện Vĩnh Hưng, thị xã Kiến Tường và huyện Đức Hòa.

Huyện Vĩnh Hưng nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Long An, là vùng sâu của Đồng Tháp Mười, gắn liền với quá trình khai thác đất hoang hóa, di dân xây dựng vùng kinh tế mới ở Đồng Tháp Mười nên cơ bản là huyện thuần nông với diện tích đất trồng lúa lớn nhất tỉnh.

Thị xã Kiến Tường nằm trong khu đất trung tâm của vùng Đồng Tháp Mười, cũng là vùng trồng lúa lớn của tỉnh nhưng ở đây bắt đầu diễn ra quá trình đô thị hóa do việc thành lập thị xã (tháng 3/2013) trên cơ sở một phần diện tích và dân số của huyện Mộc Hóa.

Đức Hòa là huyện giáp thành phố Hồ Chí Minh (giáp huyện Củ Chi, huyện Hóc Môn, huyện Bình Chánh). Đức Hòa không có diện tích đất lúa lớn nhưng có nhóm đất xám thích hợp trồng cây hàng năm. Đây là địa phương chịu ảnh hưởng của đô thị hóa của thành phố Hồ Chí Minh và có số lượng lao động phi nông nghiệp rất cao từ việc di chuyển ra thành phố Hồ Chí Minh làm việc và các hoạt động kinh doanh dịch vụ khác.

Mỗi huyện thị chọn ra hai xã, mỗi xã chọn một ấp theo tiêu chí thuận tiện để khảo sát. Trong ấp lựa chọn hai hộ gia đình có diện tích đất trồng lúa nhiều nhất và hai hộ diện tích ít nhất hoặc không có đất sản xuất để tiến hành phỏng vấn sâu. Như vậy tổng số hộ phỏng vấn sâu là 24. Ngoài ra đề tài cũng lựa chọn 2 nhóm (mỗi nhóm 5 người) gồm các chủ hộ tích tụ được nhiều ruộng đất cùng sinh sống trong

một áp để thực hiện phỏng vấn nhóm. Đối với cán bộ địa phương, 16 cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện với các đối tượng là cán bộ địa phương.

Cuộc khảo sát được thực hiện vào đầu tháng 9/2013, thời điểm nông nhàn của người nông dân Long An.

Thông kê sơ bộ về các đối tượng phỏng vấn (phụ lục 3).

2.6.2. Công cụ phân tích dữ liệu

Công cụ được sử dụng chính để phân tích dữ liệu là phần mềm Microsoft Excel và phần mềm Stata. Microsoft Excel dùng để nhập và xử lý các số liệu gốc của cuộc Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam theo các mục tiêu nghiên cứu và phù hợp các biến số của mô hình định lượng và các chỉ tiêu thống kê khác. Sau đó phần mềm Stata được sử dụng để ước lượng hồi quy các mô hình và kiểm định các thống kê cần thiết.

2.7. Kinh nghiệm tích tụ ruộng đất ở một số nước trên thế giới

2.7.1. Nhật Bản

Giống như một số nước trong khu vực, ruộng đất ở Nhật Bản cũng khá manh mún, là kết quả của cải cách ruộng đất năm 1946-1950.

Năm 1961 Nhật Bản áp dụng biện pháp khuyến khích tích tụ đất đai là trợ cấp cho nông dân mua đất. Tiếp đến năm 1962 mức hạn điền 3 ha đã được bãi bỏ. Tuy nhiên biện pháp này không mấy thành công vì rất nhiều lao động nam hàng ngày đi vào thành phố làm việc nhưng người già và phụ nữ trong gia đình vẫn tiếp tục làm nông nghiệp. Cũng có những hộ gia đình không còn làm nông và bỏ không ruộng đất nhưng không muốn bán vì thu nhập phi nông nghiệp của họ vẫn đủ sống và họ vẫn muốn giữ đất đai để khi nghỉ hưu về quê sinh sống. Mặt khác, giá đất tăng cao do công nghiệp hoá làm cho các hộ thuần nông muốn mở rộng sản xuất không đủ khả năng mua. Vì lý do nêu trên, năm 1970 Nhật Bản đưa ra biện pháp thúc đẩy tích tụ đất đai thông qua thị trường cho thuê đất. Việc kiểm soát giá thuê đất đều được xoá bỏ và đất sau khi hết hạn hợp đồng cho thuê với thời hạn ít nhất 10 năm thì chủ đất có quyền lấy lại. Đến giai đoạn 1975 - 1980, thì việc cho thuê ngắn hạn cũng được hợp pháp hoá. Biện pháp thúc đẩy tích tụ qua thị trường thuê đất có kết quả tốt hơn biện pháp khuyến khích mua bán đất, nhưng vẫn chậm và bị

giới hạn bởi sự mất cân bằng giữa cung và cầu của thị trường cho thuê. Nhưng nhìn chung, chính sách khuyến khích tích tụ ruộng đất kém thành công ở Nhật Bản do tâm lý chủ nghĩa quân bình mạnh mẽ ở nông thôn.

“Năm 2011, chính phủ Nhật Bản mới ban hành chính sách và kế hoạch hành động nhằm thúc đẩy lĩnh vực nông nghiệp. Nội dung chính của chính sách là tăng cường sản xuất nông nghiệp quy mô lớn. Chính phủ Nhật Bản dự định trong 5 năm tới tăng diện tích canh tác, chăn nuôi trung bình tại vùng đồng bằng của 1 hộ gia đình lên 20 tới 30 ha. Chính phủ hi vọng việc mở rộng sản xuất sẽ cắt giảm chi phí, tăng sức cạnh tranh của nông sản quốc nội. Để đạt mục tiêu trên, chính phủ Nhật Bản có thể sẽ hỗ trợ tài chính cho những hợp đồng chuyển nhượng đất đai vì mục đích sản xuất nông nghiệp. Hiện diện tích sản xuất nông nghiệp trung bình của 1 hộ nông dân Nhật Bản là khoảng 2ha, bằng 1/90 ở Mỹ và chỉ bằng 1/1.500 ở Australia. Ngoài ra, Chính phủ Nhật Bản còn thực hiện các chính sách khuyến khích thanh niên hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp hay thiết lập các tổ chức tài chính khuyến khích nông, lâm, ngư nghiệp và xây dựng hệ thống phân phối”(Việt Dũng, 2011).

2.7.2. Hàn Quốc

Ở Hàn Quốc trong thời kỳ phong kiến, nông dân không có ruộng đất và làm thuê cho địa chủ. Năm 1950 trong “Chương trình cải cách ruộng đất” nhằm tạo ra sự phân chia tài sản công bằng và nông dân đều có ruộng. Năm 1993, Hàn Quốc thử nghiệm nâng mức hạn điền từ 3 ha lên 10 ha trong các “Vùng phát triển nông nghiệp”, và nông dân có thể sở hữu đến 20 ha đất nếu được chính quyền địa phương cho phép. Ở các vùng khác thì mức hạn điền được nâng lên 5 ha vào năm 1999, và hạn điền đều được bãi bỏ vào năm 2002. Nhà nước Hàn Quốc đã tiến hành rất nhiều chương trình thúc đẩy tích tụ đất đai rất cụ thể. Cộng đồng nông thôn và Hiệp hội nông nghiệp Hàn Quốc là một tổ chức phi lợi nhuận hỗ trợ tài chính bằng các khoản vay ưu đãi cho những người muốn thuê và mua đất nông nghiệp, chú trọng đến các hộ trẻ thuần nông.

Một hệ thống ngân hàng đất nông nghiệp được thành lập vào năm 2005 với mục đích giảm thiểu hiện tượng manh mún đất đai và khuyến khích các hộ trẻ thuần nông nghiệp mở rộng quy mô sản xuất. Nó cung cấp thông tin cho những người muốn mua hoặc thuê đất và những người muốn bán hoặc cho thuê đất, và đóng vai

trò trung gian trên thị trường đất nông nghiệp. Năm 2006, tổ chức Cộng đồng nông thôn và Hiệp hội nông nghiệp Hàn Quốc có chương trình mua đất của các hộ có các khoản vay nợ lớn và cho họ thuê lại nếu thích hợp nhằm mục đích cân bằng thị trường đất nông nghiệp và hỗ trợ các hộ gặp khó khăn tài chính tạm thời (IPSARD, 2009).

Hiện nay, kết quả của quá trình tích tụ đất là các trang trại ở Hàn Quốc với việc áp dụng các kỹ thuật canh tác hiện đại như mô hình “trang trại thẳng đứng”. Tuy nhiên, do tình trạng thiếu lao động ở vùng nông thôn, từ năm 2005 chính phủ cho phép thuê lao động nước ngoài làm việc tại các trang trại.

2.7.3. Trung Quốc

Rào cản cho phát triển nông nghiệp ở Trung Quốc là hiện tượng manh mún đất đai trong sản xuất nông nghiệp. Từ những năm 80 của thế kỷ 20, Trung Quốc đã bắt đầu đưa ra các chính sách và chương trình hành động nhằm hạn chế manh mún và thúc đẩy tích tụ đất đai. Một dự án lớn gọi là “Tăng cường phát triển nông nghiệp” được bắt đầu trước hết ở các vùng ven biển phía đông Trung Quốc, và sau đó là ở các tỉnh trong lục địa với mục tiêu chính là nâng cấp cơ sở hạ tầng. Dự án thực hiện tích tụ đất chủ yếu bằng cách phân chia lại đất, gom các thửa đất tách biệt của mỗi hộ vào chung một địa điểm, hoặc ít phân tán nhất có thể. Quy trình thu gom đất trong mỗi làng đòi hỏi sự tham gia của rất nhiều hộ và để đảm bảo thành công thì tất cả các hộ đều phải tham gia vào tất cả các công đoạn để có thể đưa ra cách giải quyết phù hợp nhất. Ở các tỉnh miền tây Trung Quốc, các hộ nằm cách xa nhau hơn so với các tỉnh miền đông nên chi phí thực hiện dự án cũng cao hơn.

Cuối những năm 1990, một chương trình tích tụ đất cấp quốc gia khác là tích tụ ruộng đất manh mún và đất ít sử dụng, phát triển đất hoang hoá và thành đất sản xuất nhằm bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Tuy nhiên, kinh nghiệm rút ra từ quá trình tích tụ ruộng đất ở Trung Quốc lại chính là thị trường cho thuê đất. Theo Báo cáo phát triển thế giới năm 2008 của WB, ở Trung Quốc, nông dân không có quyền mua bán đất nông nghiệp nhưng ở nhiều vùng thì họ có thể đi thuê đất của các hộ nông khác hoặc của làng hay hợp tác xã. Ví dụ, các hộ tìm được việc làm ở khu vực phi nông nghiệp rất muốn cho các hộ khác trong làng thuê lại đất của họ. Còn nếu họ bị mất việc làm thì vẫn có cơ hội

quay lại tiếp tục làm nông nghiệp. Thông thường các hộ nông cũng muốn đi thuê đất để mở rộng sản xuất, mở rộng kích thước mỗi thửa nếu có thể thuê được ruộng liền kề. Tỷ lệ ruộng đất thuê mướn trong tổng diện tích đất canh tác ở Trung Quốc tăng liên tục, diện tích đất đi thuê đã chiếm hơn 10% cả nước. Cho thuê đất nông nghiệp là một giải pháp để chuyển lao động nông thôn sang thị trường lao động phi nông nghiệp. Sau khi cho thuê đất, 55% nông dân di cư ra đô thị, 29% tham gia các hoạt động phi nông nghiệp ở địa phương. Lợi nhuận được chia khoảng 2/3 cho người sản xuất, còn lại trả cho chủ đất. Thu nhập ròng của người đi thuê đất sản xuất đã tăng lên 25% và của chủ đất là 45%, bao gồm cả thu nhập làm phi nông nghiệp. Như vậy, thu nhập phi nông nghiệp có tác động tích cực đến quá trình tích tụ ruộng đất.

2.7.4. Thái Lan

Quy mô sản xuất hộ ở Thái Lan lớn hơn ba nước kể trên, ở mức 3,6 ha/hộ vào năm 2005 (tuy nhiên nếu so với các nước khác như Mỹ thì vẫn thuộc nhóm sản xuất quy mô nhỏ). Mặt khác, trong lịch sử Thái Lan chưa bao giờ đặt ra hạn điền chính thức cho các nông hộ, cho dù mức hạn điền 8 ha/hộ đã được đưa ra vào năm 1933 nhưng Quốc hội đã không thông qua. Với lợi thế về nhân lực nông nghiệp (có đến 80% dân số Thái sinh sống vùng nông thôn), diện tích đất canh tác sẵn có, Thái Lan đã nhanh chóng hiện thực hóa được ước mơ trở thành “nồi cơm” của thế giới. Chỉ tính trong năm 2007, nước này xuất khẩu 9 triệu tấn gạo, đạt 3,5 tỷ USD, giữ vững thế độc tôn (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2008).

Nhưng do dân số gia tăng và tập quán thừa kế mà quy mô ruộng đất nông hộ ở Thái Lan có xu hướng giảm, từ mức 4,36 ha/hộ vào năm 1975 xuống còn 4,04 ha/hộ năm 1995 và 3,60 ha/hộ năm 2005 (người Thái không phân biệt con trai, con gái và thứ tự ra đời, do vậy khi cha mẹ mất đi thường chia đều đất đai cho tất cả các con). Mặt khác, người Thái rất ít khi muốn bán đất vì họ coi trọng đất đai do tổ tiên để lại, do đó những hộ nông dân muốn mua thêm đất để mở rộng diện tích sản xuất cũng gặp khó khăn.

“Ngành nông nghiệp Thái Lan, kể cả ngành lúa gạo, đang đối mặt với tình trạng thiếu lao động trầm trọng do chi phí sản xuất tăng và năng suất giảm. Chính phủ Thái Lan dự định triển khai chính sách trang trại mới kể cả khoanh vùng – sẽ

giúp giảm chi phí sản xuất và tăng năng suất. Tuy nhiên, việc áp dụng những chính sách như vậy cần thời gian” (Tin tức nông nghiệp, 2014).

2.7.5. Hà Lan

Hà Lan là một trong các nước có nền nông nghiệp phát triển nhất thế giới.

Chính phủ Hà Lan khuyến khích mở rộng trang trại, không khuyến khích thuê đất, không khuyến khích thuê lao động nông nghiệp. Hầu hết trang trại là do một hộ gia đình làm chủ, chính phủ trợ cấp chuyển sang nghề khác cho lao động dôi ra. Việc mở rộng quy mô hợp lý là làm sao cho lao động toàn thời gian trong các trang trại đủ sức điều hành mà không phải thuê lao động. Các trang trại ngày càng có xu hướng chuyên môn hóa, trang trại chuyên môn hóa đã chiếm trên 90%. Chính nhờ vậy đã đảm bảo hiệu quả sản xuất và tăng năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp.

Quy mô trang trại ở Hà Lan ngày càng mở rộng là hệ quả tất yếu của việc giảm số lượng trang trại. Đó cũng là một nhân tố thúc đẩy tăng năng suất lao động nông nghiệp ở Hà Lan. Việc mở rộng quy mô trang trại dựa vào hai chính sách của nhà nước. Một là, chính sách mua và thuê đất. Ở Hà Lan có hai loại hình sở hữu đất, đất tư hữu được mua bán, đất công hữu do nhà nước đầu tư khai khẩn thì cho thuê thời gian dài. Hai là, chính sách khuyến khích trang trại làm ăn kém được giải thể. Trong quá trình cạnh tranh, trang trại làm ăn kém sẽ giải thể, rồi bỏ nông nghiệp chuyển cho trang trại làm ăn giỏi mở rộng quy mô, xã hội sẽ tạo điều kiện cho người lao động từ những trang trại giải thể tìm được chỗ làm việc mới (Trang vàng nông nghiệp Việt Nam, 2012).

Hơn thế nữa, sản xuất quy mô lớn của nông nghiệp lại tạo ra việc làm trong lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp phục vụ chính ngành nông nghiệp. “Hiện nay trên thế giới có nhiều nước phát triển rất mạnh lợi thế về nông nghiệp, ví dụ Hà Lan, Israel, New Zealand, Phần Lan... Đi vào một trang trại của Hà Lan thì khó nói đó là sản xuất nông nghiệp hay công nghiệp vì áp dụng công nghệ cao, đầu tư rất lớn, năng suất lao động rất cao. Công nghệ trong ngành gỗ - giấy ở Phần Lan có mức độ hiện đại tương đương trong ngành hàng không. Việt Nam có lợi thế về nông nghiệp, nếu nói thế mạnh của Việt Nam là nông nghiệp thì rõ ràng phát triển công nghiệp và dịch vụ phải bắt đầu từ định hướng phục vụ, phối hợp với nông nghiệp” (Báo Tuổi trẻ, 2013)

2.7.6. Mỹ

Ngay từ những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX, Bộ Nông nghiệp Mỹ đã thành lập các trang trại thử nghiệm nhằm trưng bày các kỹ thuật mới có thể nâng cao sản lượng mùa màng. Quốc hội lập ra cơ quan dịch vụ phát triển nông nghiệp, có một đội ngũ cán bộ để cố vấn cho nông dân và gia đình họ mọi việc, từ phân bón cho đến các dự án sửa chữa, cải tạo của gia đình. Bộ Nông nghiệp đảm nhiệm tiến hành các nghiên cứu mới, phát triển những giống lợn tăng trọng nhanh hơn và đỡ tốn thức ăn hơn, những loại phân bón làm tăng sản lượng hạt, các loại giống lai cho cây trồng khỏe hơn, các phương pháp chữa trị nhằm bảo vệ và cứu chữa cây trồng, vật nuôi chống được bệnh tật, và nhiều phương pháp khác kiểm soát các loài vật gây hại. Quốc hội thành lập Ban Quản lý điện khí hóa nông thôn nhằm mở rộng các tuyến truyền tải điện đến các vùng nông thôn. Giúp đỡ xây dựng và duy tu hệ thống các đường giao thông từ trang trại đến thị trường để người nông dân cũng như hàng hóa của họ có thể tới được các thành phố và đô thị thuận lợi hơn. Những chương trình bảo toàn đất đai giúp nông dân quản lý đất canh tác một cách hiệu quả (Đại học Hà Tĩnh, 2012).

Cư dân nông thôn Mỹ chiếm có 18%, nông nghiệp chỉ chiếm 1,1% trong cơ cấu GDP, tỷ lệ lao động nông nghiệp chỉ chiếm 0,7% lực lượng lao động. Họ không phải là nông dân theo cách hiểu thông thường, họ là “công nhân nông nghiệp” vì lao động hoàn toàn bằng các phương tiện cơ giới hóa. Nước Mỹ có khoảng 2,1 triệu trang trại, với diện tích bình quân mỗi trang trại là 178,4ha. Có khoảng 7% số trang trại thu được bình quân tới từ 250 000 USD trở lên và khoảng 1/4 sản lượng đầu ra của các nông trại Mỹ được xuất khẩu. Theo số liệu năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu là 1289 tỷ USD, hơn thế nữa lương thực được sản xuất ra rất an toàn, có chất lượng cao, phong phú và giá cả phải chăng. Một chính sách quan trọng của Chính phủ Mỹ là trợ cấp của Chính phủ cho nông nghiệp. Năm 2006, chính phủ đã trợ cấp tới 25 tỷ USD để hỗ trợ về thu nhập, bảo lãnh giá cả hoặc giống cây trồng cho nhà nông. Chính nhờ trợ cấp của Chính phủ mà nhiều trang trại ở Mỹ đã chuyển đổi từ mô hình trang trại gia đình quy mô nhỏ sang tập đoàn nông nghiệp trang bị công nghiệp hóa ở mức hiện đại (Nguyễn Lâm Dũng, 2011).

Như vậy, kinh nghiệm các nước cho thấy quy mô sản xuất lớn đã thành công trong việc phát triển nông nghiệp ở một số nước và đang là sự hướng tới ở một số

nước khác. Cùng với đó, chính sách hạn điền là một trong những rào cản cho tích tụ ruộng đất và hầu hết các nước đã bãi bỏ. Mặt khác, giá đất ngày một tăng cao và người nông dân không muốn bán đất hay chuyển nhượng đất. Tâm lý giữ đất của người dân vẫn phổ biến cho dù có nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Do đó, vai trò của thị trường thuê đất cần được chú ý để việc tiếp cận đất đai được đảm bảo trong quá trình mở rộng sản xuất nông nghiệp. Việc hỗ trợ tài chính cũng cần được đảm bảo để kích thích tích tụ đất đai cho mục đích sản xuất.

Các hình thức khác như dồn điền đổi thửa đã được áp dụng ở một số nước nhưng nó chỉ có thể giảm được tình trạng manh mún đất mà không làm tăng quy mô sản xuất của hộ; Hoạt động liên kết của các hộ quy mô nhỏ bằng cách ủy thác cho các hộ quy mô lớn một phần hay toàn bộ quá trình sản xuất; Đối với hợp tác xã nông nghiệp trên cơ sở tự nguyện và cơ chế rõ ràng cho các xã viên cũng là một hình thức hiệu quả cho việc áp dụng được phương pháp sản xuất quy mô lớn để tăng năng suất.

Một kinh nghiệm chung là hoạt động phi nông nghiệp giữ một vai trò khá quan trọng trong quá trình tích tụ ruộng đất. Hoạt động này càng phát triển thì càng giải phóng được nhiều lao động ra khỏi nông nghiệp và khu vực nông thôn.

Rõ ràng là không có một mô hình hay phương pháp giống nhau cho việc tích tụ ruộng đất cho tất cả các quốc gia. Sự thành công hay thất bại còn phụ thuộc vào từng điều kiện hoàn cảnh lịch sử của mỗi quốc gia. Nhưng những kinh nghiệm này có thể là bài học cho Việt Nam trong quá trình thúc đẩy tích tụ ruộng đất và hướng tới một nền sản xuất lớn. Đó là sự cần thiết phải mở rộng quy mô sản xuất qua tích tụ ruộng đất, điều chỉnh chính sách về hạn điền, chú ý đến phát triển thị trường đất đai nhất là thị trường thuê đất và vai trò của hoạt động phi nông nghiệp nhằm giải phóng lao động khỏi khu vực nông thôn. Riêng đối với vùng Tây Nam Bộ, tích tụ ruộng đất khó có thể theo một khuôn mẫu của một quốc gia nào, tuy nhiên về mặt quy mô với điều kiện tự nhiên của vùng thì có thể phát triển tới những quy mô từ vài chục đến vài trăm ha, nên phát triển thị trường thuê đất và hỗ trợ tài chính cho các chủ thể có khả năng tích tụ ruộng đất sản xuất và hỗ trợ tạo công ăn việc làm phi nông nghiệp để các chủ thể ít đất, không đất có thể sinh sống mà không cần đến ruộng đất.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG, TÁC ĐỘNG CỦA TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VÙNG TÂY NAM BỘ

Tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ đã diễn ra từ khá lâu và ngày càng trở thành vấn đề được quan tâm. Nhìn lại chính sách ruộng đất Việt Nam qua các thời kỳ, quá trình tích tụ ruộng đất Tây Nam Bộ từ sau năm 1975 đến nay và xem xét thực trạng tích tụ ruộng đất dưới nhiều góc độ (hộ gia đình, trang trại, doanh nghiệp) trên nhiều khía cạnh như quy mô, hình thức, xu hướng, khả năng tích tụ. Cùng với việc đánh giá những tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp và đời sống xã hội nông thôn, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tích tụ ruộng đất nhằm đưa ra một bức tranh tương đối đầy đủ về thực trạng tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ. Đó là những nội dung nghiên cứu chính của chương này. Cơ sở dữ liệu cho nghiên cứu bao gồm dữ liệu thứ cấp và sơ cấp từ các nguồn: (i) Tổng cục thống kê qua các cuộc điều tra về Nông nghiệp Nông thôn và Thủy sản và các cuộc Khảo sát Mức sống hộ gia đình Việt Nam; (ii) Cuộc khảo sát định tính bao gồm phỏng vấn sâu hộ nông dân và phỏng vấn cán bộ địa phương của nhóm nghiên cứu do tác giả dẫn đầu tại tỉnh Long An. (iii) Kết quả của các đề tài nghiên cứu đi trước. (iv) Các nguồn thông tin đáng tin cậy khác.

3.1. Thực trạng tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ

3.1.1. Chính sách ruộng đất Việt Nam qua các thời kỳ

3.1.1.1. Chính sách ruộng đất Việt Nam từ năm 1945 đến nay

Thời kỳ 1945-1954

Đây là thời kỳ thực hiện chính sách giảm tô, tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp, việt gian phản động chia cho nông dân nghèo, chia lại công điền công thổ.

Ngay sau Cách mạng tháng tám năm 1945, ngày 20/10/1945, Chính phủ đã ra sắc lệnh giảm tô 25% so với mức địa tô trước Cách mạng Tháng Tám và ngày 26/10/1945, Chính phủ ban hành Nghị định giảm thuế ruộng đất 20% và miễn thuế hoàn toàn cho những vùng bị lụt.

Tháng 01/1948, Hội nghị Trung ương Đảng đã đưa ra một hệ thống chính sách ruộng đất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong kháng chiến là: Triệt để thực hiện việc giảm tô 25%, bãi trừ những thứ địa tô phụ thuộc (như tiền trình gặt, tiền đầu trâu...); bỏ chế độ quá điền; đưa ruộng đất và tài sản của bọn phản quốc tạm cấp cho dân nghèo; chia lại công điền cho hợp lý; đem ruộng đất, đồn điền của địch cấp cho dân nghèo, chấn chỉnh các đồn điền do Chính phủ quản lý.

Tháng 11/1953, Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa II đã thông qua Cương lĩnh ruộng đất gồm 23 điểm, như: Tịch thu toàn bộ ruộng đất và tài sản của thực dân Pháp và của đế quốc xâm lược khác; Tịch thu ruộng đất, trâu bò, nông cụ và tài sản khác của bọn Việt gian phản quốc; Tịch thu hoặc trưng thu (tùy tội nặng nhẹ) ruộng đất trâu bò, nông cụ và tài sản khác của địa chủ phản động và cường hào gian ác; Lấy xã làm đơn vị chia ruộng đất và theo đầu người mà chia một cách công bằng.

Thời kỳ 1954-1958: Cải cách ruộng đất

Tháng 12/1953 Quốc hội đã thông qua Luật Cải cách ruộng đất. Nguyên tắc chia lại ruộng đất: Thiếu nhiều chia nhiều, thiếu ít chia ít, không thiếu không chia; chia trên cơ sở nguyên canh, rút nhiều bù ít, rút tốt bù xấu, rút gần bù xa; chia theo nhân khẩu chứ không chia theo lao động; lấy số diện tích bình quân và sản lượng bình quân ở địa phương làm tiêu chuẩn để chia; chia theo đơn vị xã, xong nếu xã ít người, nhiều ruộng thì có thể san sẻ một phần cho xã khác ít ruộng, nhiều người, sau khi chia đủ cho nông dân trong xã.

Năm 1954, sau chiến thắng Điện Biên Phủ giành lại chính quyền, nhà nước Nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa đã giảm và bãi bỏ tô thuế cho nông dân nghèo. Miền bắc thực hiện chương trình cải cách ruộng đất. Mục đích là quốc hữu hoá đất đai của địa chủ Việt Nam và tư bản Pháp để phân chia cho nông dân mà không có hoặc có ít đất, với khẩu hiệu “người cày có ruộng”.

Trong Hiến pháp thứ 2 thông qua năm 1954, đất đai được chia thành ba loại theo sở hữu: nhà nước, tập thể và tư hữu.

Đến tháng 7/1956, công cuộc cải cách ruộng đất cơ bản đã được hoàn thành ở miền bắc, sở hữu ruộng đất của địa chủ, phong kiến bị thủ tiêu, các chứng thư pháp lý cũ về ruộng đất bị hủy bỏ.

Thời kỳ 1958-1986: Hợp tác hoá

Tháng 8/1955 Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa II đã thông qua chủ trương xây dựng thí điểm hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Tháng 11/1958 Hội nghị lần thứ 14 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa II đã đề ra kế hoạch 3 năm cải tạo và bước đầu phát triển kinh tế miền bắc (1958-1960). Hợp tác hóa nông nghiệp là khâu chính trong toàn bộ dây chuyền cải tạo XHCN ở miền bắc. Kết quả đến cuối năm 1960 toàn miền bắc đã căn bản hoàn thành xây dựng hợp tác xã.

Sau khi thống nhất hai miền năm 1975, Đại Hội Đảng lần thứ IV tháng 12 năm 1976 quyết định đường lối xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước, tổ chức nông nghiệp sản xuất lớn được tiếp tục khẳng định theo hướng tập trung, xóa bỏ kiểu tổ chức sản xuất và ăn chia theo đội. Thực hiện việc quản lý, sử dụng ruộng đất tập trung, thống nhất trên quy mô hợp tác xã.

Hiến pháp thứ ba ra đời năm 1980 thể chế hoá nền kinh tế quốc dân chia làm hai khu vực: khu vực nhà nước là do toàn thể nhân dân làm chủ và khu vực sở hữu tập thể do người lao động làm chủ. Hiến pháp này xóa bỏ tư hữu và sở hữu tập thể đối với đất đai và toàn bộ đất đai là thuộc sở hữu của nhà nước, tuy nhiên nhân dân vẫn làm chủ các tòa nhà.

Ngày 13 tháng 1 năm 1981, Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành Chỉ thị 100-CT/TW về việc mở rộng sản xuất nông nghiệp cho lao động và tổ chức lao động trong hợp tác xã. Theo chính sách này, hợp tác xã phân đất nông nghiệp cho các nhóm sản xuất nông nghiệp và cá nhân và họ sẽ chịu trách nhiệm thực hiện ba bước trong quy trình sản xuất lúa. Hợp tác xã vẫn quản lý đầu ra, cuối vụ hộ nông dân được trả thu nhập bằng thóc dựa trên sản lượng sản xuất ra và ngày công đóng góp trong 3 khâu của quá trình sản xuất. Nhà nước vẫn làm chủ ruộng đất và hợp tác xã chịu trách nhiệm quản lý.

Ngày 18/1/1984 Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 35/CT-TW về khuyến khích và hướng dẫn phát triển kinh tế gia đình. Nội dung cho phép các hộ gia đình nông dân tận dụng mọi nguồn đất đai mà hợp tác xã, nông lâm trường chưa sử dụng hết để đưa vào sản xuất; nhà nước không đánh thuế sản xuất, kinh doanh đối với kinh tế gia đình, chỉ đánh thuế sát sinh và đất thuộc; đất phục hóa

được miễn thuế nông nghiệp; hộ gia đình nông dân được quyền tiêu thụ các sản phẩm làm ra.

Ngày 29/1/1985 Ban Bí thư TW Đảng ban hành Chỉ thị 56 về việc củng cố quan hệ sản xuất ở nông thôn miền núi, cho phép áp dụng linh hoạt các hình thức kinh tế hợp tác từ thấp đến cao; ở vùng núi cao, không nhất thiết tổ chức hợp tác xã mà phát triển kinh tế hộ gia đình và thiết lập quan hệ nhà nước - nông dân theo đơn vị bản, buôn; trong hợp tác xã áp dụng hình thức khoán gọn cho hộ xã viên.

Thời kỳ 1986 đến nay: Đổi mới

Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VI năm 1986 xác định đường lối đổi mới, đẩy mạnh Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Tháng 12 năm 1987, quốc hội đã thông qua Luật Đất đai đầu tiên. Bộ luật này quy định nhà nước sẽ phân chia đất và ra hạn sử dụng đất cho các hộ dân (20 năm đối với đất trồng cây ngắn hạn và 50 năm đối với đất trồng cây lâu năm) và ban hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bước ngoặt tiếp theo là Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị ban hành tháng 4 năm 1988, còn được gọi là Khoán 10, quyết định phân chia đất nông nghiệp cho nông dân với thời hạn 5-20 năm tùy loại đất. Và hộ nông nghiệp được coi là một đơn vị kinh tế cơ bản lần đầu tiên kể từ thời kỳ hợp tác hoá vì đây là lần đầu tiên công cụ sản xuất như là máy móc, trâu bò, gia súc và các công cụ khác được phép tư hữu.

Năm 1993, Luật Đất đai thứ 2 được ban hành. Luật đất đai năm 1993 đã tách bạch giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đất. Nhà nước đại diện quyền đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý đất đai. Nông dân được chia đất sử dụng lâu dài và ổn định, và được trao năm quyền sử dụng bao gồm chuyển nhượng, trao đổi, cho thuê, thừa kế và thế chấp. Thời hạn sử dụng là 20 năm đối với đất trồng cây ngắn hạn và nuôi trồng thủy sản, 50 năm cho đất trồng cây lâu năm. Chủ đất có thể tiếp tục xin gia hạn sử dụng nếu có nhu cầu sau khi thời hạn này kết thúc. Luật này cũng đặt ra mức hạn điền cho các hộ. Đối với đất trồng cây ngắn hạn, mức hạn điền là 2 ha ở miền Bắc và 3 ha ở miền Nam. Đối với đất trồng cây

lâu năm, mức hạn điền là 10 ha ở các xã đồng bằng và 30 ha ở miền trung hoặc miền núi. Sau khi chia đất thì các hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Luật Đất đai năm 2003 thay thế luật đất đai năm 1993 được ban hành vào tháng 12 năm 2003, và chính thức có hiệu lực từ tháng 7 năm 2004. Không có thay đổi nhiều về thời hạn sử dụng đất và hạn điền đối với đất nông nghiệp. Tuy nhiên, lần đầu tiên đất được coi là một mặt hàng đặc biệt “Đất được tham gia thị trường bất động sản”; “người sử dụng đất có một trong các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất”.

Luật đất đai 2013 mở rộng thời hạn giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp; mở rộng hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đáp ứng yêu cầu tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại phù hợp với đường lối phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cụ thể: Nâng thời hạn giao đất nông nghiệp trong hạn mức đối với hộ gia đình, cá nhân từ 20 năm lên 50 năm, thống nhất cho các loại đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp); cho phép hộ gia đình, cá nhân tích tụ với diện tích lớn hơn (không quá 10 lần hạn mức giao đất nông nghiệp). Tuy nhiên, hạn mức giao đất nông nghiệp (hạn điền) vẫn giữ theo mức cũ là 3 ha.

3.1.1.2. Những tồn tại chủ yếu cần giải quyết trong chính sách đất đai đối với ruộng đất nông nghiệp.

Mối quan hệ giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đất và vấn đề thu hồi đất.

Luật Đất đai năm 1987, 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 1998, 2001 đều khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý; đến Luật Đất đai năm 2003 nói rõ hơn “đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà Nước đại diện chủ sở hữu”. Và Luật đất đai 2013 tiếp tục khẳng định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này”.

Sở hữu tư nhân về đất đai phổ biến ở các nước phát triển. Tuy nhiên, quyền này sở hữu bị giới hạn theo quy định của luật pháp và quyền lực cuối cùng để quyết định việc sử dụng đất ở các nền kinh tế hiện nay đều thuộc nhà nước.

Nước ta không công nhận quyền sở hữu tư nhân về đất đai nhưng quyền sử dụng hiện nay theo luật đất đai năm 2013 đã rất tiệm cận với quyền sở hữu, cụ thể: Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất. Nếu nói theo ngôn ngữ thông dụng hiện nay là đất đai được phép mua bán. Như vậy, về quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất ở nước ta không khác so với quyền lợi và nghĩa vụ của chủ sở hữu đất đai ở một số nước.

Vậy đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước đại diện chủ sở hữu thể hiện ở chỗ nào? Đó là nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua việc quyết định, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất; Quy định về hạn mức giao đất và thời hạn sử dụng đất; Quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Định giá đất; Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Thu thuế sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất; Điều tiết phân giá trị tăng thêm từ đất mà không do đầu tư của người sử dụng đất mang lại; Trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thông qua hình thức giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với người đang sử dụng đất ổn định; Quy định quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Nhưng quyền sử dụng đất mà Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức như trong luật đất đai hiện hành quy định không còn là quyền năng bình thường mà trở thành một loại quyền sở hữu hạn chế do đó dẫn đến nhiều khó khăn cho nhà nước trong quản lý điều hành. Mặc dù đất đai là sở hữu toàn dân, nhà nước đôi khi gặp khó khăn để thu hồi đất phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội. Xét ở mức độ nào đó, gần như người dân có đủ quyền sở hữu đất đai mà nhà nước khó can thiệp khi cần thiết. Ngược lại, người dân không có quyền sở hữu tư nhân nên trong nhiều trường hợp bị thu hồi và đền bù không thỏa đáng.

Vấn đề ở đây là cần có quy định rõ ràng minh bạch về quyền sử dụng và quyền sở hữu được thực hiện như thế nào trong trường hợp thu hồi đất để người sử dụng đất vẫn thực hiện được nghĩa vụ mà không bị vi phạm quyền lợi và nhà nước thể hiện được quyền sở hữu của mình.

Hạn điền, thời hạn giao đất và vấn đề tích tụ ruộng đất

Luật đất đai năm 2003 cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã tạo điều kiện cho quá trình tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên, luật quy định về hạn mức giao đất nông nghiệp: Hạn mức giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 03 héc ta đối với mỗi loại đất; Hạn mức giao đất trồng cây lâu năm cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 10 héc ta đối với các xã, phường, thị trấn ở đồng bằng, không quá 30 héc ta đối với các xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi; Hạn mức giao đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 30 héc ta đối với mỗi loại đất; Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được giao nhiều loại đất bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối thì tổng hạn mức giao đất không quá 05 héc ta; Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được giao thêm đất trồng cây lâu năm thì hạn mức đất trồng cây lâu năm là không quá 05 héc ta đối với các xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá 25 héc ta đối với các xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi; Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được giao thêm đất rừng sản xuất thì tổng hạn mức giao đất rừng sản xuất là không quá 25 ha.

Về hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thì do Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất được quy định tại Nghị quyết số 1126/2007/NQ-UBTVQH11 ngày 21/6/2007: “Đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối: không quá sáu (06) ha đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc khu vực Đông Nam bộ và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, không quá bốn (04) ha đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại; Đối với đất trồng cây lâu năm: không quá hai mươi (20) ha đối với các xã, phường, thị trấn ở đồng bằng, không quá năm mươi (50) ha đối với các xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi”.

Những quy định này đã phần nào hạn chế quá trình tích tụ ruộng đất, không khuyến khích nông dân tích tụ ruộng đất để phát triển kinh tế trang trại, nhiều trang trại khi tích tụ ruộng đất đã phải mượn người khác đứng tên sở hữu để tránh vượt hạn điền, khi muốn vay vốn ngân hàng thì phần phần vượt hạn điền bị từ chối thế chấp. Trước khi Luật đất đai 2013 có hiệu lực, việc giao đất có thời hạn (hết hạn vào năm 2013) đối với đất trồng cây hàng năm khiến nông dân không yên tâm đầu tư, phát

triển lâu dài. Đặc biệt nếu tích tụ ruộng đất để phát triển kinh tế như mở trang trại thì phải đầu tư càng nhiều và như thế tâm lý e ngại càng lớn.

Luật đất đai 2013 đã có những điểm mới, cho phép hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp không quá 10 lần hạn mức giao đất nông nghiệp, nhưng hạn điền vẫn chỉ là 3 ha.

Với mức hạn điền 3 ha vẫn gây ra những cản trở cho người nông dân về mặt tâm lý cũng như mặt kinh tế. Ngay cả hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất cũng cần theo hướng mở rộng hơn nữa hoặc bãi bỏ hạn mức nhận chuyển nhượng cho phù hợp với thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, tạo điều kiện đầu tư theo chiều sâu, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp và hiệu quả trên một đơn vị diện tích, tạo ra sản phẩm nông nghiệp đảm bảo số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

3.1.2. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp ở Việt Nam

Về biến động sử dụng đất và tình hình sử dụng đất nông nghiệp

Bảng 3.1: Biến động sử dụng đất nông nghiệp 2006, 2011

Đơn vị: 1000 ha,%

Loại đất	Năm 2006		Năm 2011		Tăng giảm	
	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%
Đất nông nghiệp	24 583,78	100	26 226,40	100	1 642,62	6,68
1. Đất sản xuất NN	9 412,18	38	10 126,11	39	713,93	7,59
Đất trồng cây hàng năm	6 358,11	26	6 437,60	25	79,49	1,25
Trong đó: Đất lúa	4 151,81	17	4 120,19	16	-31,62	-0,76
Đất trồng cây lâu năm	3 054,07	12	3 688,51	14	634,44	20,77
2. Đất lâm nghiệp	14 437,36	59	15 366,48	59	929,12	6,44
Đất rừng sản xuất	5 386,91	22	7 431,87	28	2 044,96	37,96
Đất rừng phòng hộ	6 990,03	28	5 795,47	22	-1 194,56	-17,09
Đất rừng đặc dụng	2 060,40	8	2 139,12	8	78,72	3,82
3. Đất nuôi trồng TS	701,64	3	689,83	2	-11,81	-1,68

Nguồn: Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2011.

Nhìn tổng thể số liệu trên bảng 3.1 thì từ năm 2006 đến năm 2011 diện tích đất nông nghiệp cả nước tăng 6,68%, trong đó đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp tăng, đất nuôi trồng thủy sản giảm. Tuy nhiên, diện tích đất trồng lúa năm 2011 so với năm 2006 đã giảm 0,76%, tỷ lệ giảm này không đáng kể về mặt tương

đôi nhưng trong khi đất trồng lúa chỉ chiếm 17% tổng diện tích đất nông nghiệp thì việc giảm ở tỷ lệ nhỏ cũng làm cho diện tích trồng lúa đã ít lại ngày càng bị thu hẹp.

Bảng 3.2: Tình hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp 2006, 2011

Đơn vị tính: 1000 ha, %

	2006			2011		
	Tổng số	Diện tích được sử dụng	Tỷ lệ sử dụng	Tổng số	Diện tích được sử dụng	Tỷ lệ sử dụng
Đất sản xuất NN	9 412,18	6 724,0	71,4	10126,10	10005,5	98,8
Đất trồng cây hàng năm	6 358,11	4 816,7	75,7	6 437,60	6 378,7	99,0
Đất trồng lúa	4 151,81	3 323,0	80,0	4 120,19	4 106,6	99,6
Đất trồng cây lâu năm	3 054,07	1 907,2	62,4	3 688,51	3 621,7	98,1

Nguồn: Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2006, 2011

Hơn thế nữa, bảng 3.2 ở trên còn cho thấy đến năm 2011 diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã được sử dụng gần như tối đa tới 98,8% và đất trồng lúa còn cao hơn tới 99,6%. Từ đó có thể nói đất trồng lúa của chúng ta gần như đã cạn kiệt, việc giữ nguyên trạng như hiện nay hay để cho diễn biến tự nhiên cần được đặt ra trong tương quan giữa thu nhập cho người trồng lúa và an ninh lương thực quốc gia.

Về cơ cấu đất nông nghiệp theo đối tượng sử dụng đất

Bảng 3.3: Cơ cấu đất nông nghiệp theo đối tượng sử dụng năm 2011(%)

Loại đất	Hộ gia đình, cá nhân	UBND cấp xã	Tổ chức kinh tế trong nước	Tổ chức khác trong nước	Tổ chức, cá nhân nước ngoài
Tổng số đất nông nghiệp	53,60	1,64	11,18	19,36	0,12
1. Đất sản xuất nông nghiệp	89,41	2,28	6,35	0,63	0,09
Đất trồng cây hàng năm	93,28	3,21	2,09	0,47	0,03
-Trong đó: Đất trồng lúa	95,46	3,00	0,82	0,40	0,00
Đất trồng cây lâu năm	82,65	0,67	13,78	0,90	0,19
2. Đất lâm nghiệp	28,73	0,91	14,58	32,48	0,11
Đất rừng sản xuất	42,17	1,21	24,63	11,40	0,22
Đất rừng phòng hộ	21,99	0,83	6,77	37,53	0,01
Đất rừng đặc dụng	0,30	0,10	0,85	92,07	0,00
3. Đất nuôi trồng TS	82,54	7,14	5,55	2,70	0,44
4. Đất nông nghiệp khác	35,65	36,82	11,15	11,17	3,51

Nguồn: Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2011.

Theo số liệu trên thì năm 2011 hộ gia đình, cá nhân nắm giữ đất nông nghiệp với tỷ lệ cao nhất hơn 53%, trong đó nắm giữ hơn 89% đất sản xuất nông nghiệp, riêng đất trồng lúa là hơn 94%. Điều này cho thấy sự phù hợp phân nào của chủ trương và chính sách đất đai hiện hành khi mà kinh tế hộ gia đình trong nông nghiệp nông thôn vẫn là chủ đạo. Từ đó cho thấy rằng những vấn đề đặt ra cho sản xuất nông nghiệp hiện nay đặc biệt là tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp để phát triển sản xuất hàng hóa lớn nên xuất phát từ những vấn đề liên quan đến hộ gia đình. Và để làm được điều đó thì chính sách về đất đai và nông nghiệp nông thôn cần phải có sự thay đổi.

3.1.3. Khái quát đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội vùng Tây Nam Bộ

Tây Nam Bộ (Đồng bằng sông Cửu Long) là một bộ phận của châu thổ sông Mê Kông, một trong những đồng bằng lớn, phì nhiêu của Đông Nam Á và thế giới. Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở vùng cực nam của Việt Nam với tọa độ $8^{\circ}30' - 11^{\circ}$ vĩ độ Bắc và $104^{\circ}30' - 107^{\circ}$ kinh độ Đông, ba mặt giáp biển. Phía Tây giáp Vịnh Thái Lan, phía Đông và Nam giáp biển Đông, phía Đông Bắc giáp Đông Nam Bộ.

Tây Nam Bộ có diện tích 40.554 km^2 gồm 13 tỉnh thành là Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bến Tre, Cà Mau, Bạc Liêu, An Giang và Kiên Giang. Diện tích đất của vùng chiếm 12,25% diện tích cả nước. Trong đó, 64,1% diện tích đất của vùng sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, 7,5% là diện tích đất lâm nghiệp, 6,3% là đất chuyên dùng, 3% là đất ở (Niên giám thống kê, 2013).

Nông – lâm - ngư nghiệp Tây Nam Bộ đã hình thành những vùng sản xuất tập trung, chuyên canh. Sản phẩm chủ lực của vùng là lúa gạo, thủy hải sản và trái cây. Sản lượng lúa của vùng chiếm khoảng 55%, thủy sản khoảng 70% và trái cây khoảng 57% sản lượng cả nước. Hằng năm, đóng góp từ 80-90% lượng gạo xuất khẩu (Bùi Duy Hoàng, 2014).

Cùng với sự phát triển chung của cả nước, tình hình đời sống kinh tế xã hội nông thôn Tây Nam Bộ những năm gần đây có nhiều đổi thay.

Theo Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ, tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP bình quân toàn vùng giai đoạn 2001-2010 đạt 11,7%/năm (Tạp chí xây dựng Đảng, 2011). Trong 4 năm (2011 - 2014) tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP bình quân toàn vùng đạt 10,04% (Viện khoa học nông nghiệp Việt Nam, 2015). Cơ cấu kinh tế đang có xu hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

Năm 2005 tỷ trọng Nông nghiệp là 47% thì năm 2012 giảm còn 37%, giảm 10%⁶. Cùng với đó cơ cấu ngành nghề hộ nông lâm nghiệp thủy sản cũng giảm, từ 73,11% năm 2006 còn 65,58% năm 2011, giảm 7,53% (Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản, 2011).

Từ số liệu của Niên giám thống kê cho thấy sau 10 năm (2002-2012) thu nhập bình quân cũng như chi tiêu bình quân nhân khẩu đã tăng lên rất nhiều, thu nhập từ 371.000 đồng lên 1.796.700 đồng (tăng 484%), chi tiêu cũng tăng từ 285.000 đồng lên 1.363.000 đồng (478%). So với chỉ số giá cả giai đoạn 2002-2012 tăng 167,2% thì thu nhập thực tế của một nhân khẩu vẫn tăng khoảng gần 300% (bảng 3.4).

Bảng 3.4: Thu nhập, chi tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng Tây Nam Bộ và chỉ số giá cả 2002-2012

	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng (1000 đ)	371,3	471,1	627,6	939,9	1.247,2	1.796,7
Chi tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng (1000 đ)	285	376	486	709	1.058	1.363
Chỉ số CPI (%)	104,3	115,9	134,9	179,6	209,6	271,5

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư năm 2012 và Niên giám Thống kê 2013

Cũng theo kết quả của khảo sát mức sống dân cư năm 2012, cùng với thu nhập tăng lên, tỷ lệ hộ nghèo lương thực (2002-2004) và tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn các giai đoạn ở Tây Nam Bộ nhìn chung có xu hướng giảm. Tuy nhiên tỷ lệ hộ nghèo của Tây Nam Bộ vẫn ở mức cao và cao hơn khá nhiều so với Đồng bằng sông Hồng (năm 2012 Tây Nam Bộ là 10,1%, Đồng bằng sông Hồng là 6%). Còn theo số liệu Niên giám thống kê năm 2013, tỷ lệ hộ nghèo Tây Nam Bộ là 9,2%, tỷ lệ này cũng giảm so với các năm trước nhưng vẫn tiếp tục cao hơn Đồng bằng sông Hồng (Đồng bằng sông Hồng là 4,9%).

Các mặt đời sống văn hóa xã hội cũng có những đổi thay. Người dân được tiếp cận nhiều thông tin. Đời sống tinh thần cũng phong phú hơn về các loại hình và phương tiện giải trí.

⁶ Tính toán từ Niên giám thống kê 13 tỉnh thuộc ĐBSCL

Bảng 3.5: Một số chỉ tiêu văn hóa vùng Tây Nam Bộ 2006, 2011

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2011	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Xã có nhà văn hóa xã	230	17,9%	426	32,7%
Thôn có nhà văn hóa thôn	1.398	16,6%	1.584	18,3%
Xã có loa truyền thanh đến thôn			1.253	96,2%

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006, 2011

Số liệu bảng 3.5 cho thấy, so với năm 2006, năm 2011 mạng lưới thông tin văn hóa của Tây Nam Bộ đã có sự cải thiện: chỉ trong 5 năm, từ 17,9% xã đã có nhà văn hóa tăng thành 32,7% xã có nhà văn hóa, từ 16,6% thôn có nhà văn hóa tăng thành 18,3% thôn có nhà văn hóa. Nhưng nếu so sánh với bình quân cả nước năm 2011 với 38,7% xã có nhà văn hóa, 61,7 % thôn có nhà văn hóa và 81,5% xã có loa truyền thanh thì số nhà văn hóa của vùng có sự hạn chế đáng kể. Bên cạnh hạn chế về số nhà văn hóa, lượng thư viện của Tây Nam Bộ còn khá ít. Vùng chỉ có 345 thư viện, chiếm tỷ lệ 13% so với cả nước với số đầu sách là 3506 quyển (19, 375% so với cả nước). Tuy nhiên, đây cũng mới chỉ là những con số về mặt số lượng mà chưa tính đến mặt chất lượng của các loại hình và phương tiện này.

Bên cạnh những thay đổi theo hướng tích cực về đời sống thì nông thôn Tây Nam Bộ hiện nay cũng còn một số vấn đề xã hội đáng quan tâm xét trên các khía cạnh về công bằng xã hội, y tế, giáo dục, môi trường.

(1) Sự chênh lệch giàu nghèo.

Bảng 3.6: Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nhóm thu nhập vùng Tây Nam Bộ 2002-2012

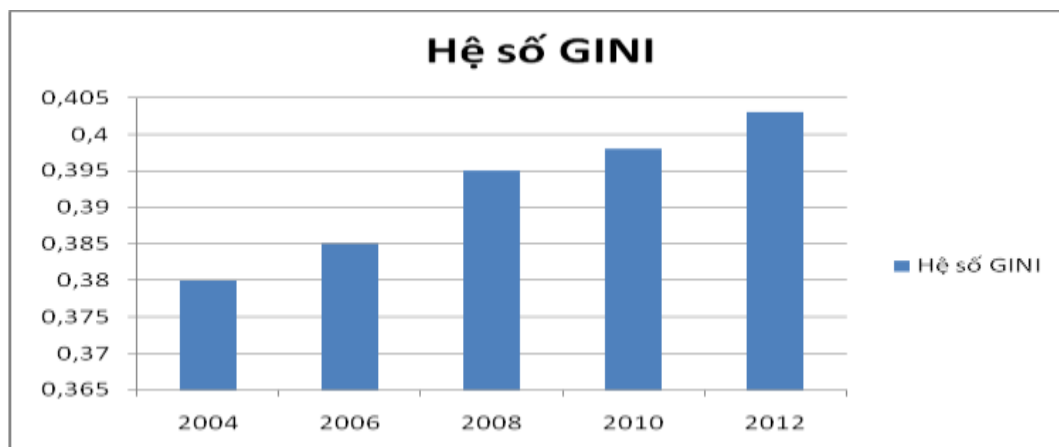
Đơn vị: 1.000 đ

	TN bình quân	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch nhóm 5/1 (lần)
2002	371,3	126,2	203,8	277,3	389,3	860,1	6,8
2004	471,1	158,8	262,8	361,0	506,9	1.071,0	6,7
2006	627,6	209,9	349,2	482,1	670,6	1.426,5	6,8
2008	939,9	301,2	502,1	703,5	1.011,5	2.182,8	7,3
2010	1.247,2	395,5	661,5	936,6	1.336,3	2.908,3	7,4
2012	1.796,7	544,5	943,7	1.349,4	1.932,9	4.213,8	7,7

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư năm 2012-Tổng cục Thống kê

Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng thể hiện một sự chênh lệch khá lớn, từ 6,8 đến 7,7 lần giữa thu nhập của nhóm có thu nhập cao nhất và thấp nhất. Và mức độ chênh lệch này tăng theo thời gian, sau 10 năm (2002-2012) tăng từ 6,8 lên 7,7 lần (bảng 3.6).

Sự chênh lệch này còn được thấy rõ hơn khi biểu diễn bằng biểu đồ hệ số GINI của vùng



Biểu đồ 3.1: Hệ số GINI thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nhóm thu nhập vùng Tây Nam Bộ

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư năm 2012-Tổng cục Thống kê

Theo lý thuyết, giá trị của hệ số Gini nằm trong khoảng từ 0 đến 1, giá trị càng cao thì mức độ bất bình đẳng càng lớn. Nhìn vào biểu đồ 3.1, mặc dù mức độ bất bình đẳng về thu nhập ở Tây Nam Bộ chưa vượt quá hệ số 0,5 nhưng nó có xu hướng tăng lên liên tục và có nhiều khả năng vẫn sẽ tiếp tục tăng lên trong thời gian tới.

(2) Vấn đề giáo dục

Bảng 3.7: Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng năm 2011 (%)

	Tổng số	Trường học quá xa	Kinh tế khó khăn/ chi phí quá đắt	Trẻ em bệnh tật, ốm đau	Trẻ em không thích đi học	Trường quá đông/ không đủ chỗ	Bố mẹ không quan tâm học hành	Trẻ em phải đi làm	Bị ngôn ngữ cản trở	Lý do khác
Cả nước	29,9	11,4	55,4	28,5	60,0	-	61,0	10,2	6,5	4,1
ĐBSH	6,4	3,7	11,1	81,5	40,7	-	11,1	3,7	-	-
TD&MNPB	21,9	18,2	32,7	47,3	61,8	-	49,1	3,6	9,1	1,8

BTB&DHMT	15,2	7,1	50,0	25,0	64,3	-	71,4	7,1	3,6	-
Tây Nguyên	61,6	9,8	45,7	25,0	67,4	-	69,6	17,4	16,3	-
Đông Nam Bộ	37,1	3,5	55,2	26,4	66,7	-	57,5	10,3	4,6	5,8
ĐBSCL	54,7	9,0	71,2	24,1	58,0	-	67,3	9,7	2,0	7,4

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư năm 2012-Tổng cục Thống kê

Theo kết quả khảo sát trên bảng 3.7 này thì năm 2011 tỷ lệ xã có học sinh tiểu học bỏ học của vùng Tây Nam Bộ khá cao (54,7%), cao hơn nhiều so với mức trung bình cả nước (29%), và chỉ thấp hơn vùng Tây Nguyên (61,6). Trong đó ba nguyên nhân lớn nhất theo thứ tự là trường học quá xa (71,2%), bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái (67,3%) và trẻ em không có khả năng học/ không thích học (58%). Đây là vấn đề cần lưu ý trong phát triển của vùng, nhất là việc đầu tư cơ sở hạ tầng và ý thức của người dân về giáo dục.

Riêng tỷ lệ đi học chung ở cấp học trung học cơ sở và trung học phổ thông ở vùng Tây Nam Bộ cũng theo Khảo sát mức sống dân cư năm 2012 thấp hơn tỷ lệ bình quân cả nước và thấp nhất trong tất cả các vùng. Đặc biệt tỷ lệ học trung học phổ thông đều chưa đến 60% từ năm 2008 đến năm 2012. Hơn thế nữa tỷ lệ đi học cả hai cấp này lại đều có xu hướng giảm trong giai đoạn 2008-2012. Đời sống kinh tế được nâng lên nhưng tỷ lệ đi học phổ thông giảm xuống, đây cũng là vấn đề xã hội của vùng.

(3) Vấn đề y tế

Bảng 3.8: Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng 2008-2012 (%)

	Trạm y tế xã	Phòng khám khu vực	Bệnh viện/ TT y tế huyện	Bệnh viện tỉnh	Bệnh viện khác
Cả nước					
2008	99,0	9,2	2,9	1,1	4,0
2010	98,9	9,1	3,2	1,1	4,1
2012	99,4	9,4	4,2	1,7	3,1
ĐBSH					
2008	99,8	5,4	2,2	1,0	4,0
2010	99,8	8,1	4,2	2,2	5,9
2012	99,8	12,2	6,7	4,6	6,5

TD&MNPB					
2008	99,3	13,3	2,5	0,7	2,3
2010	99,6	12,0	2,0	0,5	1,6
2012	99,8	11,1	2,5	0,7	1,6
BTB&DHMT					
2008	99,2	8,4	3,7	1,0	4,3
2010	98,8	8,3	3,1	0,6	2,5
2012	99,6	5,7	4,7	1,0	1,2
Tây Nguyên					
2008	97,1	10,9	2,9	-	2,2
2010	98,7	10,6	6,0	2,7	8,6
2012	98,7	9,9	2,7	1,3	2,7
Đông nam bộ					
2008	98,8	11,2	3,5	0,6	6,5
2010	98,0	9,5	4,5	0,5	7,5
2012	98,4	14,3	6,9	2,1	7,9
ĐBSCL					
2008	98,0	9,0	3,1	2,2	5,1
2010	97,9	7,5	2,1	0,9	3,4
2012	99,2	6,8	1,9	0,4	1,1

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư năm 2012-Tổng cục Thống kê

Cơ sở hạ tầng về y tế thể hiện qua số liệu bảng 3.8 cho thấy cơ sở y tế trên địa bàn xã ở vùng Tây Nam Bộ cho thấy còn sự thiếu thốn. Ngoại trừ tỷ lệ cơ sở y tế cấp xã đạt gần 100% thì các cơ sở y tế khác rất ít. Phòng khám đa khoa chỉ có 6,7% xã có, các loại phòng khám khác chỉ có 1,1%. Tỷ lệ này một lần nữa lại thấp hơn mức trung bình cả nước và thấp gần như nhất trong tất cả các vùng. Lưu ý nữa là tỷ lệ này còn giảm xuống từ năm 2008 đến năm 2012.

Chăm sóc y tế thể hiện rõ hơn ở tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng và các căn bệnh trẻ em mắc phải. Theo số liệu ở bảng 3.9 dưới đây thì so với cả nước tỷ lệ các xã có trẻ em suy dinh dưỡng vùng Tây Nam Bộ thấp hơn trung bình cả nước khá nhiều nhưng tỷ lệ xã có trẻ em bị mắc các bệnh trẻ em thì lại cao hơn và tỷ lệ này giảm không đáng kể từ 2008 đến 2012. Điều này cho thấy sự chăm sóc y tế chung cũng như cho trẻ em còn bất cập, một phần vấn đề có lẽ nằm ở chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia (vì các bệnh trẻ em theo thống kê trên đa số thuộc chương trình này).

Bảng 3.9: Tỷ lệ xã có trẻ em suy dinh dưỡng và bệnh trẻ em 2008-2012 (%)

	2008	2010	2012
Cả nước			
Suy dinh dưỡng trẻ em	31,0	26,9	25,6
Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)	16,1	16,8	15,8
Tây Nam Bộ			
Suy dinh dưỡng trẻ em	12,5	11,9	13,2
Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)	24,8	27,9	22,6

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư năm 2012-Tổng cục Thống kê

(4) Vấn đề Môi trường

Bảng 3.10: Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường 2008-2012 (%)

	Ô nhiễm nguồn nước	Ô nhiễm không khí	Ô nhiễm nguồn nước và không khí	Khác
Cả nước				
2008	22,5	7,2	8,0	3,8
2010	26,8	8,1	13,9	3,9
2012	23,4	7,8	16,3	3,5
Đồng bằng SH				
2008	30,1	9,0	12,4	5,2
2010	27,3	8,6	23,7	4,6
2012	23,8	10,7	24,2	3,0
Trung du và MN PB				
2008	11,9	7,4	5,8	2,3
2010	15,4	9,3	7,7	2,5
2012	14,5	8,1	9,7	2,5
Bắc trung bộ và DH MT				
2008	19,6	8,2	7,5	5,9
2010	20,8	7,3	13,1	5,8
2012	19,1	8,7	17,5	4,7
Tây nguyên				
2008	5,8	5,8	10,1	5,1
2010	10,6	10,6	13,9	4,6
2012	8,6	8,6	13,3	7,3
Đông nam bộ				
2008	11,2	11,2	8,2	2,9
2010	23,5	10,0	16,5	3,0
2012	15,9	6,4	19,6	3,2
Đồng bằng SCL				
2008	37,1	2,6	5,3	1,3
2010	50,0	5,7	9,8	2,8
2012	43,8	3,8	12,8	2,6

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư năm 2012-Tổng cục Thống kê

Một phần do đặc điểm tự nhiên và tập quán sinh hoạt mà vùng Tây Nam Bộ đứng đầu cả nước về ô nhiễm nguồn nước. Theo số liệu trên bảng 3.10 thì trung bình có gần 50% số xã ô nhiễm nguồn nước, cao hơn gấp đôi tỷ lệ trung bình cả nước. Mặc dù ô nhiễm không khí và các ô nhiễm khác thì ở mức thấp nhất so với các vùng khác, nhưng việc ô nhiễm nguồn nước quá cao sẽ là hệ lụy cho nhiều vấn đề về sức khỏe, y tế, sản xuất chăn nuôi...

Theo thời gian, đời sống kinh tế xã hội vùng Tây Nam Bộ có nhiều thay đổi tích cực, song so với mặt bằng chung của cả nước cũng như so với các vùng khác thì Tây Nam Bộ còn nhiều vấn đề kinh tế xã hội bất cập. Trong giai đoạn 2008-2012, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, sự chênh lệch giàu nghèo đã ở mức báo động và có xu hướng ngày càng tăng. Về giáo dục, tỷ lệ số xã có học sinh tiểu học bỏ học cao nhất cả nước trong khi tỷ lệ học sinh phổ thông đi học lại thấp nhất. Về y tế, số xã có tỷ lệ trẻ em mắc các bệnh trẻ em phổ biến cao nhất cả nước. Về môi trường thì số xã ô nhiễm nguồn nước cũng có tỷ lệ cao nhất. Tích tụ ruộng đất là một hiện tượng kinh tế có ảnh hưởng đến nhiều mặt kinh tế xã hội, do đó trong nghiên cứu cần lưu ý đến thực trạng kinh tế xã hội của vùng để có những kết luận phù hợp.

3.1.4. Tích tụ ruộng đất từ sau năm 1975 ở vùng Tây Nam Bộ

Trước năm 1975, ở miền Nam, chính phủ Việt Nam Cộng hòa thực hiện cải cách ruộng đất bằng cách can thiệp vào giá đất và ban hành hạn điền vào năm 1956, cùng chương trình phân phối đất đai và trao quyền sử dụng vào năm 1970. Ở Tây Nam Bộ, khoảng 1,3 triệu ha đất nông nghiệp được phân chia cho khoảng 1 triệu nông dân trong chương trình “người cày có ruộng”, và được hoàn thành vào cuối năm 1974 (Pingali và Xuân 1992). Nam Bộ nói chung thì ba năm sau khi triển khai chương trình này, tổng cộng có 75 vạn hộ gia đình, gồm khoảng 5 triệu người, đã được cấp đất. Còn lại khoảng 20 phần trăm là phú nông và tư sản trung nông giàu sở hữu chừng 10 phần trăm ruộng đất canh tác. Số người nông dân giàu có này ngoài việc canh tác số ruộng đất sau khi đã truất hữu còn lại, họ cũng kinh doanh các dịch vụ cơ khí nông nghiệp, lưu thông hàng hoá nông sản, chế biến thực phẩm nông sản trong một thị trường thương nghiệp nông thôn và lao động nông nghiệp rất tự do. Sau khi Việt Nam Cộng hòa hoàn tất chương trình "người cày có ruộng" thì

không còn thành phần đại địa chủ và chấm dứt chế độ tá canh ở miền Nam Việt Nam. (Đặng Phong, 2004)

Năm 1975 - 1976, với chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, ở miền nam có các cuộc vận động lớn nông dân tham gia vào các hình thức kinh tế tập thể quá độ như tổ nông dân đoàn kết sản xuất, tổ vận công, tổ đổi công, tổ hợp máy nông nghiệp, tập đoàn sản xuất nông nghiệp (có nơi gọi là tổ hợp tác lao động, đội sản xuất) và sau đó là hợp tác xã.

Cùng thời điểm sau khi chiến tranh kết thúc, ở miền nam có một số lượng lớn người hồi hương và đối tượng cải tạo công thương nghiệp chuyển về nông thôn, trong khi số ruộng đất tịch thu không đủ chia làm cho khá nhiều số hộ nông thôn không ruộng và thiếu ruộng. Do đó Bộ Chính trị đã ra chỉ thị 57 (tháng 1/1978) về việc “nhường cơm xẻ áo”, chia xẻ ruộng đất cho người không có đất.

Theo Nakachi (2001), nông dân ở miền Nam vẫn có thị trường tương đối tự do cho đến năm 1978, nhưng sau đó thì cũng được kêu gọi thành lập hợp tác xã. Kết quả thu được ở các vùng là rất khác nhau với tỉ lệ thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long. Không giống miền bắc, sản xuất nông nghiệp ở miền Nam vẫn tiếp tục theo mô hình hộ mặc dù nông dân vẫn làm việc cho hợp tác xã, tập đoàn sản xuất⁷. Các hộ chung nhau lao động và công cụ nhưng vẫn tự quyết định về đầu vào và kỹ thuật sản xuất.

Không những thế, nhiều tập đoàn, hợp tác xã chỉ tồn tại trên hình thức, ruộng của hộ nào hộ đó làm, một số khác tự giải thể. Theo thống kê năm 1987, ở Miền Nam có khoảng hơn 38 nghìn tập đoàn sản xuất với khoảng trên 2 triệu hộ tham gia, chiếm 55,4% số hộ nông dân, với quy mô 30 - 50 ha một tập đoàn. Tập đoàn sản xuất nông nghiệp vừa trả hoa lợi ruộng đất, chia lãi theo cổ phần, vừa trả công theo lao động (Đặng Phong, 2004).

Chính vì sự không hiệu quả của các tổ sản xuất, tập đoàn sản xuất, hợp tác xã mà trong thời kì đổi mới, nhà nước chủ trương giải thể các tập đoàn sản xuất và các

⁷ Một hình thức kinh tế tập thể quá độ để khuyến khích nông dân vào làm ăn tập thể trong quá trình cải tạo nông nghiệp ở Miền Nam Việt Nam. Ở vùng giải phóng Miền Nam, trong Kháng chiến chống Mỹ, năm 1965, theo chủ trương của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam, đã khuyến khích nông dân vào làm ăn tập thể dưới các hình thức: vận công, đổi công, hợp công, tập đoàn sản xuất với quy mô 20 - 25 hộ (“Tập đoàn sản xuất nông nghiệp”, <http://bachkhoatoanthu.vass.gov.vn/> Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam)

hợp tác xã làm ăn kém, thua lỗ kéo dài, chỉ tồn tại trên hình thức, phát triển các hợp tác xã kiểu mới quản lí theo nguyên tắc dân chủ, hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ. Và chính thức Nghị quyết 10 tháng 4 năm 1988 khẳng định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ và giao ruộng đất cho hộ sử dụng lâu dài.

Tuy nhiên, với đặc điểm lịch sử để lại và trải qua nhiều đợt xáo trộn về đất đai nên khi chia lại ruộng đất sau giải tán tập đoàn, hợp tác xã đã nảy sinh ra nhiều tranh chấp, có những thời điểm rất gay gắt. “Đến cuối năm 1992, 90% số vụ tranh chấp đã được giải quyết, tình hình nông thôn trở lại ổn định và kết quả là phần lớn số ruộng đất được điều chỉnh trước đây đã trở về chủ cũ như sau ngày giải phóng” (Lâm Quang Huyền, 1997, trang 175)

Trong khoảng thời gian từ khi hộ nông dân được công nhận là đơn vị kinh tế tự chủ và giao ruộng đất cho hộ sử dụng lâu dài đến khi luật đất đai thứ hai được ban hành năm 1993 là thời kỳ ruộng đất được khai hoang, mua bán, chuyển nhượng rất sôi động. Một phần chính sách đổi mới đã hiện thực hóa mong muốn được “tự hữu” ruộng đất của người dân nam bộ nên họ bỏ công sức vốn liếng để đầu tư khai hoang, làm kênh mương, cải tạo ruộng đồng, cũng như mua thêm ruộng đất để canh tác. Một phần nữa là do thời kỳ này nhiều vùng ở Tây Nam Bộ ruộng đất còn chua phèn, hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất nên nhiều hộ nông dân không đủ sức làm hoặc làm ăn thua lỗ đã bán ruộng đất cho những hộ có điều kiện canh tác chuyển sang làm nghề khác hoặc đi làm thuê .

Luật đất đai năm 1993 ra đời quy định hạn điền cùng với những quy định khác về hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đã phần nào làm hạn chế việc mua bán, chuyển nhượng đất. Tuy nhiên đến khoảng trước năm 2000 thì việc mua bán chuyển nhượng vẫn còn sôi động. Từ những năm 2000 trở đi, đồng ruộng được rửa phèn, hệ thống thủy lợi tốt nên sản xuất có lợi nhuận hơn, ít người muốn bán ruộng, hơn nữa giá ruộng đất lên cao nên cả việc mua và bán đều hạn chế.

Khoảng từ năm 2007 tới nay khi giá đất đai lên đến đỉnh điểm thì chuyển nhượng đất đai chủ yếu là cho tặng, thừa kế, việc bán ruộng đất chủ yếu xảy ra với hộ gặp hoàn cảnh quá khó khăn hoặc ít ruộng, thu nhập thấp. Vì thế việc tích tụ ruộng đất Tây Nam Bộ thời gian gần đây so với cả nước có sôi động hơn nhưng vẫn ở quy mô nhỏ và tương đối chậm như nhận xét của Bùi Thế Cường và Lê Thanh

Sang (2010) “Quá trình chuyển dịch đất nông nghiệp ở Tây Nam Bộ trong những năm gần đây cho thấy đất nông nghiệp có xu hướng chuyển từ các nhóm hộ ít đất sang các nhóm hộ có nhiều đất hơn nhưng tương đối chậm”.

Hệ này, cho dù xuất hiện một số trường hợp tích tụ ruộng đất có diện tích rất lớn có khi lên đến vài trăm héc ta, nhưng cũng chỉ là những trường hợp cá biệt và đằng sau nó là những vấn đề liên quan đến hạn điền và luật pháp. Tuy nhiên, tình trạng cho thuê ruộng đất ở Tây Nam Bộ lại mạnh mẽ hơn ở cả hai trường hợp với người không có đất sản xuất phải đi thuê làm và những người có điều kiện thuê thêm đất để sản xuất lớn hơn, mở ra một xu hướng mới trong tích tụ ruộng đất. Đây có thể nói là đặc điểm khá riêng của Tây Nam Bộ so với cả nước, cũng có thể nói là mặt ưu điểm hỗ trợ cho việc tích tụ ruộng đất của vùng khi mà việc mua bán ruộng đất không còn sôi động và bị hạn chế bởi nhiều lý do .

3.1.5. Hiện trạng tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ

3.1.5.1. Tích tụ ruộng đất – Hộ gia đình

Về quy mô đất sản xuất hộ gia đình

Quy mô đất sản xuất và sự biến động về quy mô đất hộ gia đình là một khía cạnh quan trọng phản ánh điều kiện và xu hướng của tích tụ ruộng đất cho sản xuất.

Bảng 3.11: Cơ cấu hộ nông nghiệp theo quy mô đất sản xuất 2006, 2011 (%)

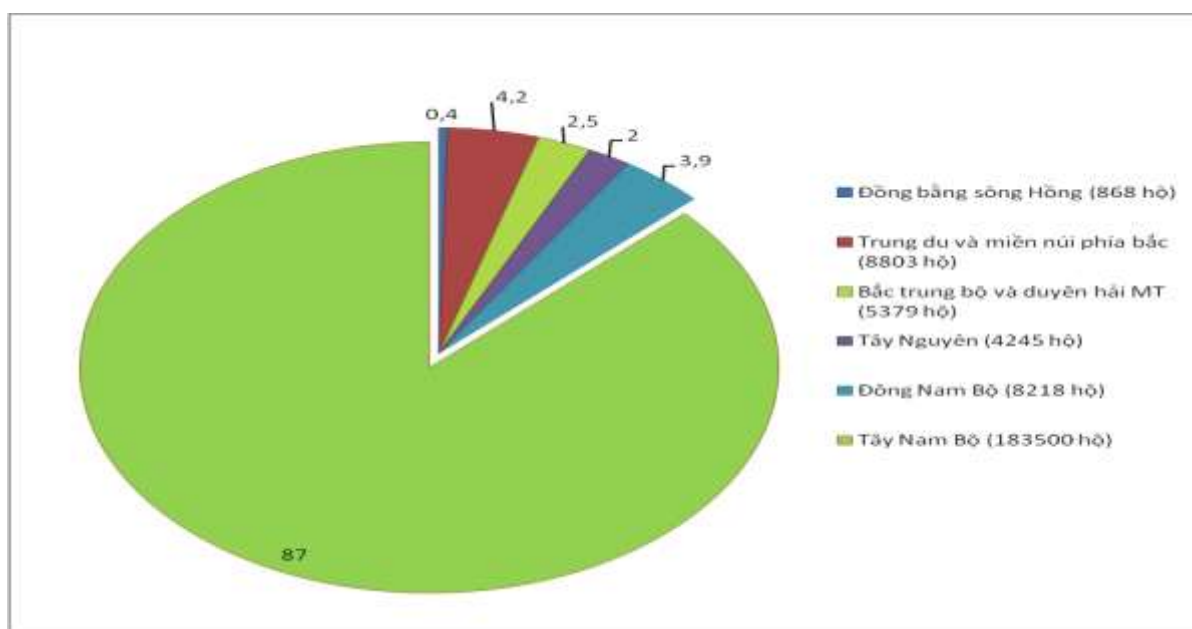
	2006		2011		2011 so với 2006	
	Cả nước	TNB	Cả nước	TNB	Cả nước	TNB
Tổng số hộ sử dụng đất sản xuất NN	11 653 478	2 136 416	11 948 261	2 133 218		
Tổng số hộ sử dụng đất trồng lúa	9 330 490	1 468 112	9 271 194	1 365 326		
Hộ có dưới 0,2 ha						
Đất sản xuất NN	32,21	16,63	34,67	18,97	2,46	2,34
Đất trồng lúa	47,15	7,71	50,04	8,49	2,89	0,78
Hộ có dưới 0,2 đến dưới 0,5 ha						
Đất sản xuất NN	36,55	28,39	34,33	29,10	-2,22	-0,71
Đất trồng lúa	36,83	30,64	34,79	29,87	-2,04	-0,77
Hộ có từ 0,5 ha đến dưới 2 ha						
Đất sản xuất NN	25,37	43,74	24,82	41,84	-0,55	-1,9
Đất trồng lúa	3,57	47,84	12,90	48,20	9,33	0,36
Hộ có từ 2 ha trở lên						
Đất sản xuất NN	5,88	11,22	6,18	10,09	0,3	-1,3
Đất trồng lúa	2,45	13,80	2,27	13,44	-0,18	-0,36

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng điều tra Nông thôn, NN và TS Việt Nam 2006, 2011

Nhìn chung, theo số liệu ở bảng 3.11 thì quy mô ruộng đất của hộ gia đình năm 2011 hầu như không thay đổi so với năm 2006 và phổ biến là nhỏ lẻ. Đến năm 2011 vẫn còn 69% số hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có quy mô dưới 0,5 ha (giảm không đáng kể so với mức 68,76% của năm 2006), đặc biệt có tới 34,7% số hộ có quy mô dưới 0,2 ha và tăng lên so với năm 2006. Số hộ có quy mô trên 2ha, cả nước năm 2011 chỉ có 6,18%, tăng lên so với năm 2006 nhưng không đáng kể (0,3%), riêng quy mô trên 2ha với đất trồng lúa thì giảm đi.

Ở Tây Nam Bộ, tỷ lệ hộ có quy mô nhỏ dưới 0,2 và 0,5 ha đều thấp hơn nhiều so mức bình quân cả nước, và bắt đầu cao hơn cả nước ở quy mô 0,5ha trở lên. Đặc biệt ở quy mô từ 2 ha đối với đất trồng lúa thì tỷ lệ cao gấp khoảng 6 lần mức bình quân cả nước (12,44% so với 2,27%).

Riêng đất trồng lúa, nếu tính trong tổng số 211.013 hộ trên cả nước có quy mô đất trồng lúa từ 2ha trở lên thì vùng Tây Nam Bộ chiếm tới 183.500 hộ tương đương 87% (biểu đồ 3.2).



Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ hộ sản xuất lúa có quy mô từ 2 ha chia theo vùng 2011

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2006, 2011

Tây Nam Bộ là vùng đất rộng người thưa và được thiên nhiên ưu đãi về sản xuất nông nghiệp so với cả nước. Đây có thể coi là một trong những cơ sở quan

trọng cho việc tích tụ ruộng đất để tiến tới sản xuất hàng hóa lớn và hé mở hy vọng về một tương lai sáng sủa hơn các vùng khác cho việc tích tụ ruộng đất.

Về nguồn gốc ruộng đất

Mặc dù không trực tiếp phản ánh thực trạng và xu hướng tích tụ ruộng đất nhưng nguồn gốc ruộng đất và quyền đối với ruộng đất thể hiện phần nào thực trạng tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ và cho phép có những kết luận liên quan.

Do lịch sử để lại, ta thấy bảng 3.12 dưới đây, nguồn gốc các mảnh đất ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu do được giao quyền sử dụng lâu dài, trong khi ở Tây Nam Bộ nguồn gốc nhiều nhất là từ thừa kế. Mặt khác, nguồn gốc đất từ việc mua, thuê có tỷ lệ cao cả ở Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ cho thấy thị trường ruộng đất chủ yếu hoạt động ở các tỉnh miền nam. Khu vực Tây Nam Bộ có 21,76% nguồn gốc các mảnh đất từ việc mua (chỉ thấp hơn Đông Nam Bộ) và 9,87% nguồn gốc đất từ việc thuê mướn (cao nhất cả nước).

Bảng 3.12 : Nguồn gốc các mảnh đất trồng cây hàng năm 2008 (%)

	Cả nước	ĐB sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Duyên hải NTB	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Tây Nam Bộ
Giao quyền SD lâu dài	38,60	67,02	53,04	37,08	67,02	46,81	17,16	27,20	24,32
Khoán	4,54	15,96	3,46	5,19	11,95	7,39	0,26	2,78	0,31
Thừa kế	19,45	0,74	23,99	8,30	2,55	12,61	11,06	14,03	38,26
Đấu thầu	1,72	7,88	0,68	0,70	4,32	2,15	0,00	0,72	0,65
Mua	11,43	0,42	4,61	0,16	0,29	2,25	21,72	24,86	21,76
Khai hoang	16,40	0,50	10,79	46,88	3,85	22,28	44,04	16,58	2,74
Đổi	0,14	0,34	0,20	0,00	0,02	0,35	0,00	0,14	0,12
Thuê	5,60	5,03	0,81	0,92	7,20	3,99	4,55	7,96	9,87
Mướn	1,88	1,99	2,13	0,72	2,64	2,01	1,02	5,74	1,49

Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2008

Khảo sát của Trần Hữu Quang cũng cho kết quả tương đồng: trong tổng diện tích 205,1 héc-ta ruộng đất sở hữu trong mẫu điều tra, có 54% diện tích là ruộng đất do ông bà hoặc cha mẹ để lại, 39% do mua lại, 5% do khai hoang, và 3% do được

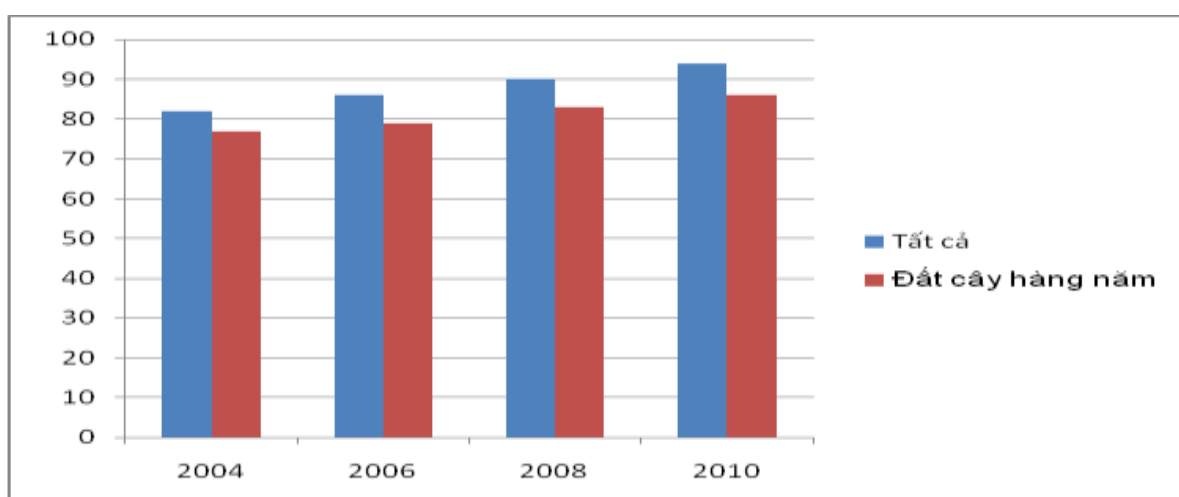
nhà nước chia cấp. Nếu tính riêng số hộ có đất thì có 68% hộ có đất do ông bà hoặc cha mẹ để lại, và 40% hộ có đất do mua lại (Trần Hữu Quang, 2013, trang 88).

Cuộc điều tra nông thôn năm 2009-2010 của Viện Xã hội học cũng cho kết quả tương tự: “hơn 70% nông hộ ở châu thổ sông Cửu Long có ruộng đất do ông bà hoặc cha mẹ để lại, và hơn 34% có ruộng đất do mua lại của hộ khác; trong khi đó, ở châu thổ sông Hồng, chỉ có 3% nông hộ có đất do cha mẹ để lại và 1% nông hộ có đất do mua lại” (Bùi Quang Dũng, 2011, trang 16).

Như vậy rõ ràng ở Tây Nam Bộ việc mua bán ruộng đất khá phổ biến, nó thể hiện phần nào xu hướng tích tụ ruộng đất và hơn thế nữa chứng tỏ có một thị trường mua bán ruộng đất đã tồn tại.

Về quyền đối với ruộng đất

Trong nông nghiệp, quyền về đất đai là một trong những yếu tố để hộ gia đình quyết định sẽ đầu tư như thế nào (dài hạn hay ngắn hạn, nhiều hay ít) cho sản xuất, và cũng là cơ sở cho việc chuyển nhượng hợp pháp. Quyền với đất đai ở nước ta là quyền sử dụng, nhưng nó ngày càng được mở rộng các quyền gần như quyền sở hữu.



Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ đất trồng cây hàng năm có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vùng Tây Nam Bộ 2004-2010

Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2004- 2012

Biểu đồ 3.3 cung cấp thông tin về tình hình sở hữu sở đồ của hộ gia đình ở Tây Nam Bộ qua 4 kỳ điều tra đối với đất trồng cây hàng năm. Tỷ lệ này thấp hơn

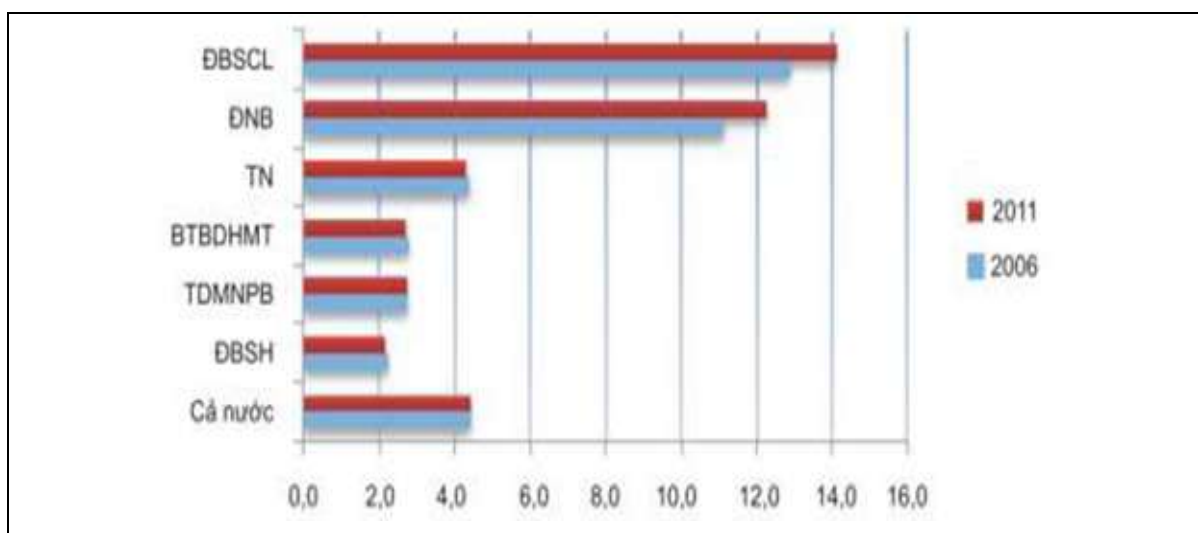
tỷ lệ sở hữu sổ đỏ chung các loại đất nhưng tăng dần lên và ở mức khá cao (năm 2004: 77%, năm 2006: 79%, năm 2008: 83%, năm 2010: 86%)

Theo thông tin có được từ cuộc khảo sát thực địa của đề tài thực hiện tại tỉnh Long An, thì gần như 100% ruộng đất của người dân đã được cấp sổ đỏ, chỉ sót lại rất ít trường hợp ruộng đất khai hoang của người dân chưa đi làm thủ tục đứng tên.

Với chủ quyền trong tay, hộ gia đình Tây Nam Bộ có thể tham gia vào thị trường mua bán chuyển nhượng và thuê mướn thuận lợi hơn, đó cũng là điều kiện để hoạt động tích tụ ruộng đất phát triển.

Về xu hướng tích tụ ruộng đất

Biểu đồ 3.4 dưới đây cho thấy diện tích đất trồng lúa bình quân 1 hộ gia đình ở Tây Nam Bộ (ĐBSCL) đạt hơn 14 nghìn m²/hộ vào năm 2011, trong khi đó ĐBSH (Đồng bằng sông Hồng), vừa lúa lớn thứ hai của cả nước, có diện tích trồng lúa bình quân 1 hộ thấp nhất với 2,1 nghìn m²/hộ. So với năm 2006, vùng có bình quân diện tích trồng lúa cao nhất đồng thời cũng là vùng có khuynh hướng tăng rõ ràng là Tây Nam Bộ, tăng 1,2 nghìn m²/hộ. Các vùng còn lại biến động không đáng kể. Như vậy có thể coi đây là một biểu hiện của xu hướng tích tụ ruộng đất đang diễn ra ở Tây Nam bộ.



Biểu đồ 3.4: Diện tích đất trồng lúa bình quân 1 hộ sử dụng vùng Tây Nam Bộ năm 2006, 2011

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và Thủy sản năm 2011, Phần I – Tổng quan về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản, Nxb Thống kê, 2012, trang 43.

Điều tra với quy mô nhỏ hơn rất nhiều so với Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản Việt Nam, nhưng số liệu thống kê từ Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam cũng cho những nhận định tương đối thống nhất (bảng 3.13). So sánh giữa số liệu năm 2012 và 2004 cho thấy: Đối với đất trồng cây hàng năm, cả nước và Tây Nam Bộ quy mô hộ dưới 0,2ha năm 2012 đều giảm đi; Với quy mô từ 0,2ha đến 2ha, cả nước tăng lên, nhưng Tây Nam Bộ lại giảm đi; Nếu tính quy mô 2ha trở lên, cả nước giảm 0,43%, trong khi Tây Nam Bộ tăng tới 14,91%. Số liệu trên bảng này bổ sung cho số liệu của Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản Việt Nam ở biểu đồ 3.1 về hộ có quy mô từ 5ha trở lên. Ở quy mô 5ha trở lên thì cả nước năm 2012 chỉ tăng 1,27% so với năm 2004 nhưng vùng Tây Nam Bộ thì tăng lên 12,6%. Như vậy, theo kết quả này Tây Nam Bộ trong giai đoạn 2004-2012 đã thể hiện xu hướng tích tụ ruộng đất khá rõ nét.

Bảng 3.13: Cơ cấu hộ theo quy mô đất trồng cây hàng năm 2004, 2012 (%)

	2004		2012		So sánh năm 2012 với 2004	
	Cả nước	TNB	Cả nước	TNB	Cả nước	TNB
Hộ dưới 0,2 ha	30,31	10,08	20,88	1,38	-9,43	-8,7
Hộ từ 0,2 đến 0,5ha	40,37	25,93	41,98	11,55	1,61	-14,38
Hộ từ 0,5 ha đến 2 ha	24,28	50,96	30,62	45,52	6,34	-5,44
Hộ có từ 2 ha trở lên	5,04	13,02	4,61	27,93	-0,43	14,91
Hộ có từ 5 ha trở lên	0,64	1,02	1,91	13,62	1,27	12,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2004, 2012

Về con đường tích tụ ruộng đất của hộ gia đình

Một là, tích tụ qua con đường mua bán ruộng đất.

Về việc mua bán ruộng đất, cả số liệu Tổng điều tra Nông nghiệp, Nông thôn và Thủy sản và Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam đều không phản ánh được số lượng hộ tham gia mua bán đất nông nghiệp của từng kỳ điều tra. Tuy nhiên việc mua bán được phản ánh ở nguồn gốc các mảnh đất như phân tích ở bảng 3.12.

Theo kết quả khảo sát của Trần Hữu Quang, trong tổng số 209 hộ có đất sở hữu, 17 hộ có đất cho thuê hoặc cho mượn và 20 hộ đang thuê thêm đất, 6 hộ đang

mượn thêm đất. Và tính riêng trong số nông hộ có đất thì có 74 hộ có đất mua lại (chiếm 40% nông hộ có đất), còn tính chung trong tổng số hộ điều tra (bao gồm cả các hộ phi nông nghiệp) thì có 87 hộ có đất mua lại (chiếm 29% hộ điều tra) (Trần Hữu Quang, 2013).

Kết quả khảo sát của Lê Thanh Sang về “Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam Bộ” cũng phản ánh tình hình tương tự. Tình trạng thay đổi đất nông nghiệp sau 5 năm của hộ gia đình là: 7,7% có tăng lên; 8,6% có giảm đi; và 0,7% vừa tăng vừa giảm. Trong số 76 trường hợp có tăng thêm đất nông nghiệp, có đến 56,6% là do mua thêm, 13,2% là thuê đất. Đối với 79 trường hợp giảm đất nông nghiệp, bán bớt và cầm cố là 51,9% và 11,4%, xấp xỉ tỷ lệ hộ gia đình mua thêm đất và nhận cầm cố (56,6% và 10,5%). Điều này cho thấy nguồn gốc tăng giảm ruộng đất chủ yếu là do sự chuyển dịch đất nông nghiệp từ các hộ khác, phản ánh quá trình tích tụ ruộng đất ở Tây Nam Bộ (Lê Thanh Sang, 2008).

Hơn nữa, theo ghi nhận từ các cuộc điều tra khác cũng như trên các phương tiện thông tin cho thấy Tây Nam Bộ là nơi mà thị trường mua bán khá sôi nổi

Hộp 3.1: Mua ruộng đất để tích tụ ở đồng bằng sông Cửu Long

Cày xới dành dùm được bao nhiêu, Hai Ủ đều mua đất. Anh mê đất đến độ, có người bán cho anh mấy công đất kèm theo hơn chục... gốc tre đầu bờ! Hai Ủ hi hục đào xới một mình không luôn mấy bụi tre về làm... củi đốt cả năm! Cứ dần như thế, từ 5 công đất của ông già để lại, đến nay đất của Hai Ủ “nở nòi” ra 140 công (14ha) với 6 mảnh nằm ở các xã khác nhau của huyện Thoại Sơn. Cái độc đáo của Hai Ủ là tối ngày lui cui trên ruộng, lúc thì nhổ cỏ, lúc thì cấy dặm ở mấy khoảnh đất trống. Giờ Hai Ủ có máy cày, máy suốt và gần chục máy bơm nước...(Báo Sài Gòn Giải phóng, 2009)

Hộp 3.2: Nông dân sản xuất lớn

Từ nguồn vốn ban đầu, hiện gia đình anh Nguyễn Văn Khanh ở xã Phú Cường, huyện Tam Nông tích tụ được 120ha (tương đương 1.200 công) đất ruộng, phần lớn là từ việc thuê lại đất của anh em trong gia đình (do chuyển sang các ngành nghề kinh doanh khác). Để tiện việc đầu tư thâm canh, vừa phát triển diện tích, anh Khanh vừa thương lượng với các hộ gia đình khác thực hiện chuyển nhượng đất không có nhu cầu sử dụng cho mình. Đồng thời, tổ chức quy hoạch, cải tạo và đầu tư mua sắm đầy đủ các loại máy móc, nông cụ như máy cày, máy xới, máy gặt đập liên hợp... để phục vụ sản xuất. Với vốn đất của gia đình, bình quân mỗi năm 2 vụ sản xuất (lúa Nhật), gia đình anh thu được gần 840 tấn lúa, bán cho công ty với giá từ 6.500 – 6.900 đồng/kg (lúa ướt), tổng thu nhập làm ruộng mỗi năm hàng tỷ đồng. (Báo Đồng Tháp, 2015)

Như vậy, có thể thấy tích tụ ruộng đất hộ gia đình qua mua bán ruộng đất ở Tây Nam Bộ có những đặc điểm sau:

(1) Tích tụ ruộng đất (mua đất) như là quy luật tự nhiên trong sản xuất lúa và tập trung vào hộ nhiều đất

Qua cuộc khảo sát thực địa của tác giả tại Long An cho thấy với nông hộ, họ không hiểu rõ lắm về cụm từ “tích tụ ruộng đất” nhưng họ đã và sẽ làm chuyện đó như là lẽ tự nhiên, cứ khi nào họ có điều kiện là mua thêm ruộng đất, chính vì họ rất “ham ruộng”.

Ông NCT, xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Hưng kể: “Lúc mới lên nhà nước cấp cho mỗi hộ là 1,2 mẫu ruộng, hiện có 20 mẫu chuyên về lúa. Việc mua đất cũng không gặp khó khăn và chủ đất thường đặt vấn đề để ruộng cho ông làm. Trước đây khoảng 2-3 năm mua thêm một lần, càng về sau này việc mua cũng giãn ra và sau nhiều năm mới mua được thêm nhiều đất. Từ năm 2004 trở lại đây mua 1 lần được 2,4 mẫu của người trong xóm trị giá 720 triệu”.

Ông VVK, xã Tuyên Thạnh, thị xã Kiến Tường hiện có 13 mẫu ruộng, cũng có những chia sẻ tương tự: “Khi giải tán tập đoàn, gia đình cũng có 1,2 mẫu rồi sau này dần dần mua thêm ruộng. Hiện nay đất canh tác của cả gia đình bao gồm của cả các con đã lập gia đình riêng là 13 mẫu ruộng. Số lần mua thêm ruộng khoảng 5-6 lần, thường 1,5 năm đến 2 năm lại mua được ruộng, không có năm nào mua được 2 lần. Khoảng năm 1990 mua đất lần đầu tiên được 2,4 mẫu. Lần mua đất gần đây nhất là năm 2009, cũng được 2,4 mẫu ruộng”.

Hộ nhiều đất như ông VVK, ông NCT ở trên có xu hướng mua đất tích tụ ngày càng nhiều hơn, trong khi hộ ít đất xu hướng ngày càng bán đi. Ví dụ hộ ông TVBB xã Vĩnh Trị, huyện Vĩnh Hưng hiện chỉ có 5 công đất từ chỗ ban đầu: “Năm 1981, khai hoang được 1 mẫu, trồng lúa 1 vụ, sau đó khai hoang thêm được hơn 1 mẫu. Năm 1988, có hơn 2 mẫu đây là lúc nhiều ruộng nhất. Năm 1999 vì vợ bị bệnh phải mổ nên bán 1,2 mẫu cho hàng xóm. Tiền bán ruộng dùng để chữa bệnh và trả nợ (10triệu) do làm ruộng bị thua lỗ, đây là lúc đời sống khó khăn nhất. Năm 2002-2003 bán 5 công cho đứa cháu vì con bị bệnh”.

Cũng theo khảo sát của Lê Thanh Sang thì xu hướng chuyển dịch đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình khá rõ nét, theo đó đất nông nghiệp tập trung nhiều hơn vào những hộ có mức đất nông nghiệp cao hơn, trong khi số hộ giảm đất được phân bổ khá đều ở hầu hết các mức đất nông nghiệp. Tỷ lệ hộ tăng thêm đất sau 5 năm tăng dần lên từ 0,0%; 6,7%; 6,0%; 7,6%; 16,2%, và 22,9% tương ứng với hộ không có đất; dưới 500m²; từ 500-1000m²; từ 1000-2000m²; từ 2000-5000m²; và trên 5000 m². Sự tập trung ruộng đất vào nhóm hộ có mức đất nông nghiệp bình quân nhân khẩu từ 2000m² trở lên là phù hợp hơn với nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa qui mô hộ ở Tây Nam Bộ hiện nay (Lê Thanh Sang, 2008).

(2) Tích tụ ruộng đất đã và đang diễn ra nhưng việc mua bán ruộng đất không còn sôi động như trước

Như đã trình bày ở trên, quá trình tích tụ ruộng đất vùng Tây Nam Bộ từ năm 1975 đến nay sôi động nhất là vào những năm sau đổi mới tới trước năm 2000.

Huyện Vĩnh Hưng và thị xã Kiến Tường là hai địa phương đều nằm ở vùng đồng tháp mười, có diện tích đất trồng lúa lớn và màu mỡ, ruộng đất bình quân hộ gia đình cao (khoảng 3ha/hộ), năng suất từ 6-10 tấn/ha/vụ.

Tại huyện Vĩnh Hưng, cán bộ khuyến nông xã Vĩnh Bình cho biết: “Ruộng đất trong xã biến động nhiều nhất vào khoảng thời gian trước năm 2000. Trước đây bán ruộng là do làm lúa không có lời, giờ làm lúa bình quân mỗi ha lời được khoảng 20-30 triệu vụ đông xuân, 15 triệu vụ hè thu. Vì thế vài năm trở lại đây, người dân chỉ bán ruộng khi gia đình gặp hoạn nạn hoặc là do làm ăn thua lỗ do chuyển ruộng trồng lúa sang sản xuất sản phẩm khác như: nuôi ba ba, trồng cà tím, nuôi nhím.... Ở đây người dân truyền miệng nhau câu “ba ba nuốt sỏ đỏ” có nghĩa là nuôi ba ba thua lỗ, phải bán ruộng trả nợ ngân hàng”. Cán bộ xã Vĩnh Trị cung cấp thêm thông tin: “Trước năm 2007, do làm ăn thất bát nên việc chuyển nhượng đất đai theo hình thức mua bán xảy ra nhiều, ruộng đất cũng biến động nhiều hơn. Từ đó đến nay thì việc chuyển nhượng chủ yếu là thừa kế, cho tặng trong gia đình”.

Tại thị xã Kiến Tường, cán bộ khuyến nông xã Bình Tân cũng phản ánh thực tế: “Những năm 1990 do làm lúa không thuận lợi, đồng ruộng chưa được rửa phèn và hệ thống thủy lợi thiếu, người dân bán ruộng nhiều. Từ năm 2000 giá đất tăng,

làm ruộng có lời hơn, ít có người bán, chỉ bán khi gặp hoàn cảnh quá khó khăn. Tâm lý người dân là không muốn bán ruộng”.

Riêng huyện Đức Hòa do 70% diện tích đất nông nghiệp là đất xám bạc màu, bình quân đất trồng lúa trên hộ chỉ từ 0,2-0,4ha, năng suất không cao. Chủ tịch Hội nông dân xã An Ninh Tây cho biết thêm “đất trồng lúa nằm ở vùng ven sông Vàm Cỏ Tây, số còn lại chủ yếu là đất vùng gò thích hợp trồng đậu phộng, bắp, dưa leo... Hộ nhiều nhất cũng chỉ khoảng 5 mẫu đất. Gần đây việc mua bán đất ruộng trồng lúa không nhiều vì ít người muốn bán và ngược lại có người muốn bán thì lại không có người mua”.

Những phản ánh trên cũng tương đối phù hợp với kết quả khảo sát của Lê Thanh Sang năm 2008 tại Tây Nam Bộ: Xu hướng chuyển dịch ruộng đất của hộ gia đình ở Tây Nam Bộ năm 2008 so với 5 năm trước cho thấy có sự thay đổi nhưng ở mức độ thấp và diễn ra chậm theo hướng đất nông nghiệp chuyển từ những hộ nghèo hơn sang những hộ khá giả hơn. Cụ thể 29,7% số hộ gia đình đã không có đất nông nghiệp từ 5 năm trước; hơn 1/2 số hộ không có biến động; 7,7% có tăng lên; 8,6% có giảm đi; và 0,7% vừa tăng vừa giảm. Như vậy, sự chuyển dịch đất nông nghiệp chỉ diễn ra ở một bộ phận hộ gia đình, tổng cộng 17% hộ có biến động (Lê Thanh Sang & Bùi Thế Cường, 2010).

(3) Cơ hội tích tụ ruộng đất thông qua con đường mua ruộng đất hiện nay không cao

Xem xét số liệu thống kê về vốn tích lũy bình quân của một hộ nông thôn sẽ thấy với khả năng tích lũy như vậy để mua thêm ruộng đất là rất khó khăn.

Bảng 3.14: Vốn tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn 2006, 2011

Đơn vị: Nghìn đồng

	Vốn tích lũy thời điểm 1/7/2006		Vốn tích lũy thời điểm 1/7/2011		Năm 2011 so với 2006 (Lần)	
	Tổng số	Trong đó: Tích lũy tiền	Tổng số	Trong đó: Tích lũy tiền	Tổng số	Trong đó: Tích lũy tiền
CA NƯỚC						
Hộ nông thôn	6 655,2	5 883,6	16 843,7	15 134,5	2,5	2,6
Hộ nông nghiệp	4 783,9	4 015,5	12 503,9	10 583,5	2,6	2,6
ĐB sông Hồng						
Hộ nông thôn	7 551,3	6 533,5	21 639,8	18 954,9	2,9	2,9

Hộ nông nghiệp	5 184,4	4 192,9	15 456,8	12 054,7	3,0	2,9
Trung du và MN PB						
Hộ nông thôn	3 847,5	3 187,8	9 110,7	7 675,9	2,4	2,4
Hộ nông nghiệp	2 879,0	2 274,5	6 461,1	5 084,4	2,2	2,2
Bắc Trung Bộ và DHMT						
Hộ nông thôn	5 639,3	4 915,2	12 855,2	11 552,7	2,3	2,4
Hộ nông nghiệp	3 838,8	3 092,5	9 654,4	8 138,2	2,5	2,6
Tây Nguyên						
Hộ nông thôn	5 136,6	4 487,9	15 851,3	13 856,2	3,1	3,1
Hộ nông nghiệp	4 298,2	3 704,2	13 647,3	11 821,6	3,2	3,2
Đông Nam Bộ						
Hộ nông thôn	9 998,4	9 520,4	24 163,4	22 978,3	2,4	2,4
Hộ nông nghiệp	8 287,6	7 578,7	26 785,3	24 567,5	3,2	3,2
Tây Nam Bộ						
Hộ nông thôn	7 723,4	6 956,0	20 584,2	18 909,5	2,7	2,7
Hộ nông nghiệp	6 394,1	5 614,0	17 866,9	15 801,7	2,8	2,8

Nguồn: Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2006, 2011

Theo số liệu của bảng 3.14 thì trung bình một hộ nông thôn bình quân tích lũy một năm được gần 17 triệu đồng, riêng Tây Nam Bộ cao hơn (trên 20 triệu đồng), nhưng so với giá một mẫu ruộng (ha-10.000 m²) từ 300-500 triệu đồng thì chưa biết đến bao giờ hộ gia đình ít ruộng đất có thể tích tụ được trên 3 ha.

Ngoài ra, phỏng vấn hộ nông dân cho thấy người có điều kiện kinh tế mua thêm ruộng đất lại không có nhiều cơ hội mua vì rất ít người muốn bán. Một số khác thì không đủ năng lực tài chính do giá ruộng đất quá cao so với khả năng. Thêm vào đó, hạn điền cấp đất và giới hạn nhận chuyển quyền sử dụng đất cũng là yếu tố làm cho việc mua bán đất không thuận lợi.

Trước khi luật đất đai 2013 có hiệu lực (ngày 1/7/2014) thì với quy định hạn điền là 3ha/hộ gia đình, cá nhân và chỉ được nhận chuyển nhượng không quá 6ha/người/hộ. Cán bộ các địa phương cho biết phần vượt hạn điền trước đây phải đóng một khoản tiền vượt hạn điền nhưng hai năm trở lại đây đã bãi bỏ quy định này, tuy nhiên diện tích vượt hạn điền phải đóng khoản thủy lợi phí cao hơn. Chưa kể, khi thế chấp ruộng đất vay ngân hàng phần vượt hạn điền không được ngân hàng tính vào giá trị thế chấp để cho vay. Chính vì thế các hộ nhiều ruộng đất ở trên

đều phải chia đất đai cho con cháu đứng tên, từ đó dẫn đến những phiền hà và có thể xảy ra những tranh chấp nhất là khi chủ hộ mất đi.

Những hộ đã tích tụ được nhiều ruộng vẫn muốn tích tụ thêm nữa nhưng người bán ruộng rất ít. Ông NCT, ông VVK (ở phần trên) đều bày tỏ muốn có thêm 10-20ha ruộng nữa để canh tác nhưng giờ không có người bán để mua.

Ngược lại, cũng có những trường hợp đặc biệt ở huyện Đức Hòa có người bán ruộng nhưng lại không có người mua. Nếu có người mua thì phần nhiều không mua để sản xuất mà là để đầu cơ. Chủ tịch hội nông dân xã An Ninh Tây cho hay: “Ở vùng này, có người muốn bán nhưng không có người mua vì giá ruộng quá cao mà khả năng của người nông dân thì không đủ (giá đất ruộng trồng lúa khoảng 400-600 triệu/1 ha). Chỉ thỉnh thoảng có người thành phố xuống mua để dành cho con cháu, cho thuê lại hoặc nghe có dự án sắp mở nên mua để chờ dự án”.

Hai là, tích tụ thông qua con đường thuê/nhận cầm cố ruộng đất

Thị trường đất nông nghiệp bao gồm thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất (gọi theo cách thông dụng là mua bán đất) và thị trường thuê đất. Sự vận hành của thị trường đất đai góp phần phân bổ đất một cách có hiệu quả, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đó cũng chính là môi trường thuận lợi để tích tụ ruộng đất diễn ra.

Bảng 3.15: Tỷ lệ hộ tham gia thị trường thuê đất trồng cây hàng năm 2004-2012 (%)

	Hộ cho thuê đất			Hộ đi thuê đất			Hộ tham gia thị trường thuê đất		
	2004	2010	2012	2004	2010	2012	2004	2010	2012
Cả nước	4,59	7,82	8,43	6,88	11,66	10,76	11,47	19,48	19,19
ĐBSH	6,14	11,09	12,58	10,93	20,25	16,75	17,07	31,35	29,34
Đông Bắc	2,36	4,21	4,19	2,66	5,34	4,48	5,02	9,56	8,67
Tây Bắc	1,38	6,59	7,05	2,20	12,95	12,57	3,58	19,54	19,62
Bắc Trung Bộ	2,37	3,15	1,68	3,77	6,29	7,05	6,15	9,44	8,72
Duyên hải NTB	4,05	8,51	8,00	8,29	7,09	8,80	12,33	15,60	16,80
Tây Nguyên	2,78	11,87	13,54	8,33	8,33	10,13	11,11	20,20	23,67
Đông Nam Bộ	6,44	7,82	8,43	7,46	11,66	10,76	13,90	19,48	19,19
Tây Nam Bộ	8,04	11,09	12,58	7,81	20,25	16,75	15,86	31,35	29,34

Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2004 - 2012

Bảng 3.15 cung cấp thông tin về hộ cho thuê đất, đi thuê đất. Kết quả cho thấy số hộ cho thuê đất thấp hơn số hộ đi thuê đất ở Tây Nam Bộ và tất cả các vùng trong cả nước, cho thấy nhu cầu thuê đất là khá lớn. Nhưng nhìn chung cả nước, so với 2004 thì cả số hộ cho thuê đất và đi thuê đất đều tăng lên, do đó làm cho tỷ lệ hộ tham gia thị trường thuê đất tăng từ 11,47% năm 2004 lên 19,19 % năm 2012. Trong đó Tây Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ tham gia thị trường thuê đất cao nhất, 31,35% năm 2010 và 29,34% năm 2012 (trong khi tỷ lệ chung cả nước tương ứng 19,48% và 19,19%). Đây cũng là vùng mà tốc độ tăng tỷ lệ hộ tham gia thị trường thuê đất cao nhất (tăng trên 14%, từ 15,86% năm 2004 lên 29,34% năm 2012).

Trên các phương tiện thông tin thời gian qua cũng đã phản ánh thực tế này với khá nhiều trường hợp nông dân bán hoặc cho mượn ruộng để đi làm thuê, và những trường hợp tích tụ ruộng đất bằng cách thuê mượn để mở rộng sản xuất, ví dụ như trường hợp của một nông dân ở Kiên Giang trong hộp 3.3 này.

Hộp 3.3: Đồng bằng sông Cửu Long: Nông dân đi thuê ruộng

Anh Nguyễn Văn Sơn (ở ấp Đông Bình, thị trấn Tân Hiệp, Tân Hiệp, Kiên Giang) cho biết, nhà đông anh em nhưng chỉ có đất ở, không có nghề ngỗng gì, muốn làm ruộng thì phải thuê đất. Giá lúa thời gian qua khá cao và ổn định, sản xuất có lãi, vì thế giá đất ncho thuê tăng chóng mặt. Năm 2008 chỉ 28 triệu đồng/ha, năm 2010 lên 35 triệu đồng và hiện 45-50 triệu đồng. Theo anh, với giá thuê đất như vậy, người trực tiếp làm ruộng chỉ lãi khoảng 400 gạ/ha mỗi năm, tương đương 32 triệu đồng. Ông Nguyễn Đào Cảnh (ở phường An Hòa, TP Rạch Giá) xuống xã Bình An, huyện Kiên Lương thuê 5 ha đất với giá 20 triệu đồng/năm. Ông Cảnh nói: “Sở dĩ thuê được đất giá thấp như vậy vì đất cấp cho cán bộ”. (Hong Linh, 2012)

Trong cuộc khảo sát thực địa tại Long An của đề tài đã nêu ở trên, cán bộ địa phương tại huyện Vĩnh Hưng và thị xã Kiến Tường cho biết có nhiều người dân từ nơi khác không có đất đến thuê ruộng để làm. Người cho thuê thường là những người “một cánh hai quê”, ngoài ra cũng có một số do tuổi cao, con cái đi xa hoặc có việc làm phi nông nghiệp cũng cho thuê ruộng. Còn người đi thuê đa số là người không có ruộng, hoặc người ở vùng khác tới thuê. Có khi thuê để trồng lúa, nhưng phần nhiều thuê trồng dưa và một số nông sản khác. Thường là thuê theo từng vụ, chủ yếu là cho thuê vụ hè thu khi mà năng suất lúa không cao bằng vụ đông xuân.

Riêng huyện Đức Hòa do 70% diện tích đất nông nghiệp là đất xám bạc màu, bình quân đất nông nghiệp trên hộ chỉ từ 0,2-0,4ha, năng suất không cao, thu nhập thấp, thêm vào đó là quá trình đô thị hóa, người dân nông thôn chuyển sang làm công nhân, kinh doanh, dịch vụ nên việc cho thuê đất phổ biến hơn. Thậm trí đã xảy ra hiện tượng bỏ đất không sản xuất và hiện tượng người dân thành phố đầu cơ mua đất chờ quy hoạch (theo ghi nhận từ cán bộ Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đức Hòa).

Việc nhận cầm cố ruộng đất không phổ biến bằng việc thuê đất, nhưng cũng không phải cá biệt. Ông HCT, xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa cho hay: “Năm 2008, cầm của người ta 2,5 ha đất, giá 6 cây. Người cầm đất do làm ăn thua lỗ, tự người ta tìm đến ông để cầm, khi nào có tiền thì chuộc lại.” Ông nói thêm: “ Nếu một gia đình có 2 vợ chồng cộng với 2 con nhỏ thì phải 1,5ha mới vừa đủ ăn. Nhà mà có dưới 2 mẫu ruộng thì tốt nhất nên cho thuê rồi đi làm công nhân sẽ khá hơn”.

Tuy nhiên, việc thuê ruộng đất hay cầm cố nêu trên chưa hẳn là tích tụ ruộng đất vì chỉ là thuê mướn, cầm cố nhỏ lẻ, thời gian thuê ngắn, không chắc chắn.

Thuê ruộng như “vua lúa” Nguyễn Lợi Đức và những thông tin ông cho biết thêm trong hộp 3.4 này mới có thể được coi là mang tính chất tích tụ ruộng đất.

Hộp 3.4: Nông dân bỏ ruộng đi làm thuê

Ông Nguyễn Lợi Đức, chủ trang trại ở xã Lương An Trà (Tri Tôn-An Giang) đang canh tác lúa trên diện tích hơn 120 ha, trong đó, 70 ha là đất mua, còn thuê 50 ha, cho biết “Từ năm 2009 đến nay, có rất nhiều chủ trang trại, doanh nghiệp vào vùng này và các xã lân cận tìm thuê đất để mở rộng sản xuất, chăn nuôi heo, cá. Nhu cầu thuê đất ngày càng cao, trong khi nông dân trong vùng chẳng ai có đất nhiều, trung bình từ 1 – 2ha ruộng. Do vậy, những người đi thuê đất thường đàm phán thuê nguyên dây ruộng liền lạc từ vài chục héc-ta đến hơn 100ha của nhiều chủ ruộng. “Tôi nghĩ với thị trường lúa gạo bấp bênh nhiều năm, những người canh tác 1 – 2ha ruộng không thể có lời. Vùng này, cả năm ai làm lúa trúng lắm thì được 15 tấn/ha, vụ đông xuân có thể lời 100 – 200 đồng/kg lúa, nhưng vụ hai, vụ ba chỉ từ huê vốn tới lỗ vì trồng lúa diện tích nhỏ có chi phí cao. Tôi có ông bạn canh tác 3ha lúa, nhưng mới năm năm, mà nợ ngân hàng gần 300 triệu đồng, bán hết 3ha đất chưa chắc trả được nợ. Hiện nay, nhiều chủ trang trại và doanh nghiệp nhờ tôi tìm những dây ruộng có diện tích từ 30ha trở lên để họ đàm phán với nông dân ký hợp đồng thuê đất, đầu tư sản xuất”. (Hùng Anh, 2010)

Như vậy, cơ hội tích tụ bằng con đường đi thuê ruộng đất có vẻ dễ dàng hơn khi người nông dân sẵn sàng cho thuê trong trường hợp không đủ sức làm, thiếu lao động hoặc có việc làm phi nông nghiệp mang lại thu nhập tương đối ổn định. Lúc đó cả người đi thuê và người cho thuê đều có được lợi ích bền vững hơn.

3.1.5.2. Tích tụ ruộng đất - Trang trại⁸

Trang trại có thể coi là một trong những kết quả của quá trình tích tụ ruộng đất. Hiện nay mô hình trang trại ở Việt Nam vẫn đang chiếm ưu thế so với các mô hình tích tụ khác ngoài hộ gia đình. Số lượng và cơ cấu trang trại được thể hiện trong bảng 3.16 và 3.17 dưới đây.

Bảng 3.16: Số trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất có đến 01/7/2011

	Số lượng (trang trại)	Cơ cấu(%)
TỔNG SỐ	20 065	100.0
1. Trang trại trồng trọt	8 642	43.0
1.1. Trang trại trồng cây hàng năm	2 586	29.9
Trong đó: Trang trại trồng lúa	2 272	87.9
1.2. Trang trại trồng cây lâu năm	6 023	69.7
Trang trại trồng điều	139	2.3
Trang trại trồng hồ tiêu	835	13.9
Trang trại trồng cao su	3 356	55.7
Trang trại trồng cà phê	1 143	19.0
Trang trại trồng chè	7	0.1
2. Trang trại chăn nuôi	6 202	30.9
Trang trại nuôi bò thịt	29	0.5
Trang trại nuôi lợn	3 418	55.1
Trang trại nuôi gà thịt	1 497	24.1
3. Trang trại lâm nghiệp	51	0.3
4. Trang trại nuôi trồng TS	4 433	22.1
4.1. Trang trại nuôi cá	455	10.3
4.2. Trang trại nuôi tôm	3 399	76.7
5. Trang trại tổng hợp	737	3.7

Nguồn: Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2011

⁸ Từ năm 2011, việc xác định tiêu chí trang trại thực hiện theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Theo đó, các cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau: (1). Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp đồng thời phải đạt: a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu: 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long; 2,1 ha đối với vùng còn lại b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm. (2). Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên. (3). Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Như vậy tính đến ngày 1/7/2011 cả nước có 20.065 trang trại. Trang trại trồng trọt chiếm tỷ lệ cao nhất là 43%. Tuy nhiên, trong tổng số trang trại trồng trọt chỉ có 29,9% trang trại trồng cây hàng năm, trong đó trang trại trồng lúa chiếm đa số (87,9%). Khi tính ra số tuyệt đối thì trang trại trồng lúa là 2.267 trang trại và chỉ chiếm khoảng 11% tổng số trang trại cả nước, đây là con số khá khiêm tốn cả về số lượng và tỷ lệ.

Bảng 3.17: Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2011 phân theo lĩnh vực sản xuất và vùng

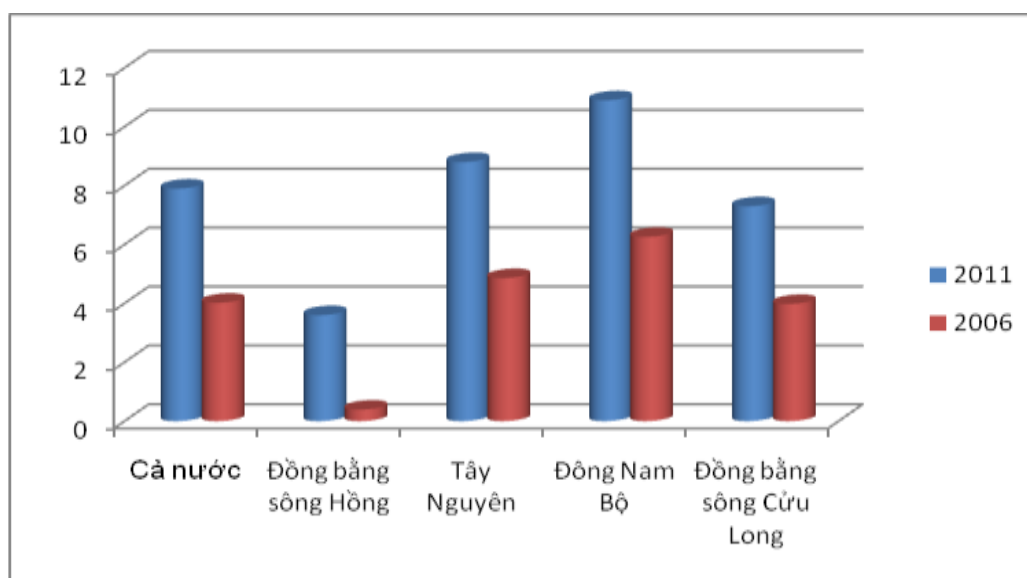
	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng TS	Tổng hợp
SỐ LƯỢNG CẢ NƯỚC (trang trại)	20 065	8 642	6 202	51	4 433	737
Đồng bằng sông Hồng	3 506	39	2 396	3	923	145
Trung du và miền núi phía Bắc	587	38	506	6	21	16
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 747	756	512	38	258	183
Tây Nguyên	2 528	2 138	366		9	15
Đông Nam Bộ	5 389	3 434	1 844	4	55	52
Tây Nam Bộ	6 308	2 237	578		3 167	326
CƠ CẤU CẢ NƯỚC (%)	100	100	100	100	100	100
Đồng bằng sông Hồng	17,5	0,5	38,6	5,9	20,8	19,7
Trung du và miền núi phía Bắc	2,9	0,4	8,2	11,8	0,5	2,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8,7	8,7	8,3	74,5	5,8	24,8
Tây Nguyên	12,6	24,7	5,9	0,0	0,2	2,0
Đông Nam Bộ	26,9	39,8	29,7	7,8	1,2	7,1
Tây Nam Bộ	31,4	25,9	9,3	0,0	71,5	44,2

Nguồn: Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2011

Phân theo vùng thì Tây Nam Bộ có số trang trại nhiều nhất cả nước, chiếm 31,4%, trong đó đứng đầu về trang trại nuôi trồng thủy sản (phù hợp với địa hình sông nước của vùng). Riêng trang trại trồng trọt thì đứng sau vùng Đông Nam Bộ

(do Đông Nam Bộ là vùng đất rộng, đất đai phù hợp cho việc mở trang trại trồng trọt). Tuy nhiên, Tây Nam Bộ lại là vùng có lợi thế về đất trồng lúa nên vẫn có tiềm lực phát triển trang trại trồng lúa và cây hàng năm (hoa màu) trong tương lai.

Biểu đồ 3.5 dưới đây còn cho thấy, về diện tích đất bình quân một trang trại sử dụng tính đến thời điểm 2011 cả nước là 7,9 ha, cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (10,9 ha), nhưng đất trồng cây hàng năm thì Tây Nam Bộ có mức bình quân lớn nhất (4ha). Về xu thế sử dụng đất của trang trại thì diện tích đất sử dụng bình quân ngày một tăng. Cụ thể, tính chung cả nước diện tích đất bình quân một trang trại sử dụng năm 2011 đã tăng gấp 2 lần năm 2006 (từ 4,02 ha năm 2006 lên 7,9 ha năm 2011). Tây Nam Bộ cũng tăng theo xu hướng chung của cả nước từ 3,98 ha năm 2006 lên 7,3 ha năm 2011 (gần 2 lần). Điều này cho thấy xu hướng tích tụ đất ngày càng với quy mô lớn hơn ở Tây Nam Bộ cũng như cả nước.



Biểu đồ 3.5: Diện tích đất bình quân 1 trang trại sử dụng chia theo vùng năm 2006, 2011

Nguồn: Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2006, 2011

Theo Báo cáo Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2011 của Tổng cục Thống kê: “Đến thời điểm 01/7/2011 các trang trại sử dụng gần 95 nghìn lao động song số chưa qua đào tạo chiếm đến 73,9%; số còn lại có trình độ như sau: đào tạo nhưng không có chứng chỉ học nghề 12,5%; đào tạo có trình độ sơ

cấp nghề 7,3%; trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp 3,4%; cao đẳng nghề gần 0,4%; cao đẳng gần 0,6% và đại học chỉ có gần 2%”.

Về kết quả sản xuất, năm 2011, các trang trại đã tạo ra gần 39,1 nghìn tỷ đồng giá trị thu từ nông lâm thủy sản, trong đó: từ nông nghiệp hơn 31,2 nghìn tỷ đồng (chiếm gần 80%); từ thủy sản gần 7,8 nghìn tỷ đồng (19,9%); từ lâm nghiệp 125 tỷ đồng (0,3%). Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra đạt gần 38,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 97,6% tổng giá trị thu từ nông lâm thủy sản tạo ra trong năm.

Quy mô lao động bình quân 1 trang trại nông nghiệp tính chung cả nước là 4,8 người, trong đó cao nhất là Đông Nam Bộ 5,9 người còn 5 vùng còn lại đều xấp xỉ với mức bình quân chung. Khi phân theo loại hình trang trại, quy mô lao động có khác nhau: Bình quân số lao động 1 trang trại trồng trọt là 5,3 người; trang trại thủy sản là 4,3 người; trang trại chăn nuôi là 4,2 người.

Nếu so với hộ thì hiệu quả sử dụng đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản của trang trại cao hơn hẳn thể hiện qua mức thu trên 1 ha. Tính chung cả nước, các trang trại trồng trọt cao hơn 38,5% giá trị thu từ 1 ha đất trồng trọt; các trang trại nuôi trồng thủy sản cao hơn 88% giá trị thu từ 1ha nuôi trồng thủy sản.

Tuy nhiên khi xem xét kết quả sản xuất kinh doanh bình quân một trang trại, bảng 3.18 ở dưới cho thấy trang trại cũng có những hạn chế.

Bảng 3.18: Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trong 12 tháng qua (từ 01/7/2010-30/6/2011) phân theo vùng

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị thu từ NLN và TS	Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ lâm nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	Giá trị SP và DV NLTS bán ra
CẢ NƯỚC	1 942,5	1 545,8	6,2	390,6	1 906,2
Đồng bằng sông Hồng	2 518,6	1 968,9	0,9	548,8	2 474,3
Trung du và MN phía Bắc	2 867,7	2 745,5	12,6	109,6	2 645,4
Bắc Trung Bộ và DH MT	1 579,5	1 180,9	55,7	342,9	1 553,9
Tây Nguyên	1 315,0	1 304,6	0,2	10,3	1 263,1
Đông Nam Bộ	2 352,6	2 309,3	2,8	40,5	2 328,7
Đồng bằng sông Cửu Long	1 537,9	744,4	0,1	793,4	1 516,2

Nguồn: Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2011

Theo số liệu trên thì quy mô về giá trị thu từ nông lâm thủy sản trong 12 tháng qua bình quân 1 trang trại chỉ có 1952 triệu đồng, trong đó Đồng bằng sông Hồng là 2547 triệu đồng; Trung du và miền núi phía Bắc là 2889 triệu đồng; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 1607 triệu đồng; Tây Nguyên là 1314 triệu đồng; Đông Nam Bộ là 2398 triệu đồng và Tây Nam Bộ là 1499 triệu đồng. Như vậy Tây Nam Bộ có giá trị thu từ sản xuất kinh doanh bình quân trang trại thấp gần nhất so với cả nước, chỉ hơn Tây Nguyên. Đây là một dấu hỏi về hiệu quả sản xuất kinh doanh của trang trại vùng Tây Nam Bộ.

Như vậy, mặc dù hiệu quả sử dụng đất trồng trọt và mặt nước của trang trại nói chung cao hơn hộ gia đình, trang trại có điều kiện phát huy lợi thế theo quy mô, song qua Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2011, trang trại vẫn còn nhiều khó khăn.

Theo báo cáo kết quả điều tra này thì “Gần 17% số trang trại thiếu đất sản xuất; hơn 1/2 trang trại thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật; hơn 60% trang trại thiếu vốn, khoảng 30% trang trại thiếu thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm; 15% trang trại thiếu giống; gần 1/3 trang trại thiếu dịch vụ hỗ trợ sản xuất; hơn 1/5 trang trại thiếu lao động; 22,4% trang trại khó tiêu thụ sản phẩm. Trang trại vùng ĐBSCL hiệu quả thấp hơn kinh tế hộ là vấn đề cần quan tâm nghiên cứu và tìm giải pháp để phát huy lợi thế của vùng. Nguyên vọng của các trang trại là 20% muốn được cấp giấy quyền sử dụng đất; 31,1% muốn hỗ trợ dịch vụ giống, cây, con; 36,1% muốn hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm; 31,2% muốn hỗ trợ đào tạo kiến thức quản lý; 63,4% muốn hỗ trợ lãi suất ngân hàng và 55% cần được hỗ trợ khoa học kỹ thuật sản xuất và sơ chế sản phẩm”.

Riêng trồng lúa thì tích tụ ruộng đất lập trang trại hiện nay chưa phát triển.

Theo thống kê ở vùng Tây Nam Bộ có một số lượng nhất định trang trại trồng lúa, nhưng trên thực tế cho thấy việc cấp giấy chứng nhận trang trại không dễ vì ruộng không liền mảnh, nhất là với những hộ có diện tích từ trên 3 ha, thậm trí ruộng đất của một hộ còn rải rác nằm ở các xã, các huyện khác trong tỉnh. Hơn nữa, qua phỏng vấn của đề tài cho thấy một số hộ gia đình tâm lý e ngại việc mở trang trại, một số khác nhiều ruộng đất chưa nghĩ tới việc xin cấp giấy chứng nhận trang trại vì họ chưa thấy được lợi ích của nó. Họ cho rằng hiện nay với quy mô và cách làm như họ là có hiệu quả nên không cần xin mở trang trại. Ông TVT, xã Bình Tân, thị xã Kiến Tường nói: “Theo chủ trương thành lập trang trại, người dân phải tích

lũy đất tại chỗ. Do đó người có tiền có đất thì thuận lợi hơn. Gia đình có 10 ha cũng không dám mở vì tính toán kém và tâm lý không dám đầu tư.”

Thực tế trên cũng được cán bộ Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Long An cho biết thêm: Trên địa bàn tỉnh có một số trang trại lớn, làm ăn có hiệu quả, nhưng không có trang trại trồng lúa, có trường hợp hộ gia đình hiện nay có tới 60 ha đất nhưng cũng không đăng ký mở trang trại (tuy nhiên, chủ hộ và gia đình không đứng tên chủ sở hữu toàn bộ diện tích này).

3.1.5.3. Các hình thức tích tụ ruộng đất khác

Những năm gần đây, ngoài hình thức tích tụ ruộng đất từ hộ gia đình, trang trại thì còn có hình thức tích tụ ruộng đất thông qua doanh nghiệp.

Ở phía bắc, một số công ty cổ phần mà vốn góp là đất đai đã manh nha hình thành nhưng gặp nhiều thử thách.

“Tháng 5/2004, công ty cổ phần nông nghiệp Bắc Vọng được hình thành. Đây có thể coi là công ty cổ phần đầu tiên về nông nghiệp mà người nông dân góp vốn bằng chính mảnh ruộng của mình. Đã có 200/360 hộ tự nguyện góp ruộng vào công ty. Thời gian giao ruộng là 20 năm, giá trị ruộng được xác định 540 nghìn đồng/sào/năm. Tám tháng qua đi kể từ khi những nông dân thôn Bắc Vọng sau một sáng ngủ dậy được gọi là cổ đông, công ty đã có dấu hiệu bế tắc. 1/3 số hộ nông dân từng hứa gia nhập công ty một mực từ chối góp ruộng. Số góp ruộng rồi không thể chờ 3 năm sau mới nhận lợi tức, vì không biết lấy gì để sống và làm việc cho công ty. Họ đòi Ban giám đốc phải trả cổ tức ngay từ tháng đầu tích tụ ruộng. Mới đầu tư, lợi nhuận công ty chưa có, chi tiêu lại quá lớn, nhiều nông dân không góp ruộng. Trong khi đó, 20 sáng lập viên đăng ký tham gia nhưng chỉ có 3 người đóng góp tiền, số còn lại đều... bỏ của chạy lấy người. Vậy nên, công ty thua lỗ liên miên. Ngày 31/5/2005, Chủ tịch UBND huyện Sóc Sơn đã có tờ trình gửi UBND thành phố Hà Nội đề nghị chi 850 triệu đồng để “giải quyết hậu quả” thí điểm doanh nghiệp nông nghiệp Bắc Vọng để lại. Đất góp vào công ty thành bãi hoang” (Báo Tiền Phong, 2005).

Tuy nhiên, cũng có vài mô hình công ty cổ phần mà nông dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất đang hoạt động như là Công ty Mía đường Lam Sơn (Thanh Hóa) và Công ty Cao su Sơn La.

“Tại Công ty Mía đường Lam Sơn, nông dân góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất với thời hạn 20 năm, hết thời hạn này thì đất lại thuộc về nông dân. Công

ty bỏ vốn hàng năm tổ chức sản xuất, nông dân vẫn canh tác trên ruộng mía của họ, nhưng không phải lo đầu tư giống, vốn, kỹ thuật, lại được tính thêm tiền công lao động. Nông dân được chia 30% số tiền từ doanh thu bán mía cho công ty mẹ, trung bình mỗi ha đã được trả 18 triệu đồng/năm. Công ty dành 10% lợi nhuận để xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất. Mô hình này đã tạo ra thuận lợi: doanh nghiệp có vùng nguyên liệu mía ổn định, có điều kiện để xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy cơ giới hóa và áp dụng tiên bộ kỹ thuật.

Mô hình ở Công ty Cao su Sơn La, nông dân được hưởng 40% giá trị mủ cao su và gỗ khai thác. Mô hình này tạo nhiều rủi ro cho nông dân. Nông dân trồng cao su 7-8 năm mới bắt đầu khai thác, suốt thời gian đó nông dân không được hỗ trợ tiền để sống. Giá trị quyền sử dụng đất được cty định giá để góp vốn quá thấp, chỉ 10 triệu đồng/ha, nên cổ tức sẽ rất thấp. Tỷ lệ ăn chia mà nông dân được hưởng rất thấp, chỉ 40% trong khi nếu nông dân tự trồng cao su và bán mủ cho nhà máy thì sẽ được hưởng 100% lợi nhuận.” (Thời báo kinh tế Việt Nam, 2011)

Ở Đông Nam Bộ, với tâm tư người nông dân hiện đang không có quyền quyết định giá trị của sản phẩm, tất cả đều phải qua trung gian, từ đó suy nghĩ phải có một mô hình sản xuất nào đó để tránh thiệt thòi cho nông dân, ông Bảy Hòa đã hình thành dự án xây dựng mô hình công ty cổ phần, nông dân là những cổ đông, họ góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Những vùng chuyên canh được hình thành trên một diện tích khoảng 800 - 1.000 ha, được ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Mô hình có thể tạo ra một sự thay đổi tích cực trong sản xuất nông nghiệp và thực hiện đô thị hóa nông thôn (Báo Thanh niên, 2009). Nhưng cho đến nay, dự án này trên thực tế vẫn chưa có thông tin cho thấy đã đi vào hoạt động.

Ở Tây Nam Bộ, thông tin từ cuộc khảo sát của tác giả tại Long An cũng cho thấy chưa có một công ty nào chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần như trên trong sản xuất lúa cũng như các giống cây trồng khác. Tuy nhiên, lại có công ty lợi dụng hình thức góp đất này để lừa đảo người nông dân. Ông VVX, xã Bình Tân, thị xã Kiến Tường đau xót cho biết: “Gia đình tôi đã góp 7 mẫu đất cho công ty Kim Tài Nguyên, công ty này dùng sổ đỏ đem thế chấp ngân hàng lấy 1 tỷ đồng nhưng chỉ đưa cho tôi 200 triệu, nay công ty phá sản. Bây giờ tôi đang thương lượng với ngân hàng cho trả góp 800 triệu trong 15 năm để lấy lại đất, nhưng ngân hàng yêu cầu những hộ khác cũng phải đồng ý trả nợ thì mới được vì ngoài tôi ra, còn có thêm 4 hộ khác ở xã Bình Hiệp cũng góp đất vào công ty này”.

Doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp cũng có thể tích tụ đất qua một số hình thức khác ngoài góp vốn cổ phần bằng ruộng đất. Với đất chưa được giao cho dân thì có thể xin cấp, tuy nhiên cũng gặp vấn đề về cơ chế. “Ông Nguyễn Văn Thiệp, Giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường Long An đem đến hội thảo một thông tin khá thú vị: Tập đoàn Tân Tạo đã đề nghị tỉnh này cấp cho 10.000 ha đất ở Đồng Tháp Mười để lập một đại nông trường chuyên sản xuất lúa và tôm xuất khẩu sang Mỹ. Vấn đề hiện nay là vướng ở cơ chế, bởi với một diện tích đất quá lớn như thế, chính quyền không thể cấp cho Tập đoàn này được” (Báo Nông nghiệp Việt Nam, 2009). Một hình thức nữa là doanh nghiệp mua gom đất hoặc thuê lại đất của người dân, nhưng có vẻ chưa có doanh nghiệp nào đến nay triển khai thành công vì rất khó để mua hay thuê được diện tích ruộng đất lớn và tương đối liên mảnh.

Như vậy, các hình thức tích tụ ruộng đất này vẫn chưa thực sự hiệu quả và chưa có mô hình nào có thể phổ biến nhân rộng.

Tóm lại, tích tụ ruộng đất là một thực tế đã và đang diễn ra ở vùng Tây Nam Bộ cùng với nhiều vấn đề đáng quan tâm. Cho dù xu hướng tích tụ không còn mạnh mẽ trong những năm gần đây, nhưng điều này chưa hẳn do sự không muốn tích tụ của người dân mà do những trở lực trong việc tích tụ ruộng đất. Đó là tâm lý luôn muốn giữ đất của người nông dân Nam Bộ như là “của để dành” làm chỗ dựa sinh nhai khi xa cơ lỡ vận và để lại cho con cháu. Đó là những bất cập trong chính sách đất đai về hạn điền, thời hạn giao đất, hạn mức chuyển quyền sử dụng đất. Là khả năng vốn liếng có hạn của người nông dân trong việc mua, thuê đất khi mà giá bán, giá cho thuê đều không hề thấp và không được sự trợ giúp về vốn vay. Ngay cả việc phát triển lên sản xuất lớn theo mô hình trang trại cũng chưa thật sự “hấp dẫn” với những nông hộ có điều kiện bởi sự chưa rõ cơ hội phát triển, trong khi những mô hình tích tụ khác như công ty cổ phần thì chưa thành hiện thực. Tuy nhiên, phân tích thực trạng tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ cho thấy đây vẫn là vùng có nhiều điều kiện thuận lợi cho tích tụ ruộng đất cả ở khía cạnh điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội.

3.2. Tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp và đời sống kinh tế xã hội nông thôn Tây Nam Bộ

Tích tụ ruộng đất đã và vẫn đang là vấn đề còn nhiều tranh luận bởi những tác động của nó trong thực tế. Chính vì thế phân tích những tác động của tích tụ ruộng trên cả hai khía cạnh kinh tế và xã hội sẽ cho một cái nhìn đầy đủ, toàn diện

hơn trong việc ủng hộ tích tụ ruộng đất như thế nào và làm cơ sở cho các giải pháp đối với vấn đề tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ. Để có những kết luận thỏa đáng, tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp và đời sống xã hội nông thôn Tây Nam Bộ được phân tích bằng cả hai phương pháp định tính và định lượng. Đối với phương pháp định lượng, nghiên cứu chủ yếu sử dụng mô hình hồi quy dựa trên cơ sở dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam của Tổng cục thống kê từ năm 2004-2012. Đối với phương pháp định tính, nghiên cứu chủ yếu sử dụng kết quả điều tra thực địa tại địa bàn tỉnh Long An⁹, các nghiên cứu đi trước và các tài liệu thứ cấp khác.

3.2.1. Tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp Tây Nam Bộ

Về mặt định lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp được thể hiện qua nhiều thước đo kinh tế như năng suất, doanh thu, lợi nhuận, hay tỷ lệ giữa chi phí và lợi nhuận... nhưng do đặc thù của sản xuất nông nghiệp mà việc đo lường doanh thu, lợi nhuận, chi phí khó khăn hơn nhiều so với năng suất, hơn nữa năng suất cao vẫn là một trong những mục tiêu của sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả lúa gạo. Do đó, năng suất được chọn là một yếu tố quan trọng để xác định hiệu quả sản xuất. Mặt khác, với sinh kế chủ yếu của người dân nông thôn vẫn là nông nghiệp, thì thu nhập hộ gia đình cũng có thể được xem như một khía cạnh thể hiện hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, tích tụ ruộng đất với quy mô sản xuất lớn không chỉ tác động đến hiệu quả sản xuất thể hiện qua năng suất và thu nhập mà nó còn thể hiện qua nhiều lợi ích khác do lợi thế quy mô mang lại như giảm chi phí đầu vào, tăng giá trị đầu ra, chủ động về giá bán nông sản, dễ áp dụng kỹ thuật tiên tiến, hưởng ưu đãi, khuyến mại từ nhà cung cấp vật tư....

3.2.1.1. Kết quả mô hình hồi quy¹⁰ xác định tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp Tây Nam Bộ

Một trong những ưu điểm của dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam là sự lặp lại của mẫu khảo sát, điều này tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu so sánh các hộ được khảo sát theo cách tiếp cận lịch đại. Tuy nhiên, cũng như đã trình bày ở phần cơ sở dữ liệu, do có những khác biệt trên một số mặt của 2 giai đoạn khảo sát 2004-2008 và 2010-2012, nên mô hình này sử dụng dữ liệu bảng đối với

⁹ Cuộc khảo sát thực địa đã được giới thiệu ở phần 2.6 của chương 2

¹⁰ Các kết quả của mô hình có mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10% tương ứng với *, ** và ***

các hộ được khảo sát lặp lại qua các kỳ điều tra nhưng chia theo hai giai đoạn 2004-2008 và 2010-2012 (Thống kê dữ liệu biến chi tiết ở phụ lục 4,5). Như vậy, mô hình hồi quy vừa đảm bảo được nguyên tắc thống kê vừa có thể đem lại lợi ích khi so sánh hai giai đoạn này. Tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất được phân tích trên hai mặt năng suất và thu nhập hộ gia đình với những cơ sở và lập luận đã trình bày ở phần xây dựng mô hình.

Kết quả hồi quy Mô hình với cơ sở dữ liệu 2004-2008

Bảng 3.19: Kết quả hồi quy Mô hình NĂNG SUẤT (MH1A1)

Năng suất (Lnangsuat)	Hệ số hồi quy β_k	Kiểm định thống kê t
Tuổi chủ hộ (Ltuoi)	0.005	0.929
Học vấn chủ hộ (Lhocvan)	-0.019	0.458
Giới tính chủ hộ (gioitinh)	0.048	0.371
Thành phần dân tộc chủ hộ (kinhhwa)	0.273*	0.000
Diện tích đất (Ldientich)	0.099**	0.010
Tài sản cố định sản xuất bình quân (Ltscdsxbq)	0.030**	0.045
Thời gian lao động bình quân (Llaodongbq)	0.052	0.166
Chi phí sản xuất bình quân (Lchiphibq)	0.003	0.903
Thiên tai trên địa bàn xã (thientai)	-0.000	0.996
Hộ có đường ô tô đến thôn ấp (gt1)	-0.085	0.248
Hộ có đường thủy đến thôn ấp (gt2)	-0.131***	0.090
Tỷ lệ đất được tưới tiêu trong xã (Ltuoitieuxa)	0.103	0.125
_cons	7.256	0.000
Số quan sát	137	
R-squared hiệu chỉnh	0.2093	
Prob > F	0.0000*	

Dựa vào bảng kết quả, có 4 biến đạt mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%, đó là các biến: dân tộc kinh/hwa, diện tích đất, tài sản cố định sản xuất bình quân và đường thủy đến thôn ấp. Trong đó biến diện tích (đại diện cho việc tích tụ ruộng đất) đạt mức ý nghĩa thống kê 5% và tác động đồng biến đến năng suất lúa. Cụ thể,

trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi diện tích đất tăng 1% thì năng suất lúa tăng xấp xỉ 0,1%.

Với các biến có ý nghĩa thống kê còn lại có tác động đến năng suất lúa là thành phần dân tộc của chủ hộ và tài sản cố định dùng cho sản xuất bình quân tác động đồng biến và giao thông thủy đến thôn ấp tác động nghịch biến. Những yếu tố này mặc dù có tác động đến năng suất lúa, nhưng không được phân tích sâu ở đây vì đó không phải là biến quan tâm của mô hình nghiên cứu.

Bảng 3.20: Kết quả hồi quy Mô hình THU NHẬP (MH1B1)

	Hệ số hồi quy β_k	Kiểm định thống kê t
Thu nhập hộ gia đình (Lthunhap)		
Tuổi chủ hộ (Ltuoi)	-0.458**	0.037
Học vấn chủ hộ (Lhocvan)	-0.003	0.975
Giới tính chủ hộ (gioitinh)	-0.170	0.368
Thành phần dân tộc chủ hộ (kinhhoa)	0.257	0.229
Diện tích đất (Ldientich)	1.007*	0.000
Tài sản cố định sản xuất bình quân (Ltscdsxbq)	0.062	0.238
Thời gian lao động bình quân (Llaodongbq)	0.276**	0.036
Chi phí sản xuất bình quân (Lchiphibq)	0.079	0.474
Thiên tai trên địa bàn xã (thientai)	-0.025	0.865
Hộ có đường ô tô đến thôn ấp (gt1)	-0.085	0.746
Hộ có đường thủy đến thôn ấp (gt2)	-0.012	0.964
Tỷ lệ đất được tưới tiêu trong xã (Ltuoitieuxa)	-0.418	0.156
_cons	-0.458	0.037
Số quan sát	122	
R-squared hiệu chỉnh	0.4026	
Prob > F	0.0000*	

Kết quả cho thấy, có 3 biến đạt mức ý nghĩa thống kê 1% và 5%, đó là các biến: diện tích đất, thời gian lao động bình quân và tuổi của chủ hộ. Như vậy yếu tố diện tích (đại diện cho việc tích tụ ruộng đất) đạt mức ý nghĩa thống kê 1% vẫn có tác động đồng

biến đến thu nhập bình quân hộ gia đình. Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi diện tích đất tăng 1% thì thu nhập bình quân hộ gia đình tăng trên 1%. Đây là một con số khá cao, có thể chứng minh phần nào hiệu quả sản xuất (biểu hiện thông qua thu nhập) có mối liên hệ chặt chẽ với tích tụ ruộng đất.

Với ý nghĩa thống kê 5%, biến thời gian lao động bình quân có tác động đến thu nhập hộ gia đình theo hướng đồng biến, biến tuổi chủ hộ có tác động nghịch biến. Tuy nhiên, hai biến này cũng biến quan tâm của mô hình nghiên cứu.

Kết quả hồi quy Mô hình với cơ sở dữ liệu 2010-2012

Bảng 3.21: Kết quả hồi quy Mô hình NĂNG SUẤT(MH1A2)

Năng suất (Lngsuat)	Hệ số hồi quy β_k	Kiểm định thống kê t
Tuổi chủ hộ (Ltuoi)	-0.117**	0.016
Học vấn chủ hộ (Lhocvan)	-0.015	0.401
Giới tính chủ hộ (gioitinh)	0.031	0.376
Thành phần dân tộc chủ hộ (kinhhoa)	0.070*	0.070
Diện tích đất (Ldientich)	0.100*	0.000
Tài sản cố định sản xuất bình quân (Ltscdsxbq)	0.041*	0.000
Thời gian lao động bình quân (Llaodongbq)	-0.013	0.505
Chi phí sản xuất bình quân (Lchiphibq)	0.040*	0.000
_cons	8.468	0.000
Số quan sát	456	
R-squared hiệu chỉnh	0.2886	
Prob > F	0.0000*	

Kết quả cho thấy, có 5 biến đạt mức ý nghĩa thống kê 1% và 5% đó là các biến: diện tích đất, tài sản cố định sản xuất bình quân, chi phí sản xuất bình quân, tuổi của chủ hộ và thành phần dân tộc của chủ hộ. Trong đó, yếu tố diện tích (đại diện cho việc tích tụ ruộng đất) tác động tích cực theo chiều đồng biến đến năng suất lúa. Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi diện tích đất tăng 1% thì năng suất lúa tăng 0,1%.

Với các biến có ý nghĩa thống kê còn lại có tác động đến năng suất lúa, trong đó, tuổi chủ hộ tác động nghịch biến đến năng suất, chi phí sản xuất bình quân, tài sản cố định sản xuất bình quân và thành phần dân tộc là người Kinh/Hoa của chủ hộ tác động đồng biến với năng suất. Song những biến này cũng không phải biến quan tâm của nghiên cứu, do đó không được phân tích sâu ở đây.

Bảng 3.22: Kết quả hồi quy Mô hình THU NHẬP (MH1B2)

	Hệ số hồi quy β_k	Kiểm định thống kê t
Thu nhập hộ (Lthunhap)		
Tuổi chủ hộ (Ltuoi)	0.305*	0.005
Học vấn chủ hộ (Lhocvan)	0.201*	0.000
Giới tính chủ hộ (gioitinh)	-0.165**	0.033
Thành phần dân tộc chủ hộ (kinhhwa)	0.284*	0.001
Diện tích đất (Ldientich)	0.352*	0.000
Tài sản cố định sản xuất bình quân (Ltscdsxbq)	0.160*	0.000
Thời gian lao động bình quân (Llaodongbq)	-0.006	0.895
Chi phí sản xuất bình quân (Lchiphibq)	0.059*	0.000
_cons	3.726	0.000
Số quan sát	456	
R-squared hiệu chỉnh	0.3647	
Prob > F	0.0000*	

Kết quả cho thấy, có 7 biến đạt mức ý nghĩa thống kê 1% và 5%, đó là: tuổi, học vấn, giới tính, thành phần dân tộc chủ hộ, diện tích đất, tài sản cố định sản xuất bình quân, chi phí sản xuất bình quân. Một lần nữa yếu tố diện tích (đại diện cho việc tích tụ ruộng đất) tác động tích cực theo chiều đồng biến đến thu nhập bình quân hộ gia đình với mức ý nghĩa thống kê 1%. Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi diện tích đất tăng 1% thì thu nhập bình quân hộ gia đình tăng 0,35%.

Các yếu tố tài sản cố định dùng cho sản xuất bình quân, chi phí sản xuất bình quân, tuổi tác, học vấn, giới tính, thành phần dân tộc Kinh/Hoa của chủ hộ tác

động đồng biến với thu nhập hộ, tuy nhiên, đây cũng không phải biến quan tâm của nghiên cứu này.

Kết luận về kết quả hồi quy các mô hình MH1A1, MH1B1, MH1A2, MH1B2

Như vậy, với cơ sở dữ liệu không tương đồng ở một số điểm của hai giai đoạn khác nhau của Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2004-2008 và 2010-2012 nhưng kết quả cả hai mô hình cho thấy diện tích đất sản xuất tác động tích cực đến năng suất, với mức tác động gần bằng nhau là 0,1%. Diện tích đất cũng tác động theo hướng đồng biến đến thu nhập bình quân hộ gia đình với mức tác động cao hơn là 1% và 0,35%.

Từ đây có thể kết luận: Tích tụ ruộng đất là một yếu tố tác động tích cực đến hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp.

3.2.1.2. Kết quả khảo sát thực địa và tài liệu thứ cấp về tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp Tây Nam Bộ

Mô hình định lượng đã chứng minh được khi quy mô ruộng đất lớn hơn thì năng suất cao hơn. Nhưng hiệu quả sản xuất còn thể hiện ở nhiều chỉ tiêu khác, đó là chất lượng sản phẩm tốt hơn, giá bán cao hơn, chi phí thấp hơn, lợi nhuận cao hơn, thời gian lao động bình quân ít hơn.

Qua khảo sát của đề tài cho thấy, những hộ gia đình sở hữu nhiều ruộng đất, từ khoảng 10 ha đều là những hộ có năng suất lúa rất cao, vụ đông xuân có khi lên đến 9 tấn/ha. Bên cạnh đó, đa số những hộ gia đình được phỏng vấn đều cho biết nhiều ruộng đất thì có sản xuất có lợi nhuận cao hơn người ít ruộng nhờ vào diện tích lớn và chi phí bình quân trên một ha thấp hơn, trong khi giá bán cao hơn. Ngoài ra còn có nhiều điều kiện thuận lợi khác, nói chung là “dễ làm” và “có lợi” hơn như cách nói của người nông dân.

Ông VVK, xã Tuyên Thạnh, thị xã Kiến Tường chia sẻ về cái lợi của nhiều ruộng đất: “Cả gia đình canh tác trên 13 mẫu ruộng không liền canh, tập trung ở bốn nơi. Làm lúa hai vụ, năm vừa qua vụ đông xuân năng suất đạt 7 tấn/ha, gia đình bán lúa trừ chi phí lời khoảng 150 triệu. Vụ hè thu năng suất đạt 5,3 tấn/ha bán lúa lời khoảng 70 triệu. Với điều kiện sản xuất hiện nay của gia đình thì làm 30 mẫu là vừa. Ai có nhiều ruộng thì có lời nhiều nhờ sản lượng đầu tấn lúa bán ra. Vì nếu bán nhiều, tập trung thì có thể cao hơn 10-50 đồng so với những người bán ít, nhỏ lẻ.

Gia đình ông mua vật tư ở một mối từ trước tới nay sát giá và rẻ hơn người khác, đôi khi người phân phối có thể tặng quà cho hộ mua các vật dụng gia đình như tivi, tủ lạnh... hoặc cuối vụ có thể được tài trợ đi du lịch”.

Nhóm chủ hộ 5 người tại xã Bình Tân, Thị xã Kiến Tường đều thống nhất khẳng định: “Canh tác trên diện tích lớn rất nhàn, tất cả đều có thể thuê máy móc làm, hiện nay có rất nhiều loại máy móc (máy cày, máy bơm, máy phun thuốc, máy gặt đập...). Giá cả thuê máy móc, nhân lực, hay mua vật tư phân bón đều rẻ hơn do số lượng nhiều, trong khi bán lúa dễ dàng hơn và giá cũng cao hơn”.

Phỏng vấn cán bộ các cấp tại địa phương, đều có chung nhận định các hộ gia đình tích tụ được nhiều ruộng đất làm ăn rất hiệu quả.

Cán bộ khuyến nông xã Bình Tân, thị xã Kiến Tường phân tích: “Diện tích nhiều bán lúa dễ hơn vì thường giống lúa các hộ gia đình có thể khác nhau, thương lái thay vì phải mua của 3 đến 4 hộ mới đủ số lượng thì chỉ cần mua của một hộ có 3 đến 4 mẫu ruộng. Hơn nữa các hộ có nhiều ruộng thường đầu tư mua máy móc nông nghiệp, chi phí về máy móc ít hơn phải đi thuê máy móc, ngoài ra còn dùng máy móc đó cho thuê kiếm thêm một khoản thu nhập khá cao”.

Tuy nhiên, diện tích lớn năng suất cao không đồng nghĩa với diện tích nhỏ năng suất thấp. Và năng suất còn phụ thuộc rất nhiều vào sự càn cù, cẩn thận, tinh ý, nhanh nhẹn của người sản xuất trực tiếp, tóm lại trong hai chữ từ “làm kỹ” mà người dân Tây Nam Bộ thường dùng. Như ông TVĐ xã Bình Tân, thị xã Kiến Tường cho hay: “Người ít ruộng nhưng nếu làm kỹ vẫn có thu. Mình có nhiều ruộng nếu không quản hết thì năng suất không bằng người ít ruộng”.

Vậy diện tích lớn ở mức nào thì sản xuất có lãi? Theo Lâm Quang Huyên (Lâm Quang Huyên, 2002, tr.44), muốn sản xuất hàng hóa có lời phải có từ 3ha/hộ, còn từ 2-3ha có lời chút ít, 1ha thì hòa vốn, dưới 1ha thì lỗ vốn. Còn theo nghiên cứu của Lê Cảnh Dũng (2010) ở tỉnh An Giang thì cho thấy nhóm hộ có quy mô đất đai lớn hơn thì chi phí trên 1 ha thấp hơn và sự khác biệt này là khá rõ ràng giữa nhóm hộ dưới 3 ha và trên 3 ha.

Hiện nay, với giá lúa không ổn định và nhiều thời điểm không đủ bù đắp chi phí thì diện tích canh tác lớn thì còn có khả năng bám trụ với nghề trồng lúa, còn

những hộ có diện tích manh mún, nhỏ lẻ hơn thì cảm chắc một vụ mùa thua lỗ. “Anh Đỗ Văn Nhánh ở ấp Hà Bao 1, xã Đa Phước, huyện An Phú chỉ có năm công ruộng, qua mấy vụ thất thu đành phải bán ruộng, vợ chồng lên thành phố làm thuê kiếm sống, nuôi con ăn học. Hộ gia đình anh Đỗ Văn Dũng cùng ở ấp Hà Bao 1 cũng đã bán lại tám công ruộng do thu không đủ chi, nợ nần do trồng lúa thua lỗ. Tới nhà anh nhưng không gặp vì vợ chồng đều lên thành phố làm thuê, mẹ anh sứt sùi: Vợ chồng nó cũng không muốn bán ruộng đâu nhưng cực quá mà làm cứ thua hoài, nợ ngân hàng rồi nợ cả bà con hàng xóm không trả được cho nên bán ruộng trả nợ trước rồi ra thành phố kiếm sống. Tội lắm, muốn giữ đất mưu sinh mà đâu có được” (Ánh Tuyết , 2013).

Lý thuyết lợi thế theo quy mô trong nông nghiệp cho là với quy mô diện tích đất đai lớn hơn, hộ nông dân dễ dàng áp dụng cơ giới hoá, thủy lợi hoá cũng như việc tổ chức sản xuất hàng hoá có lợi thế hơn rất nhiều với các hộ nông dân có diện tích đất đai nhỏ lẻ, manh mún. Mô hình hồi quy và những kết luận có được từ cuộc khảo sát định tính của đề tài đã khẳng định quan điểm này. Ở vùng Tây Nam Bộ tích tụ ruộng đất có tác động tích cực đến hiệu quả sản xuất. Cụ thể tích tụ ruộng đất làm tăng sản lượng, giảm chi phí, tăng lợi nhuận và những lợi ích vật chất khác cho người sản xuất. Tích tụ ruộng đất cũng là một trong những yếu tố làm tăng thu nhập hộ gia đình, hộ gia đình sống được và có thể làm giàu được khi có nhiều ruộng đất.

Tuy nhiên, quy mô lớn phải đi cùng với việc liên canh là một điểm cần lưu ý vì chỉ có như vậy mới thật sự phát huy nguyên tắc lợi thế theo quy mô. Trong sản xuất nông nghiệp, do đặc tính sinh học, người lao động luôn phải quan tâm, theo dõi thường xuyên từng mảnh ruộng, từng vật nuôi nên ruộng đất liên canh vẫn có lợi thế hơn ruộng đất phân tán trong canh tác nông nghiệp, không những thế ruộng đất liên canh giúp giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận do sự thuận lợi trong việc làm đất, sử dụng giống, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm... Ông TVS, xã Vĩnh Trị- huyện Vĩnh Hưng, hiện có 6 mẫu ruộng, ông cũng bắt đầu tích tụ đất từ việc khai hoang, sau đó mua thêm dần và có lần mua là để đổi đất cho liên canh (cả người bán cũng với lý do này), ông nói: “Năm 1993 mua hơn 2 mẫu giá 1 cây vàng, mua chịu 2/3 rồi trả dần bằng vàng, sau 2 năm mới trả hết (lý do bán đất là người bán muốn mua ruộng chỗ khác). Năm 1997 mua hơn 2 mẫu (mua đổi đất)”. Ông PVH, xã Bình

Tân, thị xã Kiến Tường, hiện có 13 mẫu ruộng (3 mẫu ở Bình Tân, số còn lại ở Thanh Hưng) khẳng định: “Có vay mượn cũng phải mua đất cho liền thửa”. Ông TVĐ, xã Bình Tân, thị xã Kiến Tường, trong số 12 mẫu đất có 6 mẫu ở huyện Vĩnh Hưng và ông nói lý do mua đất là: “Mua cho liền ruộng”. Còn ông NTC, xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Hưng thì cho biết: “Từ trước tới nay gia đình không bán ruộng, chỉ có mua đổi ruộng để được gần nhà và liền canh. Hiện chủ nhà có một thửa ruộng liền canh khoảng 10 mẫu”.

Hiện nay, năng suất lúa ở vùng Tây Nam Bộ đã là khá cao, có thể chỉ còn tăng lên một mức nhất định nào đó. Vấn đề là năng suất cao nhưng giá trị hạt gạo xuất khẩu thì chưa cao. Do đó, việc sử dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến đại trà để cho hạt lúa với chất lượng đồng đều là điều hết sức cần thiết bên cạnh việc tăng năng suất. Và để có được cả hai mục tiêu năng suất và chất lượng thì chỉ có con đường sản xuất lớn trên những diện tích lớn mà tích tụ ruộng đất là một sự lựa chọn.

3.2.2. Tác động của tích tụ ruộng đất đến đời sống kinh tế xã hội nông thôn Tây Nam Bộ

Cuộc Khảo sát mức sống dân cư từ năm 2004 đến năm 2012 của Tổng cục thống kê với nhiều câu hỏi liên quan đến ruộng đất, sản xuất, thu nhập đã cho một số kết quả phản ánh phần nào tác động của tích tụ ruộng đất với đời sống xã hội Tây Nam Bộ. Kết hợp với cuộc khảo sát định tính của đề tài được tiến hành vào tháng 9/2013 tại Long An và các tài liệu thứ cấp khác, đã cho thấy nhiều tác động của tích tụ ruộng đất đến đời sống xã hội nông thôn Tây Nam Bộ.

3.2.2.1. Tích tụ ruộng đất góp phần nâng cao đời sống của hộ gia đình

Tích tụ ruộng đất ở Tây Nam Bộ đã diễn ra từ khá lâu, như lẽ tự nhiên vẫn vậy. Không chỉ được chứng minh bởi mô hình MH1B1, MH1B2 ở trên về tác động của tích tụ ruộng đất đến thu nhập hộ gia đình (tích tụ ruộng đất làm gia tăng thu nhập hộ với mức tăng 1% và 0,35 % khi diện tích đất tăng 1%), mà khảo sát thực địa cũng cho thấy người dân luôn có tư tưởng tích tụ, mua thêm ruộng đất khi có thể, và thực tế là những hộ giàu có đa phần là những hộ nhiều đất và theo vòng quay đó những hộ có điều kiện lại càng tích tụ thêm ruộng đất.

Hộ gia đình ông VVK, xã Tuyên Thạnh, thị xã Kiến Tường canh tác trên 13 mẫu ruộng không liền canh, tập trung ở 4 nơi. Ông cho biết “Gia đình làm lúa 2 vụ,

năm vừa qua vụ đông xuân năng suất đạt 7 tấn/ha, gia đình bán lúa trừ chi phí lời khoảng 150 triệu. Vụ hè thu năng suất đạt 5,3 tấn/ha bán lúa lời khoảng 70 triệu. Gia đình cũng có nhiều máy móc công cụ sản xuất nông nghiệp như máy cày, máy cắt, máy gặt đập liên hợp công suất nhỏ. Máy móc nông nghiệp ngoài việc làm cho gia đình ông và người con trai cũng làm dịch vụ ngoài. Mỗi vụ làm dịch vụ ngoài khoảng 50 mẫu trong xã. Sau khi trừ chi phí dầu, nhớt, nhân công... mỗi vụ cũng dư khoảng 15 triệu. Kinh tế gia đình cũng khá lên từ khi mua máy gặt”.

Một trường hợp khác nữa là hộ gia đình NCT, xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Hưng làm lúa trực tiếp trên 20 mẫu một năm 2 vụ. Vụ Đông xuân sau thu hoạch trừ mọi chi phí thì dư hơn 300 triệu, hè thu còn khoảng dưới 200 triệu. Hiện gia đình có máy gặt đập liên hợp DC60, máy cày dọn đất, máy gặt đập mua hết 515 triệu, làm dịch vụ thêm đã lấy lại vốn. Ông nói “Làm lúa ăn trắc mặc bền, không lời nhiều thì cũng lời ít. Giá lúa xuống thì chi tiêu ít cũng không đến nỗi. Những hộ gia đình khác chỉ có 1 mẫu ruộng thì chi tiêu thiếu nhưng chủ hộ nhiều ruộng nên làm lúa có kém cũng không ảnh hưởng nhiều. Nhà xây được năm 2004, kho xây năm 2000 nhờ tích lũy nhiều năm, trị giá hiện nay của căn nhà khoảng 500 triệu. Trong thời gian tới, gia đình có thể đầu tư làm lò sấy lúa, vừa phục vụ gia đình vừa làm dịch vụ”.

Đây chính là khía cạnh tích cực của tích tụ ruộng đất cần được nhấn mạnh khi xem xét ban hành, sửa đổi các chính sách quy định liên quan.

3.2.2.2. Tích tụ ruộng đất gây ra bất bình đẳng về đất đai

Ngược lại lịch sử ruộng đất vùng Tây Nam Bộ, khi tập đoàn giải thể vào cuối những năm 1980, đa phần mỗi nhân khẩu được chia 1,2 mẫu ruộng. Nhưng theo thời gian, dân số phát triển, chia tách hộ, thừa kế, bán và mua tích tụ thì ruộng đất Tây Nam Bộ đã có sự chênh lệch khá nhiều giữa các hộ gia đình. Bảng 3.23 dưới đây phản ánh sự chênh lệch này khá rõ.

Bảng 3.23 : Diện tích đất trung bình của các hộ gia đình có sở hữu đất trồng cây hàng năm phân theo 5 nhóm (m²)

	2004	2006	2008	2010	2012
Cả nước					
20% hộ ít đất nhất	964	870	862	747	877
20% hộ ít đất	1.933	1.870	1.792	1.630	2.652
20% hộ trung bình	2.965	2.933	2.807	2.623	4.550
20% hộ nhiều đất	4.925	5.034	4.864	4.619	7.535
20% hộ nhiều đất nhất	16.451	17.111	18.176	15.483	24.764
Chênh lệch giữa nhóm ít đất nhất / nhóm nhiều đất nhất	17,06 lần	19,66 lần	21,08 lần	20,73 lần	28,24 lần
Tây Nam Bộ					
20% hộ ít đất nhất	1.748	1.678	1.591	1.317	1.731
20% hộ ít đất	4.010	3.708	3.705	3.206	6.769
20% hộ trung bình	6.609	5.910	6.716	5.619	13.034
20% hộ nhiều đất	10.858	10.096	11.172	10.041	24.888
20% hộ nhiều đất nhất	24.763	28.246	33.295	26.134	65.481
Chênh lệch giữa nhóm ít đất nhất / nhóm nhiều đất nhất	14,16 lần	16,83 lần	20,92 lần	19,84 lần	37,82 lần

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư năm 2004,2006,2008,2010,2012 của Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Số liệu về diện tích đất trồng cây hàng năm trung bình của từng nhóm hộ gia đình ở bảng này cho thấy có sự bất bình đẳng về đất đai. Năm 2004 ở Tây Nam Bộ, nếu như nhóm 20% hộ ít đất nhất chỉ sở hữu trung bình 1.748 m² đất thì nhóm 20% hộ nhiều đất nhất sở hữu trung bình tới 24.763 m², gấp 14,16 lần. Sự chênh lệch này năm 2006 là 16,83 lần, năm 2008 là 20,92 lần, năm 2010 là 19,84 lần và năm 2012 tăng lên 37,82 lần. So với cả nước, những năm từ 2004-2010, ở Tây Nam Bộ có diện tích trung bình sở hữu ở các nhóm đều cao hơn nhưng mức độ chênh lệch của vùng thì thấp hơn một chút, tuy nhiên, đến năm 2012 thì diện tích trung bình sở hữu cũng như mức độ chênh lệch lại cao hơn cả nước khá nhiều (Tây Nam Bộ: 37,82 lần, cả nước: 28,24 lần). Điều này phản ánh một xu hướng tích tụ ruộng đất mạnh hơn ở Tây Nam Bộ đi kèm với sự bất bình đẳng về đất đai lớn hơn. Và đằng sau sự bất bình đẳng về đất đai ấy là những vấn đề mang tính xã hội, những câu chuyện, hoàn cảnh cần được tìm hiểu, phân tích một cách thấu đáo.

3.2.2.3. Tích tụ ruộng đất làm mất sinh kế truyền thống của một bộ phận người dân

Tích tụ ruộng đất cũng có thể coi là quá trình mà đất đai tập trung vào tay người này thì ra khỏi tay người khác. Dù với bất kỳ lý do nào của việc mua bán đất thì tích tụ ruộng đất vẫn là nguyên nhân gây mất đất của một bộ phận người dân đồng nghĩa với việc mất đi sinh kế truyền thống.

Bảng 3.24: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn không đất (%)

	Năm 2010: Tỷ lệ hộ nông thôn không có quyền sử dụng loại đất nào khác ngoài đất thổ cư	Năm 2012: Tỷ lệ hộ nông thôn không có quyền sử dụng loại đất nông nghiệp nào
Cả nước	3,83	17,17
ĐB sông Hồng	2,55	2,87
Đông Bắc	1,43	5,50
Tây Bắc	2,86	3,60
Bắc Trung Bộ	5,19	10,74
Duyên hải NTB	1,50	16,07
Tây Nguyên	6,18	8,60
Đông Nam Bộ	5,48	28,70
Tây Nam Bộ	6,34	31,65

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư năm 2010, 2012 - Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Theo số liệu trên, năm 2010 trung bình cả nước có 3,83% số hộ gia đình không có loại đất nào ngoài đất thổ cư thì Tây Nam Bộ là 6,34%, tức gần gấp đôi so với trung bình của cả nước và cũng là tỷ lệ cao nhất. Đặc biệt nếu so với vùng đồng bằng sông Hồng, nơi chỉ có 2,55% số hộ không có đất. Năm 2012, khi trung bình cả nước có 17,17% số hộ không có đất nông nghiệp thì Tây Nam Bộ có tới 31,65%, một tỷ lệ cao và cũng là cao nhất so với các vùng trong cả nước. Có thể có nhiều lý do khác nhau dẫn đến tỷ lệ hộ không đất ở Tây Nam Bộ cao nhất như là tác động của quá trình đô thị hóa, phát triển các khu công nghiệp, dịch vụ sân golf, du lịch... Nhưng một điều dễ thấy là ở Tây Nam Bộ, tốc độ đô thị hóa và phát triển công nghiệp không bằng một số vùng khác, do đó có thể tích tụ ruộng đất là một nguyên nhân dẫn đến thực trạng này.

Đặc điểm của Tây Nam Bộ là hộ gia đình ở khu vực nông thôn chiếm đa số. Năm 2012 số hộ nông thôn chiếm 76,06% trong tổng số mẫu điều tra mức sống dân cư, nên 31,65% số hộ nông thôn không sở hữu đất nông nghiệp cũng đồng nghĩa với việc rất nhiều hộ gia đình nông thôn không có sinh kế ổn định và gặp khó khăn trong cuộc sống.

Cuộc khảo sát thực địa của đề tài cũng phản ánh thực trạng này. Hộ bà TTBC, xã Vĩnh Trị, huyện Vĩnh Hưng cho hay: “Gia đình hiện nay chỉ có hai vợ chồng. Chủ hộ lập gia đình năm 18 tuổi, được cha mẹ cho 6 công đất, 3-4 năm sau mua thêm được 4 công của mẹ nên được 1 mẫu. Năm 1990 bán hết đất cho họ hàng, được 3 chỉ vàng, dùng để trả nợ và chữa bệnh. Bán hết đất, vợ chồng phải đi làm thuê và cấy câu. Hiện nay, gia đình mỗi tháng phải tốn khoảng 360 ngàn tiền mua gạo, vợ chồng sống chủ yếu dựa vào tiền công hằng ngày của chồng, khoảng 100.000 đ/ngày. Thỉnh thoảng vợ cũng đi làm mướn (nhổ cỏ, giặm lúa). Gia đình thuộc dạng hộ nghèo và đang nợ tiền nhà nước 19 triệu (tiền mua đất nền trong khu dân cư)”.

Tương tự hoàn cảnh ông TVBB, xã Vĩnh Trị, huyện Vĩnh Hưng, gia đình có 2 vợ chồng, con gái và 1 cháu ngoại, ông nói: “Hiện có 5 công đất và 5 công nữa tự làm chưa có quyền sử dụng đất. Ban đầu, năm 1981 khai hoang được 1 mẫu, trồng lúa 1 vụ, sau đó khai hoang thêm được hơn 1 mẫu vào năm 1988, đây là lúc nhiều ruộng nhất. Năm 1999, vì vợ bị bệnh phải mổ và làm ăn thua lỗ (nợ 10 triệu) nên bán 1,2 mẫu cho hàng xóm. Sau đó mua lại 5 công của người em, nhưng đến năm 2003-2004 một lần nữa phải bán 5 công vì con bị bệnh. Thu nhập hiện giờ chỉ khoảng 30 triệu đồng/năm từ làm nông, nên kinh tế gia đình cũng eo hẹp”.

Còn bà TTD, xã Tuyên Thạnh, thị xã Kiến Tường thì chia sẻ: “Cha mẹ có 3 mẫu, nhưng vì là con gái lấy chồng nên không được chia. Gia đình bà không có đất sản xuất và cả đất thổ cư, làm nhà ở trên kênh. Bà cho biết những người ở nhà trên sông xung quanh cũng là dân ở đây. Có người ngày xưa cũng được chia đất nhưng do đất phèn, không làm lúa được, lại nghèo không có vốn nên bán đất. Họ đa phần là đi làm thuê như giặm lúa, vác lúa mướn. Con gái bà đi làm công nhân trên thành phố, bà thì đi cấy giặm lúa thuê, lúc có việc lúc không, kinh tế bấp bênh”.

Ở một khía cạnh khác của vấn đề, theo nghiên cứu của Martin Ravallion & Dominique van de Walle (2008, trang 172) thì “Tình trạng không có đất nông nghiệp có xu hướng gia tăng trong các hộ nghèo ở Việt Nam giai đoạn sau cải cách. Tuy nhiên, đây lại là một nhân tố tích cực thúc đẩy quá trình giảm nghèo ở Việt Nam nói chung do nhiều hộ gia đình nông nghiệp nắm bắt được nhiều cơ hội mới, đặc biệt là làm thuê để được trả công”.

Một số hộ gia đình trong mẫu khảo sát ít ruộng đất, không có ruộng đất, hoặc có ruộng đất nhưng con cái không thích làm ruộng thì có cơ hội đi làm công nhân ở thành phố Hồ Chí Minh. Hàng ngày xe của công ty rước đi làm từ sáng sớm, tối muộn đưa trở về nhà, lương tháng ổn định lại không phải ăn ở lại thành phố, do cải thiện được kinh tế cho gia đình. Chính vì thế ông TVT xã Bình Tân, thị xã Kiến Tường khi được hỏi về tình trạng không ruộng đất đã nói: “Không có ruộng, nhưng nếu đi làm công nhân được thì thu nhập cao hơn, sống thoải mái hơn người làm ruộng vì họ không cần suy nghĩ, lo lắng vì sợ mất mùa”.

Như vậy, mất đi sinh kế truyền thống (nông nghiệp) không đồng nghĩa với việc không có sinh kế. Đôi khi, mất sinh kế nông nghiệp lại mở ra cơ hội tìm sinh kế mới cho người nông dân ở các lĩnh vực phi nông nghiệp. Do đó, vấn đề sẽ nằm ở chỗ làm sao tạo điều kiện cho người dân có được sinh kế thay thế.

3.2.2.4. Tích tụ ruộng đất là một trong các yếu tố dẫn đến phân hóa giàu nghèo ở nông thôn

Nhìn nhận một cách khách quan khi mà đời sống của người nông dân vẫn phụ thuộc vào mảnh ruộng là chủ yếu thì việc nhiều đất, ít đất hoặc không có đất sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến kinh tế hộ gia đình. Vì thế không khó để lý giải việc tích tụ ruộng đất là một trong những yếu tố dẫn đến phân hóa giàu nghèo..

Bảng 3.25: Cơ cấu diện tích đất của các hộ gia đình sở hữu đất nông nghiệp phân theo 5 nhóm thu nhập (%)

Tây Nam Bộ	< 0,5 ha	0,5 - 1 ha	1 - 3 ha	> 3 ha
Năm 2004				
20% hộ Nghèo nhất	70,13	20,78	9,09	0,00
20% hộ Nghèo	57,89	29,32	12,78	0,00
20% hộ Trung bình	40,00	34,19	25,81	0,00
20% hộ Giàu	25,46	37,96	34,72	1,85

20% hộ Giàu nhất	23,18	19,87	45,36	11,59
Năm 2006				
20% hộ Nghèo nhất	74,44	20,00	5,56	0,00
20% hộ Nghèo	47,24	40,16	11,81	0,79
20% hộ Trung bình	34,57	45,06	19,14	1,23
20% hộ Giàu	33,01	30,62	34,45	1,91
20% hộ Giàu nhất	20,22	27,80	35,38	16,61
Năm 2008				
20% hộ Nghèo nhất	60,40	26,73	11,88	0,99
20% hộ Nghèo	47,79	36,28	15,04	0,88
20% hộ Trung bình	46,09	32,03	19,53	2,34
20% hộ Giàu	39,49	26,15	32,82	1,54
20% hộ Giàu nhất	22,70	18,42	40,13	18,75
Năm 2010				
20% hộ Nghèo nhất	75,00	22,37	2,63	0,00
20% hộ Nghèo	60,87	23,19	15,94	0,00
20% hộ Trung bình	45,80	35,11	18,32	0,76
20% hộ Giàu	42,22	26,67	26,67	4,44
20% hộ Giàu nhất	24,72	23,60	38,95	12,73

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư năm 2004, 2006, 2008, 2010, -Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Số liệu bảng 3.25 cho thấy, từ năm 2004 đến 2010, đối với hộ gia đình có sở hữu đất nông nghiệp ở nhóm nghèo nhất thì gần như không có hộ nào sở hữu quy mô đất từ 3 ha trở lên (duy nhất năm 2008 có gần 1% hộ sở hữu). Ở quy mô dưới 0,5ha, luôn có từ trên 60% đến gần 80% số hộ trong nhóm nghèo nhất sở hữu. Ngược lại, ở nhóm giàu nhất, chỉ có từ 6,63% đến 24,72% số hộ sở hữu ở quy mô dưới 0,5ha, trong khi ở quy mô trên 3ha, có từ 11,59% đến 18,75% số hộ sở hữu. Từ đây cho thấy một xu thế những hộ giàu nhất là những hộ có nhiều đất nhất.

Sự phân hóa này càng được thấy rõ hơn khi nhìn vào diện tích đất trung bình của hộ gia đình sở hữu đất trồng cây hàng năm phân theo 5 nhóm thu nhập (bảng 3.26). Nếu như năm 2004, ở Tây Nam Bộ nhóm nghèo nhất sở hữu trung bình 4.275m² đất, thì nhóm giàu nhất sở hữu trung bình đến 14.946 m², gấp 3,5 lần. Sự chênh lệch này có xu hướng tăng lên qua các năm, lần lượt năm 2006 là 4,04 lần, 2008 là 3,64 lần và năm 2010 là 4,28 lần. Những con số này cho thấy xu hướng chênh lệch đất đai giữa nhóm hộ giàu nhất và nghèo nhất tăng lên. Mặt khác, nếu so

với cả nước thì chênh lệch ở Tây Nam Bộ cao hơn trong tất cả các năm. Phải chăng đi đôi với tích tụ đất mạnh hơn thì khoảng cách giàu nghèo giữa người ít đất và người nhiều đất ở Tây Nam Bộ cũng lớn hơn.

Bảng 3.26: Diện tích đất trung bình của các hộ gia đình sở hữu đất trồng cây hàng năm phân theo 5 nhóm thu nhập (m²)

	2004	2006	2008	2010
Cả nước				
20% hộ Nghèo nhất	3.561	3.406	3.276	3.596
20% hộ Nghèo	4.285	4.982	4.789	4.594
20% hộ Trung bình	4.929	5.084	5.273	4.712
20% hộ Giàu	5.964	5.698	5.585	5.162
20% hộ Giàu nhất	8.478	8.170	9.471	6.860
Chênh lệch Giàu nhất/Nghèo nhất (lần)	2,38	2,40	2,89	1,91
Tây Nam Bộ				
20% hộ Nghèo nhất	4.275	4131	5.173	3.352
20% hộ Nghèo	5.041	6023	6.080	5.485
20% hộ Trung bình	7.156	7032	7.006	6.312
20% hộ Giàu	9.134	8.880	8.567	8.427
20% hộ Giàu nhất	14.946	16.703	18.838	14.340
Chênh lệch Giàu nhất/Nghèo nhất (lần)	3,50	4,04	3,64	4,28

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư năm 2004, 2006, 2008, 2010 - Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Qua khảo sát của đề tài, hộ gia đình không có ruộng đất hoặc ít ruộng đất đa số rất khó khăn, mặc dù họ cũng kiếm kế sinh nhai khác, nhưng thường vẫn bấp bênh. Đó là hộ bà TTBC, xã Vĩnh Trị, huyện Vĩnh Hưng, hộ ông TVBB, xã Vĩnh Trị, huyện Vĩnh Hưng, hộ bà TTD, xã Tuyên Thạnh, Thị xã Kiến Tường (phần 3.2.2.3)

Ngược lại, những hộ nghèo đa phần đều rơi vào những hộ không có đất. Trong đó, hộ vừa thuộc hộ nghèo vừa không đất là đối tượng đặc biệt của địa phương, và địa phương sẽ bị đánh giá về công tác xóa đói giảm nghèo yếu, bị ảnh hưởng trong việc xét thi đua nếu để tình trạng hộ nghèo không đất. Do đó, đã có địa phương cấm dân không được bán hết đất, còn lại 1 công đất cũng là còn đất, để

không bị xếp vào hộ nghèo không đất (đây là một thực tế được chia sẻ không chính thức bởi một cán bộ địa phương ở xã Bình Tân, thị xã Kiến Tường).

Trong khi đó, người nhiều ruộng đất ngày càng giàu có và kinh tế gia đình ngày càng có điều kiện phát triển. Hộ gia đình NCT, xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Hưng làm lúa trực tiếp trên 20 mẫu một năm 2 vụ, cho biết: “Vụ Đông xuân sau thu hoạch trừ mọi chi phí thì dư hơn 300 triệu, hè thu còn khoảng dưới 200 triệu. Hiện gia đình có máy gặt đập liên hợp DC60, máy cày dọn đất. Những hộ gia đình khác chỉ có 1 mẫu ruộng thì chi tiêu thiếu nhưng chủ hộ nhiều ruộng nên làm lúa có kém cũng không ảnh hưởng nhiều. Xây nhà năm 2004, kho xây năm 2000 do tích lũy nhiều năm, trị giá hiện nay của căn nhà khoảng 500 triệu. Trong thời gian tới, có thể đầu tư làm lò sấy lúa, vừa phục vụ gia đình vừa làm dịch vụ”.

Nhận định tương tự về vấn đề này, Lê Thanh Sang và Bùi Thế Cường (2010, trang 30) cho rằng: Mặc dù quá trình tập trung ruộng đất nhiều hơn vào một số nông hộ để phát triển sản xuất nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu lao động là phù hợp về mặt kinh tế, song một vấn đề đặt ra là ở mức độ nào quá trình này có thể làm tăng thêm các bất bình đẳng xã hội. Kết quả phân tích mối tương quan giữa mức sống và thay đổi mức sống với sự tăng giảm đất nông nghiệp của hộ gia đình ở Tây Nam Bộ sau 5 năm theo khảo sát năm 2008 cho thấy, trong số 152 hộ có thay đổi đất nông nghiệp, gần 1/2 số hộ tăng thêm đất và tỷ lệ hộ tăng lên tập trung nhiều hơn ở những hộ có mức sống cao hơn. Ngược lại, khoảng 1/2 số hộ giảm đất và những hộ có mức sống thấp hơn thì có tỷ lệ giảm đất nông nghiệp cao hơn. Cùng với đó, những nhóm hộ có sự cải thiện mức sống nhiều hơn so với 5 năm trước thì có tỷ lệ tăng thêm đất cao hơn, trong khi những nhóm hộ có mức sống kém hơn trước thì có tỷ lệ giảm đất nông nghiệp cao hơn những nhóm hộ còn lại.

Martin Ravallion & Dominique van de Walle (2008, trang 172) cũng phát hiện ra “Có những dấu hiệu cho thấy sự xuất hiện của tình trạng phân biệt giai tầng tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long ở miền nam Việt Nam, mặc dù ở đây tỷ lệ nghèo đói vẫn giảm đi trong số các hộ gia đình không có đất”.

Như vậy, chênh lệch về đất đai đã góp phần tạo ra chênh lệch về thu nhập, phân hóa giàu nghèo ở vùng Tây Nam Bộ. Mặc dù cũng có ý kiến cho rằng có thể chênh lệch về thu nhập mới dẫn đến chênh lệch đất đai, nhưng xét về mặt lịch sử ruộng đất Tây Nam Bộ thì có lẽ chênh lệch đất đai dẫn đến chênh lệch thu nhập ở nông thôn sẽ hợp lý hơn.

3.2.2.5. Tích tụ ruộng đất làm nảy sinh tâm lý khác nhau trong người dân

Bao đời nay người nông dân gắn với ruộng đất, dù có việc làm khác thì với họ đất đai vẫn là số một. Không có ruộng đất, người nông dân cảm thấy buồn, thiệt thòi và mặc cảm. Bà TTD, xã Tuyên Thạnh, thị xã Kiến Tường nói: “Những người có ruộng dù ít vẫn hơn mình. Vì người ta làm ruộng thì có gạo ăn, thời gian rảnh thì đi làm thuê kiếm thêm thu nhập. Không có ruộng thấy buồn và thiệt thòi”. Thậm chí, có hộ gia đình rơi vào tình cảnh bi đát, tâm lý bất mãn, không muốn tiếp xúc với mọi người và đã rất khó khăn để thuyết phục phỏng vấn (Hộ bà KD xã Bình Tân, thị xã Kiến Tường. Hộ này chỉ có 1 công đất, theo một cán bộ xã đầu tên đã nói ở phần trên, thì hộ này không được bán hết để không bị liệt vào danh sách nghèo không đất, lấy thành tích cho xã. Chủ hộ này khá tiêu cực về cuộc sống).

Tuy nhiên, đa phần người nông dân vẫn ủng hộ tích tụ ruộng đất. Dù không có ruộng đất canh tác, thấy buồn và thiệt thòi, nhưng điều quan tâm lớn nhất của họ là làm sao có việc làm, có thu nhập. Tức là khi sinh kế không dựa vào đất đai thì cần có sinh kế khác, ổn định và đảm bảo cuộc sống. “...không có ruộng mà đi làm công nhân được thì thu nhập cao hơn, sống thoải mái hơn người làm ruộng vì họ không cần suy nghĩ, lo lắng vì sợ mất mùa” (ý kiến của ông TVT xã Bình Tân, thị xã Kiến Tường).

Ở khía cạnh tâm lý khác, khi hỏi những hộ gia đình không có đất hay ít đất suy nghĩ như thế nào với việc những hộ tích tụ được nhiều đất, giàu có, thì những người được hỏi đều cho rằng đó là việc bình thường, họ có khả năng thì họ mua ruộng đất. Hỏi thêm cô/chú/anh/chị có nghĩ là họ giống như những người địa chủ thời nay không, thì đều nhận được câu trả lời: không nghĩ họ là địa chủ vì họ mua đất bằng tiền của họ, không ép buộc ai, thuê người làm trả công đáng hoàng.

Đặc biệt đối với các hộ đã tích tụ được ruộng đất thì họ hoàn toàn ủng hộ và muốn được tạo điều kiện tích tụ hơn nữa. Và về mặt tâm lý, khi được hỏi rằng có cảm thấy mình quá khác biệt với những người không đất, mình giống như là địa chủ hay không thì họ nói rằng: “...vẫn luôn sống chan hòa với bà con lối xóm, giúp đỡ những người khó khăn hơn, thuê mướn lao động trả công xứng đáng và không nghĩ mình giống như địa chủ ngày xưa” (Ông NCT, xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Hưng).

Ruộng đất và tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ hiện là vấn đề nóng và được quan tâm bởi đây là vùng đất nông nghiệp trù phú rộng lớn nhất cũng như có hoạt động tích tụ ruộng đất sôi động nhất cả nước. Nghiên cứu chỉ ra tích tụ ruộng

đất đã tác động đến đời sống kinh tế xã hội của vùng trên nhiều mặt. Tích tụ ruộng đất đã góp phần nâng cao đời sống kinh tế hộ gia đình, thậm trí là làm giàu có đối với những hộ tích tụ được ruộng đất. Nhưng tích tụ ruộng đất đã gây ra sự bất bình đẳng về đất đai, từ đó có thể gây ra bất bình đẳng về thu nhập, góp phần tạo ra khoảng cách giàu nghèo. Không những thế tích tụ ruộng đất còn làm mất đi sinh kế của một số hộ gia đình nông thôn, từ đó gây mặc cảm, thất vọng, bất mãn.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho thấy đa số người dân vẫn ủng hộ tích tụ ruộng đất. Trong đó đối với người mất đất thì ủng hộ tích tụ với điều kiện có việc làm phi nông nghiệp ổn định, người tích tụ được ruộng đất thì mong muốn được tạo điều kiện để phát triển sản xuất và tích tụ nhiều hơn nữa.

Tích tụ ruộng đất với nhiều nổi băn khoăn nhưng trong bối cảnh hiện tại, nhà nước ta đủ sức mạnh về pháp luật để không cho phương thức phát canh thu tô và địa tô tồn tại, do đó dù có tích tụ ruộng đất thì cũng không thể hình thành “giai cấp địa chủ” như xưa. Như vậy, việc thúc đẩy tích tụ ruộng đất là cần thiết, phải được đẩy mạnh hơn nữa, tuy nhiên, cũng cần lưu ý giải quyết những ảnh hưởng về mặt xã hội mà nó tạo ra.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ

Cho dù những tác động tích cực của tích tụ ruộng đất đối với hiệu quả sản xuất cũng như đời sống xã hội nông thôn Tây Nam Bộ đã được chứng minh bằng mô hình định lượng cũng như những kết quả khảo sát định tính và nhiều tài liệu thứ cấp khác, nhưng tích tụ ruộng đất vẫn chưa thực sự mạnh mẽ và còn gặp nhiều trở ngại.

Kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính là hết sức cần thiết để tìm ra câu trả lời cho vấn đề nêu trên. Mô hình kinh tế lượng sử dụng hàm hồi quy đa biến sẽ giúp tìm ra các yếu tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quá trình tích tụ ruộng đất. Tuy nhiên, một cơ sở dữ liệu định lượng thông thường không thể bao hàm đầy đủ các nội dung cần thiết cho phân tích nghiên cứu. Hơn thế nữa, tích tụ ruộng đất là một vấn đề tương đối “nóng” và có những khía cạnh “nhạy cảm”, do đó những phân tích định tính mang một ý nghĩa quan trọng. Kết quả khảo sát thực địa cùng với những phân tích từ các tài liệu thứ cấp khác sẽ bổ sung cho những nội dung còn khuyết của mô hình kinh tế lượng. Từ đó nghiên cứu sẽ có được những kết luận toàn diện và đầy đủ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất Tây Nam Bộ, làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp phù hợp.

3.3.1. Kết quả hồi quy mô hình xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ

Dữ liệu được sử dụng cho mô hình hồi quy là dữ liệu bảng 2 thời đoạn đối với các hộ trồng lúa ở Tây Nam Bộ được khảo sát lặp lại qua 3 kỳ Khảo sát mức sống hộ gia đình 2004, 2006 và 2008 (thống kê dữ liệu biên chi tiết tại phụ lục 10). Lý do của việc lựa chọn dữ liệu giai đoạn này cho mô hình hồi quy đã được trình bày ở phần cơ sở dữ liệu của đề tài.

Kết quả hồi quy¹¹ mô hình kinh tế lượng xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất Tây Nam Bộ

Bảng 3.27: Kết quả hồi quy Mô hình THAY ĐỔI QUY MÔ (MH2A)
Các biến có ý nghĩa thống kê và năng lực giải thích “thay đổi quy mô ruộng đất hộ gia đình”

Biến phụ thuộc: Thay đổi quy mô ruộng đất(tdquymo)	Hệ số hồi quy (β_k)	Kiểm định thống kê t
Biến độc lập		
Tuổi chủ hộ (Ltuoi)	1.793**	0.036
Tài sản cố định năm gốc của hộ (Ltsco)	-0.752*	0.003
Thay đổi tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp của hộ(tdtlphiNN)	-1.664*	0.008
Tỷ lệ giao dịch chuyển nhượng đất của xã (Lchuyennhuong)	-0.346**	0.031
Hằng số	4.411	0.706
R ² hiệu chỉnh	0,2253	
Số quan sát	114	
Thống kê F	Prob > F= 0.0006*	

Mô hình này có 4 biến độc lập phù hợp với mức ý nghĩa thống kê 1% và 5% đó là các biến: tuổi của chủ hộ, tài sản cố định của hộ (năm gốc), thay đổi tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp của hộ và tỷ lệ giao dịch chuyển nhượng đất của xã.

Kết quả của mô hình cho thấy:

* Tuổi chủ hộ cao hơn thì xu hướng tăng quy mô ruộng đất cũng cao hơn. Điều này có thể xảy ra trong những gia đình mà khi cha mẹ già, con cái làm nghề

¹¹ Các kết quả của mô hình được phân tích ở mức ý nghĩa thống kê 1% và 5% tương ứng với mức *, **

nông là chủ yếu thì cha mẹ cố gắng có thêm ruộng đất để cho con cái có kế sinh nhai hoặc giữ đất để lại cho con cháu. Ngược lại, tuổi chủ hộ càng trẻ thì càng ít có khả năng tích tụ thêm ruộng đất hoặc bị giảm diện tích ruộng đất, có thể do họ mới lập nghiệp nên không có vốn liếng để mua hay thuê ruộng đất hay ốm đau bệnh tật mà phải bán ruộng đất của gia đình.

* Tài sản cố định ban đầu của hộ gia đình càng lớn thì hộ gia đình có xu hướng càng giảm quy mô ruộng đất. Dường như việc ảnh hưởng nghịch biến của tài sản cố định với tích tụ ruộng đất ở đây là không hợp lý trừ khi giá trị tài sản cố định này phản ánh xu hướng thu nhập từ các sinh kế phi nông nghiệp tăng lên và các hộ gia đình này giảm đầu tư vào ruộng đất.

* Nguồn thu nhập phi nông nghiệp tăng lên thì xu hướng hộ gia đình giảm quy mô ruộng đất vì cuộc sống của họ không còn sự phụ thuộc nhiều vào ruộng đất.

* Tỷ lệ giao dịch chuyển nhượng đất đai của xã càng cao thì các hộ gia đình càng có xu hướng giảm bớt việc mua thêm ruộng đất hoặc gia tăng bán ruộng đất hiện có. Tác động nghịch biến này xảy ra có thể do việc chủ thể tích tụ không cứ trú tại địa bàn xã mà ở nơi khác đến mua bán đất, hoặc giao dịch chuyển nhượng đất trong xã lại chủ yếu là giao dịch đất phi nông nghiệp. Mặt khác, việc gia tăng bán ruộng đất có thể lại tạo điều kiện thúc đẩy việc tích tụ ruộng đất đối với chủ thể khác.

Bảng 3.28: Kết quả hồi quy Mô hình TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT (MH2B)
Các biến có ý nghĩa thống kê và năng lực giải thích “xác suất tích tụ ruộng đất hộ gia đình”

Biến phụ thuộc: Tích tụ ruộng đất(tichtu)	Hệ số hồi quy (β_k)	Kiểm định thống kê z	Thay đổi xác suất tích tụ so với ban đầu
Biến độc lập			
Tài sản cố định năm gốc của hộ (Ltscd)	-0.699**	0.026	-0.096
Thu nhập năm gốc của hộ (Lthunhap)	2.085*	0.006	0.288
Thay đổi vốn vay cho sản xuất (tdvonvay)	0.0001*	0.001	0.00001
Thay đổi tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp của hộ(tdtlphiNN)	-2.682*	0.003	-0.371
Hằng số	-0.665	0.964	
Pseudo R ²	0,3585		
Số quan sát	114		
Kiểm định chi ²	Prob > chi ² = 0.0001*		

Mô hình có 4 biến độc lập đạt mức ý nghĩa thống kê 1% và 5% đó là: tài sản cố định hộ gia đình, thu nhập hộ gia đình, thay đổi vốn vay cho sản xuất và thay đổi tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp của hộ gia đình qua các kỳ điều tra.

Kết quả của mô hình cho thấy:

* Khi tài sản cố định hộ ban đầu của gia đình tăng lên thì xác suất để hộ gia đình tích tụ ruộng đất giảm đi (mức giảm 9,68%). Ảnh hưởng nghịch biến của tài sản cố định trong mô hình này cũng được giải thích tương tự như ở MH2A.

* Khi thu nhập ban đầu của hộ gia đình tăng lên thì xác suất để hộ gia đình tích tụ ruộng đất tăng lên (mức tăng 28,87%). Điều này không khó để giải thích vì tích tụ ruộng đất cần khả năng tài chính lớn, nhất là khi giá cả ruộng đất ngày càng tăng cao.

* Khi sự thay đổi về vốn vay cho hoạt động sản xuất tăng lên thì xác suất để hộ gia đình tích tụ ruộng đất cũng tăng lên (mức tăng khá nhỏ 0,0001%). Thực tế, đa số các hộ gia đình không cũng đủ tiềm lực tài chính cho việc tích tụ ruộng đất nên vốn vay đóng một vai trò khá quan trọng việc quyết định có mua hoặc thuê thêm ruộng đất hay không.

* Khi sự thay đổi về tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp của hộ gia đình tăng lên thì xác suất để hộ gia đình tích tụ đất giảm đi (mức giảm 37,14%). Thể hiện rằng nếu hộ gia đình có nguồn thu nhập khác ngoài nông nghiệp càng lớn thì họ có khả năng giảm tích tụ ruộng đất để tập trung vào việc làm phi nông nghiệp (có thể do thiếu lao động nông nghiệp hoặc việc làm phi nông nghiệp cho thu nhập cao hơn).

Kết quả hồi quy đồng thời xác định chất lượng dự báo của mô hình khá tốt, với độ chính xác đạt được 84,21% (xem phụ lục 14).

Kết luận từ kết quả hồi quy mô hình MH2A và MH2B

Với hai mô hình MH2A và MH2B, tuy khác nhau ở biến phụ thuộc nhưng đã cho những kết quả bổ sung và mang tính khẳng định cao hơn. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thay đổi diện quy mô ruộng đất của hộ gia đình đồng thời cũng ảnh hưởng tới xác suất tích tụ ruộng đất đó là:

- (1) Tài sản cố định hộ gia đình
- (2) Tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp hộ gia đình

Trong đó tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp có ảnh hưởng mạnh nhất, đây cũng là yếu tố đóng vai trò quan trọng đối với việc tích tụ ruộng đất vì nó có thể được tác động bởi các yếu tố khách quan và chính sách.

Bên cạnh những yếu tố mà cả hai mô hình đều cho kết quả giống nhau, thì một số yếu tố khác trong từng mô hình đạt ý nghĩa thống kê cũng có ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất.

(3) Tuổi chủ hộ gia đình

(4) Thu nhập hộ gia đình

(5) Vốn vay cho hoạt động sản xuất hộ gia đình

(6) Tỷ lệ giao dịch chuyển nhượng đất của xã

Trong đó, tuổi chủ hộ thể hiện xu hướng tích tụ ruộng đất của hộ gia đình, thu nhập hộ gia đình thể hiện khả năng và động cơ của hộ gia đình trong việc tích tụ ruộng đất. Vốn vay cho hoạt động sản xuất là điều kiện cho tích tụ ruộng đất. Tỷ lệ giao dịch chuyển nhượng đất đai cho thấy mức độ sôi động của thị trường đất đai tại địa phương là cơ sở cho hoạt động mua bán chuyển nhượng, tích tụ ruộng đất.

3.3.2. Kết quả khảo sát định tính và tài liệu thứ cấp về các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ

Mô hình định lượng đã tìm ra được một số yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, do những hạn chế về mặt dữ liệu của Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam nên một số yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất khác đã nằm ngoài mô hình hồi quy (các biến độc lập của mô hình hồi quy mới chỉ giải thích được 22,53% thay đổi quy mô ruộng đất và ảnh hưởng 35,85% đến xác suất tích tụ ruộng đất).

Để giải quyết vấn đề này, một cuộc khảo sát thực địa đã được tiến hành vào tháng 9/2013 tại tỉnh Long An. Chi tiết về cuộc khảo sát đã được trình bày ở phần trước của nghiên cứu này. Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng các tài liệu thứ cấp khác như để có được những kết luận toàn diện và lý giải về các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất Tây Nam Bộ.

3.3.2.1. Lịch sử sở hữu ruộng đất Tây Nam Bộ

Ở Tây Nam Bộ ruộng đất từ ban đầu do nông dân khai khẩn, rồi để lại cho con cháu. Ngay cả những năm sau này, vùng đồng tháp mười cũng mới được người

dân khai hoang, thau chua rửa mặn, kết hợp với việc xây dựng hệ thống thủy lợi của nhà nước, dần dần mới có một khuôn mặt như ngày nay. Cho nên, mặc dù có trải qua thời kỳ hợp tác hóa nhưng nguồn gốc ruộng đất liên quan đến sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Tây Nam Bộ phổ biến hơn các vùng miền khác.

Số liệu ở bảng 3.12 về nguồn gốc các mảnh đất trồng cây hàng năm 2008 đã chứng minh ở Tây Nam Bộ nguồn gốc đất nhiều nhất là từ thừa kế, chiếm trên 30% và cũng là tỷ lệ cao nhất cả nước. Mặt khác, nguồn gốc đất từ việc mua, thuê có tỷ lệ cao cả ở Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Năm 2008, Tây Nam Bộ có nguồn gốc đất từ việc mua chỉ thấp hơn Đông Nam Bộ, còn nguồn gốc đất từ việc thuê mượn cũng cao nhất cả nước với tỷ lệ thuê là 9,87%, mượn là 1,49%.

Khảo sát của Trần Hữu Quang (2013) và Viện Xã hội học (2010) cũng cho kết quả ở Đồng bằng sông Cửu Long ruộng đất có nguồn gốc thừa kế, mua lại chiếm tỷ lệ cao nhất (chi tiết ở phần 3.1.5.1).

Chính lịch sử và những đặc điểm nguồn gốc ruộng đất đã tác động đến tâm lý mong muốn sở hữu riêng và là một trong những động lực tích tụ ruộng đất của người dân Tây Nam Bộ.

3.3.2.2. Thị trường ruộng đất Tây Nam Bộ

Xét về nguồn gốc đất cũng ở bảng 3.12 thì việc mua, thuê ruộng đất có tỷ lệ cao cả ở Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ cho thấy thị trường đất đai chủ yếu hoạt động ở các tỉnh miền Nam. Cụ thể, khu vực Tây Nam Bộ có 21,76% nguồn gốc đất từ việc mua (chỉ thấp hơn Đông Nam Bộ) và 9,87% nguồn gốc đất từ việc thuê mượn (cao nhất cả nước).

Trần Hữu Quang (2014, trang 23) ngoài việc đưa ra số liệu thống kê về nguồn đất ruộng đất từ mua bán nêu trên, còn đưa ra hai nhận định: “(a) việc mua bán ruộng đất là nhu cầu bình thường và phổ biến nơi nông hộ ở Nam Bộ, và (b) nhịp độ mua bán ruộng đất trong vài thập niên qua chứng tỏ nông hộ có vốn liếng và có khả năng cạnh tranh thực sự có nhu cầu mở rộng sản xuất”.

Với thị trường chuyển nhượng đất đai dễ dàng và sôi nổi, một mặt vừa thể hiện hoạt động tích tụ ruộng đất tồn tại và phát triển, mặt khác đây lại là yếu tố tạo cơ hội cho hoạt động tích tụ ruộng đất khả thi hơn.

3.3.2.3. Thị trường nông sản Tây Nam Bộ

Một trong những động cơ thôi thúc người nông dân tích tụ ruộng đất mở rộng sản xuất đó chính là tình hình cung cầu nông sản và giá cả nông sản trên thị trường.

Nghiên cứu của Trần Hữu Quang (2013, trang 122) chỉ ra “Về việc tiêu thụ nông sản, kết quả khảo sát cho thấy các hộ gia đình nông thôn trong năm 2011 đều bán đi hầu hết sản lượng mà mình làm ra. Tỷ lệ nông sản bán ra chiếm đến 93% sản lượng lúa, 98% sản lượng hoa màu, 98% trái cây, 99,7% cá tôm, và 84% heo”.

Nhiều hộ nông dân được đề tài phỏng vấn cũng cho biết thời kỳ trước đây khoảng trước năm 2000 làm lúa có lời hơn thì đó cũng là thời kỳ việc mua ruộng đất mạnh mẽ nhất, nhiều hộ gia đình đã tích tụ được khá nhiều ruộng đất. Hiện nay, mặc nguồn cung dồi dào, giá cả bấp bênh nhưng bán lúa vẫn tương đối dễ và làm lúa vẫn có lời dù nhiều ít do đó người dân vẫn mong muốn tích tụ ruộng đất.

Như vậy, yếu tố thị trường nông sản, đặc biệt là việc mở rộng ra thị trường thế giới sẽ ảnh hưởng tới giá cả nông sản, lợi nhuận sản xuất từ đó đóng một phần trong quyết định tích tụ ruộng đất mở rộng quy mô sản xuất của các chủ thể.

3.3.2.4. Hệ thống giao thông nông thôn

Mặc dù trong nghiên cứu định lượng, kết quả mô hình hồi quy xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ thì yếu tố giao thông đường bộ và đường thủy đến thôn ấp không đủ độ tin cậy về mặt thống kê. Nhưng trên thực tế không thể phủ nhận hệ thống đường bộ và đường thủy đến thôn ấp, cánh đồng có ảnh hưởng nhất định đến việc quyết định đầu tư trong đó có việc mở rộng quy mô ruộng đất.

Do hiện nay, nhiều nông sản đặc biệt đối với lúa đa phần được bán tươi ngay tại ruộng cho thương lái. Giá lúa cao thấp cũng bị ảnh hưởng một phần bởi đường vận chuyển. Nếu đường ô tô có thể đến sát ruộng hay đường thủy (kênh rạch lớn, không bị cản trở) dễ ghe, tàu có thể vào được thì giá lúa được thu mua cao hơn. Chưa kể còn thuận tiện cho việc đưa máy móc cày đất, bón phân hay thu hoạch tới ruộng làm cho chi phí sản xuất thấp hơn.

Ông HCT, xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa cho biết ở địa phương có những nơi do giao thông cả đường thủy lẫn đường bộ đều không thuận tiện nên chi phí vận

chuyển cao, lợi nhuận giảm, vì vậy việc mua bán ruộng đất ở đây cũng ít sôi động như một số nơi khác.

Như vậy, cơ sở hạ tầng trong đó có giao thông nông thôn gồm cả đường bộ và đường thủy giữ một vai trò khá quan trọng trong việc kích thích hoạt động tích tụ ruộng đất.

3.3.2.5. Chính sách

Đây là yếu tố không được đưa vào mô hình định lượng vì những hạn chế của bộ số liệu, song trong thực tế đây là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự biến động về đất đai nói chung và tích tụ ruộng đất nói riêng.

Ngay sau ngày đất nước thống nhất, với chính sách về xây dựng kinh tế tập thể trên phạm vi cả nước, nông dân Tây Nam Bộ được kêu gọi vào làm ăn tập thể trong các tổ sản xuất, tập đoàn sản xuất và hợp tác xã. Lúc này ruộng đất tích tụ tập trung chủ yếu trong các tập đoàn sản xuất, tuy vẫn còn một số hộ nông dân nằm ngoài các tập đoàn. Nhưng chỉ sang đến những năm 1980, nhiều tập đoàn sản xuất chỉ còn là hình thức, hộ nông dân đã ruộng đất của ai người đó làm. Do đó, dù có thể coi giai đoạn này có tích tụ ruộng đất theo chính sách của nhà nước nhưng thực sự không đem lại hiệu quả kinh tế và đã chấm dứt trong một thời gian ngắn.

Chính sách của nhà nước lại tiếp tục tác động đến tích tụ ruộng đất ở Tây Nam Bộ khi năm 1988 các tập đoàn sản xuất, hợp tác xã giải thể hoàn toàn, hình thành các hình thức hợp tác xã mới, hộ nông dân chính thức được coi là đơn vị kinh tế tự chủ, được giao ruộng đất canh tác lâu dài. Từ đây đến trước khi luật đất đai đầu tiên được ban hành năm 1993 (có quy định về hạn điền), một xu hướng tích tụ đất đai đã hình thành, ruộng đất được các hộ gia đình có điều kiện khai hoang, mua thêm từ các hộ không có khả năng canh tác, làm ăn thua lỗ hoặc gặp hoàn cảnh khó khăn, đáp ứng mong muốn tư hữu ruộng đất của người nông dân.

Luật đất đai năm 1993 chính thức giao đất cho hộ gia đình, được công nhận năm quyền sử dụng bao gồm quyền chuyển nhượng, trao đổi, cho thuê, thừa kế và thế chấp. Tiếp theo luật đất đai sửa đổi năm 2003 cho phép thêm quyền chuyển đổi, cho thuê lại, tặng cho, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Những quy định đã tạo điều kiện cho việc tích tụ ruộng đất qua chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn... Tuy nhiên, những quy định như hạn điền 3 ha, thời hạn giao đất 20 năm cũng như

hạn mức chuyển quyền sử dụng đất 6 ha đối với đất nông nghiệp đã làm cản trở việc tích tụ ruộng đất vì việc vượt hạn điền phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp, thời hạn giao đất ngắn, người nông dân ngại đầu tư, không thể đứng tên chính thức và thế chấp vay vốn với ruộng đất vượt hạn điền. Ông VVK, xã Tuyên Thạnh, thị xã Kiến Tường kể về trường hợp của gia đình mình và một số trường hợp khác mà ông biết: “Đối với việc đi vay thế chấp ruộng thì các ngân hàng cũng không xét vay đối với diện tích vượt hạn điền trong sổ”. Còn Ông TVĐ cũng ở Bình Tân thì nói: “Nên cho hạn điền là 20 mẫu. Ủng hộ tự do mua bán đất vì mua bán vượt hạn điền thì hồi đầu không sang tên, nhưng sau đó từ từ cũng sang tên được bằng cách này cách khác”.

Không chỉ người dân và cán bộ địa phương cũng cho biết tình hình chung về những trở ngại trong việc tích tụ ruộng đất từ chính sách. Cán bộ chi cục Nông nghiệp - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Long An nói: “Địa bàn tỉnh nhiều hộ nông dân có từ mấy chục ha đất đến trang trại 300 ha đều nhờ người đứng tên đất vượt hạn điền, và hiện chưa có hướng giải quyết vấn đề này vì đứng tên giùm nguy hiểm và gây tranh chấp”. Ngoài ra, theo ông này thì quản lý bằng hạn điền cũng không phải dễ vì: “Người ta mua tỉnh này vài ha, tỉnh kia vài ha cũng không biết được hạn điền”. Cán bộ quản lý trực tiếp về nông nghiệp đất đai địa bàn xã Vĩnh Trị - huyện Vĩnh Hưng cũng cho hay: “Ở đây muốn làm ăn có lãi, làm giàu phải từ 10 ha trở lên, nhưng vướng hạn điền, nên cho người ta nhiều đất”.

Luật đất đai 2013 đã có những điểm mới, thời hạn giao đất là 50 năm và cho phép hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp không quá 10 lần hạn mức giao đất nông nghiệp, nhưng hạn điền vẫn là 3 ha. Một lần nữa tích tụ ruộng đất vẫn bị hạn điền ràng buộc, khi mà chỉ xét riêng về mặt kinh tế theo Nghị quyết số 55/2010/QH12 được thực hiện từ ngày 1/1/2011 đến hết ngày 31/12/2020 thời hạn miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp chỉ đất trong hạn điền mới được miễn thuế.

3.3.2.6. Tập quán, lối sống của người dân Tây Nam Bộ

Tập quán di cư và làm thuê

Trong lịch sử Tây Nam Bộ là vùng đất mới, nơi lập nghiệp của dòng người di cư từ phía bắc, chính vì thế nên có thể nói di cư đối với người Tây Nam Bộ là tương đối dễ dàng. Người ta dễ bán đất hay cho thuê đất để chuyển công việc khác

hay đi đến nơi khác lập nghiệp hơn các vùng miền khác trong cả nước. Người có khả năng tài chính cũng sẵn sàng mua đất ở huyện khác, tỉnh khác để lập nghiệp làm ăn. Ông NCT quê gốc ở thị xã Tân An, vợ ông quê ở huyện Tân Trụ, năm 1987 ông đưa gia đình lên xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Hưng lập nghiệp theo chủ trương lấp trống Đồng Tháp mười. Ông TVT xã Bình Tân, thị xã Kiến Tường lại có đất ở huyện Vĩnh Hưng, ông chia sẻ “Hiện nay, đến mùa thì vợ chú và con trai út sẽ lên Vĩnh Hưng dựng chòi ở để canh tác”.

Làm thuê cũng là cách kiếm sống bình thường đối với người dân miền tây. Họ nhìn chung không câu nệ việc làm cho mình hay làm thuê, miễn là có thu nhập và sống được. Điều này đã dẫn đến việc họ dễ dàng trong việc bán hay cho thuê ruộng đất khi khó khăn hay không đủ năng lực sản xuất để đi làm làm thuê. Cũng theo ông NVT xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Hưng cho biết: “Chú một con gái hiện đi làm thuê trong nông nghiệp. Hai vợ chồng cộng ba đứa con làm một mẫu ruộng cộng làm mướn là sống được. Người không có ruộng có thể làm mướn để sống bình thường”. Bà TTD xã Tuyên Thạnh, thị xã Kiến Tường cũng thỉnh thoảng cũng đi làm mướn thêm như giặm lúa, cho biết thêm: “Những người ở nhà trên sông xung quanh cũng là dân ở đây. Có người ngày xưa cũng được chia đất nhưng do đất phèn, khó làm lúa, lại nghèo không có vốn nên bán đất. Họ đa phần là đi làm thuê như giặm lúa, vác lúa mướn. Thanh niên vùng này hầu hết làm thuê trong nông nghiệp, không đi làm công nhân. Làm công nhân đa số là con gái và phụ nữ”.

Ở đây có hai mặt của vấn đề, với tâm lý làm thuê là cách kiếm sống bình thường, một mặt nó làm cho người nông dân dễ dàng bán ruộng đất và rơi vào hoàn cảnh không đất với những hệ lụy, song mặt khác nó lại góp phần tạo điều kiện cho những hộ gia đình có điều kiện để mua thêm ruộng đất tích tụ.

Tâm lý giữ đất

Ngược lại với tập quán di cư và làm thuê, thì nhiều nông dân vẫn có tâm lý gắn bó với đồng ruộng, đó cũng là tâm lý chung của người nông dân Việt Nam. Hơn thế nữa đất đai miền châu thổ đồng bằng sông Cửu Long lại trù phú, làm lúa vẫn có lãi dù ít dù nhiều, đất đai còn là của cải cha mẹ để dành cho con. Đặc biệt đối với các chủ hộ gia đình đã tương đối lớn tuổi thì họ lại càng giữ chặt lấy ruộng đất, không bán mà chỉ muốn mua thêm nếu có điều kiện, hoặc là cho thuê.

Ông NCT (sinh năm 1961), xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Hưng nói rằng ông luôn muốn mở rộng sản xuất vì “ham ruộng” và luôn muốn mua thêm ruộng: “mình có 10 mẫu thì muốn làm 11 mẫu thành ra tiền không bao giờ đủ”.

Ông NVD (sinh năm 1951), xã Vĩnh Trị, huyện Vĩnh Hưng tâm sự: “Nếu không còn đủ sức để làm thì giữ lại cho con làm, nếu không thì cho thuê chứ không bán đất”.

“Có công chuyện, bệnh đau mới bán đất, còn nếu không có sức khoẻ để làm nữa thì cho thuê chứ không bán hết đất. Người nông dân rất yêu ruộng, vì vậy không dám cho con cái nhiều ruộng vì sợ con bán hết” là chia sẻ của ông NT (sinh năm 1956) xã Bình Tân, thị xã Kiến Tường.

Khảo sát của Trần Hữu Quang (2013, trang 93) cũng có kết quả tới 83% số hộ trong mẫu khảo sát đồng ý với ý kiến cho rằng dù khó khăn đến đâu họ cũng phải giữ lấy ruộng đất.

Điều này đặt ra câu hỏi làm thế nào để người dân có thể rời bỏ ruộng đất khi không có khả năng canh tác hay không thể làm giàu, như vậy mới có cơ sở để đất đai tập trung vào cá nhân hay doanh nghiệp muốn làm ăn lớn.

3.3.2.7. Cơ hội việc làm phi nông nghiệp

Tập quán và tâm lý hai mặt của người nông dân Tây Nam Bộ như đã nói ở trên làm nảy sinh ra câu hỏi phải chăng vì không có việc làm ngoài nông nghiệp nên người nông dân phải giữ đất? Và ngược lại nếu có việc làm phi nông nghiệp thì người nông dân có từ bỏ ruộng đất hay không?

Thực tế đối với những hộ gia đình không có nhiều đất, thu nhập từ nông nghiệp rất thấp nhưng vì không có việc làm ngoài nông nghiệp nên không thể bán hay cho thuê đất, do đó không tạo cơ hội cho những hộ có điều kiện muốn tích tụ ruộng đất.

Ông NVT, xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Hưng, sau khi cho con trai lớn 1,4 mẫu, con gái 4 công chỉ còn lại 9 công đất làm với con trai út, nhưng hai cha con vẫn duy trì làm vì ông nói: “Chú và anh út không làm lúa cũng không biết làm gì.” Còn ông VVK, xã Tuyên Thạnh, thị xã Kiến Tường cho biết: “Bản thân chú nếu không có ruộng cũng không biết làm gì và cũng không thể phát triển kinh tế gia đình”.

Tuy nhiên, nếu có việc làm phi nông nghiệp nhưng thu nhập không ổn định thì việc giữ đất vẫn phổ biến.

Theo Ông NTT ở xã Tuyên Thạnh, thị xã Kiến Tường thì: “Làm ruộng thu nhập nhiều hơn là đi làm công nhân, làm công nhân chỉ là kiếm thêm thu nhập. Trong ấp, đa số nữ đi làm công nhân, còn chồng thì làm ruộng là chính.” Ông NVD ở xã Vĩnh Trị, huyện Vĩnh Hưng tâm sự: “Người con nhỏ ở nhà làm ruộng có tương lai hơn người con trai lớn đi làm kế toán ở thành phố”.

Nhưng nếu có việc làm phi nông nghiệp mang lại thu nhập cao và ổn định thì một số hộ gia đình chấp nhận từ bỏ ruộng đất bằng việc bán hoặc cho thuê đất.

Ông VVP ở xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa cho hay về tình hình trong ấp mà ông được biết: “Xung quanh có nhiều người bán ruộng (nhưng không bán hết) để làm nghề khác (kể cả làm thuê) hay mua sắm công cụ. Nhiều thanh niên trong ấp đi làm xí nghiệp vì làm công nhân thu nhập ổn định, khá hơn làm ruộng”

Đối với chính quyền cơ sở, tạo cơ hội công ăn việc làm phi nông nghiệp cho người dân cũng là mối bận khoăn rất lớn. Tuy nhiên, khả năng, điều kiện của địa phương và cách làm của chính quyền dường như chưa đạt hiệu quả. Tại huyện Vĩnh Hưng và thị xã Kiến Tường phổ biến có nghề đan lát lục bình, chính quyền có mở lớp đào tạo nghề, có hỗ trợ khâu tiêu thụ, tuy nhiên thu nhập từ nghề này rất thấp nên không phát triển thêm được (ý kiến của cán bộ xã Vĩnh Trị và Vĩnh Bình huyện Vĩnh Hưng). “Ở đây có nghề đan lát lục bình, kết cườm nhưng thu nhập ít quá, đào tạo xong dân lại tự bơi không có đầu ra” (chia sẻ của cán bộ xã Bình Tân, Thị xã Kiến Tường) và “Vì thế đi làm công nhân thường được lớp thanh niên và hộ gia đình ít ruộng hoặc không có ruộng lựa chọn. Lương tháng 3,5 triệu, có xe từ Long An và thành phố đưa rước, sáng đi tối về, lợi nhuận hơn là làm một mẫu ruộng”, anh này cho biết thêm. Phải chăng cũng là một cách hay để người dân yên tâm chuyển đổi nghề nghiệp khi mà họ gần như được “ly nông bất ly hương”.

Thực tế này cũng được nhận định qua khảo sát của Trần Hữu Quang: Tỷ lệ chủ hộ được điều tra đồng ý với ý kiến cho rằng sẽ giữ ruộng dù khó khăn đến đâu giảm dần đối với những nông dân thuộc tầng lớp trên và nhất là những nông dân có kinh doanh ngành nghề phi nông nghiệp. Đối với chủ hộ có từ 1 đến 2 công đất (1000-2000 m²) thì tỷ lệ đồng ý là 96-100%, giảm còn 88% đối với chủ hộ có kinh

doanh thêm ngành nghề phi nông nghiệp, còn 71% đối với chủ hộ khá giả kinh doanh thêm ngành nghề phi nông nghiệp, và còn 67% đối với chủ hộ chuyên kinh doanh ngành nghề phi nông nghiệp (Trần Hữu Quang, 2014, trang 27).

Như vậy cơ hội việc làm phi nông nghiệp có thể là một trong những câu trả lời cho bài toán giải phóng bớt lao động nông nghiệp khỏi ruộng đất, là điều kiện cần để thúc đẩy hoạt động tích tụ ruộng đất.

3.3.2.8. Độ màu mỡ của ruộng đất

Không thể phủ nhận rằng lợi nhuận từ sản xuất nông nghiệp là một yếu tố thôi thúc người nông dân mua thêm ruộng đất hoặc bán đi ruộng đất (thậm trí bỏ hoang ruộng đất của mình), mà lợi nhuận nông nghiệp phụ thuộc khá nhiều vào độ màu mỡ của ruộng đất.

Đa số các địa bàn ở Tây Nam Bộ có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đất đai trù phú, phù hợp cho sản xuất nông nghiệp nên canh tác trên ruộng đất vẫn có thể sống được và có thể làm giàu nếu có nhiều ruộng và biết làm ăn.

Huyện Vĩnh Hưng và thị xã Kiến Tường là hai vùng đất màu mỡ, thích hợp trồng lúa cho năng suất cao và vì thế làm lúa có lợi nhuận, đa số người dân luôn muốn có thêm ruộng đất để làm.

Ông NTT, xã Tuyên Thạnh, thị xã Kiến Tường hiện có 3 mẫu ruộng cho hay: “Vụ đông xuân thu được 9 tấn lúa tươi/mẫu, giá 4500đ/kg, dư được 15-16 triệu/mẫu. Vụ hè thu thu được 6 tấn/mẫu, dư được 7-8 triệu/mẫu. Hai vợ chồng có thể làm được 10 mẫu ruộng và muốn mua thêm đất”. Ông NCT, xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Hưng, với 20 mẫu ruộng thì hiệu quả cũng khá cao: “Năm vừa rồi trồng 3 loại lúa, năng suất vụ đông xuân lúa thơm đạt 7,8 tấn /ha lúa tươi. Vụ hè thu năng suất lúa thơm đạt 5 tấn/ ha, lúa ngang thì đạt 7 tấn/ha. Vụ đông xuân sau thu hoạch trừ mọi chi phí thì dư hơn 300 triệu, hè thu còn khoảng dưới 200 triệu”. Ông TVT, xã Bình Tân, thị xã Kiến Tường, có 4 mẫu ruộng, làm lúa 2 vụ, có thu nhập tương đối: ‘Vụ Đông-Xuân năng suất 9,2 tấn/ha; dư 25-27triệu/ha. Vụ Hè-Thu năng suất 6,9 tấn/ha, dư 17 triệu/ha. Gia đình đủ sống và có dư”.

Tuy nhiên, một số nơi thuộc huyện Đức Hòa thì đất đai kém màu mỡ như xã An Ninh Tây, ở đây lợi nhuận từ canh tác lại là yếu tố ảnh hưởng trái chiều với việc tích tụ ruộng đất.

Bà HTĐ, xã An Ninh Tây, Đức Hòa, hiện có 1,3 mẫu ruộng, làm lúa hai vụ, một vụ màu, nhưng bà không có ý định mua thêm ruộng vì lợi nhuận trồng lúa không cao: “Vụ Đông-Xuân thu hoạch được 5tấn/ha dư được 9 triệu, vụ Hè-Thu thu hoạch được 6 tấn/ha, dư được 6 triệu (thu hoạch nhiều hơn Đông Xuân là nhờ Nhà nước bơm nước tưới). Còn trồng màu (trồng đậu phộng) thì bị lỗ, thu hoạch đậu 1,8 tấn, lỗ 10 triệu (vốn 22 triệu nhưng bán ra chỉ được 12 triệu)”.

Khắc định thêm về thực tế này ở An Ninh Tây, cán bộ phụ trách khuyến nông cho biết: “Vùng này năng suất lúa thấp, bình quân chỉ 5,5 tấn/ha vụ đông xuân, 4,5 tấn/ha vụ hè thu. Làm màu như trồng đậu phộng, trồng rau...thu nhập bấp bênh, năm được năm mất. Người dân không làm ruộng, bán đất nhiều nhất là đất dọc tuyến đường quốc lộ”.

Từ yếu tố này mà chính sách của nhà nước cần xem xét khuyến khích tích tụ hay không cũng tùy thuộc vào nơi đó có điều kiện sinh thái phù hợp với sản xuất nông nghiệp hay phù hợp hơn với các ngành nghề khác.

3.3.2.9. Hoàn cảnh gia đình

Hoàn cảnh kinh tế của hộ gia đình khác nhau sẽ có những ứng xử khác nhau đối với ruộng đất của mình.

Đối với hộ có điều kiện kinh tế, đủ năng lực tài chính sẽ mua hoặc thuê thêm ruộng đất, tích tụ ngày càng nhiều. Ông NTC, xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Hưng có đủ năng lực mua và thuê đất, ông cho hay với giá đất hiện nay khoảng 400 triệu/mẫu ruộng thì: “Với hiệu quả kinh tế hàng năm trên 20 mẫu ruộng, chủ hộ vài năm có thể mua thêm ruộng. Điều kiện gia đình có thể thuê thêm ruộng đất nhưng hiện nay trong ấp cũng không có hộ nào cho thuê, hầu như mọi người đều trực tiếp làm”. Ông VVK, xã Tuyên Thạnh, thị xã Kiến Tường cũng là người mua được nhiều ruộng đất nhờ có điều kiện kinh tế: “Số lần mua thêm ruộng khoảng 5-6 lần, thường 1,5 năm đến 2 năm lại mua được ruộng. Con cái đều được cho ăn học đầy đủ, không có ai vì lý do kinh tế gia đình khó khăn mà phải nghỉ học. Có 2 người con học cao nhất là đại học”.

Đối với hộ gia đình không đủ năng lực tài chính dù muốn mua thêm ruộng đất để tích tụ cũng không thể thực hiện được. Ông NTT, xã Tuyên Thạnh, thị xã Kiến Tường bày tỏ: “Hai vợ chồng có thể làm được 10 mẫu ruộng. Muốn mua thêm

đất nhưng không có khả năng tài chính”. Ông NVT, xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Hưng cũng cho hay: “Muốn mở rộng diện tích canh tác nên mua thêm đất. Bây giờ nếu có khả năng sẽ mua thêm 2 mẫu nữa”. Ông VVP, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa nói: “Không có mua thêm đất do không đủ năng lực tài chính”.

Còn với hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, làm ăn thua lỗ, ốm đau... thì có thể phải bán ruộng đất. Những hộ này tham gia vào quá trình tích tụ ruộng đất ở khía cạnh tạo cơ hội cho những hộ có điều kiện mua ruộng đất. Hoàn cảnh gia đình họ đôi khi được hé lộ thông qua những người mua đất. Ông VVK, Xã Tuyên Thạnh, Thị xã Kiến Tường cho biết: “Khoảng năm 1990 mua đất lần đầu tiên được 2,4 mẫu, người bán là người chị trong họ hàng, do bị bệnh thiếu tiền nên bán. Lần mua đất gần đây nhất là năm 2009, được 2,4 mẫu ruộng. Người bán là em bên vợ do vay mượn nhà nước làm ăn thua lỗ phải bán ruộng trả”. Ông HCT, xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa cũng cho biết về hoàn cảnh người bán đất: “Năm 1992 mua được 5 công, giá là 5 cây. Người bán đất là do làm ăn thua lỗ. Năm 2010 mua được 1 ha, giá là 8 cây, không cần đi vay mượn. Riêng năm 2008, cho người ta cầm cố 2,5 ha đất, giá 6 cây. Người cầm đất là do làm ăn thua lỗ, tự người ta tìm đến ông để cầm”.

Ở khía cạnh chính sách thì hoàn cảnh gia đình khác nhau sẽ cần đến những chính sách khác nhau. Với hộ gia đình khó khăn có thể hỗ trợ sinh kế thay thế sinh kế nông nghiệp, ngược lại với hộ có điều kiện thì nên hỗ trợ về mặt thủ tục pháp lý, thuế, vốn, khoa học kỹ thuật... để thúc đẩy tích tụ ruộng đất có hiệu quả.

Nghiên cứu về đất đai và tích tụ ruộng đất từ trước đến nay đã chứng minh những yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất rất đa dạng. Ở nghiên cứu này, ngoài những kết quả tương đồng còn tìm ra được một số yếu tố khác ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ, có thể khái quát thành tám nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất Tây Nam Bộ như sau:

- (i) Đặc điểm nhân khẩu học hộ gia đình (tuổi chủ hộ)
- (ii) Nguồn lực sản xuất hộ gia đình (thu nhập và tài sản cố định của hộ gia đình, vốn vay cho hoạt động sản xuất, hoàn cảnh hộ gia đình)
- (iii) Sinh kế hộ gia đình (tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp của hộ gia đình, cơ hội việc làm phi nông nghiệp)
- (iv) Điều kiện sinh thái (độ màu mỡ của đất đai)

- (v) Cơ sở hạ tầng (giao thông bộ, giao thông thủy)
- (vi) Chính sách (luật đất đai, thuế và các quy định liên quan)
- (vii) Thị trường đất đai và nông sản Tây Nam Bộ (lịch sử ruộng đất, đặc điểm thị trường đất đai, tỷ lệ giao dịch chuyển nhượng đất, cung cầu và giá cả nông sản)
- (viii) Tập quán, lối sống dân cư Tây Nam Bộ (tập quán di cư và làm thuê; tâm lý giữ đất)

Trong những yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất Tây Nam Bộ, có những yếu tố có ảnh hưởng khá mạnh được khẳng định cả ở kết quả của mô hình hồi quy kinh tế lượng và kết quả khảo sát thực địa, đó là yếu tố thuộc về nhóm sinh kế hộ gia đình, thị trường đất đai và chính sách. Nhưng cho dù có trực tiếp liên quan đến chính sách hay không thì suy cho cùng tất cả các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất vùng Tây Nam Bộ vẫn có thể được tác động bởi chính sách.

Tây Nam Bộ là vùng có hoạt động tích tụ ruộng đất sôi động nhất cả nước nhưng xu hướng tích tụ những năm gần đây không mạnh mẽ như trước. Hình thức tích tụ chủ yếu vẫn là ở cấp độ hộ gia đình và phát triển lên thành trang trại, các hình thức khác mới chỉ bước đầu manh nha. Con đường tích tụ ruộng đất qua hoạt động mua đất ít khả thi hơn hoạt động thuê đất.

Nghiên cứu cũng chỉ ra tích tụ ruộng đất đã tác động đến đời sống kinh tế xã hội của vùng trên nhiều mặt. Ở mặt tích cực, tích tụ ruộng đất đã giúp hộ gia đình nông thôn cải thiện đời sống kinh tế và làm giàu, đồng thời xét về hiệu quả của phân bổ nguồn lực nói chung thì tích tụ ruộng đất còn tạo cơ hội cho những hộ gia đình ít đất sản xuất tìm được việc làm phi nông nghiệp thích hợp hơn. Nhưng ngược lại, tích tụ ruộng đất cũng gây ra sự bất bình đẳng về đất đai, là một trong những nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng về thu nhập và tạo ra khoảng cách giàu nghèo. Hơn nữa, tích tụ ruộng đất còn làm mất đi sinh kế truyền thống của một số hộ gia đình nông thôn. Mặc dù vậy, tích tụ ruộng đất vẫn được đa số người dân ủng hộ kể cả người có tích tụ và người không có ruộng đất.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ. Một số yếu tố thuộc về khách quan, một số khác thuộc yếu về chủ quan của chủ thể tích tụ. Những yếu tố này có thể tóm lại trong tám nhóm là: Đặc điểm nhân khẩu học hộ

gia đình; Nguồn lực sản xuất hộ gia đình; Sinh kế hộ gia đình; Điều kiện sinh thái; Cơ sở hạ tầng; Chính sách; Thị trường đất đai và nông sản Tây Nam Bộ; Tập quán, lối sống dân cư Tây Nam Bộ.

Những thực trạng trên đặt ra câu hỏi về việc ủng hộ thay không ủng hộ tích tụ ruộng đất. Câu trả lời là cần ủng hộ tích tụ và cần lưu ý giải quyết những tác động về mặt xã hội mà nó tạo ra. Đặc biệt, đối với Tây Nam Bộ xét về lịch sử và điều kiện tự nhiên, trình độ canh tác và tập quán lối sống của người dân thì tích tụ ruộng đất vẫn là hình thức phù hợp để phát triển nông nghiệp. Mặt khác, thực trạng tích tụ ruộng đất hiện nay cũng đòi hỏi cấp bách về chính sách phát triển để nông nghiệp Tây Nam Bộ có thể vươn lên sản xuất lớn nhằm nâng cao đời sống cho người dân và đóng góp nhiều hơn vào sự tăng trưởng chung của cả nước.

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP VỀ TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VÙNG TÂY NAM BỘ

4.1. Quan điểm của Đảng và chính sách của nhà nước về phát triển nông nghiệp nông thôn và tích tụ ruộng đất

Kể từ Đại hội VI của Đảng Cộng sản (tháng 12-1986) – đại hội của đổi mới đã đánh dấu bước ngoặt phát triển trong đời sống kinh tế xã hội ở Việt Nam. Đại hội đã đề ra ba chương trình kinh tế lớn, nhấn mạnh vị trí của nông nghiệp với chủ trương đổi mới cơ chế quản lý trong các hợp tác xã nông nghiệp, phát huy triệt để vai trò chủ động của hộ nông dân, phấn đấu đưa nông nghiệp nước ta trở thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn. Thực hiện các nghị quyết của Đại hội VI, ngày 05-4-1988, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 10 về “Đổi mới quản lý nông nghiệp”, trong đó có quan điểm đầu tiên liên quan đến vấn đề tích tụ ruộng đất đó là: “Ở các vùng còn nhiều đất đai, mặt nước chưa khai thác, tùy tình hình cụ thể mà Nhà nước có thể cho thuê hoặc giao quyền sử dụng một số ruộng đất, đất rừng, mặt nước cho hộ kinh tế cá thể, tư nhân để họ tổ chức sản xuất, kinh doanh theo đúng pháp luật. Đối với đất trồng rừng và cây công nghiệp dài ngày, có thể giao quyền sử dụng từ 1 đến 2 chu kỳ kinh doanh. Đối với mặt nước và đất trồng cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm, thời gian đó có thể từ 15 đến 20 năm. Trong thời gian này, họ được giao quyền thừa kế sử dụng cho con cái, và trong trường hợp chuyển sang làm nghề khác được chính quyền cho phép chuyển nhượng quyền tiếp tục sử dụng cho chủ khác”.

Sau đó, dựa trên kết quả tốt của “Khoán 100” và “Khoán 10”, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VII tiếp tục ra Nghị quyết về Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Nghị quyết là cơ sở cho việc thông qua Luật Đất đai, Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa IX ngày 14-7-1993. Luật Đất đai năm 1993 thực chất là thể chế hóa chính sách đất đai cho phù hợp với yêu cầu kinh tế - xã hội đặt ra.

Tiếp theo, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4, khóa VIII, tháng 12-1997 đã xác định: Thực hiện chính sách ruộng đất phù hợp với sự phát triển nông nghiệp

hàng hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Vừa khuyến khích sử dụng ruộng đất có hiệu quả thông qua tích tụ ở những nơi có điều kiện bằng chính sách hạn điền được quy định cụ thể, vừa bảo vệ quyền lợi chính đáng của người nông dân có đất canh tác, không bị bản cùng hóa và nghiêm cấm hành vi mua bán đất để kiếm lời. Kinh tế trang trại với các hình thức sở hữu khác nhau (Nhà nước, tập thể, tư nhân) được phát triển chủ yếu để trồng cây dài ngày, chăn nuôi đại gia súc ở những nơi có nhiều ruộng đất, khuyến khích khai phá đất hoang vào mục đích này.

Đặc biệt Nghị quyết số 26-NQ/TW “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn” tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (Khóa X) tiếp tục là bước khẳng định quan điểm về tích tụ ruộng đất của Đảng, nghị quyết yêu cầu: Sửa đổi Luật Đất đai theo hướng tiếp tục khẳng định đất đai là sở hữu toàn dân, Nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch, kế hoạch để sử dụng có hiệu quả; giao đất cho hộ gia đình sử dụng lâu dài; mở rộng hạn mức sử dụng đất; thúc đẩy quá trình tích tụ đất đai; công nhận quyền sử dụng đất được vận động theo cơ chế thị trường, trở thành một nguồn vốn trong sản xuất, kinh doanh.

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 31/10/2012 Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nghị quyết khẳng định: “Tiếp tục giao đất, cho thuê đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng có thời hạn theo hướng kéo dài hơn quy định hiện hành để khuyến khích nông dân gắn bó hơn với đất và yên tâm đầu tư sản xuất. Đồng thời, mở rộng hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với điều kiện cụ thể từng vùng, từng giai đoạn để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tích tụ, tập trung đất đai, từng bước hình thành những vùng sản xuất hàng hoá lớn trong nông nghiệp”.

Mới đây nhất, Báo cáo chính trị Đại hội Đảng lần thứ XII đã nêu: “Có chính sách phù hợp để tích tụ, tập trung ruộng đất, thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp; từng bước hình thành các tổ hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao”

Căn cứ vào quan điểm của Đảng, các chính sách về ruộng đất được ban hành, thay đổi, bổ sung, điều chỉnh, nhưng đánh dấu khía cạnh về tích tụ ruộng đất thì phải kể từ luật đất đai năm 1993.

Luật đất đai năm 1993 đã tách bạch giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đất. Nhà nước đại diện quyền đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý đất đai. Nông dân được chia đất sử dụng lâu dài và ổn định, và được trao năm quyền sử dụng bao gồm chuyển nhượng, trao đổi, cho thuê, thừa kế và thế chấp. Thời hạn sử dụng là 20 năm đối với đất trồng cây ngắn hạn và nuôi trồng thủy sản, 50 năm cho đất trồng cây lâu năm. Chủ đất có thể tiếp tục xin gia hạn sử dụng nếu có nhu cầu sau khi thời hạn này kết thúc. Sau khi chia đất thì các hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy điều kiện cho việc bắt đầu tích tụ ruộng đất được hình thành. Tuy nhiên, Luật này cũng đặt ra mức hạn điền cho các hộ. Đối với đất trồng cây ngắn hạn, mức hạn điền là 2 ha ở miền Bắc và 3 ha ở miền Nam. Đối với đất trồng cây lâu năm, mức hạn điền là 10 ha ở các xã đồng bằng và 30 ha ở miền trung hoặc miền núi.

Luật Đất đai năm 2003 thay thế luật đất đai năm 1993 được ban hành vào tháng 12 năm 2003, và chính thức có hiệu lực từ tháng 7 năm 2004. Không có thay đổi nhiều về thời hạn sử dụng đất và hạn điền đối với đất nông nghiệp. Tuy nhiên lần đầu tiên đất được coi là một mặt hàng đặc biệt “Đất được tham gia thị trường bất động sản”; mở rộng quyền cho người sử dụng đất gồm các quyền “chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất”. Luật đất đai năm 2003 đã hình thành cơ chế cho quá trình tích tụ và tập trung đất đai. Tuy nhiên, Luật đất đai năm 2003 vẫn giữ quy định về mức hạn điền và giới hạn thời gian sử dụng đối với từng loại đất. Theo luật này, hạn mức giao đất trồng cây hàng năm cho mỗi hộ gia đình và cá nhân không quá 3 ha. Hạn mức giao đất trồng cây lâu năm không quá 10ha đối với các xã, phường, thị trấn ở đồng bằng và không quá 30ha đối với các xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi. Thời hạn cho thuê đất trồng cây hàng năm là không quá 20 năm, trong khi đó cây lâu năm và đất rừng sản xuất cho hộ gia đình là không quá 50 năm.

Nhận thức được vai trò của tích tụ ruộng đất, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã có Nghị quyết số 11262 năm 2007 quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Trong đó quy định, đối với đất hành năm là không quá 6 ha đối với các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, không quá 4 ha đối với các tỉnh thành còn lại; đối với đất trồng cây lâu năm là không quá 20 ha đối với vùng đồng bằng và 50 ha đối với khu vực miền núi.

Luật đất đai 2013 đã có những điểm mới, cho phép hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp không quá 10 lần hạn mức giao đất nông nghiệp. Dù hạn điền vẫn chỉ là 3 ha, nhưng hạn mức chuyển nhượng đến 10 lần hạn điền là bước đột phá, thể hiện quan điểm và chủ trương khuyến khích tích tụ ruộng đất của Đảng và Nhà nước ta.

Như vậy, quan điểm của Đảng và Nhà nước là tạo điều kiện cho tích tụ ruộng đất, thể hiện ở việc gia tăng thời hạn giao đất cũng như tăng hạn mức chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nhưng dường như vẫn còn những hạn chế nào đó khi hạn điền vẫn chưa được thay đổi, vẫn không chế hạn mức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng, phải chăng đó là quan điểm mở dần dần và để hạn chế những xáo trộn quá lớn và những tác động bất lợi từ tích tụ ruộng đất đến đời sống của phần lớn người dân nông thôn với sinh kế phụ thuộc vào đất đai.

4.2. Bối cảnh hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế mang lại những cơ hội đi kèm theo nhiều thách thức cho nền kinh tế trong nước trong đó nông nghiệp là ngành chịu nhiều ảnh hưởng.

Đến thời điểm này, Việt Nam đã tham gia 12 Hiệp định Thương mại tự do và đang tiếp tục đàm phán các hiệp định khác. Trong đó hiệp định TPP (Hiệp định đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương) sẽ có hiệu lực trong năm 2016, các Hiệp định thương mại Cộng đồng Kinh tế ASEAN, Hiệp định thương mại Việt Nam-Hàn Quốc, Việt Nam-EU cũng sắp được ký kết. Nông sản Việt sẽ chịu sự cạnh tranh gay gắt khi những quy định về cắt giảm thuế suất của các hiệp định thương mại tự do chính thức được áp dụng. Thêm vào đó, thực tế sản xuất với quy mô nhỏ lẻ; tình trạng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp còn mang tính tự phát, sản xuất chủ yếu theo tín hiệu thị trường ngắn hạn cộng thêm trình độ sản xuất công nghiệp chế biến còn

thấp so với các nước cùng với các yếu tố tác động khách quan như khí hậu, dịch bệnh... làm cho nông nghiệp sẽ dễ bị “tổn thương” khi gặp những tác động bất lợi từ thị trường dù là nhỏ nhất.

Trong khi đó, thị trường quốc tế yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, mẫu mã phải đa dạng, giá thành hợp lý, đồng thời cũng phải đảm bảo khâu cung ứng kịp thời cho nhà nhập khẩu... Hay nói theo xu hướng hiện nay là thị trường đòi hỏi những sản phẩm “xanh” của một nền nông nghiệp “xanh”.

Để vượt qua được những thách thức của hội nhập cũng như đáp ứng yêu cầu của thị trường thế giới, nông nghiệp Việt Nam cần phát triển trên cơ sở thực hiện một nền nông nghiệp đa chức năng và phải đầu tư nhiều hơn cho nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, khuyến khích doanh nghiệp trong nước đầu tư vào nông nghiệp cũng như nâng cao năng lực cho nông dân để họ có thể tự tổ chức sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng. Một trong những hành động cụ thể là phải tái cơ cấu, tổ chức sản xuất trên cơ sở tích tụ ruộng đất liên vùng rộng lớn, cùng trà giống, cùng quy trình kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch và tiến tới bảo đảm cả chế biến, lưu thông hàng hóa một cách có thương hiệu, với giá thành hạ, lợi nhuận cao.

Tây Nam Bộ là vựa lúa, vựa trái cây và thủy hải sản lớn nhất cả nước nên những thách thức của hội nhập đối với ngành nông nghiệp thì Tây Nam Bộ sẽ chịu tác động nhiều nhất. Do đó Tây Nam Bộ phải đi đầu trong việc tích tụ ruộng đất để đáp ứng những yêu cầu của hội nhập và thị trường thế giới.

4.3. Quan điểm đề xuất giải pháp

(1) Tích tụ ruộng đất là phù hợp với quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước, với xu thế hội nhập và là xu hướng tất yếu của sản xuất với quy mô lớn, nâng cao năng suất và hiệu quả dựa vào khai thác lợi thế theo quy mô.

(2) Tích tụ ruộng đất phải có những chính sách, giải pháp phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội của từng vùng. Do đó các giải pháp đối với tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ cần lưu ý đến khía cạnh này.

(3) Không tích tụ ruộng đất bằng mọi giá mà phải quan tâm đến giải quyết các vấn đề xã hội mà tích tụ ruộng đất mang lại. Nếu không tiến hành thận trọng,

tích tụ ruộng đất sẽ trở thành bất bí hộ đói nghèo và có hoàn cảnh khó khăn để mua được đất giá rẻ, hoặc đầu cơ ruộng đất mà không canh tác đẩy giá ruộng đất lên cao gây khó khăn cho người muốn tích tụ để sản xuất thực sự, hay thu hồi ruộng đất lập dự án, rồi phân lô bán nền phục vụ “lợi ích nhóm”.

(4) Chính sách của Nhà nước về tích tụ ruộng đất đóng vai trò quan trọng nhất trong việc thúc đẩy tích tụ ruộng đất. Nông nghiệp vốn là lĩnh vực các nhà đầu tư còn e ngại, trong khi đó người nông dân xưa nay vẫn là tầng lớp nghèo nhất trong xã hội, chưa kể đến ruộng đất với người nông dân vẫn như là của để dành, do đó tích tụ ruộng đất khó hiệu quả trên cả hai mặt kinh tế và xã hội nếu không có sự can thiệp chính sách của nhà nước mà chỉ để cho thị trường chuyển nhượng, cho thuê tự vận động đưa đến tích tụ ruộng đất.

(5) Phải kết hợp đồng bộ các chính sách về tích tụ ruộng đất nhưng có ưu tiên. Tích tụ ruộng đất là một vấn đề lớn, liên quan đến gần 14,9 triệu hộ gia đình nông thôn/18,43 triệu hộ gia đình trên cả nước (VietnamPlus, 2015), cũng như 2,179 triệu hộ gia đình nông thôn và 13,192 triệu dân số nông thôn Tây Nam Bộ (Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp, và thủy sản 2011 và Niên giám thống kê 2013). Vì vậy cần có sự kết hợp đồng bộ các giải pháp mới mong giải quyết được vấn đề toàn diện và hiệu quả. Nhưng đồng thời cũng cần ưu tiên một số giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất mạnh mẽ hơn.

4.4. Đề xuất giải pháp về tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ

4.4.1. Nhóm giải pháp thúc đẩy tích tụ ruộng đất

Qua phân tích cho thấy Tây Nam Bộ xét về điều kiện tự nhiên đất đai, lịch sử ruộng đất, tập quán tâm lý, điều kiện thị trường...có những thuận lợi cho tích tụ ruộng đất so với cả nước. Vấn đề là chính sách của nhà nước phải làm sao tạo điều kiện từ hai phía vì nhìn nhận một cách tổng quát để tăng diện tích ruộng đất của chủ thể này thì buộc phải giảm diện tích của một hay nhiều chủ thể khác.

4.4.1.1. Giải pháp tạo điều kiện cho hoạt động tích tụ ruộng đất

Điều chỉnh luật đất đai

Mặc dù luật đất đai 2013 chính thức được áp dụng từ 1/7/2014 đã có nhiều điểm mới khuyến khích tích tụ ruộng đất nhất là về thời hạn giao đất và hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất. Đối với Tây Nam Bộ thời hạn giao đất là 50 năm

và hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất gấp 10 lần hạn điền đối với đất nông nghiệp. Tuy nhiên, hạn điền vẫn giữ nguyên ở mức 3 ha, đây vẫn là một cản trở cho tiến trình tích tụ ruộng đất. Để gỡ bỏ cản trở này cần phải sửa đổi bổ sung về quy định hạn điền. Có thể chỉ tính hạn điền đối với giao đất lần đầu, còn nhận chuyển quyền sử dụng đất thì không tính hạn điền. Bước tiếp theo là nới lỏng hạn điền hơn nữa, thậm trí xóa bỏ hạn điền. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất cũng cần được nâng lên và dần dần xóa tiến tới không có hạn mức.

Bên cạnh thay đổi chính sách hạn điền, Nhà nước cần có chính sách đảm bảo ruộng đất tích tụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Cần quy định về thời hạn để đất trống không sản xuất bao lâu thì thu hồi quyết định cấp đất, cho thuê đất (nếu được nhà nước giao, cho thuê), bắt buộc thực hiện chuyển quyền sử dụng đất (đối với đất mua). Những biện pháp này để tránh tình trạng đầu cơ đất nông nghiệp theo kiểu mua để chờ giá lên, hoặc chờ dự án, hoặc tìm cách chuyển đổi mục đích sử dụng. Tình trạng này xảy ra sẽ làm cho những người thật sự muốn tích tụ ruộng đất để sản xuất thì gặp khó khăn trong việc mua đất do giá cả bị đẩy lên vì nhu cầu mua ruộng đất đầu cơ.

Chính sách thuế

Cần điều chỉnh thuế sử dụng đất nông nghiệp để kích thích tích tụ ruộng đất. Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993 quy định hộ sử dụng đất nông nghiệp vượt quá hạn mức diện tích thì ngoài việc phải nộp thuế theo quy định còn phải nộp thuế bổ sung đối với phần diện tích vượt hạn mức. Đến năm 2010 Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định: Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp, giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất nông nghiệp nhưng không quá hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân. Đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thì phải nộp 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp. Và Nghị định này được thực hiện từ ngày 1/1/2011 đến hết ngày 31/12/2020.

Về mặt kinh tế, với những quy định như thế này sẽ không khuyến khích người dân, doanh nghiệp tích tụ ruộng đất. Khi mà lợi nhuận trong nông nghiệp

không cao như hiện nay, việc đóng thuế với đất đai vượt hạn điền, vượt hạn mức nhận chuyển nhượng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận và quyết định đầu tư.

Về mặt tâm lý người chủ thể ruộng đất không an tâm với ba chữ “vượt hạn điền”. Đất đai là sở hữu toàn dân do nhà nước làm đại diện, tâm lý bị vượt hạn điền giống như là một cái gì đó sai trái, thậm trí thấp thỏm sợ bị thu hồi.

Tuy nhiên, cần đánh thuế mạnh vào những đối tượng tích tụ ruộng đất mà không “trực canh” hoặc không được sử dụng cho sản xuất nông nghiệp. Điều này để tránh hiện tượng đầu cơ đất với các mục đích khác và thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp dựa trên tích tụ ruộng đất.

Đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn

Cơ sở hạ tầng nông thôn nhất là hạ tầng giao thông bao gồm cả đường bộ và đường thủy cần được chú trọng đầu tư. Đặc biệt, đường thủy ở Tây Nam Bộ giữ một vai trò quan trọng, nhưng hiện nay nhiều hệ thống kênh rạch giao thông bị bồi lấp và bị cản trở bởi các ngoại thực vật dưới nước như bèo tây, lục bình. Nhà nước và nhân dân cùng làm là cách thức cần được tiếp tục phát huy để cải tạo nâng cấp giao thông nông thôn.

Phát triển thị trường chuyển nhượng và thuê đất

Phát triển thị trường thuê đất tạo điều kiện cho tích tụ ruộng đất đã được một số nước thực hiện.

Ở Việt Nam, thị trường thuê mướn đất đã hình thành và sôi động nhất ở Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, thị trường thuê mướn còn thiếu tính chuyên nghiệp trong việc cung cấp các thông tin về nhu cầu cho thuê và thuê, giá cả, trung gian chứng thực các giao dịch đảm bảo tính pháp, lý xử lý khi có các tranh chấp. Chủ yếu nhu cầu thuê, hay cho thuê đều tự người dân tìm hiểu thông tin cho nhau theo hoặc theo một số đầu mối gọi là “cò đất”.

Để thúc đẩy tích tụ ruộng đất thì việc chuyển nhượng phải, thuê mướn phải thông thoáng và tạo điều kiện về thủ tục. Hiện nay, giao dịch thuê đất giữa các cá nhân gần như 100% là viết tay, nhiều các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng viết tay, trong khi đó theo luật đất đai hiện hành việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất bắt buộc phải thông qua chứng nhận của công chứng. Nhà nước

có thể có những chương trình hỗ trợ những hộ đã mua bán đất bằng giấy viết tay làm sổ đỏ để họ yên tâm hơn trong việc tích tụ đất sản xuất.

Theo Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13 thì mức thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 2%. Với giá đất nông nghiệp hiện giờ khá cao (theo số liệu thu thập khảo sát thực địa của đề tài là từ khoảng 300 đến 600 triệu đồng /ha) thì khoản thuế này khá lớn. Do đó nhà nước có thể miễn hoặc giảm khoản thuế này đối với giao dịch chuyển nhượng đất để kích thích người dân và các doanh nghiệp tích tụ ruộng đất, nhưng chỉ áp dụng khi ruộng đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp (không chuyển đổi mục đích sử dụng đất).

Thị trường chuyển nhượng cũng tương tự như cho thuê, cũng chủ yếu tự phát và qua “cò” đất. Nên đã xảy ra những hiện tượng như người bán bị ép giá khi gặp hoàn cảnh khó khăn, hoặc giá cả bị thổi lên bởi những thông tin không chính thức.

Ở Hàn Quốc, một hệ thống ngân hàng đất nông nghiệp được thành lập vào năm 2005 với mục đích giảm thiểu hiện tượng manh mún đất đai và khuyến khích các hộ trẻ thuần nông nghiệp mở rộng quy mô sản xuất. Nó cung cấp thông tin cho những người muốn mua hoặc thuê đất và những người muốn bán hoặc cho thuê đất, và đóng vai trò trung gian trên thị trường đất nông nghiệp (IPSARD, 2009).

Việt Nam có thể áp dụng mô hình. Tây Nam Bộ có đặc điểm người dân thuê mướn đất canh tác không chỉ trong địa bàn xã huyện, mà còn ra cả tỉnh khác. Nhất là các doanh nghiệp muốn đầu tư sản xuất nông nghiệp thì càng cần thông tin trên không gian lớn. Do đó, nên hình thành ngân hàng đất nông nghiệp mang tính chất vùng và đặt các phòng giao dịch tại địa bàn các xã để người dân vừa dễ tiếp cận vừa có thông tin cả vùng.

Giải pháp nâng cao giá trị nông sản và mở rộng thị trường

Để làm được điều này cần tập hợp lực lượng sản xuất, tập hợp những doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ thành hệ thống, hình thành nên chuỗi giá trị nông sản. Ở đây, vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề sẽ là cầu nối để liên kết doanh nghiệp lại với nhau. Có như vậy người nông dân không lo về vấn đề đầu ra, doanh nghiệp sẽ chủ động hơn và cũng không còn lo lắng về nguồn nguyên liệu.

Bên cạnh đó, nhà nước cần có sự trợ giúp các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu để nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản, xây dựng thương hiệu nông sản, liên kết và nắm bắt thông tin về các quy định thuế, hàng rào kỹ thuật, tình hình thị trường quốc tế.

Chính sách đối với các chủ thể tích tụ ruộng đất

Chính sách đối với hộ gia đình và trang trại: Ngoài việc cần thay đổi một số chính sách trong luật đất đai, luật thuế nông nghiệp, hay chính sách hỗ trợ thị trường chuyển nhượng, thuê mướn đất đai như trên thì hộ gia đình cần hỗ trợ về vốn để tích tụ ruộng đất. Trước hết, đối với những hộ có điều kiện tích tụ ruộng đất (khả năng tài chính, lao động, quản lý, kỹ thuật) nhà nước cần có các chương trình cho vay hỗ trợ lãi suất thông qua ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn. Hiện nay, chương trình cho vay ưu đãi không thể chấp với nông hộ đã được triển khai nhưng hạn mức cho vay tối đa chỉ 300 triệu (trên thực tế nhiều ngân hàng Nông nghiệp chỉ cho vay tối đa 100 triệu) và người dân vẫn phải nộp sổ đỏ cho ngân hàng¹². Do đó, các chương trình dạng này phải được giám sát thực hiện nghiêm túc, rõ ràng, minh bạch. Ngoài ra đối với đất ngoài hạn điền, chính quyền cần đứng ra bảo lãnh để các ngân hàng thương mại cho vay thế chấp cả phần đất ngoài hạn điền của hộ gia đình.

Khi hộ gia đình tích tụ đất và có quy mô sản xuất đến mức đủ điều kiện để thành lập trang trại thì chính quyền địa phương cần hỗ trợ và tạo điều kiện để hộ đăng ký và hoạt động theo hình thức trang trại. Nhưng chính sách đối với trang trại cần có sự điều chỉnh và hoàn thiện.

Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/2/2000 về kinh tế trang trại thể hiện quan điểm chú trọng và tạo điều kiện cho kinh tế trang trại phát triển của Chính phủ. Nghị định nêu rõ những ưu đãi của nhà nước đối với trang trại như ưu tiên cho thuê đất, thời hạn cho thuê, hỗ trợ về vốn, khoa học-công nghệ, hỗ trợ về thị trường, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng, miễn thuế thu nhập theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, hỗ trợ về đầu tư tín dụng theo quy định tại Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg. Hai điểm hạn chế đang kìm hãm sự phát triển kinh tế

¹² Theo Bản tin tài chính kinh doanh – Đài truyền hình Việt Nam VTV1 ngày 25/9/2015

trang trại mà chính Nghị quyết 03 của Chính phủ đã xác định đó là vốn và đất sản xuất. Để giải quyết hai điểm này lên quan trước hết đến việc cho thuê đất, giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận trang trại.

Khó nhất là khi đi vay vốn ngân hàng luôn đòi hỏi có cả hai tấm “vé” là Sổ đỏ và Giấy chứng nhận trang trại. Rất nhiều trang trại chỉ có được một trong hai tấm vé này hoặc không có cả hai. Chưa kể khi có cả hai tấm vé thì việc chứng minh năng lực tài chính để ngân hàng cho vay vốn không hề đơn giản.

Cấp giấy chứng nhận trang trại gặp nhiều khó khăn kể từ khi có chuẩn mới năm 2011 thực hiện theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Theo đó, các cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau: (1). Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp đồng thời phải đạt: a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu: 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long; 2,1 ha đối với vùng còn lại b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm. (2). Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên. (3). Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên. Cái khó ở chỗ có trang trại đáp ứng được về diện tích thì lại không đáp ứng về doanh thu và ngược lại có trang trại doanh thu rất lớn nhưng diện tích không đủ. Đặc biệt doanh thu nông nghiệp thường trời sập bất thường phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

Vì vậy cần có quy định tạo điều kiện cho các trang trại chưa được cấp sổ đỏ do đất khai hoang hoặc giấy tờ chuyển nhượng viết tay. Đối với đất giao khoán, thuê mướn của nhà nước, cần có thời hạn giao, thuê tương đối dài, ổn định nếu chỉ quy định thời hạn cho thuê đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân không quá 50 năm như hiện nay, nhiều địa phương chỉ áp dụng cho giao, thuê 5 năm, rồi sau 5 năm lại đấu thầu giá thuê, làm cho người sản xuất không yên tâm đầu tư.

Ngoài ra những ưu đãi dành cho trang trại theo như nghị định 03 trên thực tế ít trang trại được tiếp cận hay được hưởng lợi. Chính sách thì có nhưng triển khai cụ thể thì còn nhiều bất cập. Do đó để chính sách đối với trang trại kích thích được sự phát triển của loại hình kinh tế này, cần:

Thứ nhất, đối với hộ có quy mô “Bán trang trại” cần được đánh giá, lựa chọn và tiếp tục hỗ trợ để họ có thể phục hồi hoặc phát triển đạt các chuẩn mới về trang trại để họ có thể tiếp cận được các nguồn lực hỗ trợ trước đây và các chính sách hỗ trợ kinh tế trang trại theo các chuẩn mới.

Thứ hai, đất trang trại hiện nay chủ yếu là đất được giao khoán, cho thuê, cho thuê tạm, đấu thầu... cần phải có quy định về thời hạn tối thiểu khi được giao, thuê tương ít nhất phải là 20 năm và ổn định để chủ trang trại đầu tư không sợ mất tài sản. Ngoài ra, chính sách đất đai như đã nói ở phần trên về hạn điền cần nói rộng để một bộ phận kinh tế hộ có đủ điều kiện phát triển thành kinh tế trang trại.

Thứ ba, cần sớm điều chỉnh tiêu chí trang trại, theo đó có tiêu chí cụ thể về diện tích và doanh thu đối với từng loại hình trang trại như trang trại chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp... và đi kèm với các tiêu chí máy móc thiết bị, khoa học công nghệ. Đối với mỗi loại hình trang trại chỉ cần đáp ứng một số tiêu chí nào đó chứ không phải tất cả. Ví dụ trang trại trồng hoa, rau quả công nghệ cao chẳng hạn, thì không thể lấy tiêu chí diện tích đất phải từ 3 ha như hiện nay mới được công nhận khi mà doanh thu của nó rất cao.

Chính sách đối với doanh nghiệp tích tụ ruộng đất: Doanh nghiệp cũng có thể tích tụ ruộng đất qua hình thức góp vốn cổ phần bằng đất, xin giao đất, thuê đất của nhà nước, hay thuê, mua của dân... Tuy nhiên vẫn gặp một số vướng mắc về cơ chế và thiếu sự hỗ trợ của nhà nước. Giải pháp là đối với các nông trường, lâm trường quốc doanh hoạt động không hiệu quả cần chuyển đổi, cho thuê đất hoặc bán cho doanh nghiệp có nhu cầu và khả năng sản xuất kinh doanh nông nghiệp thành doanh nghiệp. Thêm vào đó, cần có cơ chế, quy định khi doanh nghiệp mua ruộng đất của dân như việc không được thay đổi mục đích sử dụng đất, cho mua với diện tích lớn, liền canh (có thể cả một ấp). Ngoài ra nhà nước cần đặc biệt hỗ trợ về mặt thủ tục, và hỗ trợ vay vốn đối với doanh nghiệp.

4.4.1.2. Giải pháp rút lao động ra khỏi nông nghiệp và hỗ trợ thay đổi sinh kế

Muốn tích tụ ruộng đất thì phải có đất để tích tụ nghĩa là phải giải phóng lao động khỏi ruộng đất. Ở nước ta, bình quân cứ mỗi một héc-ta đất mất đi thì có khoảng 15 lao động nông thôn mất việc làm (Trung tâm thông tin PTNNNT, 2011).

Tích tụ không phải là mất đất nhưng con số này cũng nói lên một vấn đề tương tự là nếu 1 ha đất của đối tượng này tập trung vào đối tượng khác thì có 15 lao động mất việc làm (tất nhiên là chưa kể đến lao động có thể có thêm việc làm do được thuê mướn từ hoạt động tích tụ ruộng đất). Vì vậy rút lao động ra khỏi nông nghiệp và hỗ trợ thay đổi sinh kế sẽ thúc đẩy hoạt động bán, cho thuê ruộng đất, làm cơ sở cho tích tụ ruộng đất.

Tuy nhiên, thực tế Việt Nam cũng như kinh nghiệm của các nước trong khu vực cho thấy nếu chỉ thu hút lao động ra các thành phố, khu đô thị thì không đủ, chưa kể đến những bất cập khó giải quyết về mặt xã hội do dòng người di cư ra đô thị quá lớn mang lại. Do đó, địa bàn làm việc tương lai của lao động nông thôn Việt Nam không chỉ là các khu công nghiệp mà có thể tập trung nhiều hơn vào các lĩnh vực phi nông nghiệp ở nông thôn như dịch vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản tại chỗ, dịch vụ ở đô thị và xuất khẩu lao động. Khi thu nhập và nghề nghiệp của lao động rời khỏi nông nghiệp ổn định, họ có khả năng không quay lại sản xuất nông nghiệp, từ đó sẵn sàng chuyển nhượng, hoặc cho thuê lại ruộng đất.

Hỗ trợ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn

Đây là chính sách lớn nhất của nhà nước cần triển khai là để nông dân có thể rời ruộng đất để việc làm ngoài nông nghiệp trong các nhà máy chế biến, sản xuất phân bón, máy móc thiết bị nông nghiệp hay các dịch vụ khác. Làm được điều này sẽ phù hợp với một bộ phận người dân ly nông mà không phải ly hương.

Nông nghiệp được cho là một lĩnh vực đầu tư rủi ro cao và lợi nhuận thấp vì thế số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này thường chiếm tỷ lệ nhỏ. Theo niên giám thống kê thì năm 2012 số doanh nghiệp nông lâm thủy sản và các dịch vụ liên quan cả nước chỉ có 3.517 trên tổng số 346.777 doanh nghiệp cả nước, tức là chỉ chiếm hơn 1%. Trong đó Nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) và các hoạt động dịch vụ liên quan là 1.561 doanh nghiệp. Thực tế nhiều doanh nghiệp đầu tư rồi “trắng tay” không phải là hiếm gặp. Riêng đối với đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp, theo Báo cáo từ Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng tư năm 2015, cả nước có 530 dự án đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI) còn hiệu lực trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, với tổng vốn đăng ký

đầu tư đạt 3,7 tỷ USD, chỉ chiếm 2,9% tổng số dự án và 1,4% tổng vốn đầu tư của cả nước.

Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, đến Nghị định 210/2013 NĐ-CP ngày 19/12/2013 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, được xem là bước đột phá để doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực này.

Tuy nhiên, để thực hiện được nghị định này thì bốn bộ phải ban hành thông tư hướng dẫn là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Y tế. Đến ngày 9/3/2015 mới có Bộ tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thi số 30/2015/TT-BTC. Thêm vào đó, hàng năm, các địa phương phải dành 2 - 5% ngân sách để hỗ trợ nông nghiệp, là một sự khó khăn trong cân đối vốn. Và theo lộ trình thì các tỉnh phải tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp - nông thôn để xác định danh mục dự án trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho ý kiến, sau đó trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và phân bổ ngân sách đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 để thực hiện. Như vậy, sớm nhất là năm 2016, các doanh nghiệp mới nhận được ưu đãi.

Để thực hiện nghị định có hiệu quả, giải pháp tiếp theo là ở khâu thực hiện. Trung ương phải cương quyết trong việc chấp hành ngân sách của các địa phương, phải dành đúng tỷ lệ ngân sách từ 2-5% cho hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Đảm bảo lộ trình thực hiện đúng tiến độ để bắt đầu từ năm 2016 doanh nghiệp nhận được hỗ trợ. Cần lập một bộ phận trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chuyên giải quyết các vướng mắc, phản ánh của doanh nghiệp về việc ưu đãi theo nghị định này. Cuối cùng chính phủ cần có rà soát đánh giá lại hai năm thực hiện nghị định này để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt là vấn đề đất đai (tránh tình trạng hiện nay nhiều doanh nghiệp phải tự thỏa thuận mua đất của dân rồi lại trả tiền thuê đất trên chính mảnh đất đó).

Chính sách bảo hiểm các sản phẩm nông nghiệp cần được mở rộng (hiện nay đang thí điểm cho 3 loại sản phẩm) và có hỗ trợ để doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư khởi nghiệp.

Chính phủ cần có gói tín dụng ưu đãi riêng cho doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và những ưu đãi đầu tư vào cơ sở hạ tầng nông thôn nhất là những vùng sản xuất tập trung, sản xuất công nghệ cao.

Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong xúc tiến đầu tư, xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm, bảo hộ sở hữu trí tuệ để sản phẩm nông nghiệp nâng cao giá trị và sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

Tích tụ ruộng đất và sản xuất lớn đối với hộ nông dân, trang trại hay doanh nghiệp nông nghiệp đều cần tới sự liên kết để tạo ra chuỗi giá trị nông sản. Lâu nay liên kết bốn nhà là Nhà nước, nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp đã được bàn đến nhiều nhưng thực chất mới chỉ có liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân (ví dụ như mô hình “Cánh đồng mẫu lớn”). Tuy nhiên, liên kết này cũng tương đối lỏng lẻo do thiếu “trọng tài” đó chính là nhà nước. Vì vậy nhà nước phải có quy định, hướng dẫn cụ thể về liên kết giữa các bên và trong đó nhà nước phải tạo hành lang pháp lý, làm đầu mối, bên cầm trịch cho liên kết này. Mặt khác nhà nước cần hỗ trợ cho doanh nghiệp để doanh nghiệp làm đầu tàu liên kết.

Xuất khẩu lao động

Hiện nay một số quốc gia có nhu cầu lao động nước ngoài cho các công việc như giúp việc nhà, vận tải, an ninh, xây dựng khai thác mỏ, chăm sóc y tế, bảo vệ an ninh, sản xuất nông nghiệp... Đây có thể là giải pháp để một phần lao động rút ra khỏi nông nghiệp. Tuy nhiên, thực tế hiện nay bên cạnh số lao động nông thôn Việt Nam đi xuất khẩu lao động hợp pháp và có cuộc sống thu nhập an toàn, ổn định thì không ít lao động gặp khó khăn khi đi lao động nước ngoài, đặc biệt là đi theo con đường bất hợp pháp hoặc đi theo những công ty “ma”. Những lao động này đa số không có được việc làm như được hứa hẹn khi nộp tiền cho các đối tượng tổ chức đưa đi, thậm trí còn bị lừa đảo, mất tiền, không quay trở về được quê hương, có khi còn mất mạng nơi xứ người. Để xuất khẩu lao động thực sự là cơ hội để một bộ người dân nông thôn có thể thay đổi kế sinh nhai, nhà nước cần có các chính sách và giải pháp sau đây:

- Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, chính thức được Quốc hội Việt Nam khóa XI thông qua (Số 72/2006/QH11 ngày 29 tháng

11 năm 2006), ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2006 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2007, cần được xem xét sửa đổi phù hợp với thực tế hiện nay.

- Phần lớn lao động xuất khẩu hiện nay thông qua các doanh nghiệp Việt Nam làm dịch vụ cung ứng lao động (chủ yếu). Nhà nước cần có chương trình thông tin thường xuyên và đầy đủ danh sách các tổ chức, công ty, đơn vị được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu lao động trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân được biết, tránh bị lừa đảo.

- Đối với việc thành lập các tổ chức hoạt động xuất khẩu lao động, phải có những quy định chặt chẽ hơn để hạn chế những đơn vị không có đủ điều kiện, không đúng chức năng và quản lý chặt chẽ các chi nhánh, trung tâm hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

- Cơ quan có chức năng ở địa phương có các trụ sở của các doanh nghiệp dịch vụ xuất khẩu lao động phải tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động, diễn biến tình hình xuất khẩu lao động của các doanh nghiệp để bắt một cách kịp thời tình hình thực hiện pháp luật cũng như phát hiện sớm các sai phạm và xử lý nghiêm minh.

Đào tạo, dạy nghề

Lao động nông thôn được đào tạo nghề từ sơ cấp trở lên cả nước năm 2011 chiếm tỷ lệ 11,2%, trong đó trung cấp trở lên có tỷ lệ cao nhất là Đồng bằng sông Hồng đạt 12,7%, thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long đạt 5% (Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2011). Điều này là một trong những lý do dẫn đến lao động nông thôn dư thừa nhiều nhưng lại ít chuyển đổi sang được các ngành nghề khác ngoài nông nghiệp.

Nhà nước và chính quyền các địa phương phải nghiên cứu về thị trường tiềm năng cho lao động nông thôn và huy động các nguồn lực xã hội cho công tác đào tạo. Đào tạo cho lao động nông thôn là đào tạo nghề, đào tạo thợ là chủ yếu để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. “Hiện nay, một số tỉnh đã quan tâm tới việc đào tạo nghề cho nông dân, đặc biệt là nguồn lao động trẻ để họ có thể tiếp cận được việc làm. Và đã có một số mô hình thành công có thể nhân rộng được ở Việt Nam, ví dụ như các mô hình đào tạo nghề được kết hợp giữa doanh nghiệp với trung tâm đào tạo nghề của các tỉnh như Bình Dương, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. Các

trung tâm đào tạo nghề sẽ đào tạo các học viên theo yêu cầu của các doanh nghiệp với sự hỗ trợ về kinh phí và chuyên môn của các doanh nghiệp” (IPSARD, 2009).

Hỗ trợ thay đổi sinh kế

Đây là chính sách cần triển khai song song với đào tạo dạy nghề. Bắt đầu bằng việc rà soát và phân loại lao động nông thôn. Đối với hộ gia đình hay lao động ít ruộng đất, thu nhập từ nông nghiệp không đủ sống thì hỗ trợ chuyển nghề đi kèm với điều kiện họ phải cho thuê hoặc bán lại ruộng đất. Đối với lao động lớn tuổi cần hỗ trợ theo dạng các quỹ lương hưu để họ bán lại đất cho nông dân trẻ hơn.

Ngoài ra việc chuyển đổi nghề nghiệp cũng không tránh khỏi một bộ phận phải chuyển đổi chỗ ở, rời xa vùng nông thôn. Do đó, nhà nước từng bước nới lỏng chế độ hộ khẩu để những lao động phải di cư dễ dàng được nhập khẩu và hưởng các chính sách xã hội ở nơi mới đến. Có vậy họ mới yên tâm rời bỏ ruộng đất để yên tâm lập nghiệp trên vùng đất khác.

4.4.2. Giải pháp đối với các vấn đề xã hội

Bên cạnh những mặt tích cực do tích tụ ruộng đất mang lại thì những ảnh hưởng mang tính chất tiêu cực của nó đến đời sống xã hội vùng nông thôn là không thể tránh khỏi. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra đó là sự chênh lệch giàu nghèo xuất phát từ sự chênh lệch về ruộng đất, là việc mất đi sinh kế của một bộ phận người dân nông thôn mà đa số rơi vào những người nghèo, không đất, làm cho cuộc sống vật chất khó khăn và cuộc sống tinh thần bị quan, bế tắc. Chính vì vậy bên cạnh các chính sách tạo điều kiện cho tích tụ ruộng đất phải có các chính sách trợ giúp phát triển kinh tế và đảm bảo về mặt an sinh xã hội cho người dân, đặc biệt là người nghèo không đất. Nhưng nghiên cứu của Martin Ravallion & Dominique van de Walle (2008, trang 201) cho thấy có một nhóm đối tượng bị thiệt thòi trong các hộ gia đình không có đất và “... điều đáng ngạc nhiên là nhóm được coi là có nhu cầu được hỗ trợ tín dụng nhất và cần nhận được nhiều phúc lợi xã hội nhất lại đang phải đối mặt với trở ngại lớn nhất trong việc tiếp cận được với sự hỗ trợ này.”

Bảo hiểm nông nghiệp¹³

¹³ Bảo hiểm nông nghiệp là một nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ có đối tượng bảo hiểm là các rủi ro phát sinh trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn, bao gồm những rủi ro gắn liền với: cây trồng, vật nuôi, vật tư, hàng hóa, nguyên vật liệu nhà xưởng

Nông nghiệp là lĩnh vực sản xuất mang tính rủi ro cao, đặc biệt là những rủi ro đến từ thiên tai, dịch bệnh và biến động giá nông sản. Khi gặp những rủi ro này, sản xuất của nông hộ dễ rơi vào tình trạng từ thua lỗ đến mất trắng và hậu quả phải bán ruộng đất có thể xảy ra. Bảo hiểm nông nghiệp là một sự cứu cánh trong trường hợp này. Họ có thể tiếp tục tái sản xuất từ nguồn tiền bảo hiểm, hoặc có thể tìm sinh kế mới thuận lợi hơn.

Sau ba năm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp ở 20 tỉnh thành (2011-2014), kết quả chỉ có 304.017 hộ nông dân/ tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia và tổng cộng các doanh nghiệp bảo hiểm nông nghiệp bị lỗ khoảng 22,4 tỷ đồng (Bộ Tài chính, 2014). Để bảo hiểm nông nghiệp phát triển cần phải có chính sách hỗ trợ từ hai phía: Hỗ trợ doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư bảo hiểm vào lĩnh vực nông nghiệp về thuế, vốn và hỗ trợ tổ chức cá nhân sản xuất nông nghiệp về mức phí tham gia.

Bảo hiểm xã hội cho người lao động nông thôn

Ngoài việc bảo hiểm sản phẩm nông nghiệp thì bảo hiểm xã hội cho người lao động là rất cần thiết để hạn chế bớt khó khăn khi gặp phải những cú sốc trong cuộc sống dẫn đến phải bán ruộng đất, mất đi sinh kế. Bảo hiểm xã hội cho người nông dân để họ có lương hưu như người lao động trong các tổ chức, doanh nghiệp. Giải pháp khả thi là thiết kế mức đóng bảo hiểm thấp và thời gian đóng bảo hiểm ngắn hơn lao động trong các tổ chức, doanh nghiệp. Lý do: (1) Phù hợp với khả năng kinh tế của người lao động nông thôn; (2) Lao động nông thôn vẫn có thể chấp nhận được một mức lương hưu thấp hơn khu vực tổ chức, doanh nghiệp vì mức sống ở nông thôn thấp hơn. Tuy nhiên, để giải pháp khả thi thì cần có sự hỗ trợ của nhà nước đối với loại quỹ bảo hiểm xã hội này.

Bảo vệ quyền lợi và trợ giúp đối tượng yếu thế

Cần giao trách nhiệm bảo vệ quyền lợi và trợ giúp người yếu thế trong quá trình tích tụ đất đai cho một số tổ chức phù hợp, có thể là chính quyền địa phương cấp xã và các tổ chức chính trị xã hội tại địa phương như Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh. Đây là những tổ chức cấp cơ sở gần nhất có thể nắm bắt rõ tình hình đời sống kinh tế, ruộng đất, hoàn cảnh của từng hộ gia đình. Lưu ý, các chính sách trợ giúp cần lưu ý đến đặc điểm tâm lý tính cách của người dân. Không chỉ là

hỗ trợ về tài chính và phải hỗ trợ cách thức làm ăn, theo dõi, giám sát quá trình sử dụng nguồn tài chính hỗ trợ và điều chỉnh kịp thời.

Nhìn chung, giải pháp cho vấn đề tích tụ ruộng đất không phải là giải pháp một chiều như một số vấn đề kinh tế xã hội khác. Tích tụ ruộng đất có hai mặt của vấn đề, bên cạnh tác động tích cực về mặt kinh tế luôn có những tác động xã hội mang tính trái chiều. Do đó, chính sách và giải pháp tích tụ ruộng đất luôn phải kết hợp giữa thúc đẩy tích tụ và giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh. Với cách nhìn ấy, dựa trên các kết quả nghiên cứu, luận án đã xác định năm quan điểm và đề xuất hai nhóm giải pháp như sau:

- (i) Nhóm giải pháp thúc đẩy tích tụ ruộng đất, bao gồm: Các chính sách và giải pháp tạo điều kiện cho hoạt động tích tụ ruộng đất (điều chỉnh luật đất đai; Điều chỉnh thuế sử dụng đất nông nghiệp; Phát triển thị trường chuyển nhượng và thuê đất; Chính sách đối với hộ gia đình và trang trại; Chính sách đối với doanh nghiệp tích tụ ruộng đất). Các chính sách và giải pháp rút lao động ra khỏi nông nghiệp và hỗ trợ thay đổi sinh kế (Hỗ trợ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn; Tăng cường liên kết trong nông nghiệp; Xuất khẩu lao động nông thôn; Đào tạo và dạy nghề; Hỗ trợ thay đổi sinh kế)
- (ii) Nhóm giải pháp đối với các vấn đề xã hội (Bảo hiểm nông nghiệp; bảo hiểm cho người lao động nông thôn; Bảo vệ quyền lợi và trợ giúp đối tượng yếu thế)

Nhìn chung, để đạt được mục tiêu này có thể phải đánh đổi mục tiêu khác. Không thể một lúc vừa muốn tích tụ ruộng đất, vừa muốn nông dân ai cũng có ruộng. Mặt khác, việc thực hiện nhiều chính sách và giải pháp cùng một lúc đòi hỏi những nguồn lực rất lớn, do đó trọng tâm hiện nay cần thực hiện các chính sách và giải pháp về đất đai, phát triển thị trường chuyển nhượng và thuê đất, hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn, rút lao động ra khỏi nông nghiệp và hỗ trợ thay đổi sinh kế để tạo hành lang pháp lý và điều kiện thật sự thuận lợi cho việc tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ, cụ thể:

- (1) Điều chỉnh chính sách đất đai (mở rộng hạn điền và hạn mức chuyển nhượng)

- (2) Phát triển thị trường chuyển nhượng và thuê đất (hỗ trợ về thuế thu nhập từ giao chuyển nhượng, cho thuê đất nông nghiệp, thành lập ngân hàng đất nông nghiệp của vùng)
- (3) Hỗ trợ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn (thực thi có hiệu quả Nghị định 210/2013 NĐ-CP ngày 19/12/2013 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn)
- (4) Rút lao động ra khỏi nông nghiệp và hỗ trợ thay đổi sinh kế (hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn, tăng cường liên kết trong sản xuất nông nghiệp, tạo và dạy nghề, xuất khẩu lao động, xây dựng quỹ lương hưu nông dân, nới lỏng quy định nhập khẩu với người di cư, tạo điều kiện cho người dân từ vùng nông thôn đến nơi lập nghiệp mới).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tích tụ ruộng đất đã và vẫn đang là vấn đề còn nhiều tranh luận mặc dù đã được sự ủng hộ về mặt chủ trương và chính sách cũng như những tác động tích cực của nó đã được thực tế khẳng định. Tuy nhiên, để phát triển nông nghiệp Việt Nam nói chung, Tây Nam Bộ nói riêng trong bối cảnh hội nhập quốc tế thì tích tụ ruộng đất là một trong những hướng đi tất yếu. Vậy đâu là những cơ sở ủng hộ cho việc tích tụ ruộng đất, đồng thời những giải pháp nào để thúc đẩy tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ để thỏa mãn cả hai yêu cầu phát triển kinh tế và giải quyết vấn đề xã hội nảy sinh. Để trả lời câu hỏi đó, luận án đã tập trung vào những nội dung cơ bản dưới đây:

Thứ nhất, ở chương 1, luận án cũng tổng quan các công trình nghiên cứu về đất đai và tích tụ ruộng đất trong và ngoài nước và rút ra những nội dung cần nghiên cứu bổ sung đối với tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ.

Thứ hai, với hướng tiếp cận kinh tế học kết hợp bổ sung với xã hội học, ở chương 2 luận án đã hệ thống cơ sở lý thuyết và thực tiễn tích tụ ruộng đất từ các quốc gia trên thế giới. Trên các cơ sở này, luận án đã xác định khung phân tích vấn đề tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ và xây dựng các mô hình kinh tế lượng để phân tích.

Thứ ba, chương 3 của luận án tập trung vào phân tích thực trạng tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ ở các khía cạnh hộ gia đình, trang trại và doanh nghiệp, đặt trong quá trình tích tụ ruộng đất Tây Nam Bộ từ năm 1975 đến nay và trong bối cảnh chung của cả nước. Bằng việc phân tích các số liệu thống kê từ nhiều nguồn đáng tin cậy và thông tin từ khảo sát thực địa đã cho thấy tích tụ ruộng đất chưa thực sự mạnh mẽ trong những năm gần đây do một số trở lực bao gồm cả những bất cập trong chính sách và cả những hạn chế từ bản thân chủ thể tích tụ. Hiện nay, chủ thể tích tụ ruộng đất chính vẫn là hộ gia đình, trang trại mà đặc biệt là trang trại trồng lúa chưa có cơ hội phát triển, các hình thức tích tụ khác như công ty cổ phần, doanh nghiệp nông nghiệp hầu như chưa có mô hình thành công. Tuy nhiên, xu hướng tích tụ ruộng đất ở Tây Nam Bộ vẫn tương đối rõ ràng, nhất là con đường tích tụ qua hình thức thuê ruộng đất.

Thứ tư, trên cơ sở khung phân tích đã xác lập ở chương 2, chương 3 của luận án tiếp tục tiến hành phân tích định lượng (chủ yếu bằng mô hình hồi quy dựa trên cơ sở dữ liệu của Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam) và phân tích định tính (chủ yếu sử dụng thông tin điều tra thực địa tại tỉnh Long An), những phân tích này đã: (1) Xác định tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất và đời sống kinh tế xã hội nông thôn Tây Nam Bộ; (2) Xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ. Các kết quả chủ yếu đạt được gồm có:

Một là, tích tụ ruộng đất có tác động tích cực đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ thể hiện ở việc với quy mô ruộng đất lớn sẽ làm tăng năng suất, sản lượng, giảm chi phí, tăng lợi nhuận và thu nhập hộ gia đình cùng với những lợi ích vật chất khác kèm theo.

Hai là, tích tụ ruộng đất có tác động đến đời sống kinh tế xã hội nông thôn Tây Nam Bộ ở nhiều khía cạnh. Bên cạnh việc góp phần nâng cao sản lượng, năng suất cây trồng, áp dụng kỹ thuật tiên tiến, cơ giới hóa và chuyên môn hóa sản xuất của cả vùng, tích tụ ruộng đất còn cải thiện thu nhập, đời sống, thậm chí làm giàu cho hộ gia đình có tích tụ. Tuy nhiên, tích tụ ruộng đất cũng là một trong các yếu tố góp phần tạo ra chênh lệch giàu nghèo từ việc chênh lệch ruộng đất. Hơn thế nữa, tích tụ ruộng đất cũng là một trong những nguyên nhân của hiện tượng nông dân không đất sản xuất, làm mất đi sinh kế truyền thống, tạo ra tâm lý tiêu cực trong một bộ phận người dân nông thôn. Tuy nhiên, tích tụ ruộng đất đã và đang được sự ủng hộ của người dân và vẫn là phương cách phù hợp cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ.

Ba là, tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố của tích tụ ruộng đất nói chung và những yếu tố mang tính đặc trưng của vùng. Những yếu tố này được khái quát thành tám nhóm là: (i) Đặc điểm nhân khẩu học hộ gia đình ; (ii) Nguồn lực sản xuất hộ gia đình; (iii) Sinh kế hộ gia đình; (iv) Các điều kiện về sinh thái; (v) Cơ sở hạ tầng; (v) Chính sách; (vi) Thị trường ruộng đất và nông sản Tây Nam Bộ; (vii) Tập quán, lối sống cư dân Tây Nam Bộ;

Cuối cùng, từ các kết quả nghiên cứu, đặt trong bối hội nhập quốc tế, chương 4 của luận án đã xác định năm quan điểm và hai nhóm giải pháp chính cho vấn đề

tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ, bao gồm: (i) Giải pháp thúc đẩy tích tụ ruộng đất; (ii) Giải pháp đối với các vấn đề xã hội. Trong đó, tập trung ưu tiên thực hiện nhóm các giải pháp thúc đẩy tích tụ ruộng đất.

Như vậy, các kết quả nghiên cứu của luận án đã đáp ứng được mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đề ra ban đầu. Tuy nhiên, do điều kiện nghiên cứu có giới hạn trong khi tích tụ ruộng đất là một vấn đề còn nhiều tranh luận vì vậy luận án không tránh khỏi những hạn chế nhất định.

Thứ nhất, luận án chủ yếu sử dụng dữ liệu từ Khảo sát mức sống dân cư (trước năm 2010 là Khảo sát mức sống hộ gia đình) của Tổng cục thống kê để phân tích định lượng nên gặp phải những hạn chế của dữ liệu thứ cấp. Để đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu, luận án sử dụng dạng dữ liệu bảng, trong khi số hộ gia đình được khảo sát lặp lại qua mỗi kỳ điều tra chỉ 50%, cộng thêm giới hạn phạm vi vùng Tây Nam Bộ với hộ trồng lúa đã làm cho số quan sát của mô hình hồi quy không cao, từ đó ảnh hưởng phần nào đến kết quả hồi quy. Chưa kể đến việc thay đổi mẫu khảo sát và giảm bớt một số nội dung của bảng câu hỏi kể từ cuộc khảo sát năm 2010 đã làm cho cơ sở dữ liệu không liên tục và thống nhất cũng gây ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu của luận án.

Thứ hai, do phạm vi không gian của nghiên cứu tương đối rộng, toàn vùng Tây Nam Bộ, trong điều kiện hạn chế về thời gian và kinh phí, tác giả chỉ có thể tiến hành nghiên cứu thực địa tại tỉnh Long An và chỉ nghiên cứu đối với hộ gia đình sản xuất lúa. Mặc dù đây là một trong ba tỉnh có sản lượng lúa cao nhất Tây Nam Bộ với nhiều nét đặc trưng về đặc điểm tự nhiên, lịch sử ruộng đất, quá trình tích tụ ruộng đất, nhưng nếu có thể nghiên cứu thực địa được hết 13 tỉnh Tây Nam Bộ và nghiên cứu thêm đối với trang trại và với các cây con khác thì luận án sẽ có những kết luận vững chắc và sâu sắc hơn.

Xuất phát từ những hạn chế nêu trên mà luận án vẫn chưa thể bao quát đầy đủ toàn bộ những vấn đề của tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ. Vì vậy, cần có một nghiên cứu tiếp theo toàn diện và sâu sắc hơn dựa trên khảo sát định lượng và định tính rộng hơn về không gian và đối tượng khảo sát, cũng như cần có thêm các nghiên cứu thực tế về tích tụ ruộng đất ở các vùng khác trong cả nước và các quốc gia đã trải qua quá trình này.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Hoàng Thị Thu Huyền (2013), “Thực trạng tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, (số 11/2013)
2. Hoàng Thị Thu Huyền (2015), “Những yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, (số 6/2015)
3. Hoàng Thị Thu Huyền (2015), “Tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp và đời sống kinh tế xã hội ở nông thôn Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, (số 9+10/2015)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Quỳnh An (2011), “ Kinh tế trang trại Mỹ - Một mô hình đáng quan tâm”, *Tạp chí Cộng Sản*, (số 51-3/2011).
2. ACIAR (Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Ôx-trây-li-a) và Trường Đại học Nông nghiệp I – Hà Nội (2007), *Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam (Dự án Ảnh hưởng của một số phương án chính sách chủ yếu đến lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam)*, Phạm Văn Hùng dịch thuật, Nhà xuất bản Lamb Printers Pty Ltd, www.aciar.gov.au
3. Hùng Anh (2010), “An Giang : Nông dân bỏ làm ruộng, đi làm thuê”, <http://www.monre.gov.vn/> , ngày 14-12-2010
4. Vũ Tuấn Anh (2013), *Báo cáo tổng hợp đề tài cấp bộ “Vấn đề đất đai và sở hữu đất đai trong phát triển ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020”*, cơ quan chủ trì Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.
5. Tổng cục thống kê (2012), *Báo cáo kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 và 2011*.
6. Ngân hàng thế giới (2012), *Báo cáo nghèo đói Việt Nam 2012*, Báo cáo số 70798-VN.
7. Ngân hàng thế giới (2008), *Báo cáo phát triển thế giới 2008 “Tăng cường nông nghiệp cho phát triển”*, Nhà xuất bản văn hóa-thông tin, Hà nội.
8. Tổng cục thống kê, *Cơ sở dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình (VHLSS) năm 2004, 2006, 2008, 2010, 2012*.
9. Trang vàng nông nghiệp Việt Nam (2012), “Bí quyết thành công của nền nông nghiệp Hà Lan”, <http://www.trangvangnongnghiep.com/>, ngày 1/10/2012.
10. Chu Văn Cáp – Trần Bình Trọng (2004), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác –Lê Nin (dùng cho khối ngành kinh tế-quản trị kinh doanh)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
11. Ngân hàng thế giới (2011), *Cơ chế nhà nước thu hồi đất và chuyển dịch đất đai tự nguyện ở Việt Nam: Phương pháp tiếp cận, định giá đất và giải quyết khiếu nại của dân*, Ấn phẩm của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam
12. Bùi Thế Cường & Lê Thanh Sang (2010), “Một số vấn đề về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở Tây Nam Bộ: Kết quả từ cuộc khảo sát định lượng năm 2008”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, (Số 3-2010).

13. Tạ Doãn Cường (2015), “Tích tụ ruộng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long và những vấn đề đặt ra”, *Kỷ yếu Hội thảo 40 năm thành lập Viện KHXH vùng Nam Bộ* ngày 19/9/2015.
14. David Beg (2005), *Kinh tế học*, Nhà xuất bản Thống kê, 2007 (bản dịch).
15. David Beg (2005), *Kinh tế học Vĩ mô*, Nhà xuất bản Thống kê, 2010 (bản dịch).
16. David Beg (2005), *Kinh tế học Vi mô*, Nhà xuất bản Thống kê, 2010 (bản dịch).
17. DFID (1999), *Khung sinh kế bền vững (sustainable livelihoods framework)*, www.ifad.org/
18. Báo Tiền phong (2005), “Doanh nghiệp nông nghiệp vừa khai sinh đã khai tử”, <http://www.tienphong.vn/>, 10/6/2005.
19. Bùi Quang Dũng (2011), “Một số vấn đề về ruộng đất qua cuộc điều tra nông dân 2009-2010”, *Tạp chí Khoa học xã hội* (số 9-2011).
20. Lê Cảnh Dũng (2010), “Tích tụ đất đai và hiệu quả kinh tế theo quy mô đất đai ở ĐBSCL – Trường hợp nghiên cứu ở tỉnh An Giang”, *Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*, số 15a. ISSN: 1859-2333.
21. Nguyễn Lâm Dũng (2011), “Nông nghiệp Mỹ: Mẫu hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”. <http://nongnghiep.vn/> , 27/10/2011.
22. Việt Dũng (2011), “Nhật Bản quyết tâm thúc đẩy Nông Nghiệp”. Đài tiếng nói Việt Nam <http://vov.vn/> , ngày 25/10/2011.
23. Thương vụ Việt Nam tại Tổ Nhĩ Kỳ (2012), “Đôi nét về sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc”, Trung tâm Phát triển Thương mại điện tử (ECOMVIET) Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin - Bộ Công Thương, <http://www.ttnn.com.vn/> , ngày 15/8/2012.
24. Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (2015) “Đồng bằng sông Cửu Long cần xây dựng sàn giao dịch nông sản”, <http://www.vaas.org.vn/>, ngày 12/6/2015
25. Ngân hàng thế giới (2009), *Giải phóng giá trị đất đai để cung cấp tài chính cho cơ sở hạ tầng đô thị*, Ấn phẩm của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế - Ngân hàng thế giới, 2009.
26. Khoa Kinh tế phát triển – Trường đại học Kinh tế Tp. HCM (2003), *Giáo trình Kinh tế nông nghiệp đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia.
27. Khoa Toán Thống kê – Trường đại học Kinh tế Tp. HCM (2007), *Giáo trình Kinh tế lượng*.
28. Thời báo kinh tế Việt Nam (2011), “Góp vốn bằng đất nông nghiệp vì sao thất bại”. <http://vneconomy.vn/> , 9/3/2012.

29. IPSARD (Trung tâm tư vấn chính sách nông nghiệp) (2009), “Gợi ý chính sách về tích tụ tập trung ruộng đất”, thuộc Dự án “Phân tích chính sách đất cho phát triển kinh tế - xã hội” do Chương Trình Phát Triển Liên Hiệp Quốc tài trợ
30. Báo Pháp luật TP.HCM (2008), “Hai bức tranh đối nghịch, cần bàn tay thứ ba”. <http://phatluattp.vn/> , 12/07/2008.
31. Báo Nông nghiệp Việt Nam (2009), “Hạn điền hay nói bỏ”. <http://nongnghiep.vn/> , ngày 24/3/2009.
32. Văn phòng bộ NN và PTNT (2015), “Hành trang cho nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập”, <http://www.omard.gov.vn/> , ngày 11/3/2015
33. Mai Chiêm Hiếu (2014), *Nghèo và phân hoá giàu nghèo tại khu vực đồng bào Khmer tập trung sinh sống ở đồng bằng Sông Cửu Long*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Học Viện KHXH Việt Nam.
34. Trần Thế Như Hiệp (2009), *Phân tích ảnh hưởng của quy mô đất đai và chính sách hạn điền đến sinh kế nông hộ ở huyện Thoại Sơn tỉnh An Giang*, Luận văn Thạc sỹ khoa học, Đại học Cần Thơ.
35. Bùi Duy Hoàng (2014), “Vai trò của Kinh tế nông nghiệp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, những lĩnh vực sản xuất phát triển động lực trong nông nghiệp của vùng”, Trung tâm nghiên cứu Kinh tế Miền Nam, <http://svec.org.vn/> , ngày 12/11/2014
36. Đinh Phi Hồ (2008), *Kinh tế học nông nghiệp bền vững*, Nhà xuất bản Phương Đông.
37. Đinh Phi Hồ (2003), *Kinh tế nông nghiệp: Lý thuyết và thực tiễn*, Nhà XB thống kê.
38. Đinh Phi Hồ (2006), *Kinh tế phát triển: Lý thuyết và thực tiễn*, NXB thống kê.
39. Tạp chí Xây dựng Đảng (2011), “Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW của Bộ Chính trị”, <http://www.xaydungdang.org.vn/> , ngày 15/7/2011
40. Lê Thị Thiên Hương (2008), “Tính kinh tế theo qui mô của trang trại trồng lúa ở An Giang”, *Thông tin khoa học - Đại học An Giang*, (số 031).
41. Võ Thị Thanh Hương (2007), *Kinh tế trang trại Tỉnh Bình Dương - Hiệu quả kinh tế và giải pháp phát triển*, Luận văn thạc sỹ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
42. Lâm Quang Huyền (1997), *Cách mạng ruộng đất ở Miền Nam Việt Nam*, Nhà XB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

43. Lâm Quang Huyền (2002), *Nông nghiệp nông thôn Nam Bộ hướng tới thế kỷ 21*, Nhà XB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
44. Lâm Quang Huyền (2004), *Kinh tế nông hộ và kinh tế hợp tác trong nông nghiệp Việt Nam*, Nhà Xuất bản Trẻ.
45. Lâm Quang Huyền (2007), *Vấn đề ruộng đất ở Việt Nam*, Nhà XB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
46. Hoàng Thị Thu Huyền (2009), *Các yếu tố tác động đến thu nhập hộ gia đình nông thôn trung du bắc bộ- trường hợp huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
47. Hoàng Thị Thu Huyền (2013), “Thực trạng tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ”, *Tạp chí số Khoa học xã hội*, (số 11/2013)
48. Hoàng Thị Thu Huyền (2015), “Những yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ ruộng đất ở vùng Tây Nam Bộ”, *Tạp chí số Khoa học xã hội*, (số 6/2015)
49. Hoàng Thị Thu Huyền (2015), “Tác động của tích tụ ruộng đất đến hiệu quả sản xuất và đời sống kinh tế xã hội ở nông thôn Tây Nam Bộ”, *Tạp chí số Khoa học xã hội*, (số 9+10/2015)
50. Vũ Trọng Khải (2008), “Tích tụ ruộng đất – Trang trại và nông dân”. Trường cán bộ quản lý nông nghiệp và nông thôn 2, www.cmard2.edu.vn , ngày 15/7/2008.
51. Hồng Lĩnh (2012), “Đồng bằng Sông Cửu Long: nông dân đi thuê ruộng”, <http://www.tienphong.vn/> , 23/2/2012
52. Luật đất đai (1993, 2003, 2013)
53. Martin Ravallion & Dominique van de Walle (2008), *Đất đai trong thời kỳ chuyển đổi: Cải cách và nghèo đói ở nông thôn Việt Nam*, World Bank, Nhà XB Văn hóa thông tin.
54. Báo Thanh Niên (2009), “Mô hình nào lý tưởng cho nông nghiệp? - Bài 1: “Tích tụ tự phát tràn lan”, www.thanhnien.vn/, ngày 13/12/2009. Bài 2: “Mô hình Bảy Hòa”, ngày 15/12/2009.
55. Trang thông tin điện tử Huyện Tân Phước – Tiền Giang (2014), “Một số vướng mắc khi thực hiện Luật Đất đai năm 2013”, <http://tanphuoc.tiengiang.gov.vn/>, ngày 22/10/2014.
56. Mai Văn Nam (2006), *Giáo trình Kinh tế lượng*, Nhà xuất bản Thống kê.
57. Tin tức nông nghiệp (2014), “Ngành nông nghiệp Thái Lan đối mặt với thiếu lao động trầm trọng” <http://www.tintucnongnghiep.com/> , tháng 9/2014.

58. Nguyễn Nghị (2012), “Doanh nghiệp và nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học xã hội* (số 10/2012).
59. Nguyễn Văn Ngãi và Lê Thanh Loan (2008), *Cơ Sở Phát Triển Nông Thôn Theo Vùng của Vùng Đông Nam Bộ Việt Nam*, Nhà Xuất Bản Đại học Quốc Gia TP HCM.
60. Nguyễn Văn Ngãi và Lê Hùng Mạnh (2015), “Công ty nông nghiệp cổ phần: Một hình thức tổ chức sản xuất vừa đạt hiệu quả kinh tế vừa đạt hiệu quả xã hội”, *Báo cáo Hội thảo “Vai trò doanh nghiệp trong đầu tư nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới”*, 28/5/2015, TP HCM.
61. Trần Thị Thu Nguyệt (2008), *Nông dân không đất sản xuất trong bối cảnh kinh tế-xã hội nông thôn thời kỳ đổi mới (nghiên cứu trường hợp xã Ô lâm-huyện Tri Tôn-tỉnh An Giang)*, Luận văn thạc sỹ, Đại học KHXH và NV Tp.HCM.
62. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ (2008), *Những vấn đề cơ bản trong sự phát triển vùng Tây Nam Bộ*, Chương trình nghiên cứu khoa học cấp bộ.
63. Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê* 2009, 2010, 2011, 2012, 2013.
64. Báo Tuổi trẻ (2013), “Nông dân trả ruộng”, <http://tuoitre.vn/>, ngày 23/12/2013.
65. Bộ Khoa học và Công nghệ (2008), “Nông nghiệp Thái Lan – Lời giải từ công nghệ đến đổi mới chính sách”, <http://tiasang.com.vn/>, ngày 1/6/2008.
66. Đặng Phong (2004), *Kinh tế Miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
67. Tạp chí Kinh tế và Dự báo - Ủy ban Kế hoạch nhà nước (1993), *Phương pháp phân tích chính sách kinh tế trong nông nghiệp*, Nhà in Tạp chí Kinh tế và Dự báo.
68. Ngân hàng thế giới (2008), *Tài liệu tham khảo : Quản lý bền vững đất đai*, Ấn phẩm của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế - Ngân hàng thế giới.
69. Trần Hữu Quang (2012), “Những chuyển động trong nông hộ ở Nam Bộ: Những xu hướng và những vấn đề đặt ra”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 4* ngày 26-28/11/2012, Hà Nội.
70. Trần Hữu Quang (2013), *Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020*, Báo cáo Đề tài cấp bộ năm 2011-2012, cơ quan chủ trì Viện KHXH vùng Nam Bộ.
71. Trần Hữu Quang (2014), “Nông dân và ruộng đất ở Nam Bộ: Những đặc trưng và bài toán phát triển”, *Tạp chí Xã hội học*, (số 3 (127), 2014)

72. Lê Thanh Sang (2008), *Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam Bộ*, Báo cáo đề tài cấp bộ thuộc chương trình nghiên cứu “Những vấn đề cơ bản trong sự phát triển vùng Tây Nam Bộ”.
73. Lê Thanh Sang & Bùi Thế Cường (2010), “Phân bố và chuyển dịch đất nông nghiệp của hộ gia đình ở Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội* (Số 4-2010).
74. Trương Thị Minh sâm (2000), *Kinh tế trang trại ở các tỉnh phía nam: Một số vấn đề đặt ra*, nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
75. Đặng Kim Sơn (2009), *Báo cáo đất*, thuộc Đề tài “Một số vấn đề phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam”. Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn.
76. Nguyễn Văn Sửu (2007), *Tác động của công nghiệp hóa và đô thị hóa đến sinh kế nông dân Việt Nam: Trường hợp một làng ven đô Hà Nội*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (VNH3.TB6.276)
77. Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, “Tập đoàn sản xuất nông nghiệp”, <http://bachkhoatoanthu.vass.gov.vn/>
78. Báo Đồng Tháp, 2015, “Tích tụ ruộng đất: Hướng tới một nền sản xuất quy mô lớn”, <http://www.baodongthap.com.vn/> ngày 27/5/2015
79. Báo Sài Gòn giải phóng, 2009, “Tích tụ ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long - Mạnh mún sẽ khó làm giàu”, ngày 26/06/2009
80. Nguyễn Đức Thành (2008), “Các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp: Tổng quan những vấn đề về lý luận cơ bản”, Bài nghiên cứu NC-01/2008, *Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách*, Đại học Kinh tế Đại học Quốc gia Hà Nội.
81. Chương trình hỗ trợ quốc tế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2008), “Tích tụ ruộng đất để phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững” , www.isgmard.org.vn/ .
82. Đại học Hà Tĩnh (2012), “Tìm hiểu chính sách của chính phủ Mỹ đối với phát triển kinh tế trang trại”, <http://old.htu.edu.vn/> , ngày 22 Tháng 6 năm 2012
83. Bộ Tài chính, 2014, Tổng kết thí điểm bảo hiểm nông nghiệp www.mof.gov.vn/, ngày 25/9/2014
84. Hoàng Trọng (2007), *Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội*, NXB thống kê.
85. Cục Quản lý giám sát bảo hiểm-Bộ Tài chính (2014), “Tổng kết thí điểm bảo hiểm nông nghiệp”, <http://www.mof.gov.vn/> , ngày 25/9/2014

86. Tô Văn Trường (2013), “Cốt lõi của nền nông nghiệp Việt Nam: Tích tụ ruộng đất là con đường duy nhất đúng?”, *Báo Nông nghiệp Việt Nam*, ngày 14/08/2013
87. Báo Nông nghiệp Việt Nam (2009), “Trung Quốc: Tích tụ đất đai được hỗ trợ cơ sở hạ tầng”, <http://nongnghiep.vn/>, ngày 7/8/2009.
88. Ánh Tuyết (2013), “Đề nông dân đồng bằng sông Cửu Long thoát nghèo” - Bài 1: Nghèo ngay trên vựa lúa, <http://www.nhandan.com.vn/>, ngày 13/08/2013
89. Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Từ điển Xã hội học Oxford*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia.
90. Nguyễn Thị Vân (2011), “Bảo hiểm nông nghiệp Việt nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, (Số 10-2011)
91. Tạp chí Cộng sản (2013), “Vì sao người nông dân ĐBSCL không thể thoát nghèo?”, <http://www.congsan.com.vn/>, ngày 16/7/2013.
92. Trung tâm thông tin PTNNNT-Viện chính sách và chiến lược PTNNNT (2011), “Xử lý vấn đề lao động nông nghiệp như thế nào khi họ rút khỏi thị trường lao động nông thôn”, <http://agro.gov.vn/>, ngày 28/11/2011
93. VietnamPlus (Thông tấn xã Việt Nam, 2015), “98,22% số hộ dân nông thôn Việt Nam sử dụng điện lưới quốc gia” <http://www.vietnamplus.vn/>, 13/1/2015

TIẾNG ANH

94. Benjamin, D., Brand, L. (2002), “Property Rights, Labour Markets and Efficiency in a Transition Economy: the case of rural China”, *Canadian Journal of Economics*, 35 (4).
95. Bentley, J.W. (1987), “Economic and ecological approaches to land fragmentation: in defense of a much-maligned phenomenon”, *Annual Review of Anthropology* 16, 31-67.
96. Binswanger, H.P., Deininger, K., Feder, G. (1993), “Agricultural Land Relations In The Developing World”, *American Journal of Agricultural Economics*, 75.
97. Carter, M. R. (1984), "Identification of the Inverse Relationship between Farm Size and Productivity: An Empirical Analysis of Peasant Agricultural Production", *Oxford Economic Papers*, 36 (1).
98. David, W.P. (1992), *Dictionary of Modern Economic*, The MIT Press, Cambridge, Massachusetts.
99. De Soto, H. (2000), “The Mysterry Of Capital: Why Capitalism Trump In The West And Fails Everywhere Else”, *Basic Books*, New York.

100. Deininger, K. (2003), "Land Policy for Growth and Poverty Reduction", *Policy Research Report*, World Bank.
101. Deininger, K., Jin, S. (2003), "Land Sales and Rental Markets in Transition: Evidence from Rural Vietnam", *World Bank Policy Research Working Paper 3013*.
102. Deininger, K., Jin, S. (2003), "Land Sales and Rental Markets in Transition: Evidence from Rural Vietnam", *Paper prepared for presentation at the American Agricultural Economics Association Annual Meeting, Providence, Rhode Island, July 24-27, 2005*
103. Deininger, K., Squire, L. (1997), "Economic Growth and Income Inequality: Reexamining the Links", *Finance & Development Magazine*, March 1997.
104. DFID (1999), "Sustainable Livelihoods Guidance Sheet-Section 1", <http://www.dfid.gov.uk>, 13/8/2012 [Online]
105. Ding, C. (2002), "Land Policy Reform In China: Assessment And Prospects", <http://www.researchgate.net>, 2/3/2012 [Online]
106. Ellis, F. (1993), "Peasant Economics: Farm Households and Agrarian Development". No.Ed.2. *University Press*, Cambridge. <http://journals.cambridge.org>, 1/10/2012 [Online]
107. Feder, G. (2002), "The Intricacies of Land Markets: Why the World Bank Succeeds in Economic Reform through Land Registration and Tenure Security", Paper presented at the Conference of the International Federation of Surveyors, April 19-26, 2002, Washington DC.
108. Gail, L.C., Clarence, W.J., Douglas, D.S (2001), "Agricultural Economics And Agribusiness", No. Ed. 8, *John Wiley and Sons*.
109. Huang, J. (1997), "Agricultural Development, Policy And Food Security In China", *Proceedings Workshop Wageningen-China*, AB-DLO, Netherlands.
110. IFAD. "Sustainable Livelihoods Framework", *IFAD SL Workshop*, www.ifad.org, 17/8/2012 [Online]
111. Kehrberg, E. W., Reisch, E. (1964), "Economic Theory Of Agricultural Production", *Wirtschaftslehre der landwirtschaftlichen Produktion*.
112. Key, N., Roberts, M.J. (2007), "Commodity Payments, Farm Business Survival, and Farm Size Growth", *Economic Research Report*, United States. Dept. of Agriculture, 51.
113. Lee, D.J., Zepeda, L. (2001), "Agricultural Productivity and Natural Resource Depletion", *FAO Economic and Social Development Paper*, pp.39-52.

114. Li, P., Tim, H. (1997), "Land Reform in the People's Republic of China: Auctioning Rights to Wasteland", *Law Review*, 545, Loyola Marymount University and Loyola Law School.
115. Linh, H.V. (2006), "Efficiency of rice farming households in Vietnam", *International Journal of Development*, 11 (1), pp.60-73.
116. MacAulay, T.G., Hertzler, G., Marsh, S.P. (2006), "Modeling Vietnamese Households: A Simple Economic Model of a Village". Paper presented at the 45th Annual Conference of the Australian Agricultural and Resource Economics Society, Stamford Plaza, Adelaide, South Australia, 23rd-25th January 2001.
117. Marsh, S.P., MacAulay, T.G. (2001), "Land Reform And The Development Of Commercial Agriculture In Vietnam: Policy And Issues", Paper presented at the 45th Annual Conference of the Australian Agricultural and Resource Economics Society, Stamford Plaza, Adelaide, South Australia, 23rd-25th January 2001.
118. Marsh, S.P., MacAulay, T.G. (2003), "Farm Size and Land Use Changes in Vietnam Following Land Reforms", Paper presented to the 47th Annual Conference of the Australian Agricultural and Resource Economics Society The Esplanade Hotel, Fremantle, 13-15th February 2003
119. Mendola, M. (2007), "Farm Household Production Theories: A Review of "Institutional" and "Behavioral" Responses", *Asian Development Review*, 24 (1).
120. Mundlak, Y. (2000), *Agriculture And Economic Growth: Theory And Measurement*, Harvard University Press, Cambridge.
121. Mundlak, Y., Larson, D.F., Butzer, R. (1999), "Rethinking Within and Between Regressions: The Case of Agricultural Production Functions", *Annales D'économie Et De Statistique*, pp.475-501.
122. Otsuka, K., Quisumbing, A.R. (2001), "Land Inheritance And Schooling In Matrilineal Societies: Evidence From Sumatra", *Capri Working Paper*, <http://www.capri.cgiar.org>, 15/10/2013 [Online]
123. Platteau, J.P. (2002), "The Gradual Erosion of the Social Security Function of Customary Land Tenure Arrangements in Lineage-Based Societies", *Discussion Paper*, 2002 (026), <http://www.wider.unu.edu>, 15/10/2012 [Online]
124. Robert, S.P., Daniel, L.R. (1989), *Microeconomics*, Prentice Hall International.

125. Scoones, I. (1998), “*Sustainable Rural Livelihoods: A Framework For Analysis*”, www.ids.ac.uk, 18/8/2013 [Online]
126. Silvestre, J. (1987), "Economies and Diseconomies of Scale", *The New Palgrave: A Dictionary of Economics*, 2.
127. Tan, S. (2005), “Land Fragmentation And Rice Production: A Case Study Of Small Farms in Jiangxi Province, P.R. China”, *Wagenigen University*.
128. Thịnh, L.Đ., Bình.V.T, Quang ,H.V, Thái, B.T., Chính, Đ.T. (2008), “Drafting Of Land Tenure Policies – The Nature And Dynamics Of The Actors Interplay In The Red River Delta”, Rural Development Center, Institute of Policy and Strategy for Agriculture Rural Development.
129. Timmer,P. (1991), *Agricultural and the state: Growth, Employment, and Poverty in Developing Countries*, Cornell University Press, London.
130. Timmer,P. (1998), *The Agricultural Transformation, Handbook Of Development Economics*, Harvard University.
131. Timmer,P. (2007), “The Structural Transformation and the Changing Role of Agriculture in Economic Development: Empirics and Implications”, *Wendt Lecture*, American Enterprise Institute, Washington DC.
132. World Bank (2008), “World Development Report 2008: Agriculture for Development”, <http://www.worldbank.org>, 12/10/2013 [Online]

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: **Bản hướng dẫn và theo dõi PHỎNG VẤN SÂU HỘ GIA ĐÌNH**

Phần 1: Thông tin chung về hộ gia đình

Nhân khẩu, lao động

1. Bản thân chủ hộ gia đình và các thành viên: nơi sinh, năm sinh, học vấn, nghề nghiệp
2. Hiện nay gia đình ông/ bà có bao nhiêu nhân khẩu?
3. Hiện nay lao động chính cho trong đình ông/bà có mấy người?
Trong đó lao động nông nghiệp là mấy người? phi nông nghiệp mấy người?

Sinh kế (muru sinh):

4. Muru sinh chính (công việc chính) của gia đình ông/bà hiện nay là gì? (trồng trọt, chăn nuôi, làm nghề, buôn bán, làm thuê, sống dựa vào tiền của người đi làm xa gửi về...), thu nhập từ các nguồn này ntn?
- Từ năm 2004 đến nay thì công việc chính (thu nhập chính nuôi sống gia đình) của gia đình ông bà có gì thay đổi không?
.Nếu có thay đổi khi nào? thay đổi như thế nào? (ví dụ chuyển từ trồng trọt sang chăn nuôi, trồng lúc chuyển sang trồng loại cây khác, làm nghề phi nông nghiệp thay vì làm nông nghiệp...)
.Lý do vì sao thay đổi (ví dụ như làm ăn không được, thiếu hoặc thêm lao động, thêm ruộng hay mất ruộng, có vốn muốn đầu tư nghề khác...)
.Để thay đổi nghề cần những điều kiện gì? (vốn đầu tư, kỹ thuật, khả năng học hỏi tiếp thu nghề mới, lao động, điều kiện khác)
5. Về nông nghiệp: mấy vụ, thu hoạch ntn, bán ntn, thu nhập ntn, có dư không, có mua sắm được gì không? Hiện nay ông bà có sử dụng máy móc nông nghiệp trong sản xuất lúa hay không?
.Ông/bà cho biết những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp hiện nay là gì?
.Những khó khăn từ bản thân gia đình? (lao động, ruộng đất, vốn, trình độ....)
.Những khó khăn bên ngoài (giá cả, chính sách, thời tiết...)
.Những khó khăn khác
6. Nếu công việc (thu nhập) không thay đổi thì vì sao? (không muốn thay đổi, không có vốn, không có người làm, sợ rủi ro, chính sách không khuyến khích...)

Phần 2: Những vấn đề về ruộng đất

Tổng quát

7. Hiện nay gia đình ông/bà đang làm nhiều ruộng ? cả ruộng của mình, ruộng đi mượn ,ruộng làm của người khác, diện tích từng loại? Tương ứng với bao nhiêu thửa/mảnh?
. Giá trị ruộng đất hiện có?
8. Lịch sử ruộng đất của gia đình đến nay: Chủ yếu là từ 1993 khi luật đất đai chính thức được ban hành, chia lại ruộng với thời hạn giao đất trồng cây ngắn hạn là 20 năm (đến 2013 là hết hạn giao của nhà nước và chủ trương là

vẫn tiếp tục hiện trạng chứ không chia lại). Và từ năm 2007 mới chính thức quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng (không quá 6ha)

Diện tích ruộng của gia đình ông/bà có thay đổi không (cả ruộng cầm cố và đi cầm cố)?

a. Không thay đổi? lý do vì sao?

b. Có thay đổi

- Tăng lên/giảm đi năm nào?

.Lý do tăng lên: mua, được cho tặng, thừa kế, cầm cố

Nếu mua thì:

nguồn tiền từ đâu?

Sử dụng đất tăng thêm đó ntn? (để sản xuất, cho thuê, để thừa kế cho con...)

.Lý do giảm đi: bán, đi cầm cố, chia cho con cái....

Nếu bán hay đi cầm cố thì

lý do tại sao?

Tiền bán/cầm cố sử dụng ntn?

9. Từ năm 2004 đến nay ông/bà có cho mượn ruộng hay để cho người khác làm?

Nếu có thì khi nào? Vì sao? được trả tiền/thóc lúa như thế nào?

10. Từ năm 2004 đến nay ông/bà có đi mượn hay nhận ruộng để canh tác không?

Nếu có thì khi nào? Vì sao? trả tiền/thóc lúa như thế nào?

**Những vấn đề liên quan đến thay đổi diện tích ruộng đất
(của gia đình và hỏi thêm về người xung quanh)**

11. Khi mua/mượn ruộng hoặc bán/cho mượn ông bà có gặp khó khăn hay thuận lợi gì?

Giá cả?

Thủ tục?

Đứng tên quyền sử dụng (còn được hiểu là sở hữu)?

Giới hạn ruộng đất (hạn điền)?

Thời gian cho mượn?

Thuận lợi khó khăn khác?

Hỏi thêm tình hình mua bán, cho mượn đất trong xã, ấp và về những hộ mua, bán, cho mượn khác mà chủ hộ biết

12. - Nếu chủ hộ có mua đất/mượn đất thì hỏi thêm về người bán/cho mượn như là: lý do người đó bán/cho mượn, bán/cho mượn rồi chuyển sang làm gì, cuộc sống của họ thế nào?

. Nếu chủ hộ có bán đất/cho mượn đất thì hỏi thêm về người mua/đi mượn đất như là: lý do mua/đi mượn, mua có sản xuất không hay cho mượn lại, kinh tế của người mua/đi mượn như thế nào?

13. Theo ông bà những yếu tố nào (điều kiện nào) tác động đến việc gia đình ông bà tăng hay giảm diện tích ruộng đất sản xuất?

.Thu nhập gia đình (thu nhập có đủ khả năng mở rộng diện tích sản xuất; do thu nhập thấp quá mà phải bán đất hoặc vay mượn để mở rộng diện tích sản xuất nhằm nâng cao thu nhập cho gia đình?

.Những thuận lợi hay khó khăn từ chính sách về ruộng đất thôn...

- . Điều kiện cơ sở hạ tầng ở nông thôn (đường, điện, thủy lợi... có tạo thuận lợi cho việc sản xuất)
- . Trình độ học vấn hay khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật, khả năng tính toán quản lý làm ăn của ông/bà hay các thành viên trong gia đình
- . Khả năng vay vốn để mở rộng diện tích và đầu tư sản xuất? các tổ chức tín dụng ngân hàng có thể vay vốn?
- . Gia đình không biết làm nghề phi nông nghiệp/ chỉ biết làm nghề nông?
- . Giá bán lúa gạo : sản xuất có lãi không?
- . Những nguyên nhân khác?

Suy nghĩ/mong muốn/đề nghị về những vấn đề liên quan đến ruộng đất

14. Ông/bà có cho rằng sản xuất trên diện tích đất lớn hơn thì tiết kiệm chi phí hơn, năng suất cao hơn không? Vì sao? (hiểu là : Làm nhiều thì có rẻ hơn, đỡ tốn hơn không?)
15. (Hỏi hộ có diện tích lớn hoặc diện tích ruộng có tăng lên)
Với diện tích canh tác lớn và việc tăng thêm diện tích đất canh tác như vậy ông/bà có mong muốn/ đề xuất gì để sản xuất có hiệu quả hơn?
 - .Ưu đãi về mặt thuế, vay vốn?
 - .Hỗ trợ về giống, kỹ thuật, đầu ra sản phẩm?
 - . Khác
16. Ông/bà muốn gia đình mình có khoảng bao nhiêu ruộng đất thì phù hợp với khả năng sản xuất và mong muốn về thu nhập?
 - . Nếu ông/bà có điều kiện mua thêm đất thì ông bà muốn có diện tích tích tụ bao nhiêu bao nhiêu?
 - . Nếu không có điều kiện mua thêm đất ông/bà có muốn thuê đất làm không?
- . Ông/bà có đề nghị cách nào làm cho diện tích sản xuất lớn hơn mà không cần mua, thuê thêm đất? (ví dụ liên kết sản xuất như mô hình cánh đồng mẫu lớn)
17. Nếu không có điều kiện tiếp tục tự canh tác thì ông/bà muốn giải quyết ruộng của mình như thế nào? (hoặc nếu có chuyện gì làm ăn tốt hơn thì ông bà có muốn bỏ ruộng k?)
 - .Không? vì sao?
 - .Có bỏ không làm ruộng nữa? Ruộng lúc đó để làm gì?
 - Cho con?
 - Bán, cho mướn?
 - Góp vốn bằng đất?
 - Gia nhập hợp tác xã kiểu mới?
 - Khác?
18. Những suy nghĩ/mong muốn/đề nghị khác?

Phần 3: Tác động của việc thay đổi diện tích đến kinh tế và các mặt đời sống của gia đình

Kinh tế và mưu sinh của gia đình

19. So với năm 2004 thì hiện nay đời sống của gia đình ông /bà như thế nào?
 - Khá hơn/kém hơn/không thay đổi? Vì sao?
20. Từ năm 2004 trở lại đây lúc nào gia đình ông/ bà có cuộc sống dễ chịu nhất?
 - ?Nhờ đâu mà được như vậy?
 - .Nhờ con cái khôn lớn
 - .Nhờ việc đi làm ăn xa của người trong gia đình?
 - .Nhờ có người giúp đỡ

. Nhờ phát triển kinh tế gia đình: nông nghiệp hay buôn bán kinh doanh
. Lý do khác

21. Cũng từ năm 2004 trở lại đây lúc nào gia đình ông/bà khó khăn nhất? Vì sao lại gặp khó khăn như vậy? Bằng cách nào vượt qua.
22. Trước khi có thay đổi về diện tích ruộng đất sản xuất thì tình hình kinh tế của gia đình ông/bà như thế nào?
- . Thu nhập bao nhiêu/trung bình, cao hay thấp? có khá không?
 - . Trong nhà có tài sản giá trị không? Tài sản dùng cho sản xuất có không?
 - . Các chi tiêu khác của gia đình có được thoải mái hay hạn chế?
 - . Khác

Lưu ý: Từ câu này trở xuống nếu hộ gia đình có cả tăng cả giảm diện tích thì hỏi cả câu về tăng và giảm luôn.

23. (Chỉ hỏi những hộ tăng diện tích ruộng đất)

Sau khi gia đình có thêm đất canh tác (do mua, nhận đất của người khác làm hoặc thuê đất..) thì kinh tế gia đình ông/bà thay đổi như thế nào?

- . Ông/bà có phải đầu tư thêm cho sản xuất? Nếu phải đầu tư thêm thì gia đình có đủ vốn không hay phải đi vay? Nếu vay thì vay ở đâu?
- . Thu nhập như thế nào? Tăng, giảm hay không thay đổi đáng kể
- . Tại sao có sự thay đổi thu nhập? (đất nhiều làm được nhiều lúa hơn/sản lượng cao hơn/lãi nhiều hơn...?)

24. (Chỉ hỏi những hộ giảm diện tích ruộng đất và không còn đất, giảm và không còn đất do bán, cho mượn)

Sau khi gia đình giảm/không còn đất canh thì kinh tế gia đình ông/bà thay đổi như thế nào?

- . Thu nhập như thế nào? Tăng, giảm hay không thay đổi đáng kể?
- . Tại sao có sự thay đổi thu nhập? (k có đất canh tác không có thu nhập/đất ít làm được ít lúa hơn/năng suất thấp/lãi ít hơn hoặc bán đất có vốn làm ăn chuyện khác hoặc cho mượn thu nhập cao hơn?)

25. (Chỉ hỏi những hộ mất đất do bán hết, cầm cố)

. Sau khi không còn đất thì gia đình ông bà sống bằng cách nào (mưu sinh), cụ thể làm gì? Thu nhập như thế nào? Có đủ sống?

Các mặt đời sống gia đình; việc làm, giáo dục, y tế, giao tế, quan hệ gia đình, tâm tư tình cảm

26. (Chỉ hỏi những hộ tăng diện tích ruộng đất)

Việc tăng thêm diện tích đất canh tác (do mua đất, thuê đất hay nhận đất của người khác làm) có tác động gì đến các mặt đời sống khác của gia đình ông bà (ngoài mặt kinh tế)

- . Tạo thêm việc làm cho các thành viên trong gia đình?
- . Ông/bà có phải đi thuê thêm lao động?
- . Ông/bà hay thành viên trong gia đình có phải bỏ thời gian tìm hiểu hay đi học, tập huấn thêm về khoa học kỹ thuật, quản lý khi làm nhiều ruộng hơn không?
- . Ông/bà có điều kiện lo học hành cho con cái tốt hơn không?
- . Có điều kiện chăm lo sức khỏe cho gia đình hơn không?
- . Đời sống tinh thần có vui vẻ, hạnh phúc hơn không?
- . Những ảnh hưởng khác

27. (Chỉ hỏi những hộ giảm diện tích ruộng đất và không còn đất, giảm và không còn đất do bán, cho mượn)

Việc giảm diện tích đất canh tác hoặc không còn đất canh tác có tác động gì đến các mặt đời sống khác của gia đình ông bà (ngoài mặt kinh tế)

- . Công ăn việc làm cho các thành viên trong gia đình? Đỡ vất vả/ nhàn hạ hơn?
- . Có thời gian để làm việc khác nâng cao thu nhập?
- . Có thời gian dành cho con cái, cho bản thân?
- . Hay là thấy cực hơn, phải vất vả lo lắng hơn?
- . Khác?

28. (Chỉ hỏi những hộ mất đất do bán hết, cầm cố)

- a. Việc mất đất canh tác (do bán đất, cầm cố) có tác động gì đến các mặt đời sống khác của gia đình ông bà (ngoài mặt kinh tế)
 - . Công ăn việc làm cho các thành viên trong gia đình?
 - . Sinh kế (mưu sinh: làm gì kiếm sống) của gia đình?
 - . Ông/bà có điều kiện lo học hành cho con cái như trước không?
 - . Có điều kiện chăm lo sức khỏe cho gia đình như trước không?
 - . Đời sống tinh thần có vui vẻ, hạnh phúc không?
 - . Những ảnh hưởng khác
- b. Ông/bà cảm thấy như thế nào về việc gia đình mình không có đất canh tác?
 - . Không công bằng?
 - . Bị thiệt thòi, mặc cảm, thất vọng, bị quan, bất mãn, tiêu cực...?
 - . Suy nghĩ về tương lai như thế nào?
 - . Khác?
- c. Để giải quyết những vấn đề do không có đất sản xuất ở trên ông/bà có mong muốn/ hướng giải quyết/ đề nghị gì?
 - . Muốn mua lại ruộng đất?
 - . Muốn được vay vốn làm ăn?
 - . Muốn có công việc làm phi nông nghiệp?
 - . Nhà nước chính quyền hỗ trợ tạo việc làm?
 - . Khác?

Chia sẻ về chủ đề tích tụ ruộng đất

- 29. Xin ông/bà chia sẻ suy nghĩ về việc tích tụ ruộng đất?**
- . Tích tụ ruộng đất có lợi không?
 - . tích tụ ruộng đất có gây bất công giữa người có đất và không có đất?
 - . nên khuyến mua, bán đất, cho thuê đất hay không?
 - . có ủng hộ việc hộ gia đình cá nhân mạnh ai nấy tích tụ ruộng đất?
 - . cho phép tích tụ đến mức nào?
 - . chính sách khuyến khích tích tụ? ưu đãi?
 - . chính sách cho hộ gia đình không có đất?
 - . chính sách đào tạo nghề, tạo công ăn việc làm cho người không có đất?
 - . Khác?

PHỤ LỤC 2:

Bản hướng dẫn và theo dõi PHỎNG VẤN CÁN BỘ ĐỊA PHƯƠNG

Phần 1: Dành riêng cho cán bộ Chi cục phát triển nông thôn tỉnh và cán bộ Phòng Nông nghiệp huyện

1. Ông/bà cho biết về tình hình chung về nông nghiệp nông thôn trên địa bàn?
2. Ông/bà cho biết về tình hình tích tụ ruộng đất thời gian qua ở như thế nào?
3. Ông/bà có thể cho biết những vấn đề nổi cộm của chính sách đất đai hiện nay thông qua thực tế tại địa phương?
4. Theo ông/bà đâu là giải pháp cho phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn đặc biệt đối với sản xuất lúa?
5. Những giải pháp nào ông/bà cho là thích hợp để phát triển nông nghiệp nông thôn?

Phần 2: Dành riêng cho cán bộ xã

6. Ông/bà có thể cho biết hiện nay xã có bao nhiêu thôn, ấp? Thôn, ấp hay khu vực nào kinh tế phát triển nhất (nông nghiệp hay ngành nghề, kinh doanh, dịch vụ)?
7. Ông/bà cho biết về điều kiện cơ sở hạ tầng chung của xã? Cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp như hệ thống thủy lợi, kho bãi...
8. Về công tác quản lý đất đai và sản xuất nông nghiệp thì bộ phận nào trong xã phụ trách là chính? bộ phận nào liên quan? Ai chịu trách nhiệm cao nhất?
9. Cấp trên quản lý trực tiếp về đất đai và sản xuất nông nghiệp của xã? Có thường xuyên chỉ đạo và xuống làm việc hay không?
10. Cán bộ thôn, ấp có vai trò gì trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến đất đai và sản xuất nông nghiệp?

Phần 3: Dành riêng cho ấp trưởng

11. Ông/bà có thể cho biết hiện nay Ấp có bao nhiêu hộ dân và tình hình phát triển kinh tế các hộ như thế nào?
12. Vai trò của trưởng ấp trong các vấn đề liên quan đến đất đai và sản xuất nông nghiệp như thế nào?
13. Cán bộ xã quản lý về đất đai và sản xuất nông nghiệp có thường xuyên đạo và xuống làm việc hay không?

Phần 4: Phần chung

14. Ông/bà có thể cho biết tình hình chung về đời sống của người dân trong xã từ khoảng 10 năm trở lại đây (từ năm 2004)?
Đời sống khá lên hay không? Do đâu là chủ yếu?
Thời gian nào đời sống người dân khá nhất hoặc khó khăn nhất? vì sao?
15. Ông/bà có thể cho biết tình hình sản xuất trong xã khoảng 10 năm trở lại đây (từ năm 2004)
Sản xuất nông nghiệp có là chủ yếu không? Trong đó sản xuất nhiều nhất là lúa/nuôi trồng thủy sản/hoa màu/cây ăn trái?
Ngoài nông nghiệp có ngành nghề gì khác không? Là nghề gì?
16. Tình hình sản xuất lúa như thế nào khoảng 10 năm trở lại đây (từ năm 2004)?
Năng suất sản lượng thời gian qua? Hiện nay có cao hơn trước?
Chi phí sản xuất trước đây và hiện nay?
Giá lúa trước đây và hiện nay?
Thu nhập từ trồng lúa trước đây và hiện nay?
Thời điểm nào mà người nông dân làm ăn được nhất hay khó khăn nhất? vì sao?
17. Ông/bà cho biết những biến động về đất đai trong xã khoảng 10 năm trở lại đây (từ năm 2004)? và nếu được ông bà có thể cho biết từ 20 năm trở lại đây

(từ năm 1993 khi luật đất đai được ban hành)

. Đất nông nghiệp của xã chiếm khoảng bao nhiêu %? Chất lượng đất như thế nào? Cụ thể về đất lúa? Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người trong xã cao hay thấp so với các địa phương khác?

. Tình hình đất nông nghiệp? có giảm đi không? Có chuyển đổi mục đích sử dụng cho công nghiệp, dịch vụ, công trình cơ sở hạ tầng...? cụ thể đối với đất lúa?

. Tình hình chuyển nhượng đất thời gian qua: mua bán? Cho tặng? cầm cố? cho thuê? Cho mượn? Góp vốn? cụ thể đối với đất lúa?

. Thời điểm nào thì hoạt động trên sôi nổi nhất?

18. Tình hình tích tụ ruộng đất trong xã khoảng 10 năm trở lại đây (từ năm 2004)? và nếu được ông bà có thể cho biết từ 20 năm trở lại đây (từ năm 1993 khi luật đất đai được ban hành) ?

. Trong xã có nhiều hộ gia đình tích tụ ruộng đất không? Diện tích tích tụ nhiều hay ít, khoảng bao nhiêu? Tích tụ bằng cách nào? Mua, thuê, cầm cố (chính thức đứng tên hay nhờ người đứng tên)

. Những hộ tích tụ này thường có điều kiện hoàn cảnh gia đình như thế nào? Sau khi tích tụ kinh tế có khá hơn không?

. Khi tích tụ ruộng đất họ có gặp khó khăn trở ngại gì không? Chủ quan và khách quan (chính sách nhà nước, thủ tục, từ phía chính quyền xã, huyện...)

. Họ đối phó với chính sách như thế nào?

19. Trong xã có hộ không có đất sản xuất không? Vì sao không có? Lý do?

. Việc những hộ tích tụ và những hộ mất đất có lợi gì và hại gì đến đời sống, quan hệ xã hội hay tình hình phát triển của xã không?

. Với hộ không có đất chính quyền xã có trợ giúp gì hay có đề nghị gì lên cấp trên để tạo điều kiện cho họ có việc làm?

20. Ông/bà cho biết Tỉnh, Huyện có những chính sách, chỉ đạo hay hướng dẫn gì về đất đai, chuyển nhượng đất đai, tích tụ ruộng đất và trang trại không?

21. Trong xã thời gian qua có xảy ra những trường hợp kiện tụng, hay dư luận liên quan đến tích tụ ruộng đất không? Có trường hợp tích tụ quá hạn điền, hay tích tụ “chui” không?

22. Ông bà thấy chính sách đất đai hiện nay như thế nào? Có bất cập và cần thay đổi gì không?

Chia sẻ về chủ đề tích tụ ruộng đất

Xin ông/bà chia sẻ suy nghĩ về việc tích tụ ruộng đất?

. Tích tụ ruộng đất có lợi không?

. tích tụ ruộng đất có gây bất công giữa người có đất và không có đất?

. nên khuyến mua, bán đất, cho thuê đất hay không?

. có ủng hộ việc hộ gia đình cá nhân mạnh ai nấy tích tụ ruộng đất?

. cho phép tích tụ đến mức nào?

. chính sách khuyến khích tích tụ? ưu đãi?

. chính sách cho hộ gia đình không có đất?

. chính sách đào tạo nghề, tạo công ăn việc làm cho người không có đất sản xuất

Xin cảm ơn ông/bà.

PHỤ LỤC 3: THÔNG KÊ SƠ BỘ VỀ ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN

Về thông kê sơ bộ 24 chủ hộ phỏng vấn sâu và 10 chủ hộ phỏng vấn nhóm thì tuổi chủ hộ phỏng vấn tương đối cao (trung bình 53 tuổi) và chủ yếu là nam giới (88%). Số lao động nông nghiệp ít (trung bình 2,1 lao động) mặc dù diện tích đất canh tác khá cao (trung bình 5,6ha, trong đó có hộ cao nhất có 20 ha nhưng lao động cũng chỉ 4 người)

Đối với phỏng vấn cán bộ địa phương, nghiên cứu thực hiện 16 cuộc phỏng vấn với các đối tượng: Cán bộ Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Long An; Cán bộ phụ trách nông nghiệp – Phòng Kinh tế các huyện Vĩnh Hưng, thị xã Kiến Tường, huyện Mộc Hóa; Cán bộ xã phụ trách nông nghiệp, cán bộ khuyến nông các xã Vĩnh Trị, Vĩnh Bình – huyện Vĩnh Hưng, xã Bình Tân, Tuyên Thạnh thị xã Kiến Tường, xã An Ninh Đông, An Ninh Tây huyện Mộc Hóa.

PHỤ LỤC 4: THỐNG KÊ DỮ LIỆU BIẾN MÔ HÌNH MH1A1- MH1B1 TỪ CƠ SỞ DỮ LIỆU VHLSS 2004-2008

	Min	Max	Mean	Std
Tổng số quan sát: 150				
Năng suất (kg)	2533,33	7710,62	5057,80	1074
Thu nhập (ngàn đồng)	0	16549,5	3405,36	3105,07
Diện tích đất (ha)	0,2	8,4	2,65	1,75
Thời gian lao động bình quân/ha (ngày)	18,06	2584,62	261,88	366,64
Giá trị tài sản cố định dùng cho sản xuất bình quân/ha (1.000 đ)	60,5	42000	4374,3	6253,6
Chi phí sản xuất bình quân/ha (1.000 đ)	3668,1	39518	27912,6	4585,4
Tuổi của chủ hộ (tuổi)	19	88	51,97	16,75
Trình độ học vấn của chủ hộ (điểm)	1	13	6,13	3,6
Tỷ lệ diện tích đất trồng cây hàng năm được tưới tiêu trong xã (%)	0	100	87,1233	29,53
Các biến giả (Dummy)				
Giới tính của chủ hộ	Nam: 80%		Nữ: 20%	
Thành phần dân tộc của chủ hộ	Kinh/Hoa: 84%		Khác: 16%	
Thiên tai	Có : 17,33%		Không: 82,67%	
Giao thông 1 (đường thủy không quan trọng): có đường ô tô đến thôn ấp	Có : 50,67%		Không: 49,33%	
Giao thông 2 (đường thủy quan trọng): Có đường ô tô đến thôn ấp	Có : 40,67%		Không: 59,33%	

Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra mức sống gia đình Việt Nam 2004,2006,2008

Dữ liệu cho thấy, năng suất trung bình của hộ đạt 5057,8 kg/ha và khoảng cách giữa năng suất cao nhất (7710,62 kg/ha) và năng suất thấp nhất (2533.33), hơn 3 lần.

Về các yếu tố đầu vào của sản xuất: Quy mô đất trồng lúa trung bình của hộ là 2.65 ha, đây là mức tương đối cao so với trung bình cả nước (khoảng 0,44 ha năm 2006). Tuy nhiên, mức độ phân hóa khá lớn, hộ có nhiều đất nhất là 8.4 ha còn hộ có ít nhất là 0.2 ha (chênh lệch 42 lần). Tài sản cố định dùng trong sản xuất trung bình khoảng 4,3 triệu, với hộ sử dụng nhiều nhất là 42 triệu cho thấy hộ gia đình chủ yếu sử dụng những tài sản, dụng cụ thô sơ và sức lao động là chủ yếu để canh tác. Số ngày công bình quân trên ha trung bình khoảng 262 ngày/ ha. Chi phí sản khá cao, thấp nhất là hơn 3,6 triệu đồng và cao nhất là gần 40 triệu đồng, trung bình khoảng 28 triệu đồng cho 1 ha canh tác.

Về đặc điểm nhân thân của hộ thì đa số chủ hộ là nam giới (chiếm 80%) với độ tuổi trung bình khá cao (gần 52 tuổi), trình độ học vấn còn thấp (trung bình học hết lớp 5). Đa số các hộ là người Kinh hoặc Hoa (84%).

Về đặc điểm xã, chỉ có 17,33% xã chịu thiên tai như (lũ lụt, hạn hán...) trong các năm từ 2004-2008. Số xã có đường ô tô đến thôn ấp không nhiều, chiếm khoảng 50%. Riêng tỷ lệ diện tích đất trồng cây hàng năm được tưới tiêu hầu như các xã đều đạt 100%.

PHỤ LỤC 5: THỐNG KÊ DỮ LIỆU BIẾN MÔ HÌNH MH1A2- MH1B2 TỪ CƠ SỞ DỮ LIỆU VHLSS 2010-2012

	Min	Max	Mean	Std
Tổng số quan sát: 456				
Năng suất (kg)	1543,21	11000	5791,565	1501,357
Thu nhập (ngàn đồng)	160	19331	1744,27	1622,431
Diện tích đất (ha)	0,06	32,20	3,205	4,306541
Thời gian lao động bình quân/ha (ngày)	8,3612	7950	482,0842	759,3099
Giá trị tài sản cố định dùng cho sản xuất bình quân/ha(1.000 đ)	14,7929	352500	17760,26	34038,07
Chi phí sản xuất bình quân/ha (1.000 đ)	1,65714	38000	7229,94	8.609,77
Tuổi của chủ hộ (tuổi)	23	89	50,4035	13,2533
Trình độ học vấn của chủ hộ (điểm)	1	17	6,54167	3,7060
Tỷ lệ diện tích đất trồng cây hàng năm được tưới tiêu trong xã (%)	Không thu thập dữ liệu này			
Các biến giả				
Giới tính của chủ hộ (%)	Nam: 84.87		Nữ: 15.13	
Thành phần dân tộc của chủ hộ (%)	Kinh/Hoa: 88.60		Khác: 11.40	
Thiên tai	Không thu thập dữ liệu này			
Giao thông 1	Không thu thập dữ liệu này			
Giao thông 2	Không thu thập dữ liệu này			

Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2010,2012

Thống kê cho thấy, năng suất trung bình của hộ đạt hơn 5791 kg/ha và khoảng cách giữa năng suất cao nhất (11.000 kg/ha) và năng suất thấp nhất (1543,21) tới hơn 6 lần.

Về các yếu tố đầu vào của sản xuất: Quy mô đất trồng lúa trung bình của hộ là 3,2 ha, cao hơn với trung bình cả nước (khoảng 0,4 ha năm 2011). Tuy nhiên, mức độ phân hóa khá lớn, hộ có nhiều đất nhất là 32,2 ha còn hộ có ít nhất là 0,06 ha. Tài sản cố định dùng trong sản xuất trung bình khoảng 17,7 triệu, với hộ sử dụng nhiều nhất là 352,5 triệu cho thấy một số hộ gia đình đã sử dụng những công cụ, máy móc hiện đại để canh tác. Tuy nhiên, ngày công bình quân trên ha vẫn rất cao, trung bình khoảng 482 ngày/ ha. Chi phí sản xuất, thấp nhất là hơn 1,6 triệu đồng và cao nhất là 38 triệu đồng, trung bình khoảng hơn 7 triệu đồng và cho 1 ha canh tác.

Về đặc điểm nhân thân của hộ thì đa số chủ hộ là nam giới (chiếm 84,87%) với độ tuổi trung bình khá cao (hơn 50 tuổi), trình độ học vấn còn thấp (trung bình học hết lớp 5). Đa số các hộ là người Kinh hoặc Hoa (88,6%).

PHỤ LỤC 6:**KẾT QUẢ MÔ HÌNH MH1A1**

Source	SS	df	MS	Number of obs=	137
				F(12, 124) =	4
Model	1.72752512	12	0.143960427	Prob > F =	0.0000
Residual	4.46213025	124	0.035984921	R-squared =	0.2791
				Adj R-squared=	0.2093
Total	6.18965537	136	0.045512172	Root MSE =	0.1897

Lnangsuat	Coef.	Std. Err.	t	P>t	[95% Conf. Interval]	
Ltuoi	0.0395855	0.0588273	0.67	0.502	-0.0767414	0.155912
Lhocvan	-0.0214255	0.0251335	-0.85	0.395	-0.0711252	0.028274
gioitinh	0.0787015	0.0484113	1.63	0.106	-0.0170285	0.174432
kinhhua	0.3087	0.0571697	5.4	0.000	0.1956508	0.421749
Ldientich	0.1045903	0.0363591	2.88	0.005	0.0326927	0.176488
Ltscdsxbq	0.0295505	0.0140591	2.1	0.037	0.0017496	0.057351
Llaodongbq	0.04639	0.0347661	1.33	0.184	-0.0223577	0.115138
Lchiphibq	-0.004183	0.0302487	-0.14	0.890	-0.0639977	0.055632
thientai	-0.0034	0.0419178	-0.08	0.935	-0.0862897	0.07949
gt1	-0.0984833	0.0613509	-1.61	0.111	-0.2198004	0.022834
gt2	-0.138926	0.0620057	-2.24	0.027	-0.261538	-0.01631
tuoitieuxa	-0.0004385	0.0006915	-0.63	0.527	-0.001806	0.000929
_cons	7.713896	0.3382352	22.81	0.000	7.045059	8.382733

PHỤ LỤC 7: KẾT QUẢ MÔ HÌNH MH1B1

Source	SS	df	MS	Number of obs =	122
				F(12, 109) =	7.79
Model	36.10623	12	3.00885262	Prob > F =	0
Residual	42.07419	109	0.38600177	R-squared =	0.4618
				Adj R-squared =	0.4026
Total	78.18042	121	0.64611921	Root MSE =	0.62129

Lthunhapbq	Coef.	Std. Err.	t	P>t	[95% Conf. Interval]	
ltuoi	-0.4582	0.216926	-2.11	0.037	-0.888141	-0.02826
lhocvan	-0.00302	0.094866	-0.03	0.975	-0.1910449	0.184996
gioitinh	-0.17055	0.188723	-0.9	0.368	-0.5445942	0.203492
kinhhua	0.257828	0.212917	1.21	0.229	-0.1641675	0.679823
ldientich	1.007112	0.128281	7.85	0	0.7528633	1.26136
ltsdxbq	0.062707	0.052859	1.19	0.238	-0.042058	0.167471
llaodongbq	0.276231	0.130007	2.12	0.036	0.0185605	0.533901
lchiphbq	0.079256	0.110334	0.72	0.474	-0.1394229	0.297935
thientai	-0.02521	0.147898	-0.17	0.865	-0.318338	0.26792
gt1	-0.08514	0.261692	-0.33	0.746	-0.6038027	0.433529
gt2	-0.01227	0.272035	-0.05	0.964	-0.5514375	0.526892
Ltuoitieuxa	-0.41807	0.292889	-1.43	0.156	-0.9985695	0.162422

PHỤ LỤC 8: KẾT QUẢ MÔ HÌNH MH1A2

Source	SS	df	MS	Number of obs =	456
				F(8, 447) =	24.08
Model	11.99932	8	1.499914	Prob > F =	0.0000
Residual	27.84502	447	0.062293	R-squared =	0.3012
				Adj R-squared =	0.2886
Total	39.84433	455	0.08757	Root MSE =	0.24959

Lnangsuat	Coef.	Std. Err.	t	P>t	[95% Conf. Interval]	
Ltuoi	-0.11781	0.048705	-2.42	0.016	-0.21353	-0.02209
Lhocvan	-0.01548	0.018437	-0.84	0.401	-0.05172	0.020749
gioitinh	0.031065	0.035057	0.89	0.376	-0.03783	0.099961
kinhhua	0.070031	0.038541	1.82	0.070	-0.00571	0.145776
Ldientich	0.100461	0.02331	4.31	0.000	0.05465	0.146272
Ltsdxbq	0.041147	0.00999	4.12	0.000	0.021514	0.06078
Llaodongbq	-0.01389	0.020815	-0.67	0.505	-0.0548	0.027013
Lchiphbq	4.04E-02	0.004192	9.63	0.000	0.032139	0.048617
_cons	8.468065	0.230313	36.77	0.000	8.015435	8.920696

PHỤ LỤC 9:**KẾT QUẢ MÔ HÌNH MH1B2**

Source	SS	df	MS	Number of obs =	456
				F(8, 447) =	33.64
Model	81.47332	8	10.18417	Prob > F =	0.000
Residual	135.311	447	0.302709	R-squared =	0.3758
				Adj R-squared =	0.3647
Total	216.7843	455	0.476449	Root MSE =	0.55019

Lthunhapbq	Coef.	Std. Err.	t	P>t	[95% Conf. Interval]	
Ltuo	0.305395	0.107367	2.84	0.005	0.094389	0.516401
Lhocvan	0.201022	0.040642	4.95	0.000	0.121149	0.280895
gioitinh	-0.16501	0.07728	-2.14	0.033	-0.31688	-0.01313
kinhhwa	0.284825	0.084961	3.35	0.001	0.117852	0.451798
Ldientich	0.352646	0.051385	6.86	0.000	0.251659	0.453633
Ltsdxbq	0.16089	0.022022	7.31	0.000	0.117611	0.20417
Llaodongbq	-0.00606	0.045884	-0.13	0.895	-0.09624	0.084113
Lchiphbq	0.059573	0.009241	6.45	0.000	0.041411	0.077734
_cons	3.726869	0.507705	7.34	0.000	2.729084	4.724653

**PHỤ LỤC 10 : THÔNG KÊ DỮ LIỆU BIẾN MÔ HÌNH MÔ HÌNH MH2A-B
TỪ CƠ SỞ DỮ LIỆU VHLSS 2004-2008**

	Mean	Min	Max	Std
Tổng số quan sát: 114				
Thay đổi quy mô ruộng đất (ha)	1,403	-2,6	12,48	2,535
Tuổi của chủ hộ (tuổi)	50,56	21	86	15,96
Trình độ học vấn của chủ hộ (điểm)	6,26	1	13	3,52
Diện tích đất (ha)	0,996	0,15	7	1,056
Tài sản cố định của hộ gia đình (nghìn đồng)	30,522	0,245	618,25	61,58
Thu nhập hộ gia đình (ngàn đồng)	28920,03	5539	132570	20658,8
Số lượng lao động nông nghiệp hộ gia đình (người)	2,315	1	6	0,989
Tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp hộ gia đình (%)	61,4	0	100	0,342
Thay đổi giá trị tài sản cố định của hộ gia đình (ngàn đồng)	12993,17	-536,85	232749,9	28459,39
Thay đổi số lượng lao động nông nghiệp hộ gia đình (người)	0,157	-2	4	1,052
Thay đổi vốn vay đầu tư cho sản xuất (ngàn đồng)	4293,504	-27,808	48380	9585,84

Thay đổi thu nhập hộ gia đình (ngàn đồng)	13436,16	-79680	360598	41208,93
Thay đổi tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp hộ gia đình (%)	-0,05	-99,57	93,55	0,4171
Tươi tiêu trong xã (% diện tích được tươi tiêu)	94,98	70	100	9,084
Tỷ lệ giao dịch chuyển nhượng (%)	5,65	0	69,9	0,098
Các biến giả (Dummy)				
Tích tụ ruộng đất	Có: 26,31%		Không: 73,69%	
Giới tính của chủ hộ	Nam: 85,96%		Nữ: 14,04%	
Thành phần dân tộc của chủ hộ	Kinh/Hoa: 85,09%		Khác: 14,91%	
Giao thông 1 (đường thủy không quan trọng): có đường ô tô đến ấp	Có : 54,38%		Không: 45,62%	
Giao thông 2 (đường thủy quan trọng) : có đường ô tô đến ấp	Có : 36,84%		Không: 63,16%	

Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2004, 2006, 2008

Trong tổng số 114 quan sát của 57 hộ gia đình được điều tra lặp lại qua các năm 2006, 2008, thì diện tích ruộng đất thay đổi trung bình của một hộ gia đình tăng 1,403 ha. Hộ có diện tích tăng lên nhiều nhất trong lần điều tra kế tiếp là 12,48ha và hộ có diện tích giảm đi nhiều nhất trong lần điều tra kế tiếp là 2,6ha. Số hộ có tích tụ ruộng đất chỉ chiếm 26,31%, ít hơn khá nhiều so với hộ không tích tụ ruộng đất (chiếm 73,69%).

Đặc điểm của chủ hộ: tuổi trung bình của chủ hộ khá cao (50,56), trình độ học vấn thấp (trung bình thời gian đi học là 6,25 năm), chủ yếu là nam giới (chiếm 85,96%) và chủ yếu là người Kinh và người Hoa (chiếm 85,09%)

Nhóm biên kỳ gốc (kỳ trước): Quy mô đất trồng lúa trung bình của hộ là 0,996 ha, đây là mức thấp mặc dù vẫn cao hơn so với trung bình cả nước (khoảng 0,44 ha năm 2006¹⁴). Tuy nhiên, mức độ phân hóa khá lớn, hộ có nhiều đất nhất là 7 ha còn hộ có ít nhất là 0.15 ha (chênh lệch 46 lần). Tài sản cố định hộ gia đình trung bình khoảng 30 triệu đồng, và cũng có sự chênh lệch vô cùng lớn (2523 lần) giữa hộ có tài sản lớn nhất (618, 25 triệu đồng) và hộ có tài sản ít nhất (245 ngàn đồng). Thu nhập hộ gia đình trung bình khoảng 29 triệu đồng/năm, trong đó hộ thu nhập thấp nhất khoảng 5,5 triệu, cao nhất khoảng 132,5 triệu, sự chênh lệch cũng rất lớn (24 lần). Tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp của hộ gia đình khá cao, trung bình 61,4 %, trong đó có hộ không có thu nhập phi nông nghiệp và có hộ hoàn toàn chỉ có thu nhập phi nông nghiệp. Số lượng lao động nông nghiệp một hộ trung bình là 2,3 lao động, cao nhất 6 và thấp nhất là 1 lao động.

Nhóm biến thay đổi so với kỳ điều tra liền trước: Thu nhập và tài sản cố định hộ gia đình đều có thay đổi qua các kỳ điều tra và theo xu hướng tăng lên. Tài sản

¹⁴ Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và Thủy sản năm 2011, Phần I – Tổng quan về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản, Nxb Thống kê, 2012

cổ định hộ gia đình trung bình tăng 12,99317 triệu đồng, tăng nhiều nhất là 232,749 triệu đồng, nhưng giảm nhiều nhất thì chỉ có 536,85 ngàn đồng. Thu nhập hộ trung bình tăng 13,43616 triệu đồng, hộ thu nhập tăng nhiều nhất là 360,598 triệu đồng, giảm nhiều nhất cũng khá cao là 79,680 triệu đồng. Số lượng lao động nông nghiệp của hộ gia đình có thay đổi nhưng không đáng kể, tăng cao nhất là 4 lao động và giảm nhiều nhất là 2 lao động. Vốn vay đầu tư cho sản xuất thay đổi với số lượng ít, trung bình tăng 4,293504 triệu đồng. Tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp thay của hộ gia đình đổi không đáng kể, trung bình giảm 5%, hộ có tỷ lệ tăng cao nhất và giảm nhiều nhất đều là khá cao trên 90%.

Đối với nhóm biến xã : Trung bình gần như 100% diện tích đất trồng cây hằng năm của các xã được tưới tiêu (94,98%), cao nhất là 100% và thấp nhất là 70%. Tỷ lệ giao dịch chuyển nhượng đất thấp (trung bình 5,65%), có xã không có giao dịch chuyển nhượng, xã cao nhất là 69,9%. Giao thông xã, đối với xã mà đường thủy không quan trọng thì số xã có đường ô tô đến thôn ấp và số xã không có xấp xỉ nhau (54,38% và 45,62%). Nhưng đối với xã đường thủy quan trọng thì số xã có đường ô tô đến thôn ấp chỉ có 36,84%, còn 63,16% số xã không có đường ô tô đến thôn ấp.

PHỤ LỤC 11:
KẾT QUẢ MÔ HÌNH MH2A

Source	SS	df	MS	Number of obs=	114
				F(18, 95) =	2.83
Model	253.227846	18	14.0682137	Prob > F =	0.0006
Residual	473.043033	95	4.97940035	R-squared =	0.3487
				Adj R-squared=	0.2253
Total	726.27088	113	6.42717593	Root MSE =	2.2315

tdquymo	Coef.	Std. Err.	t	P>t	[95% Conf.	Interval]
Ltuo	1.793954	0.841432	2.13	0.036	0.1235004	3.464408
Lhocvan	0.5813671	0.359651	1.62	0.109	-0.1326302	1.295364
gioitinh	-0.1497244	0.728434	-0.21	0.838	-1.595849	1.296401
kinhhoa	-1.421757	7.53E-01	-1.89	0.062	-2.92E+00	0.072917
Ldientich	-0.2923988	0.381328	-0.77	0.445	-1.049431	0.464633
Ltsed	-0.7529871	0.246967	-3.05	0.003	-1.243278	-0.2627
Lthunhap	5.70E-01	5.21E-01	1.09	0.277	-4.64E-01	1.605092
Llaodong	-0.1496945	0.374371	-0.4	0.690	-0.8929146	0.593526
LtlphiNN	-0.102912	0.154628	-0.67	0.507	-0.4098866	0.204063
tdtaisan	1.66E-06	4.26E-06	0.39	0.699	-6.81E-06	1.01E-05
tdsolaodong	0.4145726	0.229329	1.81	0.074	-0.0407037	0.869849
tdvonvay	0.0000414	0.000021	1.97	0.052	-3.52E-07	8.32E-05
tdthunhap	5.33E-06	5.65E-06	0.94	0.348	-5.89E-06	1.66E-05
tdtlphiNN	-1.664904	0.612058	-2.72	0.008	-2.879993	-0.44981
Ltuoitie	-2.11333	2.373712	-0.89	0.376	-6.825744	2.599084
Lchuyennhuong	-0.346861	0.157966	-2.2	0.031	-0.6604631	-0.03326
gt1	0.9912103	0.865943	1.14	0.255	-0.7279037	2.710324
gt2	0.4223127	0.892629	0.47	0.637	-1.34978	2.194405
_cons	4.411794	11.65914	0.38	0.706	-18.73452	27.55811

PHỤ LỤC 12:
KẾT QUẢ MÔ HÌNH MH2B

Iteration 0: log likelihood = -68.5915
 Iteration 1: log likelihood = -47.0045
 Iteration 2: log likelihood = -44.1598
 Iteration 3: log likelihood = -44.0003
 Iteration 4: log likelihood = -44
 Iteration 5: log likelihood = -44

Logistic regression

Number of

obs = 114

LR chi2(18) = 49.18

Prob > chi2 = 0.0001

Log likelihood = -43.999957

Pseudo R2 = 0.3585

tichtu	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf.	Interval]
Ltuo	1.76078	1.115602	1.58	0.114	-0.42576	3.94732
Lhocvan	0.0038608	0.45811	0.01	0.993	-0.89402	0.901739
gioitinh	-0.3884002	0.879558	-0.44	0.659	-2.1123	1.335502
kinhhhoa	-1.703022	0.979109	-1.74	0.082	-3.62204	0.215996
Ldientich	-0.5502885	0.492961	-1.12	0.264	-1.51648	0.415898
Ltscd	-0.6994324	0.314642	-2.22	0.026	-1.31612	-0.08274
Lthunhap	2.085015	0.76025	2.74	0.006	0.594952	3.575078
Llaodong	-0.869172	0.532715	-1.63	0.103	-1.91327	0.17493
LtlphiNN	-0.2215732	0.176942	-1.25	0.21	-0.56837	0.125227
tdtaisan	0.0000106	1.07E-05	0.99	0.323	-1E-05	3.16E-05
tdlaodong	-2.03E-04	1.12E-03	-0.18	0.856	-2.40E-03	0.001989
tdvonvay	0.0001064	3.16E-05	3.36	0.001	4.44E-05	0.000169
tdthunhap	4.03E-06	6.95E-06	0.58	0.562	-9.59E-06	1.76E-05
tdtlphiNN	-2.682372	0.889651	-3.02	0.003	-4.42606	-0.93869
Ltuoitieu	-3.72594	3.066076	-1.22	0.224	-9.73534	2.283459
Lchuyennhuong	-0.2624352	0.193504	-1.36	0.175	-0.6417	0.116826
gt1	0.5091163	1.089895	0.47	0.64	-1.62704	2.645271
gt2	-0.5314055	1.117269	-0.48	0.634	-2.72121	1.658401
_cons	-0.6650883	14.78787	-0.04	0.964	-29.6488	28.3186

PHỤ LỤC 13: KẾT QUẢ TÍNH XÁC SUẤT TÍCH TỤ MÔ HÌNH MH2B

Marginal effects after logit

 $y = \text{Pr}(\text{tichtu}) (\text{predict})$ $= .16602597$

variable	dy/dx	Std. Err.	z	P> z	[95%	C.I.]	X
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----
Ltuoi	0.2438	0.1544	1.5800	0.1140	-0.0587	0.5463	3.8734
Lhocvan	0.0005	0.0634	0.0100	0.9930	-0.1238	0.1249	1.61912
gioitinh	-0.0589	0.1448	-0.4100	0.6840	-0.3428	0.2250	0.859649
kinhhhoa	-0.3251	0.2192	-1.4800	0.1380	-0.7547	0.1046	0.850877
Ldientich	-0.0762	0.0663	-1.1500	0.2500	-0.2061	0.0537	-0.315394
Ltscd	-0.0968	0.0441	-2.2000	0.0280	-0.1832	-0.0105	9.64196
Lthunhap	0.2887	0.0997	2.9000	0.0040	0.0933	0.4841	10.0904
Llaodong	-0.1203	0.0753	-1.6000	0.1100	-0.2679	0.0272	5.81945
LtlphiNN	-0.0307	0.0242	-1.2700	0.2040	-0.0780	0.0167	-0.905165
tdtaisan	0.0000	0.0000	1.0200	0.3080	0.0000	0.0000	-5221.64
tdlaodong	0.0000	0.0002	-0.1800	0.8560	-0.0003	0.0003	1.26316
tdvonvay	0.0000	0.0000	3.4500	0.0010	0.0000	0.0000	1590.07
tdthunhap	0.0000	0.0000	0.5700	0.5680	0.0000	0.0000	13436.2
tdtlphiNN	-0.3714	0.1237	-3.0000	0.0030	-0.6139	-0.1289	-0.050021
Ltuoitieu	-0.5159	0.4107	-1.2600	0.2090	-1.3209	0.2891	4.54865
Lchuyennhuong	-0.0363371	0.0269	-1.35	0.177	-0.089056	0.016381	-3.66505
gt1	0.0695787	0.1472	0.47	0.636	-0.218935	0.358093	0.54386
gt2	-0.0703439	0.14143	-0.5	0.619	-0.347549	0.206861	0.368421

PHỤ LỤC 14: KIỂM TRA SỰ PHÙ HỢP CỦA MÔ HÌNH MH2B

Bước 1: Tính xác suất tích tụ xảy ra

Bước 2: Tạo biến giả thể hiện diễn ra việc tích tụ ruộng đất theo tính toán từ mô hình logit

Bước 3: Tạo bảng tần suất giữa tichtu và tichtu_logit

	tichtu_logit	
Tichtu	0	1
0	75	6
1	12	21

Mô hình mô phỏng đúng khi tichtu_logit và tichtu có cùng giá trị 0 hoặc 1.

Như vậy, với mô hình logit trong nghiên cứu, mô hình giải thích đúng $(75+21)/114$ trường hợp tương đương với 84,21%